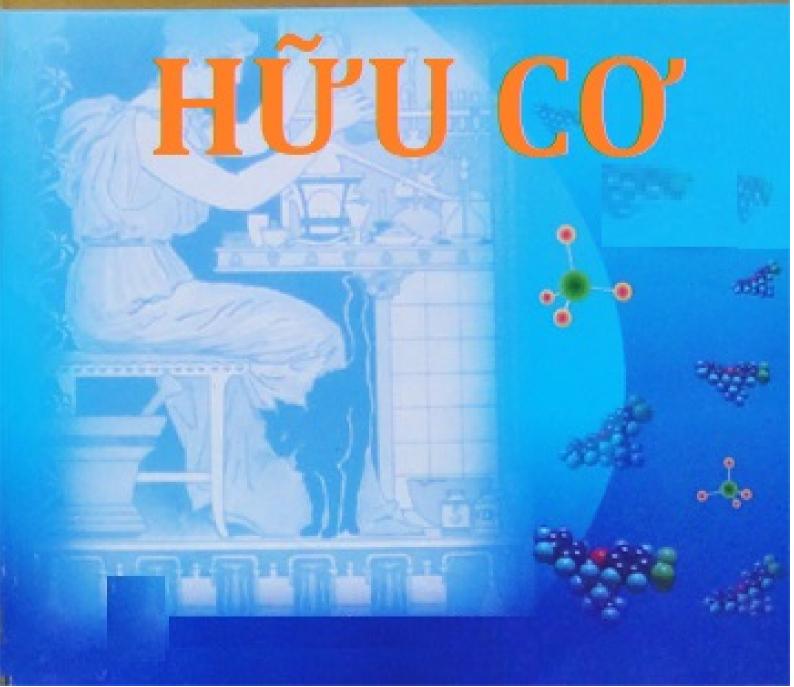
ĐỀ KIỂM TRA KIẾM THỰC HOÁ HỌC





ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỂ SỐ:

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Trong phân tử địpeptit mạch hở có hai liên kết peptit.
- B. Tất cả các peptit đều có khả năng tham gia phản ứng thủy phân.
- C. Tripeptit Gly-Ala-Gly có phản ứng màu biure với Cu(OH)₂.
- D. Protein đơn giản được tạo thành từ các gốc α amino axit.

Câu 2: Một este X có công thức phân tử là C₅H₈O₂, khi thuỷ phân trong môi trường axit thu được hai sản phẩm hữu cơ đều không làm nhat màu nước brom. Số đồng phân của este X thỏa mãn điều kiên là

A. 1.

B. 2.

C. 4.

D. 3.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm etyl axetat, vinyl axetat, etyl acrylat. Cho 22,4 gam X tác dung vừa đủ với 250 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, 22,4 gam X khi bị đốt cháy hoàn toàn trong khí oxi thì thu được 23,52 lít khí CO₂ (đktc). Nếu cho 11,2 gam hỗn hợp X tác dụng với dung dịch Br₂ 1M thì làm mất màu bao nhiêu ml dung dich Br₂?

A. 75 ml.

B. 150 ml.

C. 100 ml.

D. 225 ml.

Câu 4: Dung dịch X chứa 0,01 mol C1H₃NCH₂COOH, 0,02 mol CH₃CH(NH₂)COOH và 0,05 mol HCOOC₆H₅. Cho dung dịch X tác dụng với 160 ml dung dịch NaOH 1M đun nóng để phản ứng xảy ra hoàn toàn. Cô can dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá tri của m là:

A. 8,615 gam.

B. 14,515 gam.

C. 12,535 gam.

D. 13,775 gam.

Câu 5: Hỗn hợp X gồm axit axetic, etyl axetat và metyl axetat. Cho m gam hỗn hợp X tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X cần V lít O₂ (đktc) sau đó cho toàn bộ sản phẩm cháy vào dung dịch NaOH dư thấy khối lượng dung dịch tăng 40,3 gam. Giá trị của V là:

A. 17,36 lít.

B. 19,60 lít.

C. 19,04 lít.

D. 15,12 lít.

Câu 6: Tơ nitron dai, bền với nhiệt, giữ nhiệt tốt, thường được dùng để dệt vải và may quần áo ấm. Trùng hợp chất nào sau đây tao thành polime dùng để sản xuất tơ nitron?

A. $CH_2 = CH - CN$.

B. $CH_2 = CH - CH_3$.

 $C. H_2N-[CH_2]_5-COOH$.

D. $H_2N-[CH_2]_6 - NH_2$.

Câu 7: Xà phòng hoá hoàn toàn 8,8 gam CH₃COOC₂H₅ trong 150 ml dung dịch NaOH 1,0 M. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá tri của m là

A. 10,20.

B. 14,80.

C. 12,30.

D. 8,20.

Câu 8: Công thức của triolein là:

A. (CH₃[CH₂]₁₄COO)₃C₃H₅.

B. (CH₃[CH₂]₁₆COO)₃C₃H₅.

C. $(CH_3[CH_2]_7CH=CH[CH_2]_7COO)_3C_3H_5$. D. $(CH_3[CH_2]_7CH=CH[CH_2]_5COO)_3C_3H_5$.

Câu 9: Muối mononatri của	amino axit nào sau đây	y được dùng làm bột n	gọt (mì chính)?				
A. Lysin.	B. Alanin.	C. Axit glutamic.	D. Axit amino axetic.				
Câu 10: Úng với công thức	Câu 10: Ứng với công thức phân tử C ₂ H ₇ O ₂ N (X) có bao nhiều chất vừa phản ứng được với dung dịch						
NaOH vừa phản ứng được v	ới dung dịch HCl ?						
A. 3.	B. 2.	C. 4.	D. 1.				
Câu 11: Đốt cháy hoàn toàn	các amin no, đơn chức,	, mạch hở, thu được CO	O_2 , H_2O và N_2 . Với $T = n_{CO2}/n_{H2O}$				
thì T nằm trong khoảng nào	sau đây ?						
A. $0.5 \le T \le 1$.	B. $0.4 < T < 1$.	C. $0.5 \le T < 1$.	D. $0,4 \le T \le 1$.				
Câu 12: Số đipeptit được tạ	o nên từ glyxin và axit	glutamic (HOOC-CH ₂	-CH ₂ -CH(NH ₂)-COOH) là:				
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.				
Câu 13: Xét các chất: (1) p-	crezol, (2) glixerol, (3)	axit axetic, (4) metyl	fomat, (5) natri fomat, (6) amoni				
axetat, (7) anilin, (8) tristea	roylglixerol (tristearin)	và (9) 1,2-đihiđroxib	enzen. Trong số các chất này, số				
chất tác dụng được với dung	dịch NaOH tạo muối l	à					
A. 7.	B. 6.	C. 5.	D. 8.				
Câu 14: Cho 75 gam tinh b	ột lên men thành ancol	etylic. Toàn bộ lượng	g CO ₂ sinh ra được hấp thụ hoàn				
toàn vào dung dịch Ba(OH)	2, thu được 108,35 gam	n kết tủa và dung dịch	X. Đun kỹ dung dịch X thu thêm				
được 19,7 gam kết tủa. Hiệu	suất của cả quá trình l	ên men ancol etylic từ	tinh bột là:				
A. 59,4%.	B. 100,0%.	C. 70,2%.	D. 81,0%.				
Câu 15: Phát biểu nào sau đ	ây sai ?						
A. Số nguyên tử hiđro trong phân tử este đơn và đa chức luôn là một số chẵn.							
B. Trong công nghiệp có thể chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn.							
C. Sản phẩm của phả	n ứng xà phòng hoá ch	nất béo là axit béo và g	lixerol.				
D. Nhiệt độ sôi của e	ste thấp hơn hẳn so vớ	i ancol có cùng phân ti	r khối.				
Câu 16: Cho 0,5 mol hỗn họ	ợp E chứa 2 este đều đ	ơn chức, mạch hở tác	dụng với dung dịch AgNO ₃ /NH ₃				
đun nóng, thu được 64,8 ga	m Ag. Mặt khác, đun	nóng 37,92 gam hỗn l	nợp E trên với 320 ml dung dịch				
NaOH 2M rồi cô cạn dung c	lịch sau phản ứng thu đ	tược phần rắn Y và 20,	64 gam hỗn hợp chứa 2 ancol no				
trong đó oxi chiếm 31,0% về khối lượng. Đốt cháy hết chất rắn Y thu được Na ₂ CO ₃ ; x mol CO ₂ ; y mol							
H ₂ O. Tỉ lệ x : y là							
A. 17:9.	B. 7:6.	C. 14:9.	D. 4:3.				
Câu 17: Trong phân tử α - a	mino axit nào sau có 5	nguyên tử C?					
A. glyxin.	B. lysin.	C. valin.	D. alanin.				
Câu 18: Hỗn hợp X gồm 3 e	ste đơn chức, tạo thành	n từ cùng một ancol Y v	với 3 axit cacboxylic (phân tử chỉ				
có nhóm -COOH); trong đó, có hai axit no là đồng đẳng kế tiếp nhau và một axit không no (có đồng phân							
hình học, chứa một liên kết đôi C=C trong phân tử). Thủy phân hoàn toàn 5,88 gam X bằng dung dịch							
NaOH, thu được hỗn hợp muối và m gam ancol Y. Cho m gam Y vào bình đưng Na dự, sau phản ứng thu							

được 896 ml khí (đktc) và kl	hôi lượng bình tăng 2,4	48 gam. Mặt khác, nếu	đốt cháy hoàn toàn 5,88 gam X
thì thu được CO_2 và 3,96 gai	m H_2O . Phần trăm khố:	i lượng của este không	no trong X là
A. 29,25%.	B. 38,76%.	C. 40,82%.	D. 34,01%.
Câu 19: Số đồng phân este ứ	ứng với công thức phân	tử C ₄ H ₈ O ₂ là	
A. 6.	B. 5.	C. 7.	D. 4.
Câu 20: Chất X có công thứ	c phân tử $C_8H_{15}O_4N$. T	ừ X, thực hiện biến hó	a sau :
$C_8H_{15}O_4N + dd NaOH du$	$\xrightarrow{t^0}$ Natri glutamat	+ CH ₄ O + C ₂ H ₆ O	
Hãy cho biết, X có thể có ba	o nhiêu công thức cấu	tạo ?	
A. 4.	B. 1.	C. 3.	D. 2.
Câu 21: X và Y là hai pepti	t được tạo từ các α-am	ino axit no, mạch hở, c	chứa 1 nhóm –NH ₂ và 1 nhóm –
COOH. Đun nóng 0,1 mol l	nỗn hợp E chứa X, Y t	oàng dung dịch NaOH	(vừa đủ). Cô cạn dung dịch sau
phản ứng thu được m gam m	nuối khan. Đốt cháy toà	àn bộ lượng muối này t	hu được 0,2 mol Na ₂ CO ₃ và hỗn
hợp gồm CO_2 , H_2O , N_2 tron	g đó tổng khối lượng c	của CO2 và H2O là 65,6	gam. Mặt khác đốt cháy 1,51m
gam hỗn hợp E cần dùng a n	nol O ₂ , thu được CO ₂ ,	H ₂ O và N ₂ . Giá trị của	a gần nhất với
A. 3,0.	B. 1,5.	C. 3,5.	D. 2,5.
Câu 22: Có bao nhiêu tripep	tit (mạch hở) khác loại	mà khi thuỷ phân hoàn	toàn đều thu được 3 amino axit:
glyxin, alanin và phenylalan	in?		
A. 4.	B. 9.	C. 3.	D. 6.
Câu 23: Thủy phân hoàn toà	n 7,55 gam Gly-Ala-V	al-Gly trong dung dịch	chứa 0,02 mol NaOH đun nóng,
thu được dung dịch X. Cho	X tác dụng với 100 ml	dung dịch HCl 1M. Sa	nu khi kết thúc các phản ứng thu
được dung dịch Y. Cô cạn cá	ần thận dung dịch Y th	u được m gam chất rắn	khan. Giá trị của m là
A. 11,57.	B. 12,72.	C. 12,99.	D. 11,21.
Câu 24: Cho các phát biểu s	au:		
(a) Chất béo được gọi chu	ng là triglixerit hay tria	axylglixerol.	
(b) Chất béo nhẹ hơn nước	c, không tan trong nước	c nhưng tan nhiều trong	g dung môi hữu cơ.
(c) Phản ứng thủy phân ch	nất béo trong môi trườn	ng axit là phản ứng thuậ	ân nghịch. (d) Tristearin, triolein
có công thức lần lượt l	à:		
$(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5, (C_{17}H_{17}$	$H_{35}COO)_3C_3H_5.$		
Số phát biểu đúng là			
A. 2.	B. 3.	C. 4.	D. 1.
Câu 25: Chỉ dùng một thuố	oc thử có thể phân biệt	được 3 chất hữu cơ r	iêng biệt: axit aminoaxetic, axit
propionic, etylamin. Thuốc t	hử đó là		
A. NaOH.	B. Quì tím.	C. HCl.	D. CH ₃ OH/HCl.
Câu 26: Trong các hợp chất	sau, hợp chất nào là ch	nất béo?	
A. (C ₂ H ₅ COO) ₃ C ₃ H ₅		B. (C ₂ H ₃ COO) ₃ C ₃ H ₅ .	
C. (C ₁₇ H ₃₁ COO) ₃ C ₃ H	I ₅ .	D. (C ₆ H ₅ COO) ₃ C ₃ H ₅	

Câu 27: Cho 34 gam hỗn hợp M gồm 2 este đơn chức X, Y đều thuộc loại hợp chất thơm (tỉ khối hơi của M đối với O₂ luôn bằng 4,25 với mọi tỉ lệ số mol giữa 2 este) tác dụng vừa đủ với 175 ml dung dịch NaOH 2M. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được hỗn hợp Z gồm 2 muối khan. Thành phần phần trăm về khối lương của 2 muối trong Z là

A. 46,58% và 53,42%.

B. 35,6% và 64,4%.

C. 55,43% và 44,57%.

D. 56,67% và 43,33%.

Câu 28: Hai hợp chất hữu cơ mạch hở có công thức phân tử lần lượt là C₂H₈O₃N₂ và C₃H₇O₂N đều tác dụng với dung dịch NaOH đun nóng, cho hai amin đơn chức bậc 1 tương ứng là X, Y thoát ra. Nhận xét nào sau đây đúng về hai hợp chất hữu cơ trên?

- A. Chúng đều tác dụng với dung dịch brom.
- B. Lực bazơ của X lớn hơn Y.
- C. Chúng đều là chất lưỡng tính.
- D. Chúng đều tác dụng với H₂ (xúc tác Ni, đun nóng).

Câu 29: Thủy phân hoàn toàn một lượng tristearin trong dung dịch NaOH (vừa đủ) thu được 1 mol glixerol và

A. $3 \text{ mol } C_{17}H_{35}COONa.$

B. 1 mol C₁₇H₃₅COONa.

C. 3 mol C₁₇H₃₃COONa.

D. 1 mol C₁₇H₃₃COONa.

Câu 30: Cho sơ đồ chuyển hoá sau:

 $C_3H_4O_2 + NaOH \rightarrow X + Y$

 $X + H_2SO_4 loãng \rightarrow Z + T$

Biết Y và Z đều có phản ứng tráng gương. Hai chất Y, Z tương ứng là:

A. HCHO, HCOOH.

B. HCHO, CH₃CHO.

C. HCOONa, CH₃CHO.

D. CH₃CHO, HCOOH.

Câu 31: Thủy phân hoàn toàn 0,1 mol peptit X mạch hở trong dung dịch NaOH đun nóng thu được (m + 22,2) gam muối natri của các α – amino axit (đều chứa một nhóm – NH₂ và một nhóm – COOH). Mặt khác, thủy phân hoàn toàn 0,1 mol X trong dung dịch HCl dư, đun nóng thu được (m + 30,9) gam muối. X thuộc loại peptit nào sau đây ?

A. pentapeptit.

B. heptapeptit.

C. tetrapeptit.

D. hexapeptit.

Câu 32: Hỗn hợp M gồm CH₃CH₂OH, CH₂=CHCH₂OH, CH₃COOH, CH₂=CHCOOH, HCOOCH₃. Đốt cháy hoàn toàn m gam M cần dùng vừa đủ 0,4 mol O₂, thu được 0,35 mol CO₂ và 0,35 mol H₂O. Mặt khác, cho m gam M trên tác dụng vừa đủ với 50 gam dung dịch Ba(OH)₂ nồng độ x%. Giá trị của x là

A. 17,10.

B. 34,20.

C. 68,40.

D. 8,55.

Câu 33: Dung dịch X gồm HCl và H_2SO_4 có pH = 2. Để trung hoà hoàn toàn 0,59 gam hỗn hợp hai amin no, đơn chức, bậc 1 (có số nguyên tử C nhỏ hơn hoặc bằng 4) phải dùng 1 lít dung dịch X. Công thức 2 amin có thể là :

A. CH₃NH₂ và C₄H₉NH₂.

B. C₃H₇NH₂ và C₄H₉NH₂.

C. C₂H₅NH₂ và C₄H₄NH₂.

D. CH₃NH₂ và C₄H₉NH₂ hoặc C₂H₅NH₂ và C₄H₄NH₂.

Câu 34: Amilozo được tạo thành từ các gốc

A. β-fructozo.

B. α-glucozo.

C. β-glucozo.

D. α-fructozo.

Câu 35: Một este có công thức phân tử là $C_4H_6O_2$, khi thuỷ phân trong môi trường axit thu được axetanđehit. Công thức cấu tạo thu gọn của este đó là :

A. CH₂=CH-COO-CH₃.

B. $HCOO-C(CH_3)=CH_2$.

C. CH₃COO-CH=CH₂.

D. HCOO-CH=CH-CH₃.

Câu 36: Cho m gam hỗn hợp E gồm một peptit X và một amino axit Y $(M_X > 4M_Y)$ được trộn theo tỉ lệ mol 1 : 1 tác dụng với một lượng dung dịch NaOH vừa đủ, thu được dung dịch G chứa (m + 12,24) gam hỗn hợp muối natri của glyxin và alanin. Dung dịch G phản ứng tối đa với 360 ml dung dịch HCl 2M, thu được dung dịch T chứa 63,72 gam hỗn hợp muối. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Kết luận nào sau đây đúng?

- A. X có 6 liên kết peptit.
- B. X có thành phần trăm khối lượng nitơ là 20,29%.
- C. Y có thành phần phần trăm khối lượng nitơ là 15,73%.
- D. X có 5 liên kết peptit.

Câu 37: Khi trùng ngưng 65,5 gam axit ε – aminocaproic thu được m gam polime và 7,2 gam nước. Hiệu suất của phản ứng trùng ngưng là:

A. 75%.

B. 80%.

C. 90%.

D. 70%.

Câu 38: Khi bị ốm, mất sức, nhiều người bệnh thường được truyền dịch đường để bổ sung nhanh năng lượng. Chất trong dịch truyền có tác dụng trên là

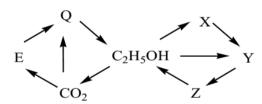
A. Glucozo.

B. Saccarozo.

C. Fructozo.

D. Mantozo.

Câu 39: Cho sơ đồ chuyển đổi sau (E, Q, X, Y, Z là hợp chất hữu cơ, mỗi mũi tên biểu thị một phản ứng hoá học):



Công thức của E, Q, X, Y, Z phù hợp với sơ đồ trên lần lượt là:

- A. $C_6H_{10}O_5)_n$, $C_6H_{12}O_6$, CH_3CHO , CH_3COOH , CH_3COONa .
- $B.\;(C_{6}H_{10}O_{5})_{n},\,C_{6}H_{12}O_{6},\,CH_{3}CHO,\,CH_{3}COOH,\,CH_{3}COOC_{2}H_{5}.$
- $C.\ (C_{6}H_{10}O_{5})_{n},\ C_{6}H_{12}O_{6},\ CH_{3}CHO,\ CH_{3}COONH_{4},\ CH_{3}COOH.$
- D. C₁₂H₂₂O₁₁, C₆H₁₂O₆, CH₃COOH, CH₃COOC₂H₅, CH₃COONa.

Câu 40: Chất X có các đặc điểm sau: phân tử có nhiều nhóm –OH, có vị ngọt, hòa tan Cu(OH)₂ ở nhiệt độ thường, phân tử có liên kết glicozit, không làm mất màu nước brom. Chất X là

A. Xenlulozo.

B. Glucozo.

C. Saccarozo.

D. Tinh bôt.

Câu 41: Thủy phân hoàn toà	ın một lượng tristearin	trong dung dịch NaOl	ł (vừa đủ), thu được 1 mol
glixerol và			
A. 3 mol axit stearic.	B. 1 mol axit stearic.	C. 1 mol natri stearat	. D. 3 mol natri stearat.
Câu 42: Hòa tan m gam anc	ol etylic (D = 0.8 g/ml)) vào 108 ml nước (D	= 1 g/ml) tạo thành dung dịch X.
Cho X tác dụng với Na dư, t	hu được 85,12 lít (đktc) khí H ₂ . Dung dịch X	có độ ancol bằng
A. 92°.	B. 41°.	C. 46°.	D. 8°.
Câu 43: Tỉ lệ số người chết	về bệnh phổi do hút th	uốc lá gấp hàng chục	lần số người không hút thuốc lá.
Chất gây nghiện và gây ung	thư có trong thuốc lá là	à:	
A. cafein.	B. moocphin.	C. nicotin.	D. aspirin.
Câu 44: Hiđro hoá cao su E	Buna thu được một pol	ime có chứa 11,765%	hiđro về khối lượng, trung bình
một phân tử H_2 phản ứng đư	ợc với k mắt xích trong	g mạch cao su. Giá trị	của k là :
A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 5.
Câu 45: Polime nào sau đây	trong thành phần chứa	nguyên tố nitơ?	
A. Nilon-6,6.	B. Polibutađien.	C. Polietilen.	D. Poli(vinyl clorua).
Câu 46: Trong các polime	sau: (1) poli(metyl m	etacrylat); (2) polistir	en; (3) nilon-7; (4) poli(etylen-
terephtalat); (5) nilon-6,6; (6	poli(vinyl axetat), các	c polime là sản phẩm c	của phản ứng trùng ngưng là:
A. (1), (2), (3).	B. (1), (3), (5).	C. (1), (3), (6).	D. (3), (4), (5).
Câu 47: Cho các tơ sau: tơ	xenlulozo axetat, to ca	pron, to nitron, to vise	co, tơ nilon-6,6. Có bao nhiều tơ
thuộc loại tơ poliamit?			
A. 1.	B. 3.	C. 2.	D. 4.
Câu 48: Protein phản ứng vo	ới Cu(OH) ₂ / _{OH} - tạo sản	n phẩm có màu đặc tru	rng là
A. màu da cam.	B. màu tím.	C. màu xanh lam.	D. màu vàng.
Câu 49: Este A là một hợp c	hất thơm có công thức	$C_8H_8O_2$. A có khả năm	ng tráng bạc. Khi đun nóng 16,32
gam A với 150 ml dung dịch	NaOH 1M thì NaOH	còn dư sau phản ứng.	Số công thức của A thỏa mãn là:
A. 4.	B. 1.	C. 5.	D. 2.
Câu 50: X là tetrapeptit Ala-	Gly-Val-Ala, Y là tripe	eptit Val-Gly-Val. Đur	n nóng m gam hỗn hợp chứa X và
Y có tỉ lệ số mol của X và Y	tương ứng là 1:3 với	dung dịch NaOH vừa c	đủ, thu được dung dịch T. Cô cạn
cần thận dung dịch T thu đượ	ợc 23,745 gam chất rắn	ı khan. Giá trị của m là	à
A. 17,025.	B. 68,1.	C. 19,455.	D. 78,4.
	I	HÉT	



ĐỂ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Thủy phân hợp chất sau (hợp chất X) thì thu được bao nhiều loại amino axit?

 $\rm H_2N$ - $\rm CH_2$ -CO- $\rm NH$ - \rm CH-CO-NH - CH-CO-NH- $\rm CH_2$ - COOH \rm \rm $\rm CH_2-COOH$ \rm $\rm CH_2-C_6H_5$

A. 2.

B. 4.

C. 1.

D. 3.

Câu 2: Thủy phân este có công thức phân tử $C_4H_8O_2$ (với xúc tác axit), thu được 2 sản phẩm hữu cơ X và Y. Từ X có thể điều chế trực tiếp ra Y. Vậy chất X là :

A. etyl axetat.

B. ancol metylic.

C. axit fomic.

D. ancol etylic.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp X gồm: axit axetic, etyl axetat, metyl axetat rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy vào bình (1) đựng dung dịch H₂SO₄ đặc, dư; bình (2) đựng Ba(OH)₂ dư. Kết thúc thí nghiệm thấy bình (1) tăng thêm m gam, bình (2) thu được 10,835 gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 0,90.

B. 1,08.

C. 0,99.

D. 0,81.

Câu 4: Cho 9 gam chất hữu cơ A có công thức CH₄ON₂ phản ứng hoàn toàn với 450 ml dung dịch NaOH 1M, giải phóng khí NH₃. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m là :

A. 19,9.

B. 15.9.

C. 21.9.

D. 26.3

Câu 5: Thuỷ phân hoàn toàn glixerol trifomiat trong 200 gam dung dịch NaOH cô cạn dung dịch hỗn hợp sau phản ứng thu được 28,4 gam chất rắn khan và 9,2 gam ancol. Xác định nồng độ phần trăm của dung dịch NaOH?

A. 10%.

B. 12%.

C. 8%.

D. 14%.

Câu 6: Tơ nitron (olon) là sản phẩm trùng hợp của monome nào sau đây?

A. CH₃COOCH=CH₂

B. CH₂=CH-CN.

C. CH₂=C(CH)₃-COOCH₃

D. $CH_2 = CH - CH = CH_2$

Câu 7: Cho 8,88 gam chất chứa nhân thơm X có công thức C₂H₃OOCC₆H₃(OH)OOCCH₃ vào 200 ml KOH 0,9M đun nóng đến phản ứng hoàn toàn, thu được dung dịch B. Cô cạn B thu được b gam chất rắn khan. Giá trị của b là :

A. 15,76.

B. 17,2.

C. 16,08.

D. 14,64.

Câu 8: Tripanmitin có công thức là

A. $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$.

B. $(C_{17}H_{35}COO)_3C_3H_5$.

C. $(C_{17}H_{31}COO)_3C_3H_5$.

D. (C₁₅H₃₁COO)₃C₃H₅.

Câu 9: Khi nấu canh cua thì thấy các mảng "riêu cua" nổi lên là do :

A. Sự đông tụ của protein do nhiệt độ.

B. Phản ứng thủy phân của protein.

C. Phản ứng màu của protein.

D. Sự đông tụ của lipit.

Câu 10: Cho 1,52 gam hôn h	ợp hai amin no, đơn c	hức X và Y (có sô mol	băng nhau) tác dụng vừa đủ với
200 ml dung dịch HCl, thu đ	ược 2,98 gam muối. K	ết luận nào sau đây kho	ông chính xác ?
A. Nồng độ dung dịch	n HCl bằng 0,2M.	B. Tên gọi 2 amin là	đimetylamin và etylamin.
C. Công thức của ami	n là CH5N và C2H7N.	D. Số mol mỗi chất là	à 0,02 mol.
Câu 11: Thủy phân hoàn toàn	n 0,1 mol peptit Ala-Gl	ly-Ala trong 400 ml du	ng dịch NaOH 1,0M. Khối lượng
chất rắn thu được khi cô cạn	dung dịch sau phản ứn	ng là :	
A. 34,5 gam.	B. 35,9 gam.	C. 38,6 gam.	D. 39,5 gam.
Câu 12: Thủy phân hoàn toà	n		
H ₂ N-CH ₂ -CO-NH-CH(CH	H ₃)-CO-NH-CH(CH ₃)-	CO-NH-CH ₂ -CO-NH-	CH ₂ -COOH thu được bao nhiêu
loại αamino axit khác nhau ?			
A. 5.	B. 3.	C. 2.	D. 4.
Câu 13: Phát biểu đúng là:			
A. Phản ứng giữa axit	t và ancol khi có H ₂ SC	04 đặc là phản ứng một	chiều.
B. Phản ứng thủy phá	ân este (tạo bởi axit ca	acboxylic và ancol) tro	ong môi trường axit là phản ứng
thuận nghịch.			
C. Khi thủy phân chất	t béo luôn thu được C_2	$H_4(OH)_2$.	
D. Tất cả các este phả	n ứng với dung dịch ki	ềm luôn thu được sản p	bhẩm cuối cùng là muối và ancol.
Câu 14: Đốt cháy hoàn toàn	một hỗn hợp X (gluc	eozo, fructozo, metanal	l và axit etanoic) cần 3,36 lít O ₂
(đktc). Dẫn sản phẩm cháy qu	ua bình đựng dung dịcl	h Ca(OH) ₂ dư, sau phải	n ứng hoàn toàn thu được m gam
kết tủa. Giá trị của m là			
A. 10,0.	B. 12,0.	C. 15,0.	D. 20,5.
Câu 15: Cho các chất sau:			
$(1) \text{ CH}_3\text{-CO-O-C}_2\text{H}_5$	(4) $CH_2 =$	$C(CH_3)$ -O-CO- CH_3	
(2) CH ₂ =CH-CO-O-CH ₃	$(5) C_6H_5C$	O-CO-CH ₃	
$(3) C_6H_5\text{-CO-O-CH=CH}_2$	(6) CH ₃ -0	$CO-O-CH_2-C_6H_5$.	
Hãy cho biết chất nào khi	cho tác dụng với NaO	H đun nóng không thu	được ancol?
A. (3) (4) (5).	B. (1) (3) (4) (6).	C. (1) (2) (3) (4).	D. (3) (4) (5) (6).
Câu 16: Đun m gam hỗn hợp	chứa etyl isobutirat,	axit 2-metylpropanoic,	metyl butirat cần dùng 120 gam
dung dịch NaOH 6% và KO	H 11,2%. Cô cạn cẩn	thận dung dịch sau ph	ản ứng thu được a gam hỗn hợp
hơi các chất. Đốt cháy hoàn t	oàn a gam hỗn hợp ho	ri thu được 114,84 gam	nước. Giá trị m là:
A. 43,12 gam.	B. 44,24 gam.	C. 42,56 gam.	D. 41,72 gam.
Câu 17: Dãy nào dưới đây go	ồm tất cả các chất đều	làm đổi màu quỳ tím ẩ	im ?
A. H ₂ NCH ₂ COOH; H	ICOOH; CH ₃ NH ₂ .		
B. H ₂ N[CH ₂] ₂ NH ₂ ; H	OOC[CH ₂] ₄ COOH; C	₆ H ₅ OH.	
C. H ₂ NCH ₂ COOH; C	₆ H ₅ OH; C ₆ H ₅ NH ₂ .		
D. CH ₃ NH ₂ ; (COOH)	2; HOOC[CH ₂] ₂ CH(N	H ₂)COOH.	

có tồn tại đồng phân hình họ	oc). Đốt cháy 21,62 ga	m hỗn hợp E chứa X, Y	Y, Z với oxi vừa đủ, sản phẩm cháy
dẫn qua dung dịch Ca(OH) ₂	dư thấy khối lượng dự	ung dịch giảm 34,5 gan	n so với trước phản ứng. Mặt khác,
đun nóng 21,62 gam E với	300 ml dung dịch NaC	OH 1M (vừa đủ), thu đ	ược hỗn hợp F chỉ chứa 2 muối và
hỗn hợp gồm 2 ancol kế tiế	p thuộc cùng dãy đồn	g đẳng. Khối lượng cử	a muối có khối lượng phân tử lớn
trong hỗn hợp F là:			
A. 9,72 gam.	B. 4,68 gam.	C. 8,64 gam.	D. 8,10 gam.
Câu 19: Este nào sau đây co	ó công thức phân tử C	$_{4}\text{H}_{8}\text{O}_{2}$?	
A. Propyl axetat.	B. Phenyl axetat.	C. Etyl axetat.	D. Vinyl axetat.
Câu 20: Số amin chứa vòng	g benzen ứng với công	thức phân tử C7H9N l	à:
A. 3.	B. 4.	C. 5.	D. 2.
Câu 21: Hỗn hợp M gồm 1	peptit X và 1 peptit Y	với tỷ lệ mol tương ú	ng là 1 : 2. Tổng số liên kết peptit
trong 2 phân tử X và Y là 7	. Thủy phân hoàn toài	n m gam M thu được 6	50 gam glyxin và 53,4 gam alanin.
Giá trị m là			
A. 93,6 gam.	B. 113,4 gam.	C. 91 gam.	D. 103,5 gam.
Câu 22: Thành phần phần tr	răm khối lượng của nit	ơ trong hợp chất hữu c	σC_xH_yN là 23,73%. Số đồng phân
amin bậc một thỏa mãn các	dữ kiện trên là:		
A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 1.
Câu 23: Hỗn hợp M gồm	Lys-Gly-Ala, Lys-Al	a-Lys-Lys-Gly, Ala-C	ly trong đó nguyên tố oxi chiếm
21,3018% khối lượng. Cho	$0{,}16~\mathrm{mol}$ hỗn hợp M	tác dụng với dung dịc	h HCl vừa đủ thu được bao nhiêu
gam muối?			
A. 93,36.	B. 83,28.	C. 86,16.	D. 90,48.
Câu 24: Mệnh đề không đú	ng là :		
A. CH ₃ CH ₂ COOCH	=CH ₂ tác dụng với du	ng dịch NaOH thu đượ	yc anđehit và muối.
B. CH ₃ CH ₂ COOCH	=CH ₂ có thể trùng hợp	o tạo polime.	
C. CH ₃ CH ₂ COOCH	=CH ₂ tác dụng được v	với dung dịch Br ₂ .	
D. CH ₃ CH ₂ COOCH	=CH ₂ cùng dãy đồng	đẳng với CH ₂ =CHCO	OCH ₃ .
Câu 25: Cho dãy các chất: H	H ₂ NCH ₂ COOH, HCOO	ONH ₄ , (CH ₃ NH ₃) ₂ CO ₃	, $C_6H_5NH_2$, $C_2H_5NH_2$, CH_3COOH ,
H ₂ NCH ₂ CONHCH(CH ₃)CO	OOH. Số chất trong dã	y phản ứng được với c	lung dịch NaOH và HCl là
A. 2.	B. 4.	C. 5.	D. 3.
Câu 26: Cho chất X tác dụ	ng với một lượng vừa	a đủ dung dịch KOH,	sau đó cô cạn dung dịch thu được
chất rắn Y và chất hữu cơ Z	. Cho Z tác dụng với d	ung dịch AgNO3 trong	NH3 thu được chất hữu cơ T. Cho
T tác dụng với dung dịch K	OH lại thu được chất `	Y. Chất X có thể là:	
A. CH ₃ COOCH=CH	H-CH ₃ .	B. HCOOCH=CH ₂	
C. CH ₃ COOCH=CH	I_2 .	D. HCOOCH ₃ .	

Câu 18: X, Y, Z là 3 este đều đơn chức, mạch hở (trong đó Y và Z không no chứa một liên kết C = C và

Câu 27: Hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức (chứa C, H, O). Thủy phân hoàn toàn 0,15 mol X cần 200 ml dung dịch NaOH 1M, thu được một ancol Y và 16,7 gam hỗn hợp hai muối. Đốt cháy hoàn toàn Y, sau đó hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào bình đựng dung dịch Ca(OH)₂ dư, khối lượng bình tăng 8 gam. Hỗn hợp X là

A. CH₃COOC₆H₅ và CH₃COOCH₃.

B. HCOOC₆H₄CH₃ và HCOOC₂H₅.

C. HCOOC₆H₄CH₃ và HCOOCH₃.

D. HCOOC₆H₅ và HCOOC₂H₅.

Câu 28: Cho X, Y, Z, T là các chất khác nhau trong số 4 chất: CH₃NH₂, NH₃, C₆H₅OH (phenol), C₆H₅NH₂ (anilin) và các tính chất được ghi trong bảng sau:

Chất	X	Y	Z	Т
Nhiệt độ sôi (°C)	182	184	-6,7	-33,4
pH (dung dịch nồng độ	6,48	7,82	10,81	10,12
0,001M)				

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. Y là C₆H₅OH.

B. Z là CH₃NH₂.

C. T là C₆H₅NH₂.

D. X là NH₃.

Câu 29: Chất hữu cơ X mạch hở có thành phần nguyên tố C, H và O có tỉ khối hơi so với H₂ bằng 49. Cho X tác dụng với dung dịch NaOH thu được 2 chất hữu cơ Y và Z. Chất Y tác dụng với NaOH (xúc tác CaO, t°) thu được hiđrocacbon E. Cho E tác dụng với O₂ (t°, xt) thu được chất Z. Tỉ khối hơi của X so với Z có giá trị là

A. 1,633.

B. 2,227.

C. 1,690.

D. 2,130.

Câu 30: Este X có CTPT C₅H₈O₂ khi tác dụng với NaOH tạo ra 2 sản phẩm đều có khả năng tham gia phản ứng tráng gương. Số chất X thỏa mãn điều kiện trên là:

A. 1.

B. 4.

C. 3.

D. 2.

Câu 31: Cho 13,35 gam hỗn hợp X gồm CH₂NH₂CH₂COOH và CH₃CHNH₂COOH tác dụng với V ml dung dịch NaOH 1M, KOH 1,5M, thu được dung dịch Y. Biết dung dịch Y tác dụng vừa đủ với 250 ml dung dịch HCl 1M. Giá trị của V là

A. 40 ml.

B. 150 ml.

C. 250 ml.

D. 100 ml.

Câu 32: Cho X, Y là hai axit cacboxylic đơn chức, mạch hở, chưa no (một nối đôi C=C; $M_X < M_Y$); Z là ancol có cùng số nguyên tử cacbon với X; T là este ba chức tạo bởi X, Y và Z. Chia 40,38 gam hỗn hợp E gồm X, Y, Z, Y làm 3 phần bằng nhau:

- + Đốt cháy hoàn toàn phần 1 thu được 0,5 mol CO₂ và 0,53 mol nước.
- + Phần 2 cho tác dụng với dung dịch brom dư thấy có 0.05 mol Br_2 phản ứng.
- + Phần 3 cho tác dụng với lượng vừa đủ dung dịch hỗn hợp gồm KOH 1M và NaOH 3M rồi cô cạn được m gam rắn khan. Giá trị m là

A. 5,18.

B. 5,04.

C. 6,66.

D. 6,80.

OOH và 1 nhóm –NH	I ₂ . Từ 3m gam X điều chế được
am tripeptit Z. Đốt ch	áy m_1 gam Y thu được 1,35 mol
Giá trị của m là:	
C. 26,70 gam.	D. 11,25 gam.
C. protein.	D. glixerol.
ıng dịch NaOH thu đư	rợc sản phẩm là:
B. CH ₃ -CH ₂ OH và H	COONa.
D. CH ₃ -CH ₂ OH và Cl	H ₃ COONa.
từ Gly, Ala) và este	Y (được tạo ra từ phản ứng este
Đốt cháy hoàn toàn n	n gam E cần 15,68 lít O_2 (đktc).
H vừa đủ thu được 24	,2 gam hỗn hợp muối (trong đó
ri của Ala). Đốt cháy	hoàn toàn khối lượng muối trên
am CO_2 . Tỉ lệ số mol	Gly : Ala trong X là:
C. 3:2.	D. 4:3.
ó hiệu suất phản ứng c	este hoá và trùng hợp lần lượt là
rylat) thì khối lượng c	của axit và ancol tương ứng cần
C. 175 kg và 80 kg.	D. 215 kg và 80 kg.
C. Aminozo.	D. Glucozo.
$(2) Y + H_2 \xrightarrow{t^0, Ni} S$	obitol
ni gluconat + 2Ag + N	IH4NO3
$(5) Z + H_2O$ — as, clore	X + G
B. tinh bột, glucozơ v	à ancol etylic.
D. xenlulozo, glucozo và khí cacbon oxit.	
ot vào hồ tinh bột thấy	/ xuất hiện màu
C. hồng.	D. xanh tím.
ối là 100 với dung dị	ch NaOH, thu được hợp chất có
ồi hấp thụ sản phẩm	vào lượng dư dung dịch AgNO ₃
	m tripeptit Z. Đốt ch Giá trị của m là: C. 26,70 gam. C. protein. ng dịch NaOH thu đư B. CH ₃ -CH ₂ OH và HO D. CH ₃ -CH ₂ OH và Ch từ Gly, Ala) và este hoột cháy hoàn toàn nh H vừa đủ thu được 24 Của Ala). Đốt cháy m CO ₂ . Tỉ lệ số mol C. 3: 2. Tổ hiệu suất phản ứng ch ylat) thì khối lượng ch C. 175 kg và 80 kg. C. Aminozo. C. Aminozo. C. 175 kg và 80 kg. C. Aminozo.

trong NH₃ thu được dung dịch Z. Thêm H₂SO₄ loãng vào Z thì thu được khí CO₂. Tên gọi của este là A. etyl metacrylat. B. metyl isobutyrat. C. etyl isobutyrat. D. metyl metacrylat. Câu 42: Cho 50 ml dung dịch glucozơ chưa rõ nồng độ tác dụng với một lượng dư AgNO₃ trong dung dịch NH₃, thu được 2,16 gam Ag kết tủa. Nồng độ mol/l của dung dịch glucozơ đã dùng là:

A. 0,20M.	B. 0,01M.	C. 0,10M.	D. 0,02M.
Câu 43: Để tách hỗn hợp lỏ	ng benzen, pheno	ol và anilin ta dùng hóa chấ	t (dụng cụ và thiết bị coi như có
đủ)			
A. HCl và Na ₂ CO ₃ .	B. dd Br ₂ và HC	Cl. C. HCl và NaOH.	D. HCl và Cu(OH)2.
Câu 44: Một loại cao su Bur	na – S có chứa 10),28% hiđro về khối lượng.	Tỉ lệ mắt xích butađien và stiren
trong cao su buna-S là:			
A. 4.	B. 3.	C. 7.	D. 6.
Câu 45: Cho các chất sau:			
(1) CH ₃ CH(NH ₂)CO	OH (2) CH ₂ =CH ₂	(3) HOCH ₂ COOH
(4) HCHO và C ₆ H ₅ O	Н (5) HOCH ₂ CH ₂ OH và p-C ₆ F	$H_4(COOH)_2$
(6) $H_2N[CH_2]_6NH_2$ v	à HOOC[CH ₂] ₄ C	ООН	
Các trường hợp có thể tham	gia phản ứng trùn	ig ngưng là	
A. (1), (3), (4), (5), (6	5).	B. (1), (6).	
C. (1), (3), (5), (6).		D. (1), (2), (3), (4), (5	5), (6).
Câu 46: Polime được điều c	hế bằng phản ứng	trùng ngưng là ?	
A. polietilen.		B. nilon-6,6.	
C. poli(metyl metacry	ylat).	D. poli(vinylclorua).	
Câu 47: Phát biểu đúng là:			
A. Tính axit của pher	nol yếu hơn của a	ncol.	
B. Tính bazo của ani	in mạnh hơn của	amoniac.	
C. Các chất etilen, to	luen và stiren đều	tham gia phản ứng trùng họ	ợp.
D. Cao su thiên nhiêr	n là sản phẩm trùn	ng hợp của isopren.	
Câu 48: Hợp chất nào sau đã	ày thuộc loại đipe	ptit	
A. H ₂ N-CH ₂ CO-NH-	CH(CH ₃)-COOH	I. B. H ₂ N-CH ₂ -CH ₂ -CO	O-NH-CH ₂ -CH ₂ -COOH.
C. H ₂ N-CH ₂ -CH ₂ -CO	D-NH-CH ₂ -COOF	H. D. H ₂ N-CH ₂ -NH-CH	I ₂ COOH.
Câu 49: Xà phòng hóa hoàn	toàn 14,8 gam h	ỗn hợp etyl fomat và metyl	axetat (tỉ lệ mol 1 : 1) trong dung
dịch KOH lấy dư. Sau phản	ứng thu được m g	gam muối khan. Giá trị m bằ	ing
A. 14,96 gam.	B. 18,20 gam.	C. 20,23 gam.	D. 15,35 gam.
Câu 50: Cho hỗn hợp X gồn	m hai chất hữu cơ	ơ có cùng công thức phân t	ử C ₂ H ₇ NO ₂ tác dụng vừa đủ với
dung dịch NaOH đun nóng, t	hu được dung dịc	h Y và 4,48 lít hỗn hợp Z (ở	đktc) gồm hai khí (đều làm xanh
giấy quỳ ẩm). Tỉ khối hơi của	a Z đối với H ₂ bằn	ng 13,75. Cô cạn dung dịch Y	Y thu được khối lượng muối khan
là:			
A. 16,5 gam.	B. 14,3 gam.	C. 8,9 gam.	D. 15,7 gam.
		HÉT	



ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

<u>ĐỀ SỐ:</u> 03

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Các amino axit thiên nhiên hầu hết là các β -amino axit.

B. Axit glutamic là thành phần chính của bột ngọt.

C. Ở nhiệt độ thường, các amino axit đều là những chất lỏng.

D. Amino axit thuộc loại hợp chất hữu cơ tạp chức.

Câu 2: Cho sơ đồ các phản ứng:

$$X + NaOH (dung dich) \xrightarrow{t^0} Y + Z$$
 (1)

$$Y + NaOH (ran) \xrightarrow{CaO, t^o} T + P$$
 (2)

$$T \xrightarrow{1500^{\circ}C} Q + H_2 \tag{3}$$

$$Q + H_2O \xrightarrow{t^o, xt} Z$$
 (4)

Trong sơ đồ trên, X và Z lần lượt là

A. CH₃COOCH=CH₂ và CH₃CHO.

B. HCOOCH=CH₂ và HCHO.

C. CH₃COOCH=CH₂ và HCHO.

D. CH₃COOC₂H₅ và CH₃CHO.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn m gam chất béo X (chứa triglixerit của axit stearic, axit panmitic và các axit béo tự do đó). Sau phản ứng thu được 20,16 lít CO_2 (đktc) và 15,66 gam nước. Xà phòng hóa m gam X (H = 90%) thì thu được khối lượng glixerol là:

A. 2,484 gam.

B. 2,760 gam.

C. 1,242 gam.

D. 1,380 gam.

Câu 4: Hỗn hợp X gồm hai chất: Y (C₂H₈N₂O₃) và Z (C₂H₈N₂O₄). Trong đó, Y là muối của amin, Z là muối của axit đa chức. Cho 29,4 gam X tác dụng với dung dịch NaOH dư, đun nóng, thu được 0,4 mol khí và m gam muối. Giá trị của m là:

A. 28,60.

B. 30,40.

C. 26,15.

D. 20,10.

Câu 5: Thủy phân hoàn toàn triglixerit X trong NaOH, thu được 46 gam glixerol và hỗn hợp gồm hai muối của hai axit béo là stearic và oleic có tỉ lê mol 1 : 2. Khối lương muối thu được là :

A. 456 gam.

B. 459 gam.

C. 458 gam.

D. 457 gam.

Câu 6: Trùng hợp hiđrocacbon nào sau đây tạo ra polime dùng để sản xuất cao su buna?

A. Penta-1,3-dien.

B. Buta-1,3-dien.

C. 2-metylbuta-1,3-đien.

D. But-2-en.

Câu 7: Đun nóng 0,2 mol este đơn chức X với 135 ml dung dịch NaOH 2M. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, cô cạn dung dịch thu được ancol etylic và 19,2 gam chất rắn khan. Công thức cấu tạo của X là

A. C₂H₅COOCH₃.

B. C₂H₃COOC₂H₅.

 $C. C_2H_5COOC_2H_5.$

D. CH₃COOC₂H₅.

Câu 8: Chất không phải là chất béo là

A. tristearin.	B. triolein.	C. axit axetic.	D. tripanmitin.	
Câu 9: Khi nói về tetrape	ptit X (Gly-Gly-Ala-Ala	a), kết luận nào sau đây	không đúng?	
A. X tham gia đượ	c phản ứng biure tạo ra	phức màu tím.		
B. X có chứa 3 liên	ı kết peptit.			
C. X có đầu N là a	lanin và đầu C là glyxin	1.		
D. X tham gia đượ	c phản ứng thủy phân.			
Câu 10: Cho 2,6 gam hỗi	n hợp 2 amin no, đơn ch	hức, kế tiếp nhau trong	g dãy đồng đẳng phản ứng hết với	
dung dịch HCl dư, thu đượ	ợc 4,425 gam hỗn hợp n	nuối. Công thức của 2	amin trong là:	
A. C ₂ H ₃ NH ₂ và C ₃	H_5NH_2 .	B. C ₂ H ₅ NH ₂ và C ₃ H	H_7NH_2 .	
$C. C_2H_5NH_2$ và (C	$H_3)_2NH_2.$	D. CH ₃ NH ₂ và C ₂ H	5NH ₂ .	
Câu 11: Cho hỗn hợp X gó	òm các tripeptit Ala-Ala	-Gly; Ala-Gly-Glu và (Gly-Val-Ala. Thủy phân hoàn toàn	
m gam X thu được 4 amin	o axit, trong đó có 4,87	5 gam glyxin và 8,01 g	am alanin. Mặt khác, nếu đem đốt	
cháy hoàn toàn m gam X	rồi dẫn toàn bộ sản phẩn	m cháy vào dung dịch	Ba(OH) ₂ dư thì khối lượng kết tủa	
thu được sau phản ứng là				
A. 98,5 gam.	B. 137,9 gam.	C. 60,0 gam.	D. 118,2 gam.	
Câu 12: Chọn phát biểu s				
A. Các peptit đều	tác dụng với Cu(OH) ₂	trong môi trường kiền	n cho ra hợp chất có màu tím đặc	
trung.				
B. Khi thủy phân đ	iến cùng peptit trong mớ	ôi trường axit hoặc kiề	m thu được các α -amino axit.	
C. Phân tử peptit n	nạch hở chứa n gốc $lpha$ -a	amino axit có n -1 số li	ên kết peptit.	
D. Tetrapeptit là h	ợp chất có liên kết pepti	it mà phân tử có chứa 4	gốc α -amino axit.	
Câu 13: Cho các este: C ₆	H ₅ OCOCH ₃ (1); CH ₃ C	OOCH= CH_2 (2); CH_2 =	=CH-COOCH ₃ (3); CH ₃ -CH=CH-	
OCOCH ₃ (4); (CH ₃ COO) ₂	2CH-CH ₃ (5). Những es	te nào khi thủy phân k	hông tạo ra ancol?	
A. (1) , (2) , (4) , (5)	B. (1), (2), (3).	C. (1), (2), (4).	D. (1), (2), (3), (4), (5).	
Câu 14: Lên men m gam t	inh bột thành ancol etyl	ic với hiệu suất của cả	quá trình là 75%. Lượng CO ₂ sinh	
ra được hấp thụ hoàn toàr	vào dung dịch Ca(OH) ₂ , thu được 50 gam kế	ết tủa và dung dịch X. Thêm dung	
dịch NaOH 1M vào X, thu	được kết tủa. Để lượng	kết tủa thu được là lớn	nhất thì cần tối thiểu 100 ml dung	
dịch NaOH. Giá trị của m	là			
A. 72,0.	В. 90,0.	C. 64,8.	D. 75,6.	
Câu 15: Công thức tổng c	quát của este thuần chứ	c tạo bởi ancol no hai	chức và axit không no có một nối	
đôi đơn chức là				
A. $C_nH_{2n-2}O_4$.	$B.\ C_nH_{2n-6}O_4.$	$C. C_nH_{2n-4}O_4.$	D. $C_nH_{2n-8}O_4$.	
Câu 16: Đốt cháy este 2 chức mạch hở X (được tạo từ axit cacboxylic no, đa chức, phân tử X không có quá				
5 liên kết π) thu được tổn	g thể tích CO ₂ và H ₂ O g	\hat{a} p 5/3 lần thể tích O_2 c	ần dùng. Lấy 21,6 gam X tác dụng	

hoàn toàn với 400~ml dung dịch NaOH 1M, cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được mgam chất rắn. Giá

14

trị lớn nhất của m là?

A. 28,0.	B. 26,2.	C. 24,8.	D. 24,1.	
Câu 17: Dung dịch	n nào sau đây làm quỳ tím c	chuyển màu xanh ?		
A. Etylamii	1.	B. Phenylamo	ni clorua.	
C. Glyxin.		D. Anilin.		
Câu 18: X, Y là 2	axit đơn chức cùng dãy đồn	ng đẳng, T là este 2 d	chức tạo bởi X, Y với ancol no	mạch hở
Z. Đốt cháy 8,58 g	am hỗn hợp E gồm $\operatorname{X},\operatorname{Y},\operatorname{T}$	thì thu được 7,168 l	ít CO_2 và 5,22 gam $\mathrm{H}_2\mathrm{O}$. Mặt l	khác, đun
nóng 8,58 gam E v	rới dung dịch AgNO ₃ /NH ₃	dư thì thu được 17,2	8 gam Ag. Tính khối lượng ch	ất rắn thu
được khi cho 8,58	gam E phản ứng với 150 m	l dung dịch NaOH 1	M?	
A. 12,80.	B. 11,04.	C. 9,06.	D. 12,08.	
Câu 19: Điều nào	sau đây không đúng khi nó	i về chất béo?		
A. Không t	an trong nước, nhẹ hơn nướ	ớc nhưng tan nhiều tr	ong benzen, hexan, clorofom,.	
B. Ở trạng t	thái lỏng hoặc rắn trong điề	u kiện thường.		
C. Dầu ăn v	và mỡ bôi trơn có cùng thàr	nh phần nguyên tố.		
D. Tham gi	a phản ứng thủy phân trong	g môi trường axit, ph	ản ứng xà phòng hóa và phản ứ	rng ở gốc
hidrocacbon.				
Câu 20: Số đồng p	hân amino axit có công thứ	rc phân tử $C_3H_7O_2N$	là:	
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 21: Peptit X v	và peptit Y có tổng liên kết	peptit bằng 8. Thủy	phân hoàn toàn X cũng như Y	Y đều thu
được Gly và Val. Đ	Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp	E chứa X và Y có tỉ	lệ mol tương ứng 1 : 3 cần dùr	ng 22,176
lít O_2 (đktc). Sản p	hẩm cháy gồm CO ₂ , H ₂ O v	và N_2 . Dẫn toàn bộ s	ản phẩm cháy qua bình đựng c	dung dịch
$Ca(OH)_2$ dư thấy k	hối lượng bình tăng 46,48	gam, khí thoát ra kho	bi bình có thể tích 2,464 lít (đk	tc). Thủy
phân hoàn toàn hỗi	n hợp E thu được a mol Gly	và b mol Val. Tỉ lệ	a : b là	
A. 2:3.	B. 1:2.	C. 2:1.	D. 1:1.	
Câu 22: Có bao nh	iêu đồng phân amin có mạ	ch C không phân nhá	nh ứng với công thức phân tử	$C_4H_{11}N$?
A. 3.	B. 5.	C. 4.	D. 6.	
Câu 23: Thủy phâ	n hoàn toàn 16 gam một đị	peptit mạch hở X tạ	o thành 17,8 gam hỗn hợp 2 a	mino axit
(trong phân tử mỗi	chất có chứa 1 nhóm - NH	2 và 1 nhóm – COOl	H). Số công thức cấu tạo phù h	iợp của X
là				
A. 6.	B. 5.	C. 3.	D. 4.	
Câu 24: Thủy phâ	n este X mạch hở có công	thức phân tử C ₄ H ₆ O	, sản phẩm thu được có khả n	ăng tráng
bạc. Số este X thỏa	ı mãn tính chất trên là			
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.	
Câu 25: Cho một đ	tipeptit Y có công thức phâ	n tử $C_6H_{12}N_2O_3$. Số c	đồng phân peptit của Y (chỉ chư	ứa gốc □-
amino axit) mạch l	nở là:			
A. 5.	B. 6.	C. 4.	D. 7.	

A. metyl propionat : $C_2H_5COOCH_3$. B. phenyl fomat : $HCOOC_6H_5$.

C. vinyl axetat : CH₂=CH-COOCH₃. D. etyl axetat : CH₃COOCH₂CH₃.

Câu 27: Cho 0,3 mol hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch NaOH 2M đun nóng, thu được hợp chất hữu cơ no mạch hở Y có phản ứng tráng bạc và 37,6 gam hỗn hợp muối hữu cơ. Đốt cháy hoàn toàn Y rồi cho sản phẩm hấp thụ hết vào bình chứa dung dịch nước vôi trong (Ca(OH)₂) dư, thấy khối lương bình tăng 24,8 gam. Khối lương của X là

A. 32,2 gam. B. 35,0 gam. C. 30

am. C. 30,8 gam. D. 33.6 gam.

Câu 28: Phát biểu nào sau đây về amino axit không đúng?

A. Hợp chất H₂N – COOH là amino axit đơn giản nhất.

B. Ngoài dang phân tử (H₂N–R–COOH) amino axit còn tồn tại ở dang ion lưỡng cực.

C. Amino axit vừa có khả năng phản ứng được với dung dịch HCl, vừa có khả năng phản ứng được với dung dịch NaOH.

D. Amino axit là hợp chất hữu cơ tạp chức, phân tử chứa đồng thời nhóm amino và nhóm cacboxyl. **Câu 29:** Cho 18,3 gam hỗn hợp X gồm hai hợp chất hữu cơ đơn chức là dẫn xuất của benzen có cùng công thức phân tử $C_7H_6O_2$ tác dụng hết với dung dịch AgNO₃ trong NH₃ thu được 10,8 gam Ag. Vậy khi cho 9,15 gam X nói trên tác dụng với 300 ml dung dịch NaOH 1M, rồi cô cạn dung dịch sau phản ứng sẽ thu được bao nhiều gam chất rắn khan ?

A. 16,4 gam. B. 20,8 gam. C. 19,8 gam. D. 20,2 gam.

Câu 30: Xà phòng hoá một hỗn hợp có công thức phân tử $C_{10}H_{14}O_6$ trong dung dịch NaOH (dư), thu được glixerol và hỗn hợp gồm ba muối (không có đồng phân hình học). Công thức của ba muối đó là

A. HCOONa, CH≡CCOONa và CH3CH2COONa.

B. CH₂=CHCOONa, CH₃CH₂COONa và HCOONa.

C. CH2=CHCOONa, HCOONa và CH≡CCOONa.

D. CH₃COONa, HCOONa và CH₃CH=CHCOONa.

Câu 31: Thủy phân hoàn toàn m gam tripeptit Gly-Ala-Ala bằng dung dịch NaOH vừa đủ, thu được dung dịch X. Cô cạn toàn bộ dung dịch X thu được 3,19 gam muối khan. Giá trị của m là

A. 2,83. B. 1,83. C. 2,17. D. 1,64.

Câu 32: Chất hữu cơ X mạch hở, có thành phần gồm (C, H, O), chỉ chứa một loại nhóm chức không phản ứng với dung dịch AgNO₃ trong NH₃. Đun nóng X với dung dịch NaOH, dư thu được hai chất hữu cơ là Y và Z. Chất Y phản ứng với NaOH (CaO, t°) thu được hiđrocacbon D. Cho D phản ứng với H₂O thu được chất Z. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X cần x lít O₂ (đktc). Sản phẩm sau khi cháy được sục vào dung dịch chứa 0,28 mol Ba(OH)₂, đến phản ứng hoàn toàn, thu được y gam kết tủa. Giá trị tương ứng của x và y là

A. 13,44 và 11,82. B. 11,2 và 15,55. C. 15,68 và 17,91. D. 11,2 và 17,91.

Câu 33: Cho hỗn hợp X gồm 2 chất hữu cơ có cùng công thức phân tử $C_3H_{10}N_2O_2$ tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH và đun nóng, thu được dung dịch Y và 4,48 lít hỗn hợp Z (ở đktc) gồm hai khí (đều làm

xanh giấy quỳ ẩm) hơn kém	nhau một nguyên tử C	C. Tỉ khối hơi của Z	Z đối với H ₂ bằng 13,75. Cô cạn dung
dịch Y thu được khối lượng	muối khan là:		
A. 16,5 gam.	B. 20,1 gam.	C. 8,9 gam.	D. 15,7 gam.
Câu 34: Cặp chất nào sau đấ	ày không phải là đồng	phân của nhau ?	
A. Saccarozo và xenlulozo.		B. 2-metylpropa	n-1-ol và butan-2-ol.
C. Ancol etylic và đimetyl ete.		D. Glucozo và fi	ructozo.
Câu 35: Cho các chất: etyl	axetat, anilin, ancol ((rượu) etylic, axit	acrylic, phenol, phenylamoni clorua,
ancol (rượu) benzylic, p-crez	zol. Trong các chất này	y, số chất tác dụng	được với dung dịch NaOH là :
A. 4.	B. 3.	C. 5.	D. 6.
Câu 36: Oligopeptit mạch h	$\mathring{\sigma}\mathrm{X}$ được tạo nên từ cá	c α-amino axit đềι	u có công thức dạng $H_2NC_xH_yCOOH$.
Đốt cháy hoàn toàn 0,05 mc	ol X cần dùng vừa đủ 1	1,875 mol O2, chỉ	thu được N ₂ ; 1,5 mol CO ₂ và 1,3 mol
H ₂ O. Mặt khác, thủy phân họ	oàn toàn 0,025 mol X b	oằng 400 ml dung c	dịch NaOH 1M và đun nóng, thu được
dung dịch Y. Cô cạn cẩn thậ	n toàn bộ dung dịch Y	thu được m gam	chất rắn khan. Số liên kết peptit trong
X và giá trị của m lần lượt là	ì		
A. 9 và 51,95.	B. 9 và 33,75.	C. 10 và 33,75.	D. 10 và 27,75.
Câu 37: Tiến hành trùng hợp	p 1 mol etilen ở điều ki	iện thích hợp, đem	sản phẩm sau trùng hợp tác dụng với
dung dịch brom dư thì lượn	ng brom phản ứng là	36 gam. Hiệu suấ	t phản ứng trùng hợp và khối lượng
polietilen (PE) thu được là :			
A. 70% và 23,8 gam.		B. 77,5% và 21,	7 gam.
C. 77,5 % và 22,4 ga	m.	D. 85% và 23,8	gam.
Câu 38: Cho dãy các chất: t	inh bột, xenlulozơ, glu	ıcozσ, fructozσ, sa	ccarozơ. Số chất trong dãy thuộc loại
monosaccarit là:			
A. 2.	B. 1.	C. 3.	D. 4.
Câu 39: Cho sơ đồ phản ứng	g :		
(a) $X + H_2O \xrightarrow{xt} Y$			
(b) $Y + AgNO_3 + NH_3 + I$	$H_2O \xrightarrow{t^0}$ amoni glu	conat + Ag + NH ₄	NO_3
(c) $Y \xrightarrow{xt} E + Z$			
(d) $Z + H_2O \xrightarrow{as,CDL} X$	+ G		
X, Y, Z lần lượt là :			
A. Tinh bột, glucozơ	, cacbon đioxit.	B. Tinh bột, glu	cozo, etanol.
C. Xenlulozo, saccar	ozo, cacbon đioxit.	D. Xenlulozo, fr	ructozo, cacbon đioxit.
Câu 40: Phát biểu nào sau đ	ây là đúng ?		
A. Glucozo bị khử bo	ởi dung dịch AgNO3 tr	ong NH ₃ .	
B. Saccarozo có phải	ı ứng tráng gương.		
C. Amilopectin có cấ	iu trúc mạch phân nhár	nh.	

D. Xenlulozơ có cấu trúc mạch phân nhánh.

Cau 41: Phat bieu nao sau	day sai?		
A. Trong công nghi	ệp có thể chuyển hoá	chất béo lỏng thành ch	ất béo rắn.
B. Nhiệt độ sôi của este thấp hơn hẳn so với ancol có cùng phân tử khối.			
C. Số nguyên tử hiđ	ro trong phân tử este	đơn và đa chức luôn là	một số chẵn.
D. Sản phẩm của ph	ản ứng xà phòng hoá	chất béo là axit béo và	glixerol.
Câu 42: Người ta dùng glu	cozơ để tráng ruột ph	ích. Trung bình cần dù	ng 0,75 gam glucozơ cho một ruột
phích. Tính khối lượng Ag	có trong ruột phích bi	ết hiệu suất phản ứng	là 80%.
A. 0,36.	B. 0,72.	C. 0,9.	D. 0,45.
Câu 43: Thợ lặn thường uố	ng nước mắm cốt trư	ớc khi lặn để cung cấp	thêm năng lượng là vì trong nước
mắm cốt có			
A. chứa nhiều đườn	g như glucozơ, fructo	zo, saccarozo.	
B. chứa nhiều chất t	péo.		
C. chứa nhiều chất đ	đạm dưới dạng amino	axit, polipeptit.	
D. chứa nhiều muối	NaCl.		
Câu 44: Khối lượng phân t	ử của 1 loại tơ capron	n bằng 16950 đvC, của	tơ enang bằng 21590 đvC. Số mắt
xích trong công thức phân t	ử của mỗi loại tơ trên	lần lượt là :	
A. 200 và 150.	B. 120 và 160.	C. 150 và 170.	D. 170 và 180.
Câu 45: Loại chất nào sau	đây không phải là pol	ime tổng hợp:	
A. teflon.	B. tơ tầm.	C. to nilon.	D. to capron.
Câu 46: Tơ nilon-6,6 là sản	ı phẩm trùng ngưng cr	ủa	
A. axit ađipic và gli	xerol.	B. axit ađipic và he	exametylenđiamin.
C. etylen glicol và h	exametylenđiamin.	D. axit ađipic và et	ylen glicol.
Câu 47: Dãy các polime đư	rợc điều chế bằng các	h trùng ngưng là :	
A. polibutađien, to a	axetat, nilon-6,6.	B. nilon-6,6, to axe	etat, to nitron.
C. nilon-6, nilon-7,	nilon-6,6.	D. nilon-6,6, polib	utađien, to nitron.
Câu 48: Số liên kết peptit c	ó trong một phân tử A	Ala-Gly-Val-Gly-Ala l	à
A. 2.	B. 5.	C. 3.	D. 4.
Câu 49: Thủy phân 44 gai	m hỗn hợp 2 este cùr	ng công thức phân tử	C ₄ H ₈ O ₂ bằng dung dịch KOH dư.
Chưng cất dung dịch sau ph	nản ứng thu được hỗn	hợp ancol Y và chất r	ắn khan Z. Đun nóng Y với $\mathrm{H}_2\mathrm{SO}_4$
đặc ở 140°C, thu được 14,3	3 gam hỗn hợp các et	e. Biết các phản ứng x	ay ra hoàn toàn. Khối lượng muối
trong Z là			
A. 42,2 gam.	B. 50,0 gam.	C. 34,2 gam.	D. 53,2 gam.
Câu 50: Cho 0,01 mol amir	10 axit X tác dụng vừa	đủ với 100 ml dung dị	ch HCl 0,20M. Mặt khác, 0,04 mol
X tác dụng vừa đủ với 20 g	am dung dịch NaOH	8% thu được 5,60 gam	muối khan. Công thức của X là
A. H ₂ NC ₃ H ₅ (COOH	$I)_2$.	B. H ₂ NC ₃ H ₆ COOH	I.
C. (H ₂ N) ₂ C ₂ H ₃ COO	PH.	D. (H ₂ N) ₂ C ₃ H ₅ CO	OH.



ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ : 04

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Trong môi trường kiềm, địpetit mạch hở tác dụng được với Cu(OH)2 cho hợp chất màu tím.
- B. Các hợp chất peptit kém bền trong môi trường bazơ nhưng bền trong môi trường axit.
- C. Amino axit là hợp chất có tính lưỡng tính.
- D. Trong một phân tử tetrapeptit mạch hở có 4 liên kết peptit.

Câu 2: Cho sơ đồ phản ứng:

$$C_{6}H_{5}CH_{3} \xrightarrow{Cl_{2}, as} X \xrightarrow{NaOH dur, t^{o}} Y \xrightarrow{CuO, t^{o}} Z \xrightarrow{O_{2}, xt} T \xrightarrow{CH_{3}OH} E$$

$$T\hat{e}n \text{ goi của E là}$$

A. metyl benzoat. B. axit benzoic. C. phenyl axetat.

D. phenyl metyl ete.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn m gam một este X (có công thức C_nH_{2n-4}O₂), thu được V lít CO₂ (đkc) và x gam H₂O. Biểu thức liên hệ giữa m với V, x là

A. m =
$$(1,25V - \frac{9x}{7})$$
.

B. m =
$$(2.5\text{V} - \frac{7x}{9})$$
.
D. m = $(1.25\text{V} - \frac{7x}{9})$

C. m =
$$(1,25V + \frac{7x}{9})$$
.

D. m =
$$(1,25V - \frac{7x}{9})$$

Câu 4: Cho hỗn hợp X gồm muối A $(C_5H_{16}O_3N_2)$ và B $(C_4H_{12}O_4N_2)$ tác dụng với một lượng dung dịch NaOH vừa đủ, đun nóng đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn rồi cô cạn thu được m gam hỗn hợp Y gồm hai muối D và E (M_D < M_E) và 2,24 lít hỗn hợp Z gồm hai amin no, đơn chức đồng đẳng kế tiếp có tỉ khối hơi đối với H₂ là 18,3. Khối lượng của muối E trong hỗn hợp Y là

A. 6,14 gam.

B. 2,12 gam.

C. 2,68 gam.

D. 4,02 gam.

Câu 5: Chất X có công thức: (C₁₇H₃₅COO)(C₁₇H₃₃COO)(C₁₇H₃₁COO)C₃H₅. Muốn điều chế 20 kg xà phòng từ X thì cần dùng bao nhiều kg chất béo này để tác dung với dung dịch xút? Coi phản ứng xảy ra hoàn toàn.

A. 21,50 kg.

B. 20,54 kg.

C. 25,80 kg.

D. 19,39 kg.

Câu 6: Poli(vinyl clorua) (PVC) điều chế từ vinyl clorua bằng phản ứng

A. trao đổi.

B. trùng ngưng.

C. trùng hợp.

D. oxi hoá-khử.

Câu 7: Thuỷ phân hoàn toàn 8,8 gam este đơn chức, mạch hở X với 100 ml dung dịch KOH 1M (vừa đủ) thu được 4,6 gam một ancol Y. Tên gọi của X là:

A. etyl propionat.

C. etyl axetat.

D. propyl axetat.

B. etyl fomat. Câu 8: Chất béo là trieste của axit béo với

A. glixerol.

B. etvlen glicol.

C. ancol etylic.

D. ancol metylic.

Câu 9: Dung dịch nào sau đây làm quỳ tím đổi thành màu xanh?

A. Dung dich alanin. B. Dung dich glyxin. C. Dung dich lysin. D. Dung dich valin.

Câu 10: X là một amino axit no (phân tử chỉ có 1 nhóm -NH₂ và 1 nhóm -COOH). Cho 0,03 mol X tác dụng với dung dịch chứa 0,05 mol HCl thu được dung dịch Y. Thêm 0,1 mol NaOH vào Y sau phản ứng đem cô cạn thu được 6,635 gam chất rắn Z. X là

A. Alanin.

B. Glyxin.

C. Phenylalanin.

D. Valin.

Câu 11: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử trùng với công thức đơn giản nhất chứa C, H, O, N. Đốt cháy hoàn toàn 10,8 gam X thu được 4,48 lít CO₂, 7,2 gam H₂O và 2,24 lít khí N₂ (đktc). Nếu cho 0,1 mol chất X trên tác dụng với dung dịch chứa 0,2 mol NaOH đun nóng thu được chất khí làm xanh giấy quỳ tím ẩm và dung dịch Y. Cô can dung dịch Y thụ được m gam chất rắn khan. Giá trị của m là

A. 5.7.

B. 12.5.

C. 21.8.

Câu 12: Các giải thích về quan hệ cấu trúc, tính chất nào sau đây không hợp lí?

- A. Tính bazo của amin càng manh khi mật đô electron trên nguyên tử N càng lớn.
- B. Do nhóm NH₂- đẩy e nên anilin dễ tham gia vào phản ứng thế vào nhân thơm hơn và ưu tiên vi
- C. Với amin R-NH₂, gốc R hút electron làm tăng độ mạnh của tính bazơ và ngược lại.
- D. Do có cặp electron tự do trên nguyên tử N mà amin có tính bazơ.

Câu 13: Este X là hợp chất thơm có công thức phâ		
tạo ra hai muối đều có phân tử khối lớn hơn 80. Cô		n của X là
A. $CH_3COOCH_2C_6H_5$.	B. $C_6H_5COOC_2H_5$.	
C. $HCOOC_6H_4C_2H_5$.	D. $C_2H_5COOC_6H_5$.	
Câu 14: Lên men m gam glucozơ với hiệu suất 70	0% rồi hấp thụ toàn bộ	khí thoát ra vào 4 lít dung dịch
NaOH $0.5M$ (d =1.05 g/ml), thu được dung dịch ch	ưa 2 muối có tổng nồn	ng độ là 3,211%. Giá trị của m là:
A. 270,0. B. 135,0.	C. 192,9.	D. 384,7.
Câu 15: Thủy phân este X trong môi trường axit,		
hóa thành Z bằng một phản ứng. Chất X không thể		J
A. metyl axetat.	B. etyl axetat.	
C. isopropyl propionat.	D. vinyl axetat.	
Câu 16: Hỗn hợp E gồm este X đơn chức và axit	•	(đầu mạch hở không no có một
liên kết đôi C = C trong phân tử). Đốt cháy hoàn to		
hơi nước. Mặt khác, thủy phân 46,6 gam E bằng lu		
gam muối khan và phần hơi có chứa chất hữu cơ Z.	Biet ti knoi cua Z so vo	of H_2 ia 16. Phan tram khof lượng
của Y trong hỗn hợp E có giá trị gần nhất với	~	5 44 5 W
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	C. 43,5 %.	D. 41,5 %.
Câu 17: Công thức chung của amino axit no, mạch		
	$C. C_nH_{2n+1}NO_2.$	
Câu 18: X, Y là 2 axit cacboxylic đều mạch hở; Z	là ancol no; T là este ha	ai chức, mạch hở được tạo bởi X,
Y, Z. Đun nóng 38,86 gam hỗn hợp E chứa X, Y, Z	z, T với 400 ml dung dị	ịch NaOH 1M (vừa đủ), thu được
ancol Z và hỗn hợp F gồm 2 muối có tỉ lệ mol 1:	1. Dẫn toàn bộ Z qua b	oình đựng Na dư thấy khối lượng
bình tăng 19,24 gam; đồng thời thu được 5,824 lít	khí H ₂ (đktc). Đốt cha	áy hoàn toàn F cần dùng 0,7 mol
O ₂ , thu được CO ₂ , Na ₂ CO ₃ và 0,4 mol H ₂ O. Phần t		
A. 50,82%. B. 8,88%.	C. 26,40%.	
Câu 19: Số hợp chất là đồng phân cấu tạo, có cùr	*	•
dịch NaOH nhưng không tác dụng được với Na là:	is cons mae phan ta	2311002, the daily days voi daily
	C^{3}	D 1
A. 2. B. 4.	C. 3.	D. 1. zu được sản nhậm gầm alanin và
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy		
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin?	phân hoàn toàn đều th	nu được sản phẩm gồm alanin và
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5.	phân hoàn toàn đều th C. 7.	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi	phân hoàn toàn đều th C. 7. it (phân tử chỉ chứa m	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. lột nhóm cacboxyl và một nhóm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th	phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m Iu được dung dịch X. T	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hỏ) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra học câu 21:	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T oàn toàn, cô cạn dung c	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. lột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T oàn toàn, cô cạn dung c	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. lột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch the của m là:	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m Lu được dung dịch X. T Oàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. lột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hỏ) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch the của m là: A. 46,46. B. 42,81.	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T oàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung C. 39,16.	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hỏ) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, than Vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch hoải m là:	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T oàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung C. 39,16.	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hỏ) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch the của m là: A. 46,46. B. 42,81.	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa min được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung child dư, thu được dung C. 39,16. In (2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (1)	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra h gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa màu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung chCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là:	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch th của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5).	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa màn được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung che HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2(2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bàzơ giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4)	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra h gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3).	c. 7. it (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T coàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung C. 39,16. ig (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (i coazo giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4 D. (4), (2), (5), (1), (5)	D. 8. And the property of the
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa mu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung chCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (loazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (5) t X có khối lượng phân	nu được sản phẩm gồm alanin và D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là 4). 3). n tử 293 g/mol và chứa 14,33%N
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T coàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (1) (vazơ giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (5) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vì	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra h gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực b A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ	c phân hoàn toàn đều th C. 7. It (phân tử chỉ chứa m nu được dung dịch X. T coàn toàn, cô cạn dung c HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (1) (vazơ giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (5) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vì	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là:	C. 7. It (phân tử chỉ chứa màu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung chCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) t X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừ ti 14,7 ml dung dịch N	D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Chêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là 4). 3). n tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hi gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch I của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala.	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa minu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung ch HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (loazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừ 14,7 ml dung dịch N B. Phe-Gly-Ala hoặc	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe.	c, phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa minu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung che HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (6) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vũ 14,7 ml dung dịch N B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực bac (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một peptit (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết với 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅	c, phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa minu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung che HCl dư, thu được dung C. 39,16. In (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (6) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vũ 14,7 ml dung dịch N B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch the của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung dHCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừ 14,7 ml dung dịch N B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc H ₈ O ₂ , được tạo bởi mu	D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Chêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là 4). 3). n tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là c Ala-Gly-Phe. c Ala-Gly-Phe. ột axit Y và một ancol Z. Vậy Y
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch học của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực ba. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết với 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH.	c phân hoàn toàn đều the C. 7. It (phân tử chỉ chứa minu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung ch HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (chazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vữ 14,7 ml dung dịch N B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc H ₈ O ₂ , được tạo bởi me C. CH ₃ COOH.	D. 8. Another the property of
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch X của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH. Câu 25: X có công thức C ₄ H ₁₄ O ₃ N ₂ . Khi cho X tác	C. 7. It (phân tử chỉ chứa màn đều thược dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung chCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vữ 14,7 ml dung dịch Na Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc C. CH ₃ COOH. dụng với dung dịch Na C. CH ₃ COOH.	D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là 4). 3). n tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là c Ala-Gly-Phe. c Ala-Gly-Phe. ôt axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. aOH thì thu được hỗn hợp Y gồm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch lou của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH. Câu 25: X có công thức C ₄ H ₁₄ O ₃ N ₂ . Khi cho X tác 2 khí ở điều kiện thường và đều có khả năng làm xã	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung dHCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừ 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc H ₈ O ₂ , được tạo bởi mu C. CH ₃ COOH. dụng với dung dịch Na anh quỳ tím ẩm. Số côn	D. 8. Into the cacboxyl và một nhóm chêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C2H5)2NH (4), NH3 (5) (C6H5- là 4). 3). Int tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là E Ala-Gly-Phe. E Ala-Gly-Phe. Qôt axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. aOH thì thu được hỗn hợp Y gồm ng thức cấu tạo phù hợp của X là:
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch X của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH. Câu 25: X có công thức C ₄ H ₁₄ O ₃ N ₂ . Khi cho X tác	C. 7. It (phân tử chỉ chứa màn đều thược dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung chCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vữ 14,7 ml dung dịch Na Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc C. CH ₃ COOH. dụng với dung dịch Na C. CH ₃ COOH.	D. 8. nột nhóm cacboxyl và một nhóm Thêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là 4). 3). n tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là c Ala-Gly-Phe. c Ala-Gly-Phe. ôt axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. aOH thì thu được hỗn hợp Y gồm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch lou của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH. Câu 25: X có công thức C ₄ H ₁₄ O ₃ N ₂ . Khi cho X tác 2 khí ở điều kiện thường và đều có khả năng làm xã	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mu được dung dịch X. Toàn toàn, cô cạn dung dHCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (bazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (2) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừ 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc D. Phe-Ala-Gly hoặc H ₈ O ₂ , được tạo bởi mu C. CH ₃ COOH. dụng với dung dịch Na anh quỳ tím ẩm. Số côn	D. 8. Into the cacboxyl và một nhóm chêm tiếp 400 ml dung dịch KOH dịch sau phản ứng thu được 36,76 g dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C2H5)2NH (4), NH3 (5) (C6H5- là 4). 3). Int tử 293 g/mol và chứa 14,33%N ra hết với 18 ml dung dịch HCl NaOH 1,6% (khối lượng riêng là E Ala-Gly-Phe. E Ala-Gly-Phe. Qôt axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. aOH thì thu được hỗn hợp Y gồm ng thức cấu tạo phù hợp của X là:

	1. 2 2 41. 2 2 4/ 1 21. 24. 4 2 37. 13		
anđehit và một muối của axit cacboxylic. Số đồng p			
A. 5. B. 3.	C. 2. D. 4.		
	tử $C_{10}H_8O_4$ trong phân tử chỉ chứa 1 loại nhóm chức. 1		
mol X phản ứng vừa đủ với 3 mol NaOH tạo thành c			
	nal) và nước. Cho dung dịch Y phản ứng với lượng dư		
AgNO ₃ /NH ₃ thì khối lượng kết tủa thu được là:	C 162 com		
	C. 162 gam. D. 432 gam.		
Câu 28: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C			
• •	$(2) X_1 + H_2SO_4 \rightarrow X_3 + Na_2SO_4.$		
$(3) nX_3 + nX_4 \rightarrow nilon-6, 6 + nH_2O.$	$(4) 2X_2 + X_3 \to X_5 + 2H_2O.$		
Công thức câu tạo phù hợp của X là	P. G.Y. O.O. G.G.Y. I. G.O.O.Y.		
	B. CH ₃ OOC[CH ₂] ₄ COOCH ₃ .		
C. CH ₃ CH ₂ OOC[CH ₂] ₄ COOH.	D. HCOO[CH ₂] ₆ OOCH.		
	tố công thức phân tử dạng $C_nH_{2n-2}O_2$) trong dung dịch		
	với lượng dư dung dịch AgNO ₃ /NH ₃ đun nóng thì thu		
được 54 gam Ag. Số đồng phân của X thỏa mãn điề			
A. 3. B. 4.	C. 1. D. 2.		
	$C_8H_{12}O_5$, mạch hở. Thuỷ phân X thu được glixerol và		
2 axit đơn chức A, B (trong đó B hơn A một nguyên			
A. X làm mất màu nước brom.	B. A, B là 2 đồng đẳng kế tiếp.		
C. Phân tử X có 1 liên kết π.	D. X có 2 đồng phân thỏa mãn tính chất trên.		
	ml dung dịch HCl a(M). Sau khi phản ứng hoàn toàn		
thu được dung dịch có chứa 22,2 gam chất tan. Giá	trị của a l à		
A. 1,3M. B. 1,5M.	C. 1,25M. D. 1,36M.		
Câu 32: Thủy phân 12,64 gam hỗn hợp X gồm hai	este A và B chỉ chứa một loại nhóm chức $(M_A < M_B)$		
cần vừa đúng 200 ml dung dịch NaOH 1M rồi cô ca	an thu được muối của một axit hữu cơ D và hỗn hợp X		
gồm hai ancol no, đơn chức đồng đẳng kế tiếp. Cho toàn bộ lượng ancol này tác dụng với 6,9 gam Na thu			
được 13,94 gam chất rắn. Các phản ứng xảy ra hoàr	ı toàn. Chọn kết luận đúng trong các kết luận sau:		
A. X gồm C ₂ H ₅ OH và C ₃ H ₇ OH.			
B. D có thành phần phần trăm khối lượng C là 26,67%.			
C. Tỉ lệ mol giữa giữa hai ancol là 1 : 1.			
c. 11 le moi giaa giaa nai ancoi ia 1 . 1.			
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C			
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C	là 26,08%.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867.	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol.	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a: b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng:	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng:	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a: b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhâr	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gl oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhâr bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gl oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhâr bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhân bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇ C. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn thái rắn.	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH.		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhân bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇ C. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn thái rắn.	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH. g, khi hiđro hóa triolein sẽ thu được tripanmitin ở trạng		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhân bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇ C. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn thái rắn. D. Nhiệt độ nóng chảy của chất béo no thườ có cùng số nguyên tử cacbon.	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH. g, khi hiđro hóa triolein sẽ thu được tripanmitin ở trạng		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gly oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhân bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] T. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn thái rắn. D. Nhiệt độ nóng chảy của chất béo no thườ có cùng số nguyên tử cacbon. Câu 36: Hỗn hợp E gồm 2 peptit X và Y (M _X < M	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH. g, khi hiđro hóa triolein sẽ thu được tripanmitin ở trạng ng thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của chất béo không no		
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gl oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí A. 0,6923. B. 0,867. Câu 34: Cacbohiđrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ A. xeton. B. ancol. Câu 35: Chọn phát biểu đúng: A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhâr bởi oxi không khí tạo thành peoxit. B. Axit oleic có công thức là cis—CH ₃ [CH ₂] ₇ C. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn thái rắn. D. Nhiệt độ nóng chảy của chất béo no thườ có cùng số nguyên tử cacbon. Câu 36: Hỗn hợp E gồm 2 peptit X và Y (M _X < M 0,2 mol E với lượng O ₂ vừa đủ, thu được N ₂ ; x mo	là 26,08%. iên kết peptit của hai peptit là 7. Thủy phân hoàn toàn yxin. Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X trong khí N ₂ . Tỉ lệ a : b gần đúng là C. 1,444. D. 0,1112. rc của C. amin. D. anđehit. n là do liên kết đôi C = O của chất béo bị oxi hóa chậm CH=CH[CH ₂] ₇ -COOH. g, khi hiđro hóa triolein sẽ thu được tripanmitin ở trạng ng thấp hơn nhiệt độ nóng chảy của chất béo không no		

C. 45,8%.

Câu 37: Trùng hợp hoàn toàn 56,0 lít khí CH₃-CH=CH₂ (đktc) thì thu được m gam polipropilen (nhựa PP).

D. 30,9%.

A. 38,9%.

Giá trị của m là

B. 56,8%.

A. 84,0. B. 42,0. C. 105,0. D. 110,0.

Câu 38: Saccarozo và glucozo đều thuộc loại:

A. disaccarit. B. monosaccarit. C. polisaccarit. D. caebohidrat.

Câu 39: Cho các phát biểu sau đây:

- (a) Dung dịch glucozơ không màu, có vị ngọt.
- (b) Dung dịch glucozơ làm mất màu nước Br₂ ở ngay nhiệt độ thường.
- (c) Điều chế glucozơ người ta thủy phân hoàn toàn tinh bột hoặc xenlulozơ với xúc tác axit hoặc enzim.
- (d) Trong tự nhiên, glucozơ có nhiều trong quả chín, đặc biệt có nhiều trong nho chín.
- (e) Độ ngọt của mật ong chủ yếu do glucozơ gây ra.

Trong số các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

ng so cac phat bleu tren, so phat bleu dung

. 2. B. 4.

C. 5

D. 3

Câu 40: Trong điều kiện thích hợp glucozơ lên men tạo thành khí CO₂ và

A. CH₃CHO.

B. HCOOH.

C. CH₃COOH.

D. C₂H₅OH.

Câu 41: Cho các phát biểu sau:

- 1> Độ mạnh axit: axit acrylic > axit fomic > axit axetic
- 2> Không thể phân biệt stiren và anilin bằng nước brom.
- 3> Tripeptit và tetrapeptit đều cho phản ứng màu biure.
- 4> Saccarozo và fructozo đều tham gia phản ứng tráng gương.
- 5> Ånh hưởng của nhóm -OH đến gốc C_6H_5 trong phân tử phenol thể hiện qua phản ứng giữa phenol với dung dịch Br_2 .
- 6> Phenyl axetat là sản phẩm của phản ứng giữa là axit axetic và phenol.

Số phát biểu đúng là

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5

Câu 42: Cho m gam glucozơ tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃ thu được 86,4 gam Ag. Nếu lên men hoàn toàn m gam glucozơ rồi cho khí CO₂ thu được hấp thụ vào nước vôi trong dư thì lượng kết tủa thu được là:

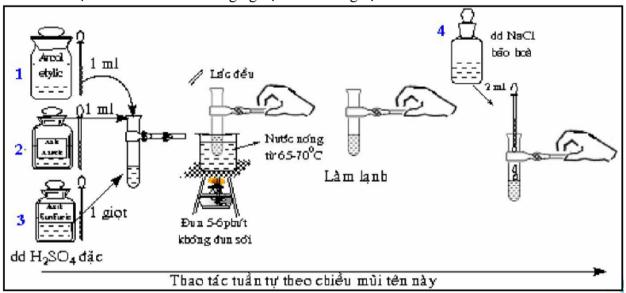
A. 20 gam.

B. 60 gam.

C. 40 gam.

D. 80 gam.

Câu 43: Tiến hành thí nghiệm (như hình vẽ): Cho 1 ml ancol etylic, 1 ml axit axetic nguyên chất và 1 giọt axit sunfuric đặc vào ống nghiệm. Lắc đều, đồng thời đun cách thủy 5 - 6 phút trong nồi nước nóng 65 - 70°C. Làm lanh rồi rót thêm vào ống nghiệm 2 ml dung dịch NaCl bão hòa.



Hiện tượng xảy ra là:

- A. Dung dịch trong ống nghiệm là một thể đồng nhất.
- B. Dung dịch trong ống nghiệm có hai lớp chất lỏng.
- C. Ông nghiệm chứa một dung dịch không màu và kết tủa màu trắng.
- D. Ông nghiệm chứa hai lớp chất lỏng và kết tủa màu trắng.

Câu 44: Tiến hành clo hoá poli(vinyl clorua) thu được một loại polime X dùng để điều chế tơ clorin. Trong X có chứa 62,39% clo theo khối lượng. Vậy, trung bình có bao nhiều mắt xích PVC phản ứng được với một phân tử clo?

A. 2.

B. 3.

C. 1.

D. 4.

Câu 45: Cho các polime sa	u đây : (1) tơ tằm; (2) s	ợi bông; (3) sợi đay; (4) to enang; (5) to visco; (6) nilon-
6,6; (7) to axetat. Loại to có	ó nguồn gốc xenlulozơ	là:	
		C. (1), (2), (6).	
Câu 46: Poli(etylen terepht	alat) được điều chế bằi	ng phản ứng với axit te	raphtalic với chất nào sau đây?
	• • •	C. Glixerol.	•
Câu 47: Cho các loại tơ: T	'o capron (1); to tam (2	2); to nilon-6,6 (3); to	axetat (4); to clorin (5); sợi bông
(6); to visco (7); to enang (8	8); tơ lapsan (9). Có ba	o nhiều loại tơ không c	eó nhóm amit?
A. 6.	B. 4.	C. 3.	D. 5
Câu 48: Amino axit X có p	_		
•	.	C. valin.	
			dung dịch NaOH dư. Chưng cất
			n nóng Y với H ₂ SO ₄ đặc ở 140°C
			Khối lượng muối trong Z là
		C. 34,2 gam.	
			các α- amino axit có 1 nhóm –
	C C .	, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	h Y. Cô cạn dung dịch Y, thu
được chất rắn có khối lượng	g lớn hơn khối lượng c	ủa X là 52,7 gam. Số li	ên kết peptit trong X là
A. 14.	B. 9.	C. 11.	D. 13.
		-HÉT	

ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỨC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ : 05

Câu 1: Thủy phân hoàn toàn 1 mol pentapeptit X, thu được 2 mol glyxin (Gly), 1 mol alanin (Ala), 1 mol valin (Val) và 1 mol phenylalanin (Phe). Thủy phân không hoàn toàn X thu được địpeptit Val-Phe và tripeptit Gly-AlaVal nhưng không thu được địpeptit Gly-Gly. Chất X có công thức là

A. Val-Phe-Gly-Ala-Gly.

B. Gly-Phe-Gly-Ala-Val.

C. Gly-Ala-Val-Val-Phe.

D. Gly-Ala-Val-Phe-Gly.

Câu 2: Cho X có công thức phân tử là $C_5H_8O_2$, phản ứng với dung dịch NaOH tao ra muối X_1 và chất hữu cơ X₂, nung X₁ với vôi tôi xút thu được một chất khí có tỉ khối với hiđro là 8; X₂ có phản ứng tráng gương. Công thức cấu tao của X là

A. C₂H₅COOCH=CH₂.

B. CH₃COOCH=CHCH₃.

C. CH₃COOCH₂CH=CH₂.

D. $CH_3COOC(CH_3)=CH_2$.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol một loại chất béo X, thu được CO₂ và H₂O hơn kém nhau 0,6 mol. Tính thể tích dung dịch Br₂ 0,5M tối đa để phản ứng hết với 0,3 mol chất béo X?

A. 1,60 lít.

B. 0,36 lít.

C. 2,40 lít.

D. 1,20 lít.

 $\textbf{Câu 4:} \ X \ \text{là peptit có dạng} \ C_x H_y O_z N_6, \ Y \ \text{là peptit có dạng} \ C_m H_n O_6 N_t \ (X, \ Y \ \text{đều được tạo bởi các amino}$ axit no chứa 1 nhóm -NH₂ và 1 nhóm -COOH). Đun nóng 32,76 gam hỗn hợp E chứa X, Y cần dùng 480 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, đốt cháy 32,76 gam E thu được CO₂, H₂O và N₂. Dẫn toàn bô sản phẩm cháy vào nước vôi trong lấy dư, thu được 123 gam kết tủa, đồng thời khối lượng dung dịch thay đổi m gam. Giá tri của m là:

A. Tăng 49,44 gam. B. Giảm 94,56 gam. C. Tăng 94,56 gam. D. Giảm 49,44 gam.

Câu 5: Cho X là este của glixerol với axit cacboxylic đơn chức, mạch hở. Đun nóng 7,9 gam X với dung dịch NaOH tới khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 8,6 gam hỗn hợp muối. Tính số gam glixerol thu được?

A. 2,3 gam.

B. 3,45 gam.

C. 6,9 gam.

D. 4,5 gam.

Câu 6: Chất nào sau đây trùng hợp tao thành PVC?

A. CH₂=CHCl.

B. $CH_2=CH_2$.

C. CHCl=CHCl.

D. CH≡CH.

Câu 7: Chất hữu cơ đơn chức X có phân tử khối bằng 88. Cho 17,6 gam X tác dụng với 300 ml dung dịch NaOH 1M đun nóng. Sau đó đem cô can dung dịch sau phản ứng thu được 23,2 gam bã rắn khan. X là

A. C₂H₅COOCH₃.

B. HCOOC₃H₇.

C. C₃H₇COOH.

D. CH₃COOC₂H₅.

Câu 8: Este no, đơn chức, mạch hở có công thức phân tử tổng quát là

A. $C_nH_{2n}O$ $(n \ge 2)$.

B. $C_nH_{2n}O_2$ $(n \ge 2)$. C. $C_nH_{2n+2}O_2$ $(n \ge 2)$. D. $C_nH_{2n}O_2$ $(n \ge 1)$.

Câu 9: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím chuyển thành màu hồng?

A. axit α -aminoglutaric (axit glutamic).

B. Axit α,ε-điaminocaproic.

Câu 10: Cho 10 gam amin	đơn chức X bậc 1 phản	ưng hoàn toàn với HC	l (du), thu được 15 gam muôi. Sô
công thức cấu tạo có thể có	của X là :		
A. 7.	B. 8.	C. 4.	D. 5.
Câu 11: Khi thủy phân hoà	àn toàn một peptit X m	ạch hở, thu được glyxi	n và valin với tỉ lệ mol 1 : 1. Khi
đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol	X thu được 23,4 gam	nước. Số nguyên tử oxi	có trong một phân tử X là:
A. 8.	B. 4.	C. 5.	D. 7.
Câu 12: Một chất hữu cơ 2	X có công thức C ₃ H ₉ O	₂ N. Cho X phản ứng v	ới dung dịch NaOH đun nhẹ, thu
được muối Y và khí Z làm	xanh giấy quì tím ẩm.	Cho Y tác dụng với N	aOH rắn, nung nóng có CaO làm
xúc tác thu được CH ₄ . Công	g thức cấu tạo thu gọn	của X là:	
A. CH ₃ NH ₃ CH ₂ CO	OH.	B. CH ₃ CH ₂ NH ₃ COO	OH.
C. CH ₃ CH ₂ COOHN	NH ₃ .	D. CH ₃ COONH ₃ CH	3.
Câu 13: Nhận định nào dươ	ới đây về vinyl axetat l	à sai?	
A. Vinyl axetat làm	nhạt màu dung dịch nư	rớc brom.	
B. Thủy phân vinyl	axetat trong môi trườn	g kiềm thu được muối	và anđehit.
C. Vinyl axetat đượ	c điều chế từ axit axeti	c và axetilen.	
D. Thủy phân vinyl	axetat trong môi trườn	g axit thu được axi axe	ic và ancol vinylic.
Câu 14: Cho 5 lít dung dịc	ch HNO ₃ 68% (D=1,4	g/ml) phản ứng với xe	enlulozo dư thu được m kg thuốc
súng không khói (xenlulozo	o trinitrat), biết hiệu su	ất phản ứng đạt 90%. C	diá trị gần với m nhất là
A. 7,5.	B. 6,5.	C. 9,5.	D. 8,5.
Câu 15: Phát biểu nào sau	đây là đúng?		
A. Este isoamyl axe	tat có mùi chuối chín.		
B. Axit béo là nhữn	g axit cacboxylic đa ch	ức.	
C. Ancol etylic tác o	dụng được với dung dịo	ch NaOH.	
D. Etylen glicol là a	ncol no, đơn chức, mạ	ch hở.	
Câu 16: Hỗn hợp A gồm ha	ai hợp chất hữu cơ X và	Y mạch hở, hơn kém r	hau một nguyên tử cacbon; thành
phần chỉ gồm C, H và O (M	$M_X > M_Y$). Đốt cháy hoa	àn toàn 0,34 mol A, sản	phẩm cháy hấp thụ hết vào dung
dịch gồm 0,3 mol Ba(OH) ₂	và 0,1 mol KOH, sau	phản ứng thu được 39,	4 gam kết tủa. Mặt khác, khi cho
0,34 mol A vào dung dịch	chứa 0,35 mol KOH đ	tến phản ứng hoàn toài	n, thu được dung dịch không còn
bazo. Tỉ khối của X so với	Y nhận giá trị nào dướ	i đây ?	
A. 1,956.	B. 2,813.	C. 2,045.	D. 1,438.
Câu 17: Cho các chất: C ₆ H	I_5NH_2 , C_6H_5OH , CH_3N	H ₂ , NH ₃ . Chất nào làm	đổi màu quỳ tím thành xanh?
A. C_6H_5OH , CH_3NI	H_2 .	B. C_6H_5OH , NH_3 .	
$C. CH_3NH_2, NH_3.$		D. $C_6H_5NH_2$, CH_3NH_2	H_2 .
Câu 18: Este A tạo bởi 2 a	axit cacboxylic X, Y (d	ều mạch hở, đơn chức) và ancol Z. Xà phòng hóa hoàn
toàn a gam A bằng 140 ml dung dịch NaOH tM thì cần dùng 80 ml dung dịch HCl 0,25M để trung hòa vừa			

D. Axit aminoaxetic.

C. Axit α -aminopropionic.

đủ lượng NaOH dư,	thu được dung dịch B. C	ô cạn B thu được b ga	ım hỗn hợp muối khan N. Nung N trong
NaOH khan dư có th	nêm CaO thu được chất r	ắn R và hỗn hợp khí l	K gồm 2 hiđrocacbon có tỉ khối với ox
là 0,625. Dẫn K lội c	qua nước brom thấy có 5.	,376 lít 1 khí thoát ra,	cho toàn bộ R tác dụng với axit H_2SO
loãng dư thấy có 8,0	64 lít khí CO ₂ sinh ra. E	ốt cháy hoàn toàn 2,7	76 gam Z cần dùng 2,352 lít oxi sinh ra
nước CO ₂ có tỉ lệ kh	ιối lượng 6 : 11. Biết các	thể tích khí đo ở điều	a kiện tiêu chuẩn. Giá trị a gần nhất vớ
giá trị nào sau đây?			
A. 29.	B. 26.	C. 27.	D. 28.
Câu 19: Cho các pha	át biểu sau:		
(a) Chất béo nhẹ h	เơn nước, không tan tronsุ	g nước nhưng tan tron	g các dung môi hữu cơ không phân cực
(b) Chất béo là trie	este của glixerol với các	axit béo.	
(c) Phản ứng thủy	phân chất béo trong môi	trường kiềm là phản	ứng thuận nghịch.
(d) Tristearin có n	hiệt độ nóng chảy cao ho	ơn nhiệt độ nóng chảy	của triolein.
Số phát biểu đúng	; là		
A. 2.	B. 4.	C. 3.	D. 1.
Câu 20: Phát biểu na	ào sau đây là đúng?		
A. Ở điều kiệ	èn thường, metylamin và	đimetylamin là những	g chất khí có mùi khai.
B. Tất cả các	peptit đều có phản ứng r	nàu biure.	
C. H ₂ N-CH ₂ -	-CH ₂ -CO-NH-CH ₂ -COO	H là một đipeptit.	
D. Muối phe	nylamoni clorua không ta	an trong nước.	
Câu 21: Hỗn hợp A	gồm ba peptit mạch hở X	X, Y, Z có tỉ lệ mol tươ	ng ứng là 2 : 3 : 4. Thủy phân hoàn toà
m gam A thu được h	ỗn hợp sản phẩm gồm 2	1,75 gam Glyxin và 1	6,02 gam Alanin. Biết số liên kết pepti
trong phân tử X nhiề	ều hơn trong Z và tổng số	ố liên kết peptit trong	ba phân tử X, Y, Z nhỏ hơn 17. Giá tr
của m là			
A. 31,29.	B. 30,57.	C. 30,21.	D. 30,93.
Câu 22: Số đồng pha	ân amin bậc một, chứa v	òng benzen, có cùng c	công thức phân tử C ₇ H ₉ N là
A. 2.	B. 5.	C. 3.	D. 4.
Câu 23: Thủy phân	n một pentapeptit mạch	hở, thu được 3,045	gam Ala-Gly-Gly, 3,48 gam Gly-Val
7,5 gam Gly, x mol	Val và y mol Ala. Giá trị	x, y có thể là:	
A. 0,055; 0,1	35 hoặc 0,035; 0,06 hoặc	0,13; 0,06.	
B. 0,055; 0,0	6 hoặc 0,13; 0,06 hoặc 0,	,03; 0,035.	
C. 0,03; 0,03	5 hoặc 0,13; 0,06 hoặc 0,	,055; 0,135.	
D. 0,03; 0,03	5 hoặc 0,13; 0,035 hoặc	0,055; 0,135.	
Câu 24: Có bao nhiề	ều đồng phân là este, có c	chứa vòng benzen, có	công thức phân tử là C ₈ H ₈ O ₂ ?
A. 6.	B. 3.	C. 5.	D. 4.
Câu 25: Thuỷ phân	hoàn toàn 1 mol pentape	eptit A thu được 431	gam các α -amino axit no (phân tử ch
_			roàn A thu được: Gly-Ala,Gly-Gly: Gly

, , ,	hong thu dược Gly-Gly-	Val våVal-Ala-Gly. Ti	ong phan từ A chữa số gốc của Gly
là: A. 4.	В. 3.	C. 2.	D. 1.
			ng dịch brom nhưng không tác dụng
		dung dịch KOH và dui	ig dien orom munig knong tae dung
với dung dịch KHCO ₃ . A. anilin.	_	C vinul avatat	D. otyl ovotot
	B. axit acrylic.		5M. Cô cạn dung dịch sau phản ứng
	_		
thức cấu tạo ?	,6 gam muoi khan cua a	ixit nuu co mach mang	. Hãy cho biết X có bao nhiều công
A. 7.	D 6	C. 1.	D 4
	B. 6.	C. 1.	D. 4.
Câu 28: Phát biểu nào	,	:	
	ác peptit có 2 gốc α- am		
	r nhiên (α- aminoaxit) là	i cơ sơ kiến tạo protein	cua co the song.
•	ino axit đơn giản nhất.	:~- 1-: - <u>6</u>	t <u>a</u>
1 1	tit là liên kết –CONH- gi		
			100 ml dung dịch KOH 2M. Cô cạn
	_		uối của kali. Khi đốt cháy hoàn toàn
	O và 30,8 gam CO ₂ . Giá		
<u>,</u>	B. 12,2 và 12,8.		
	_	_	H đun nóng thu được sản phẩm gồm
	HO ₂ Na) và nước. Hãy ch		
A. 4.	B. 5.	C. 3.	D. 2.
-		_	ri 2 aminoaxit. Lấy 14,892 gam hỗn
	ı đủ với V lít dung dịch l		
A. 0,102.	B. 0,25.	C. 0,122.	D. 0,204.
	_	_	ra đủ với dung dịch NaOH thu được
			mol CO ₂ và 0,03 mol Na ₂ CO ₃ . Làm
bay hơi hỗn hợp Z thu d	được m gam chất rắn. Gi	iá trị gần nhất của m là	
A. 3,5.	B. 4,5.	C. 2,5.	D. 5,5.
Câu 33: Đốt cháy amin	no axit X no, mạch hở,	chứa 1 nhóm amino và	à 1 nhóm cacboxyl bằng một lượng
không khí vừa đủ (80%	$6 N_2$ và 20% O_2 về thể	tích), thu được hỗn hợ	p khí và hơi có tỉ khối so với H_2 là
14,317. Công thức của	X là		
A. $C_3H_7NO_2$.	B. $C_4H_9NO_2$.	$C. C_2H_5NO_2.$	D. $C_5H_{11}NO_2$.
Câu 34: Một phân tử sa	accarozo có		
A. một gốc β-gl	ucozơ và một gốc β -fru	ctozo.	
B. một gốc α-gl	ucozơ và một gốc β -fru	ctozo.	

C. hai gốc α -glucozơ. D. môt gốc β -glucozơ và môt gốc α -fructozơ. Câu 35: Chon câu phát biểu đúng về chất béo: (1) Chất béo là trieste của glixerol với axit béo. (2) Chất béo rắn thường không tan trong nước và năng hơn nước. (3) Dầu thực vật là một loại chất béo trong đó có chứa chủ vếu các gốc axit béo không no. (4) Các loại dầu thực vật và đầu bôi tron đều không tan trong nước nhưng tan trong các dung dịch axit. (5) Các chất béo đều tan trong các dung dịch kiềm khi đun nóng A. (1), (3), (4). B. (1), (2), (3), (5). C. (1), (3), (5). D. (1), (2), (3). **Câu 36:** Hợp chất X có công thức phân tử C₂H₈O₃N₂. Cho 16,2 gam X phản ứng hết với 400 ml dung dịch KOH 1M. Cô cạn dung dịch thu được sau phản ứng thì được phần hơi và phần chất rắn. Trong phần hơi có chứa amin đa chức, trong phần chất rắn chỉ chứa các chất vô cơ. Khối lượng phần chất rắn là A. 26,75 gam. B. 12,75 gam. C. 26,3 gam. D. 20,7 gam. Câu 37: Một loại cao su Buna–S có phần trăm khối lượng cacbon là 90,225%; m gam cao su này cộng tối đa với 9,6 gam brom. Giá tri của m là A. 5,32. B. 6,36. C. 4,80. D. 5,74. **Câu 38:** Chất nào sau đây không có khả năng tham gia phản ứng thủy phân trong dung dịch H₂SO₄ loãng, đun nóng? A. Xenlulozo. B. Saccarozo. C. Tinh bôt. D. Fructozo. Câu 39: Saccarozo có tính chất nào trong số các tính chất sau : 2> khối tinh thể không màu. 1> polisaccarit. 3> khi thuỷ phân tạo thành glucozơ và frutozơ. 4> tham gia phản ứng tráng gương. 5> phản ứng với Cu(OH)₂. Những tính chất nào đúng A. (3), (4), (5). B. (2), (3), (5). C. (1), (2), (3), (4).D. (1), (2), (3), (5). Câu 40: Thí nghiệm nào sau đây chứng tỏ trong phân tử glucozơ có nhiều nhóm hiđroxyl? A. Tiến hành phản ứng tạo este của glucozo với anhiđrit axetic. B. Cho glucozo tác dụng với Cu(OH)₂. C. Khử hoàn toàn glucozơ thành hexan. D. Thực hiện phản ứng tráng bạc. Câu 41: Este nào trong các este sau đây khi tác dụng với dung dịch NaOH dư tạo hỗn hợp 2 muối và nước A. dietyl oxalat. B. metyl benzoat. C. vinyl axetat. D. phenyl axetat. **Câu 42:** Khử glucozơ bằng H₂ để tao sobitol. Khối lương glucozơ dùng để tao ra 1,82 gam sobitol với hiệu suất 80% là bao nhiệu? A. 14,4 gam. B. 22,5 gam. C. 2,25 gam. D. 1,44 gam.

Câu 43: Cho các phát biểu sau:

a> Chất béo đượ	c gọi chung là triglixerit	hay triaxylglixerol.	
b> Hiđro hóa ho	àn toàn tri olein thu đượ	c tri stearin.	
c> Muối Na, K c	ủa các axit béo dùng điề	ều chế xà phòng.	
d> Tri stearin có	công thức là (C ₁₇ H ₃₃ CC	OO) C ₃ H ₅ .	
e> Axit stearic là	a đồng đẳng của axit axe	tic.	
f> Metyl amin co	o lực bazơ mạnh hơn ani	lin.	
g> Có thể nhận b	piết phenol(C ₆ H ₅ OH) và	anilin bằng dung dịcl	n brom loãng
Số phát biểu đúng là:			
A. 5.	B. 3.	C. 6	D. 4
Câu 44: Trong 1 kg gạo	chứa 81% tinh bột có sơ	ố mắt xích tinh bột là	:
A. 5,212.10 ²¹ .	B. 3,011.10 ²¹ .	C. $3,011.10^{24}$.	D. 5,212.10 ²⁴ .
Câu 45: Trong các polir	ne: tơ tằm, sợi bông, tơ	visco, to nilon-6, to n	itron, những polime có nguồn gốc từ
xenlulozo là			
A. to visco và to	nilon-6.	B. sợi bông và tơ	visco.
C. tơ tằm, sợi bô	ng và tơ nitron.	D. sợi bông, tơ vi	sco và tơ nilon-6.
Câu 46: Tơ lapsan thuộc	e loại		
A. to visco.	B. to poliamit.	C. to axetat.	D. to polieste.
Câu 47: Sản phẩm hữu	cơ của phản ứng nào sau	ı đây không dùng để c	chế tạo tơ tổng hợp ?
A. Trùng ngưng	axit ε-aminocaproic.		
B. Trùng ngưng	hexametylenđiamin với	axit ađipic.	
C. Trùng hợp me	etyl metacrylat.		
D. Trùng hợp vir	ıyl xianua.		
Câu 48: Alanin có công	thức là		
A. C_6H_5 - NH_2 .		B. H ₂ N-CH ₂ -CO	OH.
C. H ₂ N-CH ₂ -CH	₂ -COOH.	D. CH ₃ -CH(NH ₂))-COOH.
Câu 49: Hỗn hợp X gồn	n các chất : Phenol, axit	axetic, etyl axetat. Cl	no m gam X tác dụng vừa đủ với 300
ml dung dịch NaOH 1M	I, thu được dung dịch Y	. Mặt khác, cho m ga	ım X tác dụng với kim loại K dư thì
thu được 2,464 lít khí H	2 (đktc). Khối lượng mư	ıối trong Y lớn hơn k	hối lượng hỗn hợp X ban đầu là bao
nhiêu gam?			
A. 5,32 gam.	B. 4,36 gam.	C. 4,98 gam.	D. 4,84 gam.
Câu 50: Cho α - amino	axit X chỉ chứa một chứ	c NH ₂ tác dụng với 20	00 ml dung dịch NaOH 1M, thu được
dung dịch Y. Dung dịch	Y phản ứng vừa đủ với	500 ml dung dịch HC	Cl 1M, thu được dung dịch Z. Cô cạn
cẩn thận dung dịch Z, th	u được 49,35 gam chất i	rắn khan. X là	
A. Valin.	B. Lysin.	C. Glyxin.	D. Alanin.
		HÉT	



ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ :	06

Câu 1: Khi nói về peptit và protein, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Tất cả các peptit và protein đều có phản ứng màu biure với Cu(OH)₂.
- B. Oligopeptit là các peptit có từ 2 đến 10 liên kết peptit.
- C. Thủy phân hoàn toàn protein đơn giản thu được các α -amino axit.
- D. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa hai đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.

Câu 2: Este X có công thức phân tử là $C_5H_{10}O_2$. Thủy phân X trong NaOH thu được ancol Y. Đề hiđrat hóa ancol Y thu được hỗn hợp 3 anken. Vây tên gọi của X là

A. iso-propyl axetat. B. etyl propionat.

C. tert-butyl fomat.

D. sec-butyl fomat.

Câu 3: X có công thức phân tử là $C_4H_8O_2$ và tham gia phản ứng tráng gương. Đun nóng m gam X với dung dịch NaOH vừa đủ thu được dung dịch chứa (m - 5,6) gam muối và a mol ancol Y. Đốt a mol ancol Y cần V lít O_2 (đktc). Giá trị của V là

A. 28,896.

B. 28.224.

C. 28,448.

D. 28,672.

Câu 4: Đun nóng 0,08 mol hỗn hợp E gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₆) và Y (C_nH_mO₆N_t) cần dùng 300 ml dung dịch NaOH 1,5M chỉ thu được dung dịch chứa a mol muối của glyxin và b mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy 60,90 gam E trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O, N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và H₂O là 136,14 gam. Giá trị a : b là

A. 0,750.

B. 0,625.

C. 0,875.

D. 0,775.

Câu 5: Este X được tạo thành từ etylen glicol và hai axit cacboxylic đơn chức. Trong phân tử este, số nguyên tử cacbon nhiều hơn số nguyên tử oxi là 1. Khi cho m gam X tác dụng với dung dịch NaOH (dư) thì lượng NaOH đã phản ứng là 10 gam. Giá trị của m là :

A. 14,5.

B. 15,5.

C. 17,5.

D. 16,5.

Câu 6: Polietilen là sản phẩm của phản ứng trùng hợp

A. CH₂=CH-Cl.

B. $CH_2=CH_2$.

C. CH₂=CH-CH=CH₂.

D. CH₂=CH-CH₃.

Câu 7: Hỗn hợp A gồm CH₃COOH và CH₃COOR (R là gốc hiđrocacbon). Cho m gam A tác dụng với lượng dư dung dịch NaHCO₃, thu được 3,36 lít khí CO₂ (đktc). Cùng lượng A trên phản ứng vừa đủ với 100 ml dung dịch NaOH 2,5M, tao ra 4,6 gam ROH. ROH là

A. C₄H₉OH.

B. C₂H₅OH.

C. CH₃OH.

D. C₃H₇OH.

Câu 8: Este X có công thức cấu tạo thu gọn CH₃COOCH₂CH₂CH₃. Vậy tên gọi của X là

A. n-propyl axetat.

B. etyl propionat.

C. metyl butirat.

D. isopropyl axetat.

Câu 9: Phần trăm khối lượng nitơ trong phân tử anilin bằng

A. 18,67%.	B. 12,96%.	C. 15,05%.	D. 15,73%.
Câu 10: Hợp chất X ch	ứa vòng benzen, có có	ồng thức phân tử C _x H _y .	N. Khi cho X tác dụng với dung dịch
HCl thu được muối Y.	Phần trăm khối lượng	của nitơ trong X là 13	3,084%. Số đồng phân cấu tạo của X
thỏa mãn các điều kiện	trên là		
A. 4.	B. 5.	C. 3.	D. 6.
Câu 11: Amino axit X	có công thức (H ₂ N) ₂ C	G ₃ H ₅ COOH. Cho 0,02 r	nol X tác dụng với 200 ml dung dịch
hỗn hợp H ₂ SO ₄ 0,1M v	à HCl 0,3M, thu được	dung dịch Y. Cho Y pl	nản ứng vừa đủ với 400 ml dung dịch
NaOH 0,1M và KOH 0,	2M, thu được dung dị	ch chứa m gam muối. (Giá trị của m là
A. 10,45.	B. 8,09.	C. 6,38.	D. 10,43.
Câu 12: Hợp chất X là	1 amin đơn chức bậc 1	chứa 31,11% nitơ. Cô	ng thức phân tử của X là:
A. $C_4H_7NH_2$.	$B.\ C_2H_5NH_2.$	$C. C_3H_5NH_2.$	D. CH_3NH_2 .
Câu 13: Khẳng định nà	o sau đây là đúng?		
A. Phản ứng thủ	y phân este trong môi	trường kiềm là phản ứ	ng một chiều.
B. Phản ứng thủ	y phân este trong môi	trường kiềm gọi là phả	n ứng este hóa.
C. Este chỉ bị thu	ủy phân trong môi trườ	ờng axit.	
D. Phản ứng thủ	y phân este trong môi	trường axit là phản ứng	g một chiều.
Câu 14: Để điều chế 2	6,73 kg xenlulozo trir	nitrat (hiệu suất 60%) c	cần dùng ít nhất V lít axit nitric 65%
(d = 1,5 g/ml) phản ứng	với xenlulozơ dư. V g	gần nhất với giá trị nào	sau đây?
A. 20.	B. 30.	C. 18.	D. 29.
Câu 15: Số hợp chất là	đồng phân cấu tạo, c	ó cùng công thức phâr	tử $C_4H_8O_2$, tác dụng được với dung
dịch NaOH nhưng khôn	g tác dụng được với N	Va là :	
A. 2.	B. 4.	C. 1.	D. 3.
Câu 16: Cho X, Y là h	ai chất thuộc dãy đồn	g đẳng của axit acrylic	và $M_X < M_Y; \ Z$ là ancol có cùng số
nguyên tử cacbon với X	$K (M_Z < 100); T là hợp$	p chất chứa hai chức e	ste tạo bởi X, Y và Z. Đốt cháy hoàn
toàn 64,6 gam hỗn hợp	E gồm X, Y, Z, T cần	vừa đủ 59,92 lít khí O_2	(đktc), thu được khí CO_2 và 46,8 gam
nước. Mặt khác, 64,6 g	am E tác dụng tối đa	với dung dịch chứa 0,2	mol Br ₂ . Khối lượng muối thu được
khi cho cùng lượng E tr	ên tác dụng với KOH	dư là :	
A. 21,6 gam.	B. 23,4 gam.	C. 32,2 gam.	D. 25,2 gam.
Câu 17: Để chứng minh	ı tính lưỡng tính của H	I_2N -CH ₂ -COOH (X), to	a cho X tác dụng với
A. NaCl, HCl.		B. HNO ₃ , CH ₃ C	ООН.
C. HCl, NaOH.		D. NaOH, NH ₃ .	
Câu 18: Hỗn hợp P gồn	n ancol X, axit cabox	ylic Y (đều no, đơn chi	ức, mạch hở) và este Z tạo ra từ X và
Y. Đốt cháy hoàn toàn	m gam P cần dùng vừ	ra đủ 0,18 mol O ₂ , sinh	ra $0,14$ mol CO_2 . Cho m gam P trên
vào 500 ml dung dịch N	aOH 0,1M đun nóng,	sau khi kết thúc các ph	ản ứng thu được dung dịch Q. Cô cạn
dung dịch Q còn lại 3,68	3 gam chất rắn khan. N	Igười ta cho thêm bột C	${\rm ^CaO}$ và 0,48 gam ${\rm ^NaOH}$ vào 3,68 gam

chất rắn khan trên rồi nung tr	ong bình chân không. S	Sau khi phản ứng xảy ra	a hoàn toàn, thu được a gam khí.
Giá trị của a gần nhất với giá	trị nào sau đây?		
A. 1,05 gam.	B. 0,85 gam.	C. 1,25 gam.	D. 1,45 gam.
Câu 19: Nhận xét nào sau đâ	iy sai		
A. dầu mỡ ăn nhẹ hơn	n nước.	B. ở điều kiện thường	triolein là chất rắn.
C. mỡ động vật, dầu t	hực vật tan trong benz	en, hexan, clorofom.	
D. dầu mỡ ăn rất ít ta	n trong nước.		
Câu 20: Khi nói về peptit và	protein, phát biểu nào	sau đây là sai ?	
A. Thủy phân hoàn to	oàn protein đơn giản th	u được các α-amino ax	it.
B. Tất cả các protein	đều tan trong nước tạo	thành dung dịch keo.	
C. Protein có phản ứn	ng màu biure với Cu(O	H) ₂ .	
D. Liên kết của nhón	n –CO– với nhóm –N	H– giữa hai đơn vị α -	amino axit được gọi là liên kết
peptit.			
Câu 21: Thủy phân m gam h	ỗn hợp X gồm một tetr	apeptit A và một penta	peptit B (A và B chứa đồng thời
glyxin và alanin trong phân	tử) bằng một lượng du	ng dịch NaOH vừa đủ	rồi cô cạn thu được $(m + 15,8)$
gam hỗn hợp muối. Đốt cháy	toàn bộ lượng muối s	inh ra bằng một lượng	oxi vừa đủ thu được Na ₂ CO ₃ và
hỗn hợp hơi Y gồm CO_2 , H_2	$_2\mathrm{O}$ và N_2 . Dẫn toàn bộ	hỗn hợp hơi Y đi rất	chậm qua bình đựng dung dịch
NaOH đặc dư thấy khối lượn	ng bình tăng thêm 56,0	4 gam so với ban đầu v	và có 4,928 lít một khí duy nhất
(đktc) thoát ra khỏi bình. Xei	m như N_2 không bị nươ	ớc hấp thụ, các phản ứr	ng xảy ra hoàn toàn. Thành phần
phần trăm khối lượng của A	trong hỗn hợp X là		
A. 53,06%.	B. 35,37%.	C. 30,95%.	D. 55,92%.
Câu 22: Phát biểu nào sau đấ	ây là sai?		
A. Cho Cu(OH) ₂ vào	dung dịch lòng trắng t	rứng thấy xuất hiện mà	u vàng.
B. Dung dịch lysin là	m xanh quỳ tím.		
C. Anilin tác dụng vớ	i nước brom tạo thành	kết tủa trắng.	
D. Dung dịch glyxin l	không làm đổi màu quy	ý tím.	
Câu 23: Thủy phân hết một	lượng pentapeptit T tl	nu được 32,88 gam Al	a-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala-
Gly-Ala; 16,24 gam Ala-Gly	-Gly; 26,28 gam Ala-C	Bly; 8,9 gam Alanin; cò	n lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ
lệ mol tương ứng là 1:10. Tổ	ng khối lượng Gly-Gly	và Glyxin trong hỗn h	ợp sản phẩm là
A. 34,875 gam.	B. 27,90 gam.	C. 28,80 gam.	D. 25,11 gam.
Câu 24: Tổng số hợp chất hi	ữu cơ no, đơn chức, m	ạch hở, có cùng công t	hức phân tử C ₅ H ₁₀ O ₂ , phản ứng
được với dung dịch NaOH nh	hưng không có phản ứi	ng tráng bạc là	
A. 5.	B. 8.	C. 4.	D. 9.
Câu 25: Cho axit cacboxylic	c X phản ứng với chất	Y thu được một muối	có công thức phân tử C ₃ H ₉ O ₂ N
(sản phẩm duy nhất). Số cặp	chất X và Y thỏa mãn	điều kiện trên là	
A. 3.	B. 1.	C. 2.	D. 4.

Câu 26: Công thức chung của este tạo bởi ancol thuộc dãy đồng đẳng của ancol etylic và axit thuộc dãy				
đồng đẳng của axit axetic là công thức nào sau đây ?				
$A.\ C_nH_{2n\text{-}4}O_2\ (n\geq 3) B.\ C_nH_{2n}O_2\ (n\geq 2). C.\ C_nH_{2n\text{-}2}O_2\ (n\geq 2) D.\ C_nH_{2n+2}O_2\ (n\geq 3).$				
Câu 27: X là este 2 chức, đun nóng m gam X với 100 ml dung dịch NaOH 2M đến khi phản ứng xảy ra				
hoàn toàn. Để trung hòa lượng NaOH dư cần 40 ml dung dịch HCl 1M. Làm bay hơi cẩn thận dung dịch				
sau khi trung hòa, thu được 7,36 gam hỗn hợp 2 ancol đơn chức (Y), (Z) và 15,14 gam hỗn hợp 2 muối				
khan, trong đó có một muối của axit cacboxylic (T). Kết luận nào sau đây đúng?				
A. Ancol (Y) và (Z) là 2 chất đồng đẳng liên tiếp với nhau.				
B. Chất hữu cơ X có chứa 14 nguyên tử hiđro.				
C. Axit (T) có chứa 2 liên kết đôi trong phân tử.				
D. Số nguyên tử cacbon trong axit (T) bằng một nửa số nguyên tử cacbon trong chất hữu cơ X.				
Câu 28: Phát biểu nào sau đây không đúng?				
A. Thủy phân hoàn toàn protein đơn giản thu được α- aminoaxit.				
B. Tất cả các protein đều tan trong nước tạo thành dung dịch keo.				
C. Trong phân tử protein luôn có nguyên tử nitơ.				
D. Protein luôn có phản ứng màu biure với Cu(OH) ₂ .				
Câu 29: Đốt cháy hoàn toàn m gam este đơn chức X cần vừa đủ 20,16 lít O_2 , sản phẩm thu được gồm 17,92				
lít CO_2 và 7,2 gam H_2O (các thể tích khí đo ở điều kiện tiêu chuẩn). Mặt khác, khi thuỷ phân X trong môi				
trường kiềm thì thu được 2 muối. Có bao nhiều công thức cấu tạo thoả mãn tính chất của X là				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là:				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Óng nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ống nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Óng nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lấp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là A. 18,9. B. 19,8. C. 9,9. D. 37,8.				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là A. 18,9. B. 19,8. C. 9,9. D. 37,8. Câu 32: X là hợp chất của glixerol với một axit cacboxylic đơn chức, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn a mol				
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là A. 18,9. B. 19,8. C. 9,9. D. 37,8. Câu 32: X là hợp chất của glixerol với một axit cacboxylic đơn chức, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn a mol X tạo ra b mol CO ₂ và c mol H ₂ O (biết b = c + 3a). Mặt khác, hiđro hóa hoàn toàn a mol X cần 0,3 mol H ₂ ,				

tông khôi lượng CO ₂ và H ₂ O) băng 24,8 gam. Đôt	cháy hoàn toàn 0,1 mg	ol X, sản phâm thu được hập thụ
vào dung dịch Ca(OH) ₂ dư,	sau phản ứng khối lượ	ng dung dịch này	
A. giảm 32,7 gam.	B. giảm 27,3 gam.	C. giảm 23,7.	D. giảm 37,2 gam.
Câu 34: Phát biểu nào sau đ	ây là đúng ?		
A. Glucozo bị khử bo	ởi dung dịch AgNO ₃ tr	rong NH ₃ .	
B. Saccarozo có phản	n ứng tráng gương.		
C. Amilopectin có cấ	u trúc mạch phân nhái	nh.	
D. Xenlulozơ có cấu	trúc mạch phân nhánh		
Câu 35: Phát biểu nào sau đ	ây là sai:		
A. Khi hiđro hóa hoà	ın toàn chất béo lỏng số	ẽ thu được chất béo rắr	1.
B. Muối Na hoặc K c	của axit béo được gọi l	à xà phòng.	
C. Xà phòng không t	hích hợp với nước cứn	ıg vì tạo kết tủa với nư	ớc cứng.
D. Trong phân tử tric	olein có 3 liên kết π.		
Câu 36: Cho 0,1 mol chất X	$\langle (C_2H_9O_6N_3) \text{ tác dụng} \rangle$	g với dung dịch chứa (,4 mol KOH đun nóng thu được
hợp chất amin làm xanh giấy	y quỳ ẩm và dung dịch	Y. Cô cạn dung dịch	Y thu được m gam chất rắn khan.
Chọn giá trị đúng của m?			
A. 29,5 gam.	B. 17,8 gam.	C. 23,1 gam.	D. 12,5 gam.
Câu 37: Cứ 45,75 gam cao sư	u buna-S phản ứng vừa	hết với 20 gam brom tr	ong CCl4. Tỉ lệ mắt xích butađien
và stiren trong cao su buna-S	S là		
A. 1:3.	B. 3:5.	C. 2:3.	D. 1:2.
Câu 38: Chất không tham gi	ia phản ứng thủy phân	là	
A. Tinh bột.	B. Xenlulozo.	C. Chất béo.	D. Glucozo.
Câu 39: Dung dịch saccaroz	zơ tinh khiết không có	tính khử, nhưng khi đ	tun nóng với H ₂ SO ₄ loãng lại có
phản ứng tráng gương, đó là	do		
A. Saccarozo tráng g	gương được trong môi t	trường axit.	
B. đã có sự tạo thành	anđehit sau phản ứng.		
C. đã có sự thủy phân	n saccarozo tạo ra gluc	ozo và fructozo chúng	đều tráng gương được trong môi
trường bazơ.			
D. đã có sự thủy phân	n tạo chỉ tạo ra glucozo	J.	
Câu 40: Xenlulozo điaxetat	được dùng để sản xuấ	t phim ånh hoặc tơ axe	tat. Công thức đơn giản nhất của
xenlulozo điaxetat là			
A. $C_{10}H_{13}O_5$.	B. C ₁₂ H ₁₄ O ₇ .	C. $C_{10}H_{14}O_7$.	D. $C_{12}H_{14}O_5$.
Câu 41: Chất nào sau đây kl	hi đun nóng với dung c	dịch NaOH thu được sắ	ın phẩm có anđehit?
A. CH ₂ =CH-COO-C	H ₂ -CH ₃ .	B. CH ₃ -COO-CH ₂ -C	H=CH ₂ .
34			

Câu 33: Tripeptit mạch hở X và đipeptit mạch hở Y đều được tạo nên từ một α-amino axit (no, mạch hở,

trong phân tử chỉ chứa một nhóm -NH₂ và một nhóm -COOH). Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thu được

Câu 42: Cho 360 gam gl	ucozo lên men tạo thàn	nh ancol etylic, khí sinh	ra được dân vào nước vôi trong dư	
thu được m gam kết tủa.	Biết hiệu suất của quá	trình lên men đạt 80%. (Giá trị của m là	
A. 320.	B. 200.	C. 160.	D. 400.	
Câu 43: Trong các cá	ong thức sau: C ₅ H ₁₀	N_2O_3 , $C_8H_{14}N_2O_4$, C_8H_{14}	$H_{16}N_2O_3$, $C_6H_{13}N_3O_3$, $C_4H_8N_2O_3$,	
C ₇ H ₁₂ N ₂ O _{5.} Số công thứ	c không thể là đipeptit	mạch hở là bao nhiêu? (Biết rằng trong peptit không chứa	
nhóm chức nào khác ngo	ài liên kết peptit –CON	NH–, nhóm –NH ₂ và –C0	OOH).	
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 44: Thủy phân hoàn	ı toàn 200 gam hỗn hợp	o tơ tằm và lông cừu thu	được 31,7 gam glyxin. Biết thành	
phần phần trăm về khối l	ượng của glyxin trong	tơ tằm và lông cừu lần l	ượt là 43,6% và 6,6%. Thành phần	
phần trăm về khối lượng	tơ tằm trong hỗn hợp k	tể trên là		
A. 75%.	B. 62,5%.	C. 25%.	D. 37,5%.	
Câu 45: Trong số các p	olime sau đây: tơ tằm,	sợi bông, len lông cừu,	to visco, to nilon-6, to axetat, to	
nitron, thì những polime	có nguồn gốc từ xenlul	lozơ là		
A. tơ tằm, sợi bông, tơ nitron.		B. sợi bông, tơ visc	B. sợi bông, tơ visco, tơ nilon-6.	
C. sợi bông, tơ visco, tơ axetat.		D. to visco, to nilor	D. to visco, to nilon-6, to axetat.	
Câu 46: Cho dãy các pol	ime sau: polietilen, xenl	lulozo, nilon –6,6, amilo	zo, nilon-6, to nitron, polibutađien,	
tơ visco. Số polime tổng	hợp có trong dãy là:			
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.	
Câu 47: Các chất đều kh	ông bị thuỷ phân trong	dung dịch H ₂ SO ₄ loãng	, nóng là	
A. poli(vinyl axe	tat); polietilen, cao su b	una.		
B. polietilen; cao	su buna; polistiren.			
C. to capron; nilo	n-6,6, polietilen.			
D. nilon-6,6; poli	(etylen-terephtalat); po	listiren.		
Câu 48: Tên gốc - chức	của (CH ₃) ₂ NC ₂ H ₅ là			
A. etylđimetylam	in. B. đietylamin.	C. metyletylamin.	D. đimetylamin.	
Câu 49: Hỗn hợp gồm p	henyl axetat và metyl a	axetat có khối lượng 7,0	4 gam thủy phân trong NaOH dư,	
sau phản ứng thu được 9	,22 gam hỗn hợp muối.	. Thành phần phần trăm	theo khối lượng của phenyl axetat	
trong hỗn hợp ban đầu là	ı:			
A. 42,05%.	B. 53,65%.	C. 64,53%.	D. 57,95%.	
Câu 50: Một chất hữu cơ	X có công thức phân t	ử là $C_4H_{11}NO_2$. Cho X tá	ác dụng hoàn toàn với 100 ml dung	
dịch NaOH 2M, sau phản	n ứng thu được dung dịc	ch X và 2,24 lít khí Y (đ	ktc). Nếu trộn lượng khí Y này với	
3,36 lít H ₂ (đktc) thì đượ	c hỗn hợp khí có tỉ khố	i so với H ₂ là 9,6. Khối l	lượng chất rắn thu được khi cô cạn	
dung dịch X là				
A. 8,62 gam.	B. 12,3 gam.	C. 8,2 gam.	D. 12,2 gam.	
		HÉT		

D. CH₃-COO-CH=CH-CH₃.

C. CH_3 -COO- $C(CH_3)$ = CH_2 .



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ :	-	<u>07</u>
Câu 1: Những nhận xét nào trong các nhận xét sau	ı là đúng?	
1> Metylamin, đimetylamin, trimetylamin và etyla	<u> </u>	mùi khai khó chiu, đôc.
2> Các amin đồng đẳng của metylamin có độ tan tr		
tử.		8 8
3> Anilin có tính bazơ và làm xanh quỳ tím ẩm.		
4> Lực bazơ của các amin luôn lớn hơn lực bazơ c	ủa amoniac	
A. (2), (3), (4). B. (1), (2), (4).	C. (1), (2).	D. (1), (2), (3).
Câu 2: Xà phòng hoá một hợp chất hữu cơ X mạch		` ' ' ` ' ' ' '
NaOH du, thu được glixerol và hỗn hợp gồm ba m		
tạo của X thoả mãn là:	aor (miong to doing pr	ium mim nço). So dong phum odd
A. 6. B. 12.	C. 9.	D. 15.
Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn 9,16 gam hỗn hợp X g		
thu được số mol CO ₂ bằng số mol H ₂ O. Tính thể tíc		
hợp X.	in dung dịch MaOH H	vi pilan ung vua net 7,10 gam non
A. 150 ml. B. 80 ml.	C. 100 ml.	D. 120 ml.
Câu 4: X, Y, Z, T là các peptit đều được tạo bởi c		
COOH và có tổng số nguyên tử oxi là 12. Đốt cháy		
lít O ₂ (đktc) thu được CO ₂ , H ₂ O, N ₂ . Mặt khác, đu		
dư 20% so với phản ứng), cô cạn dung dịch sau ph		
A. 31,5 gam. B. 24,51 gam.		D. 25,84 gam.
Câu 5: Một loại chất béo được tạo bởi glixerol		
(C ₁₇ H ₃₁ COOH). Đun 0,1 mol chất béo này với 500		
được dung dịch X. Cô cạn cần thận dung dịch X (trong qua trinh co cạn	i không xay ra phan ứng hoa học,
còn lại m gam chất rắn khan. Giá trị m là:	G 00 2	D 05
<u> </u>	C. 99,2 gam.	
Câu 6: Cho các chất sau: caprolactam, phenol, st	iren, toluen, metyl me	etacrylat, isopren. Số chất có khá
năng tham gia phản ứng trùng hợp là		
A. 3. B. 4.	C. 5.	D. 6.
Câu 7: Đun sôi a gam một triglixerit X với dung dị		
gam glixerol và 9,58 gam hỗn hợp Y gồm muối củ		
A. 9,91 gam. B. 8,82 gam.	C. 10,90 gam.	D. 8,92 gam.
Câu 8: Este CH ₃ CH ₂ CH ₂ COOC ₂ H ₅ có tên gọi là		
A. etyl butanoat. B. etyl propanoat.	C. etyl butiric.	D. etyl butirat.
Câu 9: Hiện tượng quan sát được khi cho dung dịc		
A. xuất hiện kết tủa màu nậu đỏ.	B. có khói màu trắng	- · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
C. xuất hiện kết tủa màu trắng.	D. có khí thoát ra lài	m xanh giấy quỳ âm.
Câu 10: Cho 7,08 gam amin đơn chức X phản ứng		lư), thu được 11,46 gam muối. Số
đồng phân cấu tạo thỏa mãn với điều kiện của X là	l	
A. 5. B. 4.	C. 2.	D. 3.
Câu 11: X là đipeptit Ala-Glu, Y là tripeptit Ala-A	Ala–Gly. Đun nóng m	gam hỗn hợp chứa X và Y có tỉ lệ
số mol của X và Y tương ứng là 1 : 2 với dung dịch	ı NaOH vừa đủ. Phản ı	ứng hoàn toàn thu được dung dịch
T. Cô cạn cẩn thận dung dịch T thu được 56,4 gam	ı chất rắn khan. Giá trị	của m là :
A. 39,12. B. 38,68.	C. 40,27.	D. 45,6.
Câu 12: Trong các nhận xét dưới đây, nhận xét nà	o đúng?	
A. Dung dịch các amino axit có thể làm đổ		ổ hoặc sang xanh hoặc không làm

B. Dung dịch các amino axit đều làm đổi màu quỳ tím sang xanh. C. Dung dịch các amino axit đều không làm đổi màu quỳ tím.

đổi màu.

		` / _	ơng kiểm tạo ra hợp chất có màu tím.
Câu 13: Cho các chất:	(1) CH ₃ CH ₂ COOCH ₃ ;	(2) CH ₃ OOCCH ₃ ; (3)	$HCOOC_2H_5$; (4) $CH_3COC_2H_5$; (5)
$CH_3CH(COOCH_3)_2$; (6) HOOCCH ₂ CH ₂ OH; ((7) CH ₃ OOCCOOC ₂ H ₅	. Những chất thuộc loại este là
A. (1) , (2) , (3) ,	(6), (7).	B. (1), (2), (3), (5), (6), (7).
C. (1), (2), (3), (3)	(4), (5), (6)	D. (1), (2), (3), ((5), (7).
Câu 14: Xenlulozo trin	iitrat là chất dễ cháy và	. nổ mạnh được điều ch	nế từ xenlulozơ và axit nitric. Tính thể
tích axit nitric 68% (có	khối lượng riêng1,52	g/ml) cần để sản xuất	59,4 kg xenlulozo trinitrat. Hiệu suất
đạt 90%.		- ,	
A. 40,63 lít.	B. 7,86 lít.	C. 36,5 lít.	D. 27,72 lít.
Câu 15: Thủy phân trie	este của glixerol thu đư	oc glixerol, natri oleat,	natri stearat. Có bao nhiêu công thức
cấu tạo phù hợp với trie	<u> </u>		<u> </u>
A. 5.	B. 3.	C. 6.	D. 4.
Câu 16: Hỗn hợp T gồi	$M = 10^{-1} M_{\rm X} + 10^{-1$	$M_{\rm Y}$ < $M_{\rm Z}$ < 78), là hợp α	chất hữu cơ tạp chức, phân tử chỉ chứa
C, H và O có các tính c		,, _	
- X, Y, Z đều tác dụ	ng được với Na.		
- Y, Z tác dụng được	_		
- X, Y đều có phản ứ			
Nếu đốt cháy hết 0,25 r		tược m gam chất CO ₂ .	m gần nhất với giá trị:
A. 44,4.	B. 22,2.	C. 11,1.	D. 33,3.
Câu 17: Phần trăm khố			,
A. 15,73%.	B. 18,67%.	C. 15,05%.	D. 12,96%.
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·		<u> </u>	n phần nguyên tố C, H, O. Hỗn hợp T
			Γ , thu được 13,2 gam CO_2 . Mặt khác,
		-	ı gam T phản ứng hoàn toàn với lượng
			khối lượng của Y trong hỗn hợp T là:
A. 15,85%.	B. 22,26 %.	C. 67,90%.	D. 74,52%.
Câu 19: Nhận xét nào	, , , , , ,	avatia	
2	là đồng phân của axit		
` •	netacrylat) được dùng là	-	
_	có nhiệt độ sôi thấp ho		
	ờng nhẹ hơn nước và ít		1 : (01) 1 1 1 : (41) 1
Cau 20: Thuy phan hoa			lyxin (Gly), 1 mol alanin (Ala), 1 mol
	N 11' (DI) TEL	2 1 4 1 1 4 1 1 1	
valin (Val) và 1 mol I			
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh	nưng không thu được đi	ipeptit Gly-Gly. Chất X	K có công thức là
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly	nưng không thu được đị -Ala-Gly.	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val-	K có công thức là Val-Phe.
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly.	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly	K có công thức là Val-Phe. -Ala-Val.
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val Câu 21: Đốt cháy hoàn	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly. n toàn 43,1 gam hỗn hợ	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly p X gồm axit axetic, gl	K có công thức là Val-Phe. -Ala-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly. n toàn 43,1 gam hỗn hợ n 26,1 gam H ₂ O. Mặt k	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp	X có công thức là Val-Phe. -Ala-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được o X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly. n toàn 43,1 gam hỗn hợ n 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur	X có công thức là Val-Phe. -Ala-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được o X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly. n toàn 43,1 gam hỗn hợ n 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur	X có công thức là Val-Phe. -Ala-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được o X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t (thì thu được m gam ch	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gly hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch shản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00.	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t 1 thì thu được m gam ch B. 30,15.	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur hất rắn khan. Biết các p C. 20,30.	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được o X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60.
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều s	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t 1 thì thu được m gam ch B. 30,15.	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứn	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch shản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a A. 5.	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t (thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2.	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gl hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứn C. 3.	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được o X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4.
valin (Val) và 1 mol II tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợn 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. om hai amino axit no, n	ipeptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gly hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur hất rắn khan. Biết các p C. 20,30. lân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được b X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a. A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân t	nưng không thu được đị r-Ala-Gly. -Phe-Gly. toàn 43,1 gam hỗn hợp 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. om hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơ	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gly hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. lân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn ơn số mol của Z). Cho	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dự
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân thu được 66 gam muối.	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 226,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t (thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. com hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơi Nếu cho 52,8 gam X v	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gli hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn ơn số mol của Z). Cho	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được b X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a. A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân t	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 226,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t (thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. com hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơi Nếu cho 52,8 gam X v	peptit Gly-Gly. Chất X B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gli hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn ơn số mol của Z). Cho	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dự
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân thu được 66 gam muối.	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 226,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t (thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. com hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơi Nếu cho 52,8 gam X v	B. Gly-Ala-Val-D. Gly-Phe-Gly-D. Gly-Phe-Gly-Phác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dư nất rắn khan. Biết các p. C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn số mol của Z). Cho ào dung dịch HCl dư th	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dự
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh. A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val- Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân thu được 66 gam muối. khối lượng của Z trong A. 66,48%.	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợp 1 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X th 1 thì thu được m gam ch B. 30,15. 1 amin bậc ba là đồng ph B. 2. 1 bm hai amino axit no, như (số mol của Y lớn hợc Nếu cho 52,8 gam X v 1 hỗn hợp X là B. 33,52%.	B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gly hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. lân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn ờn số mol của Z). Cho ào dung dịch HCl dư th C. 44,32%.	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được b X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, nì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân thu được 66 gam muối. khối lượng của Z trong A. 66,48%. Câu 24: Hợp chất hữu	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 226,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t 1 thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. om hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơi Nếu cho 52,8 gam X v thỗn hợp X là B. 33,52%. cơ X có công thức phâi	B. Gly-Ala-Val- D. Gly-Phe-Gly- p X gồm axit axetic, gli hác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dur nất rắn khan. Biết các p C. 20,30. ân cấu tạo của nhau ứr C. 3. nạch hở Y và Z, có cùn ờn số mol của Z). Cho ào dung dịch HCl dư th C. 44,32%. In tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch bhản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư nì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm D. 55,68%.
valin (Val) và 1 mol I tripeptit Gly-AlaVal nh A. Val-Phe-Gly C. Gly-Ala-Val-Câu 21: Đốt cháy hoàn 31,36 lít CO ₂ (đktc) và dịch HCl 1M. Nếu cho Y. Cô cạn dung dịch Y m là A. 35,00. Câu 22: Có bao nhiều a A. 5. Câu 23: Hỗn hợp X gồ nhóm NH ₂ trong phân thu được 66 gam muối. khối lượng của Z trong A. 66,48%. Câu 24: Hợp chất hữu	nưng không thu được đị (-Ala-Gly. -Phe-Gly. 1 toàn 43,1 gam hỗn hợi 26,1 gam H ₂ O. Mặt k 21,55 gam hỗn hợp X t thì thu được m gam ch B. 30,15. amin bậc ba là đồng ph B. 2. om hai amino axit no, n tử (số mol của Y lớn hơ Nếu cho 52,8 gam X v hỗn hợp X là B. 33,52%. cơ X có công thức phâi dịch Y, cho dung dịch Y	B. Gly-Ala-Val-D. Gly-Phe-Gly-D. Gly-Phe-Gly-Phe-Gly-Phác, 43,1 gam hỗn hợp ác dụng với 350 ml dư hất rắn khan. Biết các phác fung với 20,30. În cấu tạo của nhau ứr C. 3. Tạch hở Y và Z, có cùn cón số mol của Z). Cho hào dung dịch HCl dư the C. 44,32%. In tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12 tác dụng với dung dịch	X có công thức là Val-PheAla-Val. yxin, alanin và axit glutamic thu được O X tác dụng vừa đủ với 300 ml dung ng dịch NaOH 1M thu được dung dịch ohản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của D. 15,60. ng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? D. 4. ng số nguyên tử cacbon và đều có một 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dự nì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm D. 55,68%. gam X tác dụng với dung dịch NaOH

Câu 25: Úng với công thức phân tử C ₂ H ₇ O ₂ N có b vừa phản ứng được với dung dịch HCl?	pao nhiêu chất vừa phản ứng được với dung dịch NaOH			
A. 2. B. 4.	C. 3. D. 1.			
	t đơn chức no, mạch hở và ancol thuộc dãy đồng đẳng			
A. $C_nH_{2n-4}O_2$.	B. $C_nH_{2n-8}O_2$ $(n \ge 7)$.			
C. $C_nH_{2n-8}O_2$ $(n \ge 8)$.	D. $C_nH_{2n-6}O_2$.			
	hết sản phẩm vào 200 gam dung dịch Ba(OH) ₂ 6,84%			
sau đó lọc được 194,38 gam dung dịch Ba(HCO ₃) ₂				
A. 1,8. B. 2,2.				
Câu 28: Cho các phát biểu sau:	,			
	0) có 4 hợp chất hữu cơ mạch hở có thể phản ứng với			
2> Có 4 hiđrocacbon mạch hở (số cacbon nhỏ hơn	4) làm mất màu dụng dịch Br2/CCl4			
	= 90u (mạch hở, không phân nhánh, chứa C, H, O, chỉ			
	(OH) ₂ và khi tác dụng với Na dư được số mol H ₂ bằng			
số mol chất đó.	(===)2 :			
4> Tinh bột và xenlulozơ là đồng phân của nhau.				
5> To axetat và to visco thuộc loại to bán tổng hợp	ı.			
6> Lysin, axit glutamic, axit lactic, phenylamin, be Số phát biểu đúng là:	nzylamin đều làm đổi màu quỳ tím.			
A. 2. B. 3.	C. 1. D. 4.			
Câu 29: Hai este A và B là đồng phân của nhau v	à đều do axit cacboxylic no, đơn chức và ancol no đơn			
chức tạo thành. Để xà phòng hóa hoàn toàn 33,3 g NaOH 1M. Tên gọi của 2 este đó là:	am hỗn hợp hai este trên cần vừa đủ 450 ml dung dịch			
A. etyl fomat và metyl axetat.	B. metyl axetat và metyl fomat.			
C. etyl axetat và propyl fomat.	D. butyl fomat và etyl propionat.			
Câu 30: Cho sơ đồ phản ứng:				
Este X (C ₄ H _n O ₂) $\xrightarrow{NaOH, t^o}$ Y $\xrightarrow{AgNO_3, t^o}$ Z \xrightarrow{NaO}	$O_{H,t^o} \to C_2H_3O_2Na$			
Công thức cấu tạo của X thỏa mãn sơ đồ đã cho là				
A. CH ₃ COOCH ₂ CH ₃ .	B. CH ₃ COOCH=CH ₂ .			
C. CH ₂ =CHCOOCH ₃ .	D. HCOOCH ₂ CH ₂ CH ₃ .			
Câu 31: Hợp chất X mạch hở có công thức phân tử là C ₄ H ₉ NO ₂ . Cho 10,3 gam X phản ứng vừa đủ với				
	ch Z. Khí Y nặng hơn không khí, làm giấy quỳ tím ẩm			
	ất màu nước brom. Cô cạn dung dịch Z thu được m			
gam muối khan. Giá trị của m là				
A. 8,2. B. 10,8.	C. 9,4. D. 9,6.			
Câu 32: Cho 27,2 gam hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức, mạch hở tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH, thu được một muối duy nhất và 11 gam hỗn hợp hai ancol đồng đẳng kế tiếp. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn				
13,6 gam X cần 16,8 lít O_2 (đktc) và thu được 14,5				
A. Metyl axetat và etyl axetat	B. Metyl acrylat và etyl acrylat.			
C. Etyl axetat và propyl axetat.	D. Etyl acrylat và propyl acrylat.			
	nở Y đều được tạo từ một amino axit no, mạch hở có 1			
	àn 0,1 mol X thu sản phẩm gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ trong đó			
tổng khối lượng CO ₂ , H ₂ O là 36,3 gam. Nếu đốt ch				
A. 1,875. B. 2,8.	C. 3,375. D. 1,8.			
Câu 34: Dãy các chất nào dưới đây đều phản ứng ở	được với Cu(OH) ₂ ở điều kiện thường?			
A. Etylen glicol, glixerol và ancol etylic.	B. Glucozo, glixerol và metyl axetat.			
C. Glucozo, glixerol và saccarozo.	D. Glixerol, glucozo và etyl axetat.			
Câu 35: Tiến hành đun nóng các phản ứng sau đây				
$1 > CH_3COOC_2H_5 + NaOH \rightarrow$	$2>$ HCOOCH=CH ₂ + NaOH \rightarrow			
$3 > C_6H_5COOCH_3 + NaOH \rightarrow$	$4> HCOOC_6H_5 + NaOH \rightarrow$			
$5> CH_3OCOCH=CH_2+NaOH \rightarrow$	6> C ₆ H ₅ COOCH=CH ₂ + NaOH →			
38				
30				

Trong số các phản ứng đó, có bao nhiều phản ứng n	-	
A. 5. B. 4.	C. 3.	D. 2.
Câu 36: Cho 0,1 mol chất X (C ₂ H ₉ O ₆ N ₃) tác dụng		
hợp chất amin làm xanh giấy quỳ ẩm và dung dịch	Y. Co cạn dung dịch Y	r thu được m gam chất ran khan
Chọn giá trị đúng của m.	0.146	D 22.1
A. 12,5 gam. B. 17,8 gam.		
Câu 37: Cao su lưu hóa có chứa 2,047% lưu huỳnh		
một cấu nối đisunfua -S-S-, giả thiết rằng S đã thay		
	C. 45.	D. 58.
Câu 38: Quả chuối xanh có chứa chất X làm iot chu	•	
•	C. Fructozo.	D. Glucozo.
Câu 39: Chọn những câu đúng trong các câu sau:	na tan diyas trana diya	a dish [Cy(NII) 1(OII)
 (1) Xenlulozo không phản ứng với Cu(OH)₂ như (2) Glucozo được gọi là đường mía. 	ng tan duộc trong dun	g dich [Cu(NH3)4](OH)2.
(2) Glucozo duộc gọi là duong lina. (3) Dẫn khí H ₂ vào dung dịch glucozơ, đun nóng,	vúa táa Ni thu được r	raliancal
(4) Glucozo được điều chế bằng cách thủy phân t		
(5) Dung dịch saccarozơ không có phản ứng trá		
CHO.	ing Ag, chung to phan	tu saccarozo knong co inioin -
(6) Saccarozo thuộc loại đisaccarit có tính oxi hó	a và tính khử	
(7) Tinh bột là hỗn hợp của 2 polisacearit là amile		
A. (1), (3), (4), (5), (6), (7). C. (1), (3), (5), (6), (7).	D. (1), (2), (3), (6), (7)	7)
Câu 40: Đốt cháy hoàn toàn hai gluxit X và Y đều t	hu được số mọi CO2 r	
đó là		iiiica non 30 moi 1120. Hai giaxi
A. Saccarozo và fructozo.	B. Xenlulozo và gluc	2070
C. Tinh bột và glucozo.	D. Tinh bột và saccar	
Câu 41: Este nào sau đây khi phản ứng với dung dị	•	
A. CH ₃ COO-[CH ₂] ₂ -OOCCH ₂ CH ₃ .		
C. C ₆ H ₅ COOC ₆ H ₅ (phenyl benzoat).	D. CH ₃ COOC ₆ H ₅ (pl	nenvl axetat).
Câu 42: Cho m gam glucozo lên men thành ancol		
120 gam kết tủa, biết hiệu suất quá trình lên men đạ	•	
A. 225 gam. B. 180 gam.		D. 120 gam.
Câu 43: Phát biểu sai là	- · · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	
A. Amilozo là polime có cấu trúc mạch khô	ng phân nhánh.	
B. Toluen được dùng để sản xuất thuốc nổ T		
C. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữ	,	axit được gọi là liên kết peptit
D. Khi cho dung dịch axit nitric đặc vào du		
hiện.	me aion tone trane tra	ing that to het taa maa tiin haa
Câu 44: Tiến hành trùng hợp 26 gam stiren. Hỗn	hơn sau phản ứng tác	dung với 500 ml dung dịch Bra
0,15M; cho tiếp dung dịch KI tới dư vào thì được 3		
A. 24 gam. B. 16 gam.	C. 12,5 gam.	
Câu 45: Trong số các loại tơ sau: Tơ lapsan, tơ tằn		
Có bao nhiều chất thuộc loại tơ nhân tạo?	, , ,	
A. 1. B. 2.	C. 3.	D. 4.
Câu 46: Cho các loại tơ: bông, tơ capron, tơ xenlul	ozo axetat, to tam, to	nitron, nilon-6,6. Số tơ tổng hợp
là	, ,	, , , , , ,
A. 4. B. 5.	C. 3.	D. 2.
Câu 47: Phát biểu nào sau đây là đúng?		
A. Trùng ngưng buta-1,3-đien với acrilonitri	in có xúc tác Na được	cao su buna-N.
B. To visco là to tổng hợp.	·	
C. Trùng hợp stiren thu được poli (phenol-fo	omanđehit).	
D. Poli(etylen - terephtalat) được điều chế b		gung các monome tương ứng.
Câu 48: Amin CH ₃ -NH-C ₂ H ₅ có tên gọi gốc - chức		
A. N-metyletanamin. B. metyletylamin.	C. Etylmetylamin.	D. propan-2-amin.

, 5	1 3	e i	NaOH 1,5M đun nóng. Sau khi phản m chất rắn khan. Giá trị của a là :	
0 3			•	
A. 19,8 gam.	B. 12,2 gam.	C. 23,8 gam.	D. 16,2 gam.	
Câu 50: Cho 2,67 gam một amino axit X (chứa 1 nhóm axit) vào 100 ml HCl 0,2M, thu được dung dịch Y.				
Y phản ứng vừa đủ với 200 ml KOH 0,25M. Số đồng phân cấu tạo của X là				
A. 1.	B. 3.	C. 2.	D. 4.	
HÉT				



 $A. C_3H_7NH_2.$

 $B.\ C_2H_5NH_2.$

ĐỀ KIỂM TRA KIẾN THỰC HOÁ HỮU CƠ

Thời gian làm bài: 90 phút

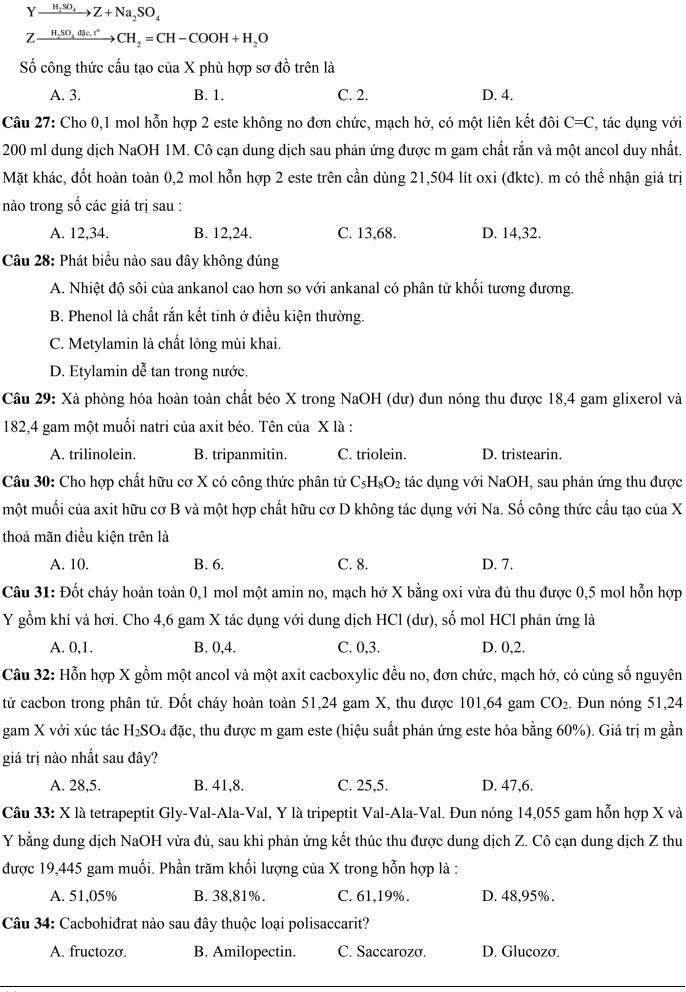
	<u>đề số :</u>		08	
Câu 1: Cho dãy các chấ	ât: CH3NH2, NH3, C6H5N	NH ₂ (anilin), NaOH. C	Chất có lực bazơ nhỏ nhất trong dãy	
là				
A. NH ₃ .	B. NaOH.	C. CH ₃ NH ₂ .	D. $C_6H_5NH_2$.	
Câu 2: Hợp chất hữu co	X có CTPT C ₇ H ₆ O ₃ , X o	chứa nhân thơm, X tác	c dụng với NaOH tỉ lệ 1 : 3. Số đồng	
phân của X thỏa mãn là:	:			
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.	
Câu 3: Đun 3,0 gam CI	H ₃ COOH với C ₂ H ₅ OH d	ư (xúc tác H ₂ SO ₄ đặc)), thu được 2,2 gam CH ₃ COOC ₂ H ₅	
Hiệu suất của phản ứng	este hóa tính theo axit là			
A. 20,75%.	B. 25,00%.	C. 50,00%.	D. 36,67%.	
Câu 4: Thủy phân hoàn	toàn m gam hỗn hợp gồi	n peptit X và peptit Y	bằng dung dịch NaOH, thu được	
151,2 gam hỗn hợp gồm	các muối natri của Gly,	Ala và Val. Mặt khác	, để đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn	
hợp X, Y ở trên cần 107	,52 lít khí O ₂ (đktc) và th	nu được 64,8 gam H ₂ C). Giá trị của m là	
A. 102,4.	B. 97,0.	C. 92,5.	D. 107,8.	
Câu 5: Đốt cháy hoàn tơ	oàn m gam một chất béo	(triglixerit) cần 1,61 m	nol O ₂ , sinh ra 1,14 mol CO ₂ và 1,06	
mol H ₂ O. Nếu cho m ga	m chất béo này tác dụng	đủ với dung dịch Na	OH thì khối lượng muối tạo thành là	
A. 23,00 gam.	B. 18,28 gam.	C. 20,28 gam.	D. 16,68 gam.	
Câu 6: Cho dãy các chấ	at: CH ₂ =CHCl, CH ₂ =CH	2, CH ₂ =CH-CH=CH ₂ ,	H2NCH2COOH. Số chất trong dãy	
có khả năng tham gia ph	nản ứng trùng hợp là			
A. 3.	B. 1.	C. 4.	D. 2.	
Câu 7: Khi thuỷ phân	a gam một chất béo 2	X thu được 0,92 gan	n glixerol, 3,02 gam natri linoleat	
(C ₁₇ H ₃₁ COONa) và m g	am muối natri oleat (C ₁₇	H ₃₃ COONa). Giá trị c	ủa a, m lần lượt là :	
A. 7,2 gam; 6,08	gam.	B. 8,82 gam; 6,08	B. 8,82 gam; 6,08 gam.	
C. 8,82 gam; 7,2	gam.	D. 7,2 gam; 8,82 gam.		
Câu 8: Đun nóng este C	CH ₃ COOC ₂ H ₅ với một lư	ợng vừa đủ dung dịch	NaOH, sản phẩm thu được là	
A. CH ₃ COONa và C ₂ H ₅ OH.		B. C ₂ H ₅ COONa và CH ₃ OH.		
C. CH ₃ COONa v	và CH₃OH.	D. HCOONa và C ₂ H ₅ OH.		
Câu 9: Dung dịch chất 1	nào sau đây làm xanh qu	ỳ tím?		
A. Glyxin.	B. Phenylamin.	C. Metylamin.	D. Alanin.	
Câu 10: Cho H ₂ SO ₄ trui	ng hoà 6,84 gam một am	in đơn chức X, thu đu	ợc 12,72 gam muối. Công thức của	
amin X là:				

 $C.\ CH_3NH_2.$

 $D. C_3H_5NH_2.$

được 40,32 lít CO ₂ (đktc) và m gam H ₂ O. Giá trị của m gần nhất với				
duye 40,32 in CO ₂ (dixte) va in gain 11 ₂ O. Ola tij eda in gan iniat voi				
A. 29,68. B. 30,70. C. 28,80 D. 18,91.				
Câu 12: Nguyên nhân gây nên tính bazo của amin là				
A. Do phân tử amin bị phân cực mạnh.				
B. Do amin tan nhiều trong H ₂ O.				
C. Do nguyên tử N có độ âm điện lớn nên cặp electron chung của nguyên tử N và H bị hút về phí	a			
N.				
D. Do nguyên tử N còn cặp eletron tự do nên phân tử amin có thể nhận proton.				
Câu 13: Nhận xét nào sau đây không đúng ?				
A. Hiđro hóa hoàn toàn triolein hoặc trilinolein đều thu được tristearin.				
B. Dầu mỡ động thực vật bị ôi thiu do nối đôi C = C ở gốc axit không no của chất béo bị oxi hố	a			
chậm bởi oxi không khí tạo thành peoxit, chất này bị phân hủy thành các sản phẩm có mùi khó chị	1.			
C. Chất béo là este của glixerol và các axit béo.				
D. Chất béo nhẹ hơn nước và không tan trong nước.				
Câu 14: Chia một lượng xenlulozơ thành hai phần bằng nhau. Cho phần một tác dụng với một lượng d	u			
dung dịch hỗn hợp HNO ₃ /H ₂ SO ₄ , đun nóng, tách thu được 35,64 kg xenlulozơ trinitrat với hiệu suất 75%	ó.			
Thủy phân phần hai với hiệu suất 80%, trung hòa dung dịch sau thủy phân rồi cho toàn bộ lượng sản phẩn	n			
$sinh$ ra tác dụng với một lượng H_2 dư (Ni,t^o) đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được m kg sobitol. Gi	á			
trị của m là				
A. 21,840. B. 23,296. C. 17,472. D. 29,120.				
Câu 15: Khi xà phòng hóa triglixerit X bằng dung dịch NaOH dư, đun nóng, thu được sản phẩm gồn	n			
glixerol, natri oleat, natri stearat và natri panmitat. Số đồng phân cấu tạo thỏa mãn tính chất trên của X là				
A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.				
Câu 16: X là este no, đơn chức, Y là axit cacboxylic đơn chức , không no chứa một liên kết đôi C=C; Z	à			
este 2 chức tạo bởi etylen glicol và axit Y $(X, Y, Z, d$ ều mạch hở, số mol Y bằng số mol Z). Đốt cháy a $(gam + 1)$	ı)			
hỗn hợp E chứa X, Y, Z cần dùng 0,335 mol O_2 thu được tổng khối lượng và là 19,74 gam. Mặt khác	a			
(gam) E làm mất màu vừa đủ dung dịch chứa 0,14 mol. Biết X có khả năng tráng bạc. Khối lượng của 2	X			
trong E là:				
A. 8,6. B. 6,6. C. 6,8. D. 7,6.				
Câu 17: Dung dịch chứa chất nào sau đây không làm đổi màu quỳ tím?				
A. Glyxin. B. Metylamin. C. Axit glutamic. D. Lysin.				
$\textbf{Câu 18:} \ X, \ Y, \ Z \ label{eq:cauchy} \text{Label} \ axit cacboxylic don chức cùng dãy đồng đẳng } (M_X < M_Y < M_Z), \ T \ label{eq:cauchy} \ T \ label{eq:cachy} \ label{eq:cauchy} $	ζ,			
Y, Z với một ancol no, ba chức, mạch hở E. Đốt cháy hoàn toàn 26,6 gam hỗn hợp M gồm X, Y, Z, T (tron	g			
đó Y và Z có cùng số mol) bằng lượng vừa đủ khí O_2 , thu được $22,4$ lít CO_2 (đktc) và $16,2$ gam H_2O . Mã	ặt			
khác, đun nóng 26,6 gam M với lượng dư dung dịch AgNO ₃ /NH ₃ . Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toài	1,			
42				

thu được 21,6 gam Ag. M	ặt khác, cho 13,3 gam M	I phản ứng hết với 400	ml dung dịch NaOH 1M và đun
nóng, thu được dịch N. Cô	cạn dung dịch N thu đư	ợc m gam chất rắn kha	n. Giá trị của m gần nhất với
A. 25,10.	B. 38,04.	C. 24,74.	D. 16,74.
Câu 19: Chất nào sau đây	không tác dụng với triol	ein?	
A. H ₂ .	B. Dung dịch Br ₂ .	C. Cu(OH) ₂ .	D. Dung dịch NaOH.
Câu 20: Hai hợp chất hữu	cơ X và Y có cùng côn	g thức phân tử là C ₃ H ₇	NO ₂ , đều là chất rắn ở điều kiện
thường. Chất X phản ứng v	với dung dịch NaOH, giá	ải phóng khí. Chất Y có	phản ứng trùng ngưng. Các chất
X và Y lần lượt là			
A. axit 2-aminopro	pionic và axit 3-aminop	ropionic.	
B. amoni acrylat va	à axit 2-aminopropionic.		
C. axit 2-aminopro	pionic và amoni acrylat.		
D. vinylamoni fom	at và amoni acrylat.		
Câu 21: Cho m gam hỗn l	hợp M gồm 3 peptit X, Y	Y, Z đều mạch hở và cớ	o tỉ lệ số mol n_X : n_Y : n_Z = 2 : 3 :
5. Thủy phân hoàn toàn N	, thu được 60 gam Gly, 8	30,1 gam Ala, 117 gam	Val. Biết số liên kết peptit trong
X, Y, Z khác nhau và có tổ	ồng là 6. Giá trị của m là		
A. 176,5.	B. 255,4.	C. 257,1.	D. 226,5.
Câu 22: Amin đơn chức 2	X có chứa vòng benzen.	Cho X tác dụng với H	Cl dư thu được muối Y có công
thức RNH ₃ Cl. Cho a gam	Y tác dụng với AgNO ₃ c	dư thu được a gam kết t	ủa. Hãy cho biết X có bao nhiêu
đồng phân?			
A. 6.	B. 5.	C. 4.	D. 3.
Câu 23: Cho 14,19 gam h	nỗn hợp gồm 3 amino ax	xit (phân tử chỉ chứa m	ột nhóm cacboxyl và một nhóm
amino) vào dung dịch chức	a 0,05 mol axit oxalic, th	u được dung dịch X. Th	êm tiếp 300 ml dung dịch NaOH
1M vào X, sau khi các phả	ản ứng xảy ra hoàn toàn,	cô cạn dung dịch thu đ	tược 26,19 gam chất rắn khan Y.
Hòa tan Y trong dung dịch	n HCl dư, thu được dung	dịch chứa m gam muố	i. Giá trị của m là
A. 37,215.	B. 35,39.	C. 39,04.	D. 19,665.
Câu 24: Cho sơ đồ sau, tro	ong đó X_1 , X_2 , X_3 là các	hợp chất hữu cơ:	
Ancol X $\xrightarrow{CuO, t^o}$ X_1	$AgNO_3du/NH_3,t^o \longrightarrow X_2$	$X_2SO_4, t^o \longrightarrow X_3 \xrightarrow{ancol\ Y/H_2SO_4} X_3$	$C_3H_6O_2$
Vậy X, Y tương ứng là			
A. X là CH ₂ =CH-C	CH₂OH và Y là CH₃OH.		
B. X là C ₂ H ₅ OH và	à Y là CH₃OH.		
C. X là CH ₃ OH và	Y là CH=CH-CH ₂ OH.		
D. X là CH ₃ OH và	Y là C ₂ H ₅ OH.		
Câu 25: Cho các dãy chuy	vền hóa: Glyxin — NaOH	$\rightarrow X_1 \xrightarrow{HCl\ du} X_2$.	X_2 là :
A. ClH ₃ NCH ₂ COC	OH.	B. H ₂ NCH ₂ COONa.	
C. ClH ₃ NCH ₂ COC	Na	D. H ₂ NCH ₂ COOH.	
Câu 26: Cho sơ đồ phản ú	rng:		



 $X \xrightarrow{NaOH, t^o} HCOONa + CH_1CHO + Y$

D. CH ₃ COOC ₆	H_5 (phenylaxetat) +	NaOH $\xrightarrow{t^o}$	
Câu 36: Cho một hợp	chất hữu cơ X có côn	g thức C ₂ H ₁₀ N ₂ O ₃ . Cl	no 11 gam chất X tác dụng với một dung
dịch có chứa 12 gam N	NaOH, đun nóng để cá	ác phản ứng xẩy ra ho	àn toàn thì thu được hỗn hợp Y gồm hai
khí đều có khả năng lài	m đổi màu quỳ tím ẩm	n và dung dịch Z. Cô c	cạn Z thu được m gam chất rắn khan. Giá
trị của m là:			
A. 14,6.	B. 10,6.	C. 28,4.	D. 24,6.
Câu 37: Một loại cao	su lưu hoá chứa 1,71	4% lưu huỳnh. Hỏi c	ứ khoảng bao nhiêu mắt xích isopren có
một cầu nối đisunfua -	S-S-, giả thiết rằng S	S đã thay thế cho H ở 1	nhóm metylen trong mạch cao su.
A. 52.	B. 25.	C. 46.	D. 54.
Câu 38: Cho các glux	it (cacbohidrat): sacc	arozo, fructozo, tinh	bột, xenlulozơ. Số gluxit khi thuỷ phân
trong môi trường axit t	ao ra glucozo là:		
A. 4.	B. 2.	C. 1.	D. 3.
Câu 39: Phản ứng khô	ng dùng để chứng mi	nh đặc điểm cấu tạo p	hân tử của glucozơ là
A. Phản ứng vớ	ri 5 phân tử (CH ₃ CO) ₂	2O để chứng minh có	5 nhóm –OH trong phân tử.
B. Tác dụng vớ	ri Na để chứng minh p	ohân tử có 5 nhóm –O	H.
C. Hòa tan Cu(OH)2 để chứng minh	phân tử có nhiều nhón	n chức –OH.
D. Phản ứng trá	ing gương để chứng to	o trong phân tử glucoz	zơ có nhóm chức –CHO.
Câu 40: Khảo sát tinh	bột và xenlulozo qua	các tính chất sau:	
(1) Công thức chung	$g C_n(H_2O)_m$.		
(2) Là chất rắn khôn	g tan trong nước.		
(3) Tan trong nước S	Svayde.		
(4) Gồm nhiều mắt x	xích α-glucozơ liên ké	ết với nhau.	
(5) Sản xuất glucozo	y.		
(6) Phản ứng với Cu	(OH) ₂ ở nhiệt độ thườ	ờng.	
(7) Phản ứng màu vo			
(8) Thủy phân.			
Trong các tính chất	này		
A. Tinh bột có	6 tính chất và xenlulo	zơ có 5 tính chất.	
B. Tinh bột có	6 tính chất và xenlulo	zơ có 6 tính chất.	
C. Tinh bột có	5 tính chất và xenlulo	zơ có 5 tính chất.	
D. Tinh bột có	5 tính chất và xenlulo	zơ có 6 tính chất.	
			45

Câu 35: Trường hợp nào dưới đây tạo ra sản phẩm là ancol và muối natri của axit cacboxylic?

A. $CH_3 COOCH_2 CH = CH_2 + NaOH \xrightarrow{t^o}$

B. HCOOCH=CHCH₃ + NaOH $\xrightarrow{r^o}$

C. CH₃COOCH=CH₂ + NaOH $\xrightarrow{t^o}$

Câu 41: Cho các este : ety	l fomat (1), vinyl axeta	at (2), triolein (3), metyl	l acrylat (4), phenyl axetat (5). Dãy	
gồm các este đều phản ứng	g được với dung dịch N	NaOH (đun nóng) sinh	ra ancol là	
A. (2) , (3) , (5) .	B. (3), (4), (5).	C. (1), (2), (3).	D. (1), (3), (4).	
Câu 42: Người ta sản xuất	t rượu vang từ nho với l	hiệu suất 95%. Biết tro	ng loại nho này chứa 60% glucozo,	
khối lượng riêng của anco	l etylic là 0,8 g/ml. Để	sản xuất 100 lít rượu v	ang 10° cần khối lượng nho là	
A. 20,59 kg.	B. 26,09 kg.	C. 27,46 kg.	D. 10,29 kg.	
Câu 43: Các loài thủy hải	sản như lươn, cá th	ường có nhiều nhớt, ng	ghiên cứu khoa học chỉ ra rằng hầu	
hết các chất này là các loạ	i protein (chủ yếu là m	uxin). Để làm sạch nhớ	t thì không thể dùng biện pháp nào	
sau đây:				
A. Dùng nước vôi.		B. Dùng tro thực vậ	ât.	
C. Dùng giấm ăn.		D. Rửa bằng nước	lạnh.	
Câu 44: Khi tiến hành đồn	ng trùng hợp buta–1,3–	đien và stiren thu được	một loại polime là cao su buna-S.	
Đem đốt một mẫu cao su r	này ta nhận thấy số mọ	l O ₂ tác dụng bằng 1,32	25 lần số mol CO ₂ sinh ra. Hỏi	
19,95 gam mẫu cao su này	ı làm mất màu tối đa ba	ao nhiêu gam brom?		
A. 39,90 gam.	B. 30,96 gam.	C. 42,67 gam.	D. 36,00 gam.	
Câu 45: Các polime thuộc	c loại tơ nhân tạo là			
A. to visco và to xenlulozo axetat. B. to tàm và to vinilon.			llon.	
C. to visco và to ni	C. to visco và to nilon-6,6. D. to nilon-6,6 và to capron.			
Câu 46: Dãy gồm các chấ	t có khả năng phản ứng	g tạo ra polime là		
A. phenol, metyl m	netacrylat, anilin.	B. etilen, buta-1,3-c	đien, cumen.	
C. stiren, axit adip	ic, acrilonitrin.	D. 1,1,2,2-tetrafloe	ten, clorofom, propilen.	
Câu 47: Phát biểu nào sau	ı đây là đúng?			
A. To visco, to xenlulozo axetat đều thuộc loại to tổng hợp.				
B. To nilon-6,6 đư	ợc điều chế từ hexame	tylenđiamin và axit axe	etic.	
C. Polietilen và po	li(vinyl clorua) là sản p	phẩm của phản ứng trùi	ng ngưng.	
D. Sợi bông, tơ tần	n thuộc loại polime thi	ên nhiên.		
Câu 48: Công thức phân t	ử của etylamin là			
A. $C_2H_5NH_2$.	B. CH_3NH_2 .	$C. C_4H_9NH_2.$	D. CH ₃ -NH-CH ₃ .	
Câu 49: Cho axit salix	cylic (axit o-hiđroxibe	enzoic) phản ứng vớ	i anhiđrit axetic, thu được axit	
axetylsalixylic (o-CH ₃ CO	O-C ₆ H ₄ -COOH) dùng	làm thuốc cảm (aspirir	n). Để phản ứng hoàn toàn với 43,2	
gam axit axetylsalixylic ca	ần vừa đủ V lít dung dị	ch KOH 1M. Giá trị củ	aa V là :	
A. 0,96.	B. 0,72.	C. 0,24.	D. 0,48.	
Câu 50: Cho 3,75 gam am	ino axit X tác dụng vừa	a hết với dung dịch NaC	OH, thu được 4,85 gam muối. Công	
thức của X là				
A. H ₂ NCH ₂ CH ₂ CC	OOH.	B. H ₂ NCH ₂ COOH.	B. H ₂ NCH ₂ COOH.	
C. H ₂ NCH(CH ₃)C	ООН.	D. H ₂ NCH ₂ CH ₂ CH	I ₂ COOH.	



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐÊ SÔ:
DE UU :

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Amino axit là hợp chất có tính lưỡng tính.

B. Các hợp chất peptit kém bền trong môi trường bazơ nhưng bền trong môi trường axit.

C. Trong một phân tử tetrapeptit mạch hở có 4 liên kết peptit.

D. Trong môi trường kiềm, đipeptit mạch hở tác dụng được với Cu(OH)2 cho hợp chất màu tím.

Câu 2: Este X no, mạch hở có 4 nguyên tử cacbon. Thủy phân X trong môi trường axit thu được ancol Y và axit Z (Y, Z chỉ chứa môt loại nhóm chức duy nhất). Số công thức cấu tạo của X là:

A. 3.

B. 6.

C. 4.

D. 5.

Câu 3: Đốt cháy m gam hỗn hợp X gồm etyl axetat, axit acrylic và anđehit axetic rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy hấp thụ hết vào bình đựng nước vôi trong dư thu được 45 gam kết tủa và khối lượng bình nước vôi trong tăng 27 gam. Số mol axit acrylic có trong m gam hỗn hợp X là

A. 0,050.

B. 0.150.

C. 0.100.

D. 0,025.

Câu 4: Đun nóng 45,54 gam hỗn hợp E gồm hexapeptit X và tetrapeptit Y cần dùng 580 ml dung dịch NaOH 1M chỉ thu được dung dịch chứa muối natri của glyxin và valin. Mặt khác, đốt cháy cùng lượng E trên trong O_2 vừa đủ thu được hỗn hợp CO_2 , H_2O , N_2 ; trong đó tổng khối lượng của CO_2 và H_2O là 115,18 gam. Công thức phân tử của peptit X là

A. C₁₇H₃₀N₆O₇.

B. C₂₁H₃₈N₆O₇.

C. C24H44N6O7.

D. C₁₈H₃₂N₆O₇.

Câu 5: Thủy phân hoàn toàn 0,05 mol este X của 1 axit đa chức với 1 ancol đơn chức cần 5,6 gam KOH. Mặt khác, khi thủy phân 5,475 gam este đó thì cần 4,2 gam KOH và thu được 6,225 gam muối. Công thức cấu tạo của este là:

A. $(COOC_2H_5)_2$.

B. (COOCH₃)₂.

C. (COOC₃H₇)₂.

D. CH₂(COOCH₃)₂.

Câu 6: Trong các chất sau : etan, propen, benzen, glyxin, stiren. Chất nào cho được phản ứng trùng hợp để tạo ra được polime ?

A. stiren, propen.

B. propen, benzen.

C. propen, benzen, glyxin, stiren.

D. glyxin.

Câu 7: Thủy phân triglixerit X trong NaOH, thu được hỗn hợp 3 muối natri oleat; natri sterat và natri linoleat. Khi đốt cháy a mol X thu được b mol CO₂ và c mol H₂O. Liên hệ giữa a, b, c là:

A. b = c - a.

B. b - c = 5a.

C. b - c = 4a.

D. b - c = 6a.

Câu 8: Etyl axetat có công thức là

A. CH₃COOCH=CH₂.

B. CH₃COOC₂H₅.

C. CH₃COOCH₃.

D. CH₃CH₂COOCH₃.

Câu 9: Trong các dung dịch CH ₃ -CH ₂ -NH ₂ , H ₂ N-CH ₂ -COOH, H ₂ N-CH ₂ -CH(NH ₂)-COOH, HOOC-CH ₂ -				
CH ₂ CH(NH ₂)-COOH, số dung dịch làm xanh quỳ tím là				
A. 4.	B. 1.	C. 2.	D. 3.	
Câu 10: Để trung hòa 25 gar	n dung dịch của một a	min đơn chức X nồng đ	tộ 12,4% cần dùng 100 ml dung	
dịch HCl 1M. Công thức phâ	ìn tử của X là			
A. C_2H_7N .	B. C_3H_5N .	C. CH ₅ N.	D. C_3H_7N .	
Câu 11: Cho m gam hỗn hợp	X gồm axit glutamic v	và alanin tác dụng với c	dung dịch HCl dư. Sau phản ứng	
làm bay hơi cẩn thận dung dị	ch, thu được (m + 11,6	8) gam muối khan. Nết	ı cho m gam hỗn hợp X tác dụng	
với dung dịch KOH vừa đủ,	sau phản ứng làm bay	hơi cần thận dung dịc	h, thu được (m + 19) gam muối	
khan. Giá trị của m là:				
A. 38,61 gam.	B. 38,92 gam.	C. 35,4 gam.	D. 36,6 gam.	
Câu 12: Phát biểu sai là				
A. Lực bazơ của anili	in lớn hơn lực bazơ của	amoniac.		
B. Anilin có khả năng	g làm mất màu nước br	om.		
C. Dung dịch anilin t	rong nước không làm đ	ổi màu quỳ tím.		
D. Anilin phản ứng v	ới axit HCl tạo ra muối	i phenylamoni clorua.		
Câu 13: Để chuyển chất béo	lỏng thành chất béo rắ	n, người ta thường cho	chất béo lỏng tác dụng với	
A. CO_2 .	B. H ₂ O.	C. NaOH.	D. H ₂ .	
Câu 14: Khi cho 534,6 gam	xenlulozo phản ứng v	ới HNO_3 đặc thu được	755,1 gam hỗn hợp A gồm hai	
sản phẩm hữu cơ trong đó	có một chất là xenlulo	zo trinitrat được dùng	làm thuốc nổ. Tách xenlulozơ	
trinitrat cho vào bình kín chấ	àn không dung tích khô	ong đổi 2 lít rồi cho nổ	(sản phẩm chỉ gồm các chất khí	
CO, CO ₂ , H ₂ , N ₂). Sau đó đơ	o thấy nhiệt độ bình là	300°C. Hỏi áp suất bì	nh (atm) gần với giá trị nào sau	
đây nhất:				
A. 150.	B. 186.	C. 155.	D. 200.	
Câu 15: Cho glixerol phản ứng với hỗn hợp axit béo gồm $C_{17}H_{35}COOH$ và $C_{15}H_{31}COOH$, số loại trieste				
được tạo ra tối đa là:				
A. 3.	B. 6.	C. 5.	D. 4.	
Câu 16: Hỗn hợp A gồm một axit đơn chức, một ancol đơn chức và 1 este đơn chức (các chất trong A đều				
có nhiều hơn 1C trong phân tử). Đốt cháy hoàn toàn m gam A rồi hấp thụ sản phẩm cháy vào bình đựng				
dung dịch Ca(OH) ₂ dư thấy có 135 gam kết tủa xuất hiện, đồng thời khối lượng dung dịch giảm 58,5 gam.				
Biết số mol ancol trong m gam A là 0,15. Cho Na dư vào m gam A thấy có 2,8 lít khí (đktc) thoát ra. Mặt				
khác m gam A tác dụng vừa đủ dung dịch chứa 12 gam NaOH. Phần trăm khối lượng của axit trong A là :				
A. 47,84%.	B. 28,9%.	C. 23,25%.	D. 24,58%.	
Câu 17: Phần trăm khối lượn	ng của nguyên tố nitơ t	rong lysin là		
A. 19,18%.	B. 19,05%.	C. 17,98%.	D. 15,73%.	
			,	

	•	_	dãy đồng đẳng kế tiếp; Z và T là hai
este thuần chức hơn kém r	nhau 14 đvC, đồng thời	Y và Z là đồng phân	của nhau $(M_X < M_Y < M_T)$. Đốt cháy
17,28 gam hỗn hợp E chứ	a X, Y, Z, T cần dùng 1	$10,752 \text{ lít } O_2 \text{ (dktc)}. \text{ N}$	Mặt khác, đun nóng 17,28 gam E cần
dùng 300 ml dung dịch N	aOH 1M, thu được 4,2	gam hỗn hợp gồm 3	ancol có cùng số mol. Số mol của X
trong E là:			
A. 0,03 mol.	B. 0,05 mol.	C. 0,04 mol.	D. 0,06 mol.
Câu 19: Chất X có công th	hức phân tử $C_4H_6O_2$. K	hi X tác dụng với dun	ng dịch NaOH sinh ra chất Y có công
thức phân tử C ₃ H ₃ O ₂ Na. (Chất X có tên gọi là		
A. metyl acrylat.	B. metyl axetat.	C. etyl acrylat.	D. metyl metacrylat.
Câu 20: Số đipeptit tối đa	có thể tạo ra từ một hỗ	ốn hợp gồm alanin và	glyxin là
A. 1.	B. 3.	C. 4.	D. 2.
Câu 21: X là peptit mạch	hở cấu tạo từ axit glut	amic và α-amino axi	t Y no, mạch hở chứa 1 nhóm –NH ₂
và 1 nhóm –COOH. Để tá	ic dụng vừa đủ với 0,1	mol X cần 0,7 mol N	NaOH tạo thành hỗn hợp muối trung
hoà. Đốt 6,876 gam X cầi	n 8,2656 lít O ₂ (đktc). I	Đốt m gam tetrapepti	t mạch hở cấu tạo từ Y cần 20,16 lít
O (Alsta) Ciá trú ada m là			
O ₂ (đktc). Giá trị của m là			
	B. 18,12.	C. 13,80.	D. 24,60.
	B. 18,12.		D. 24,60.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ	y sai?	D. 24,60. vài chục nghìn đến vài triệu.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ	y sai? ử có phân tử khối từ v	vài chục nghìn đến vài triệu.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử sin đều tan trong nước t	y sai? ử có phân tử khối từ v	vài chục nghìn đến vài triệu.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các protei C. Protein có phản	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử sin đều tan trong nước t	y sai? ử có phân tử khối từ v ạo thành dung dịch k	vài chục nghìn đến vài triệu.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phá	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. àn tử của protein luôn c	y sai? ử có phân tử khối từ v ạo thành dung dịch k có nguyên tố nitơ.	vài chục nghìn đến vài triệu.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phấ Câu 23: Chia hỗn hợp X	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. làn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số	y sai? r có phân tử khối từ v gọo thành dung dịch k có nguyên tố nitơ. axit cacboxylic thành	vài chục nghìn đến vài triệu. eo.
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phá Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử in đều tan trong nước t ứng màu biure. làn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt	y sai? r có phân tử khối từ v ao thành dung dịch k có nguyên tố nitơ. axit cacboxylic thành t cháy toàn bộ lượng r	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phẩ Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí N	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. àn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và	y sai? r có phân tử khối từ v ao thành dung dịch k có nguyên tố nitơ. axit cacboxylic thành t cháy toàn bộ lượng r à 10,6 gam Na ₂ CO ₃ .	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phẩ Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí Y đựng dung dịch Ca(OH)2 c	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. àn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và dư, thu được 34 gam kế	y sai? Ir có phân tử khối từ v Igo thành dung dịch k Ir có nguyên tố nitơ. Axit cacboxylic thành It cháy toàn bộ lượng r Ir 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . It tủa đồng thời thấy k	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình chối lượng bình tăng thêm 20,54 gam
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phẩ Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí Y đựng dung dịch Ca(OH)2 c so với ban đầu. Phần hai ta	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. àn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và dư, thu được 34 gam kế ác dụng vừa đủ với 40 r	y sai? Ir có phân tử khối từ v Iao thành dung dịch k Ió nguyên tố nitơ. I axit cacboxylic thành I cháy toàn bộ lượng r Ià 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . It tủa đồng thời thấy k In dung dịch HCl 1M	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình chối lượng bình tăng thêm 20,54 gam a. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn, coi
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phẩ Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí Y đựng dung dịch Ca(OH)2 c so với ban đầu. Phần hai ta	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước t ứng màu biure. àn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và dư, thu được 34 gam kế ác dụng vừa đủ với 40 r	y sai? Ir có phân tử khối từ v Iao thành dung dịch k Ió nguyên tố nitơ. I axit cacboxylic thành I cháy toàn bộ lượng r Ià 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . It tủa đồng thời thấy k In dung dịch HCl 1M	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình thối lượng bình tăng thêm 20,54 gam a. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn, coi glyxin trong hỗn hợp X là
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phá Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí Y đựng dung dịch Ca(OH) ₂ c so với ban đầu. Phần hai ta như N ₂ không bị nước hấp A. 25,30%.	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước tứng màu biure. àn tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và dư, thu được 34 gam kế ác dụng vừa đủ với 40 r thụ. Thành phần phần B. 24,00%.	y sai? Ir có phân tử khối từ v Iao thành dung dịch k Ió nguyên tố nito. Iaxit cacboxylic thành Ic cháy toàn bộ lượng r Ià 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . It tủa đồng thời thấy k In dung dịch HCl 1M I trăm khối lượng của C. 22,97%.	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình chối lượng bình tăng thêm 20,54 gam a. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn, coi
A. 15,34. Câu 22: Khi nói về protei A. Protein là nhữn B. Tất cả các prote C. Protein có phản D. Thành phần phá Câu 23: Chia hỗn hợp X dụng với dung dịch NaOH đủ thu được hỗn hợp khí Y đựng dung dịch Ca(OH)2 c so với ban đầu. Phần hai ta như N ₂ không bị nước hấp	B. 18,12. n, phát biểu nào sau đâ g polipeptit cao phân tử cin đều tan trong nước tứng màu biure. ần tử của protein luôn c gồm glyxin và một số I vừa đủ rồi cô cạn. Đốt Y gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ và dư, thu được 34 gam kế ác dụng vừa đủ với 40 r thụ. Thành phần phần B. 24,00%. g xảy ra theo sơ đồ sau	y sai? Ir có phân tử khối từ v Iao thành dung dịch k Ió nguyên tố nito. Iaxit cacboxylic thành Ic cháy toàn bộ lượng r Ià 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . It tủa đồng thời thấy k In dung dịch HCl 1M I trăm khối lượng của C. 22,97%.	vài chục nghìn đến vài triệu. eo. h hai phần bằng nhau. Phần một tác muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình thối lượng bình tăng thêm 20,54 gam a. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn, coi glyxin trong hỗn hợp X là

$$Y(r \acute{a}n) + NaOH(r \acute{a}n) \xrightarrow{CaO, t^o} CH_4 + Na_2CO_3$$
 (2)

$$Z + 2AgNO_3 + 3NH_3 + 2H_2O \xrightarrow{t'} CH_3COONH_4 + 2NH_4NO_3 + 2Ag$$
 (3) Chất X là

A. vinyl axetat. B. etyl fomat. C. metyl acrylat. D. etyl axetat.

 $\textbf{Câu 25:} \text{ Chất } X \text{ có công thức phân tử } C_3H_7O_2N \text{ và làm mất màu dung dịch brom. Tên gọi của } X \text{ là :}$

A. axit β -aminopropionic. B. metyl aminoaxetat.

C. amoni acrylat.

D. axit α -aminopropionic.

Câu 26: Hợp chất hữu cơ X tác dụng với một lượng vừa đủ dung dịch NaOH, sau đó cô cạn dung dịch thu được chất rắn Y và chất hữu cơ Z. Cho Z tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃ thu được chất hữu cơ T. Cho T tác dung với dung dịch NaOH lai thu được chất Y. X là

A. HCOOCH₃.

B. CH₃COOCH=CH-CH₃.

C. CH₃COOCH=CH₂.

D. HCOOCH=CH₂.

Câu 27: Đốt cháy hoàn toàn m gam một triglixerit X cần vừa đủ 0,77 mol O₂, sinh ra 0,5 mol H₂O. Nếu thủy phân hoàn toàn m gam X trong dung dịch KOH đun nóng thu được dung dịch chứa 9,32 gam muối. Mặt khác, a mol X làm mất màu vừa đủ 0,06 mol brom trong dung dịch. Giá tri của a là

A. 0,02.

B. 0,01.

C. 0,03.

D. 0,012.

Câu 28: Amin X chứa vòng benzen và có công thức phân tử C₈H₁₁N. X tác dụng với HCl tạo thành muối dạng RNH₃Cl. Mặt khác, nếu cho X tác dụng với nước brom thì thu được chất Y có công thức C₈H₁₀NBr₃. Số công thức cấu tạo của X là

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 29: Đun nóng m gam hỗn hợp gồm 2 este của cùng một axit và 2 ancol đơn chức kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng trong dung dịch KOH (vừa đủ) thu được m gam muối. Vậy công thức của 2 ancol là:

A. C₃H₇OH và C₄H₉OH.

B. CH₃OH và C₂H₅OH.

C. C₃H₅OH và C₄H₇OH.

D. C₂H₅OH và C₃H₇OH.

Câu 30: Cho tất cả các đồng phân đơn chức, mạch hở, có cùng công thức phân tử C₂H₄O₂ lần lượt tác dụng với: Na, NaOH, NaHCO₃. Số phản ứng xảy ra là :

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

Câu 31: X là một α-amino axit no, chứa 1 nhóm -COOH và 1 nhóm -NH₂. Từ m gam X điều chế được m₁ gam đipeptit Y. Từ 2m gam X điều chế được m₂ gam tripeptit Z. Đốt cháy m₁ gam Y thu được 0,9 mol H₂O. Đốt cháy m₂ gam Z thu được 1,7 mol H₂O. Giá trị của m là

A. 11,25.

B. 1335.

C. 22,50.

D. 26,70.

Câu 32: Đốt cháy hoàn toàn 22,9 gam hỗn hợp X gồm hai este đơn chức, mạch hở tạo bởi cùng một ancol với hai axit cacboxylic kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng, thu được 1,1 mol CO₂ và 15,3 gam H₂O. Mặt khác, toàn bộ lượng X trên phản ứng hết với 300 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m có thể là:

A. 23,9.

B. 18,4.

C. 20,4.

D. 19,0.

Câu 33: Đốt cháy hoàn toàn V lít hơi một amin X (no, mạch hở, đơn chức, bậc 1) bằng O_2 vừa đủ thì thu được 12V hỗn hợp khí và hơi gồm CO_2 , H_2O và N_2 . Các thể tích khí đều đo ở cùng điều kiện nhiệt độ, áp suất. Số đồng phân cấu tạo thỏa mãn các điều kiện trên của X là :

A. 6.

B. 9.

C. 8.

D. 7.

Câu 34: Phương trình : $6nCO_2 + 5nH_2O \xrightarrow{as,clorophin} (C_6H_{10}O_5)_n + 6nO_2$ là phản ứng hoá học chính của quá trình nào sau đây ?

A. quá trình hô hấp.		B. quá trình oxi hoá.		
C. quá trình khử.		D. quá trình quang họ	pp.	
Câu 35: Ba chất hữu cơ X , Y , Z mạch hở có cùng công thức phân tử $C_2H_4O_2$ và có tính chất sau :				
- X tác dụng được với Na	2CO ₃ giải phóng CO ₂ .			
 Y tác dụng được với Na 	và có phản ứng tráng g	grong.		
 Z tác dụng được với dun 	g dịch NaOH, không tá	ác dụng được với Na.		
Các chất X, Y, Z là:				
A. X: HCOOCH ₃ ; Y	: CH ₃ COOH; Z : CH ₂	(ОН)СНО.		
B. X : CH ₃ COOH; Y	$: HCOOCH_3; Z: CH_2($	(ОН)СНО.		
$C. X : CH_2(OH)CHO$); Y : CH ₃ COOH; Z : H	$ICOOCH_3$.		
D. X : CH ₃ COOH; Y	$: CH_2(OH)CHO; Z : H$	$HCOOCH_3$.		
Câu 36: Cho 0,7 mol hỗn họ	pp T gồm hai peptit mạ	ch hở là X (x mol) và	Y (y mol), đều tạo bởi glyxin và	
alanin. Đun nóng 0,7 mol T	trong lượng dư dung d	ịch NaOH thì có 3,8 m	nol NaOH phản ứng và thu được	
dung dịch chứa m gam muố	 Mặt khác, nếu đốt ch 	náy hoàn toàn x mol X	X hoặc y mol Y thì đều thu được	
cùng số mol CO ₂ . Biết tổng	số nguyên tử oxi trong	hai phân tử X và Y là	13, trong X và Y đều có số liên	
kết peptit không nhỏ hơn 4.	Giá trị của m là			
A. 396,6.	B. 340,8.	C. 409,2.	D. 399,4.	
Câu 37: Tiến hành clo hoá p	oli(vinyl clorua) thu đư	rợc một loại polime X	dùng để điều chế tơ clorin.	
Trong X có chứa 66,18% clo	theo khối lượng. Vậy,	trung bình có bao nhiề	êu mắt xích PVC phản ứng được	
với một phân tử clo?				
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.	
Câu 38: Bệnh nhân phải tiếp	o đường (tiêm hoặc trư	yền dung dịch đường v	vào tĩnh mạch), đó là loại đường	
nào?				
A. Saccarozo.	B. Glucozo.	C. Fructozo.	D. Mantozo.	
Câu 39: So sánh tính chất cử	na glucozo, tinh bột, sao	ccarozo, xenlulozo.		
(1) Cả 4 chất đều dễ tan tr	ong nước và đều có các	c nhóm -OH.		
(2) Trừ xenlulozơ, còn lại	glucozo, tinh bột, sacc	arozơ đều có thể tham	gia phản ứng tráng bạc.	
(3) Cả 4 chất đều bị thủy p	ohân trong môi trường a	axit.		
(4) Khi đốt cháy hoàn toàr	n 4 chất trên đều thu đu	tợc số mol ${ m CO_2}$ và ${ m H_2C}$) bằng nhau.	
(5) Cả 4 chất đều là các ch	ất rắn, màu trắng.			
Trong các so sánh trên, số	so sánh không đúng là	ı		
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.	
			c chất sau để thủy phân lấy sản	
phẩm thực hiện phản ứng trá		_		
A. xenlulozo.	B. Saccarozo.	C. Anđehit fomic.	D. Tinh bột.	

Câu 41: Nhận định đúng về	chất béo là			
A. Ở nhiệt độ thường	, chất béo ở trạng thái	rắn, nhẹ hơn nước và k	không tan trong nước.	
B. Chất béo là trieste	của glixerol và các ax	it béo no hoặc không n	0.	
C. Chất béo và mỡ bố	òi trơn có cùng thành p	ohần nguyên tố.		
_			ạng lỏng ở nhiệt độ thường.	
Câu 42: Trong thực tế ngườ	ri ta thường nấu rượu	(ancol etylic) từ gạo. T	Tinh bột chuyển hóa thành ancol	
etylic qua 2 giai đoạn: Tinh	bột →glucozơ →anco	ol. Tính thể tích ancol	etylic 46° thu được từ 10 kg gạo	
(chứa 81% tinh bột). Biết hiệ				
A. 6 lít.	B. 10 lít.	C. 4 lít.	D. 8 lít.	
Câu 43: Cho các dung dịch 2	X, Y, Z, T lần lượt chứ	ra các chất CH3NH2, N	H ₃ , C ₆ H ₅ OH (phenol), C ₆ H ₅ NH ₂	
(anilin) có cùng nồng độ 0,00				
		C. X,Y,T, Z.	D. Z, T, X, Y.	
Câu 44: Để điều chế cao su l			b biến hóa sau :	
$C_2H_6 \xrightarrow{h=30\%} C_2H_4 \xrightarrow{h=80\%}$				
Tính khối lượng etan cần lấy				
A. 31,25 kg.	B. 15,625 kg.	C. 46,875 kg.	D. 62,50 kg.	
Câu 45: Tơ nào sau đây thuộ	_	_	, 6	
A. Bông.	B. To Nilon-6.	C. Tơ tầm.	D. To Visco.	
Câu 46: Polime được tổng h	ợp bằng phản ứng trùr	ng ngưng là		
A. poli(etylen-terepht	calat).	B. polietilen.		
C. poli(vinyl clorua).		D. poliacrilonitrin.		
Câu 47: Cho các polime : (1) polietilen, (2) polie	(metyl metacrylat), (3)	polibutadien, (4) polistiren, (5)	
poli(vinyl axetat) và (6) to ni	lon-6,6. Trong các pol	ime trên, các polime có	thể bị thuỷ phân trong dung dịch	
axit và dung dịch kiềm là :				
A. (1), (2), (5).	B. (2), (5), (6).	C. (2), (3), (6).	D. (1), (4), (5).	
Câu 48: Amin bậc 2 là				
A. đietylamin.	B. sec-butylamin.	C. etylđimetylamin.	D. isopropylamin.	
Câu 49: Tỉ khối hơi của este	X so với hiđro là 44.	Khi thủy phân este đó	trong dung dịch NaOH thu được	
muối có khối lượng lớn hơn	khối lượng este đã phá	ản ứng. Vậy este ban đầ	ầu là:	
A. CH ₃ COOCH ₃ .	B. CH ₃ CH ₂ COOCH ₃	3. C. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	D. HCOOC ₃ H ₇ .	
Câu 50: Cho 0,1 mol α-amin	o axit dạng H ₂ NRCO	OH (X) phản ứng hết v	ới HCl tạo 12,55 gam muối. X là	
A. Alanin.	B. Phenylalanin.	C. Glixin.	D. Valin.	
		·HÉT		



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ: 10

Câu 1: Khi thủy phân tripeptit: H_2N - $CH(CH_3)CO$ -NH- CH_2 -CO-NH- CH_2 -COOH sẽ tạo ra các α - amino axit nào ?

- A. H₂NCH(CH₃)COOH, H₂NCH(NH₂)COOH.
- B. CH₃CH(NH₂)CH₂COOH, H₂NCH₂COOH.
- C. H₂NCH₂COOH, CH₃CH(NH₂)COOH.
- D. H₂NCH₂CH(CH₃)COOH, H₂NCH₂COOH.

Câu 2: Cho sơ đồ phản ứng:

- (1) $X (C_5H_8O_2) + NaOH \rightarrow X_1 (mu\acute{o}i) + X_2$
- (2) $Y(C_5H_8O_2) + NaOH \rightarrow Y_1(mu\acute{o}i) + Y_2$

Biết X_1 và Y_1 có cùng số nguyên tử cacbon; X_1 có phản ứng với nước brom, còn Y_1 thì không. Tính chất hóa học nào giống nhau giữa X_2 và Y_2 ?

- A. Tác dụng được với dung dịch AgNO₃/NH₃ (t°).
- B. Tác dung được với Na.
- C. Bị khử bởi H₂ (t°, Ni).
- D. Bị oxi hóa bởi O₂ (xúc tác) thành axit cacboxylic.

Câu 3: Cho 28,8 gam hỗn hợp X gồm ancol etylic và axit axetic tác dụng với Na dư thu được 6,16 lít H₂ (đktc). Khi đun nóng 28,8 gam hỗn hợp X có H₂SO₄ đặc (xúc tác) thu được 17,6 gam este. Tính % về khối lượng mỗi chất trong X và hiệu suất của phản ứng este hóa?

- A. 52,08% C₂H₅OH; 47,92% CH₃COOH và hiệu suất 70%.
- B. 47,92% C₂H₅OH; 52,08% CH₃COOH và hiệu suất 80%.
- C. 47,92% C₂H₅OH; 52,08% CH₃COOH và hiệu suất 75%.
- D. 45,0% C₂H₅OH; 55,0% CH₃COOH và hiệu suất 60%.

Câu 4: Hỗn hợp X gồm 0,1 mol một α-amino axit no, mạch hở A chứa 1 nhóm –NH₂, 1 nhóm –COOH và 0,025 mol pentapeptit mạch hở cấu tạo từ A. Đốt cháy hỗn hợp X cần a mol O₂, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào 1 lít dung dịch NaOH 1,2M thu được dung dịch Y. Rót từ từ dung dịch chứa 0,8a mol HCl vào dung dịch Y thu được 14,448 lít CO₂ (đktc). Đốt 0,01a mol địpeptit mạch hở cấu tạo từ A cần V lít O₂ (đktc). Giá trị của V là

- A. 2,2491.
- B. 2,5760.
- C. 2,3520.
- D. 2,7783.

Câu 5: Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X chứa hỗn hợp các triglixerit tạo bởi từ cả 3 axit panmitic, oleic, linoleic thu được 24,2 gam CO₂ và 9 gam H₂O. Nếu xà phòng hóa hoàn toàn 2m gam hỗn hợp X bằng dung dịch KOH vừa đủ sẽ thu được bao nhiều gam xà phòng ?

- A. 11,90.
- B. 21,40.
- C. 18,64.
- D. 19,60.

Câu 6: Chất nào sau đây có	khả năng tham gia phả	n ứng trùng hợp?		
A. CH ₃ –CH ₂ –CH ₃ .	B. CH ₂ =CH-CN.	C. CH ₃ –CH ₃ .	D. CH ₃ –CH ₂ –OH.	
Câu 7: Cho 0,4 mol axit iso-	-butiric vào một bình c	hứa 0,6 mol ancol etyl	ic và một ít H_2SO_4 xúc tác. Đun	
nóng bình để phản ứng este l	nóa xảy ra với hiệu suấ	t bằng 60%. Khối lượn	g este được tạo ra có giá trị là:	
A. 27,84 gam.	B. 22,56 gam.	C. 32,22 gam.	D. 41,17 gam.	
Câu 8: Chất X có công thức	cấu tạo thu gọn HCOC	OCH ₃ . Tên gọi của X là	1:	
A. etyl axetat.	B. metyl axetat.	C. etyl fomat.	D. metyl fomat.	
Câu 9: Dung dịch nào sau đạ	ây làm phenolphtalein	đổi màu?		
A. glyxin.	B. axit axetic.	C. metylamin.	D. alanin.	
Câu 10: Trung hòa 6,75 gan	n amin no, đơn chức, n	nạch hở X bằng lượng	dư dung dịch HCl. Sau khi phản	
ứng xảy ra hoàn toàn, thu đu	ợc 12,225 gam muối. S	Số đồng phân cấu tạo c	ủa X là	
A. 4.	B. 1.	C. 2.	D. 3.	
Câu 11: Đốt cháy hoàn toàn	một amin X bằng lượn	g không khí vừa đủ, th	u được 17,6 gam CO ₂ , 12,6 gam	
H_2O và 69,44 lít khí N_2 (đk	tc). Giả thiết không kh	ní chỉ gồm N ₂ và O ₂ , t	rong đó oxi chiếm 20% thể tích	
không khí. Số đồng phân cất	ı tạo của X là			
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.	
Câu 12: Trong hợp chất sau	đây có mấy liên kết pe	ptit ?		
H ₂ N-CH ₂ -CO-NH-CH(0	CH ₃)-CO-NH-CH ₂ -CO	-NH-CH(C ₆ H ₅)-CH ₂ -C	CO-HN-CH ₂ -COOH	
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.	
Câu 13: Este X có trong hoa	nhài có công thức phâi	n tử C ₉ H ₁₀ O ₂ , khi thủy	phân X tạo ra ancol thơm Y. Tên	
gọi của X là:				
A. Phenyl axetat.	B. Phenyl propionat.	C. Etyl benzoat.	D. Benzyl axetat.	
Câu 14: Thủy phân một lượ	ng saccarozo, trung hà	oa dung dịch sau phản	ứng và bằng phương pháp thích	
hợp, tách thu được m gam hồ	ốn hợp X, rồi chia thành	n hai phần bằng nhau. I	Phần một tác dụng với một lượng	
H_2 dư (Ni, $t^{\rm o}$) thu được 14,5	6 gam sobitol. Phần ha	i hòa tan vừa đúng 6,8	36 gam gam Cu(OH) ₂ ở nhiệt độ	
thường (giả thiết các monosa	accarit hay disaccarit p	hản ứng với Cu(OH) ₂	theo tỉ lệ mol tương ứng là 2:1).	
Hiệu suất phản ứng thủy phâ	n saccarozơ là			
A. 60%.	B. 80%.	C. 50%.	D. 40%.	
$\textbf{Câu 15:} \text{ Số trieste khi thủy phân đều thu được sản phẩm gồm glixerol, axit CH_3COOH và axit C_2H_5COOH}$				
là				
A. 4.	B. 9.	C. 6.	D. 2.	
Câu 16: Hỗn hợp A gồm mộ	et axit đơn chức, một ar	ncol đơn chức và 1 este	e đơn chức (các chất trong A đều	
có nhiều hơn 1C trong phân	tử). Đốt cháy hoàn toà	àn m gam A rồi hấp th	ụ sản phẩm cháy vào bình đựng	
dung dịch Ca(OH) ₂ dư thấy d	có 135 gam kết tủa xuấ	t hiện, đồng thời khối	lượng dung dịch giảm 58,5 gam.	
Riết số mọi ancol trong m gam A là 0.15. Cho Na dự vào m gam A thấy có 2.8 lít khí (được) thoát ra. Mặt				

Câu 17: Phát biểu nào c	dưới đây về tính chất	vật lí của amin không	đúng ?	
 A. Anilin là chất 	lỏng, khó tan trong n	ước, màu đen.		
B. Độ tan của an	nin giảm dần khi số n	guyên tử cacbon tăng.		
C. Các amin khí	có mùi tương tự amo	niac, độc.		
D. Metylamin ,e	tylamin,đimetylamin	trimeltylamin là chất,	khí, dễ tan trong nước.	
Câu 18: Cho hỗn hợp X	X gồm một axit no, đơ	ơn chức A và một este	E tạo bởi một axit no, đơn	chức B và
một ancol no đơn chức	C (A và B là đồng đẳi	ng kế tiếp của nhau). (Cho m gam hỗn hợp X tác dự	ụng vừa đủ
với dung dịch NaHCO ₃	thu được 1,92 gam r	nuối. Nếu cho a gam	hỗn hợp X tác dụng với lượ	mg vừa đủ
NaOH rồi đun nóng thì t	thu được 4,38 gam hỗi	n hợp D gồm muối của	hai axit hữu cơ A, B và 0,03	mol ancol
C, biết tỉ khối hơi của C	C so với hiđro nhỏ họ	n 25 và C không điều	chế trực tiếp được từ chất	vô cơ. Đốt
cháy hai muối trên bằng	g một lượng oxi vừa đ	ủ thu được một muối v	vô cơ, hơi nước và 2,128 lít (CO_2 ($dktc$).
Các phản ứng coi như x	ảy ra hoàn toàn. Giá t	rị của m là:		
A. 4,12.	B. 1,81.	C. 3,7.	D. 3,98.	
Câu 19: X là một este n	o, đơn chức, mạch hỏ	. Trong phân tử X có	ba nguyên tử cacbon. Số côn	g thức cấu
tạo của X thoả mãn là				
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.	
Câu 20: Số amin bậc m	ột có cùng công thức	phân tử C ₃ H ₉ N là		
A. 2.	B. 3.	C. 1.	D. 4.	
Câu 21: Cho a gam hỗn	ı hợp X gồm glyxin, a	lanin và valin phản ứr	ng với 200 ml dung dịch HCl	0,1M, thu
được dung dịch Y. Để p	phản ứng hết với các	chất trong dung dịch	Y cần 100 ml dung dịch KC)H 0,55M.
Đốt cháy hoàn toàn a g	am hỗn hợp X, thu đ	ược hỗn hợp Z gồm (CO ₂ , H ₂ O và N ₂ . Cho Z vào	bình đựng
dung dịch Ba(OH)2 dư,	thấy khối lượng bình	tăng 7,445 gam. Biết	các phản ứng xảy ra hoàn to	oàn. Giá trị
của a là				
A. 2,765.	B. 3,255.	C. 2,695.	D. 2,135.	
Câu 22: Phát biểu nào s	sau đây là đúng ?			
A. Amino axit đ	ều là chất rắn kết tinh	ở điều kiện thường.		
B. Các dung dịch	h : Glyxin, Alanin, Ly	rsin đều không làm đổ	i màu quỳ.	
C. Các amino ax	it có số nhóm NH2 lẻ	thì khối lượng phân tư	r là số chẵn.	
D. Amino axit đ	ộc.			
Câu 23: Cho 18,5 gam o	chất hữu cơ A (có côn	g thức phân tử C ₃ H ₁₁ I	N ₃ O ₆) tác dụng vừa đủ với 30	00 ml dung
dịch NaOH 1M tạo thàn	nh nước, 1 chất hữu c	cơ đa chức bậc I và m	gam hỗn hợp muối vô cơ.	Giá trị gần
đúng nhất của m là				
A. 21,15.	B. 25,45.	C. 8,45.	D. 19,05.	
				55

khác, m gam A tác dụng vừa đủ dung dịch chứa 12 gam NaOH. Cho m gam A vào dung dịch nước brom

C. 0,75.

D. 0,7.

dư. Hỏi số mol brom phản ứng tối đa là :

A. 0,4.

B. 0,6.

Câu 24: Một este E ma	ạch hở có công thức phâ	n tử C ₅ H ₈ O ₂ . Đun nó	ng E với dung dịch NaOH thu được hai		
sản phẩm hữu cơ X, Y	, biết rằng Y làm mất m	àu dung dịch nước B	r ₂ . Có các trường hợp sau về X, Y:		
1. X là muối, Y là anđehit.		2. X là muối, Y	là ancol không no.		
3. X là muối, Y	Y là xeton.	4. X là ancol, `	Y là muối của axit không no.		
Số trường hợp thỏa mã	ĭn là:				
A. 3.	B. 2.	C. 1.	D. 4.		
Câu 25: Số đồng phân	cấu tạo của amin bậc m	nột có cùng công thức	c phân tử C4H11N là :		
A. 5.	B. 2.	C. 4.	D. 3.		
Câu 26: Phát biểu nào	sau đây là đúng?				
A. Este iso - an	nyl axetat có mùi dứa ch	ıín.			
B. Vinyl axetat	không làm mất màu du	ng dịch brom.			
C. Ancol etylic	không tạo liên kết hiđro	o với nước.			
D. Lipit là nhữ	ng hợp chất hữu cơ có t	rong tế bào sống, kh	ông hòa tan trong nước, nhưng hòa tan		
trong các dung môi hữ	ru cơ không phân cực.				
Câu 27: X là một este	đơn chức, mạch hở, khố	ồng có phản ứng tráng	g gương. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X		
rồi cho sản phẩm cháy	hấp thụ hoàn toàn vào d	lung dịch chứa 16,28	S gam $Ca(OH)_2$, thu được m gam kết tủa		
đồng thời dung dịch C	a(OH) ₂ tăng lên 19 gam	. Thủy phân X bằng	dung dịch NaOH thu được hai chất hữu		
cơ có số nguyên tử cao	cbon trong phân tử bằng	nhau. Phần trăm khố	i lượng của oxi trong phân tử X là?		
A. 53,33%.	B. 36,36%.	C. 27,59%.	D. 37,21%.		
	_	` -	Gly-Phe-Ser-Pro-Phe-Arg), có tác dụng		
làm giảm huyết áp) thu	a được số tripeptit có ch	ứa phenylamin (Phe)	là		
A. 6.	B. 8.	C. 7.	D. 5		
Câu 29: Cho axit oxal	ic tác dụng với hỗn hợp	2 ancol đơn chức no	đồng đẳng liên tiếp, thu được 5,28		
gam hỗn hợp 3 este đa	chức. Thuỷ phân lượng	este trên bằng dung	dịch NaOH dư thu được 5,36 gam		
muối. 2 ancol có công	thức là				
A. CH ₃ OH và 0	C ₂ H ₅ OH.	B. C ₄ H ₉ OH và	B. C ₄ H ₉ OH và C ₅ H ₁₁ OH.		
C. C ₂ H ₅ OH và		D. C ₃ H ₇ OH và	C4H9OH.		
Câu 30: Cho sơ đồ cho	uyển hóa sau:				
(a) $C_3H_4O_2 + NaOH$	$I \rightarrow X + Y$				
(b) $X + H_2SO_4$ (loãn	$(g) \rightarrow Z + T$				
(c) Z + dung dịch A	$gNO_3/NH_3 (du) \rightarrow E +$	$Ag + NH_4NO_3$			
(d) Y + dung dịch A	$agNO_3/NH_3 (du) \rightarrow F + AgNO_3/NH_3 (du)$	Ag +NH ₄ NO ₃			
Chất E và chất F the	eo thứ tự là				
A. (NH ₄) ₂ CO ₃	và CH₃COONH₄.	B. HCOONH ₄	B. HCOONH ₄ và CH ₃ COONH ₄ .		
C. (NH ₄) ₂ CO ₃	và CH₃COOH.	D. HCOONH ₄	và CH ₃ CHO.		

Câu 31: Thủy phân hết một lượn	ng tripeptit Ala–Gl	y–Ala (mạch hở), thu c	được hỗn hợp gồm 97,9 gam Ala;
22,5 gam Gly; 29,2 gam Ala–Gl	y và m gam Gly–A	Ala. Giá trị của m là	
A. 49,2. B.	43,8.	C. 39,6.	D. 48,0.
Câu 32: Hỗn hợp Z gồm ancol	X no, mạch hở và	axit cacboxylic Y no	, đơn chức, mạch hở (X và Y có
cùng số nguyên tử C trong phân	n tử). Đốt cháy hoà	àn toàn 0,4 mol Z cần	31,36 lít (đktc) khí O ₂ , thu được
26,88 lít (đktc) khí CO ₂ và 25,92	2 gam H ₂ O. Mặt kh	ác, nếu đun nóng 0,4 r	$\text{mol } Z \text{ với } H_2SO_4$ đặc để thực hiện
phản ứng este hóa (hiệu suất 75°	%) thì thu được m	gam este. Giá trị của m	ı là
A. 36,72 gam. B.	10,32 gam.	C. 10,4.	D. 12,34 gam.
Câu 33: Cho hỗn hợp m gam X	gồm tyrosin (HOC	C ₆ H ₄ CH ₂ CH(NH ₂)CO	OH) và alanin. Tiến hành hai thí
nghiệm sau:			
Thí nghiệm 1: Cho m gam X tác	dụng vừa đủ với d	dung dịch HCl, thu đượ	ye dung dịch Y. Cô cạn dung dịch
Y thì thu được $(m + 9,855)$ gam	muối khan.		
Thí nghiệm 2: Cho m gam X tá	c dụng với 487,5 1	nl dung dịch NaOH 1	M thì thấy lượng NaOH còn dư
25% so với lượng cần phản ứng	. Giá trị của m l	à	
A. 44,45gam. B.	35,07 gam.	C. 37,83 gam.	D. 35,99 gam.
Câu 34: Nhóm mà tất cả các cha	ất đều tác dụng với	dung dịch AgNO ₃ /NH	I ₃ là:
A. C_2H_2 , C_2H_4 , C_2H_6 .		B. glucozo, C ₂ H ₂ , Cl	H₃CHO.
C. C ₃ H ₅ (OH) ₃ , glucozo,	СН₃СНО.	D. C ₂ H ₂ , C ₂ H ₅ OH, g	lucozo.
Câu 35: Phát biểu nào sau đây l	à đúng?		
A. Để phân biệt benzen,	toluen và stiren (ở	điều kiện thường) bằi	ng phương pháp hóa học, chỉ cần
dùng thuốc thử là nước b	orom.		
B. Tất cả các este đều ta	an tốt trong nước,	không độc, được dùng	g làm chất tạo hương trong công
nghiệp thực phẩm, mỹ pl	nẩm.		
C. Trong phản ứng este h	óa giữa CH₃COOH	H với CH₃OH, H₂O tạo	nên từ –OH trong nhóm –COOH
của axit và H trong nhón	n –OH của ancol.		
D. Phản ứng giữa axit ax	tetic với ancol benz	zylic (ở điều kiện thích	n hợp), tạo thành benzyl axetat có
mùi thơm của chuối chín			
Câu 36: Hỗn hợp X gồm Ala-Y	Val–Ala,Val–Val,	Ala–Ala, Ala–Val, Va	l–Ala. Thuỷ phân hoàn toàn hỗn
hợp X thu được Alanin và Valin	n có tỉ lệ về khối lư	rọng là Alanin:Valin=	445:468. Đốt 0,4 mol hỗn hợp X
thu được tổng khối lượng CO ₂ v	$\dot{a}~H_2O~l\dot{a}~216,1~gar$	n. Phần trăm khối lượi	ng Ala–Val–Ala trong hỗn hợp X
là			
A. 31,47%. B.	33,12%.	C. 32,64%.	D. 34,08%.
Câu 37: Một polipeptit có cấu	tạo của mỗi mắt	xích là: (-CO-CH ₂ -NH	I-CO-CH(CH ₃)-NH-) _n . Biết khối
lượng phân tử trung bình của ph	iân tử polipeptit và	o khoảng 128640 đvC	. Hãy cho biết trong mỗi phân tử
polipeptit có trung bình khoảng	bao nhiêu gốc glyx	sin?	
A. 1005. B.	2000 .	C. 1000.	D. 2010.
			57

Câu 38: Ứng dụng nào sau	đây không phải của glu	icozo?		
A. Sản xuất rượu ety	/lic.	B. Nhiên liệu cho độ	ng cơ đốt trong.	
C. Tráng gương, trái	ng ruột phích.	D. Thuốc tăng lực trong y tế.		
Câu 39: Cho các phát biểu	sau :			
(a) Glucozo và fructozo p	ohản ứng với H ₂ (t ^o , Ni)) đều cho sản phẩm là s	sobitol.	
(b) Trong môi trường axi	t, glucozo và fructozo o	có thể chuyển hóa lẫn n	hau.	
(c) Có thể phân biệt gluco	ozo và fructozo bằng pl	hản ứng với dung dịch	AgNO ₃ trong NH ₃ .	
(d) Trong dung dịch, glu	cozơ và fructozơ đều h	òa tan Cu(OH)2 ở nhi	ệt độ thường cho dung dịch màu	
xanh lam.				
(e) Fructozơ là hợp chất đ	đa chức.			
(f) Có thể điều chế ancol	etylic từ glucozo bằng	phương pháp sinh hóa		
Số phát biểu đúng là :				
A. 3.	B. 5.	C. 2.	D. 4.	
Câu 40: Một chất khi thuỷ j	phân trong môi trường	axit, đun nóng không t	ạo ra glucozơ. Chất đó là	
A. protein.	B. tinh bột.	C. saccarozo.	D. xenlulozo.	
Câu 41: Cho dãy các chất:	Phenyl axetat, anlyl axe	etat, metyl axetat, etyl	fomat, tripanmitin. Số chất trong	
dãy khi thủy phân trong dur	ng dịch NaOH (dư), đư	n nóng sinh ra ancol là	:	
A. 2.	B. 5.	C. 4.	D. 3.	
Câu 42: Khi lên men m kg	ngô chứa 65% tinh bộ	t với hiệu suất toàn qu	tá trình là 80% thì thu được 5 lít	
rượu etylic 20° và V m³ khí	CO ₂ ở điều kiện chuẩn	. Cho khối lượng riêng	g của C ₂ H ₅ OH nguyên chất là 0,8	
gam/ml. Giá trị của m và V	lần lượt là			
A. 2,8 và 0,39.	B. 28 và 0,39.	C. 2,7 và 0,41.	D. 2,7 và 0,39.	
Câu 43: Trong các phát biể	u sau, có mấy phát biểu	ı không đúng?		
(1) Đường fructozơ có vị	ngọt hơn đường mía.			
(2) Xenlulozo được tạo b	ởi các gốc β–glucozơ li	ên kết với nhau bằng l	iên kết β–1,4–glicozit.	
(3) Enzim mantaza xúc tá	ic cho phản ứng thuỷ pl	nân mantozơ thành glu	cozo.	
(4) Glucozo bị oxi hóa bỏ	ời nước brom tạo ra axi	t gluconic.		
(5) Bột ngọt là muối đina	tri của axit glutamic.			
(6) Lysin là thuốc bổ gan	, axit glutamic là thuốc	hỗ trợ thần kinh.		
(7) Nilon-7 được điều ch	ế bằng phản ứng trùng	ngung axit ω–aminoen	antoic.	
A. 3.	B. 2.	C. 4.	D. 1.	
Câu 44: Thể tích khí dầu m	ỏ chứa 80% metan (đkt	c) để điều chế 810 kg c	eao su Buna với hiệu suất toàn bộ	
quá trình 75% là:				
A. 2142 m^3 .	B. 2240 m^3 .	C. 1344 m^3 .	D. 1792 m ³ .	
Câu 45: Tơ nào dưới đây th	nuộc loại tơ nhân tạo ?			
A. To nilon-6,6.	B. To axetat.	C. To capron.	D. Tơ tằm.	

Câu 46: Monome nào sau đây dùng để trùng ngưng tạo ra policaproamit (nilon -6)? A. Hexametylendiamin. B. Caprolactam. C. Axit ε – aminocaproic. D. Axit ω – aminoenantoic.

Câu 47: Monome tao ra polime

$$\begin{array}{c|c} -CH_2 - C = CH - CH_2 - CH_2 - CH_2 - CH_2 - CH_3 \\ CH_3 & CH_3 & CH_3 \\ \end{array}$$

A. $CH_2=C(CH_3)-C(CH_3)=CH_2$.

B. $CH_2=C(CH_3)-CH=CH_2$.

C. CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂ và CH₂=CH-CH₃.

D. CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂ và CH₂=C(CH₃)-C(CH₃)=CH₂.

Câu 48: Ancol và amin nào sau đây cùng bâc?

A. $(C_6H_5)_2NH$ và $C_6H_5CH_2OH$. B. (CH₃)₃COH và (CH₃)₃CNH₂.

C. (CH₃)₂CHOH và (CH₃)₂CHNH₂. D. C₆H₅NHCH₃ và C₆H₅CH(OH)CH₃.

Câu 49: Đun nóng 0,1 mol este đơn chức X với 135 ml dung dịch NaOH 1M. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, cô cạn dung dịch thu được ancol etylic và 10,8 gam chất rắn khan. Công thức cấu tao của X là

C. C₂H₅COOC₂H₃. A. CH3COOC2H5. B. C₂H₃COOC₂H₅. D. C2H5COOC2H5.

Câu 50: Cho 0,15 mol axit glutamic và 0,1 mol lysin vào 175 ml dung dịch HCl 2M, thu được dung dịch X. Cho NaOH dư vào dung dịch X. Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn, số mol NaOH đã phản ứng là:

A. 0,55. B. 0,75. C. 0,50. D. 0,65.

-----HÉT-----



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ :	11

Câu 1: Peptit X có công thứ cấu tạo như sau:

H2N-CH2-CONH-CH(CH3)-CONH-CH(C2H4COOH)-CONH-CH2-COOH

Khi thủy phân X không thu được sản phẩm nào sau đây?

A. Gly-Ala.

B. Glu-Gly.

C. Gly-Glu.

D. Ala-Glu.

Câu 2: Xà phòng hóa hoàn toàn hỗn hợp X gồm 2 chất béo (có số mol bằng nhau) bằng dung dịch NaOH, thu được glixerol và 2 muối natri stearat và natri panmitat (biết số mol của hai muối này cũng bằng nhau). Có bao nhiều trường hợp X thỏa mãn?

A. 5.

B. 7.

C. 4.

D. 6.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm metyl metacrylat, axit axetic, axit benzoic. Đốt cháy hoàn toàn a gam X, thu được 0,38 mol CO₂ và 0,29 mol H₂O. Mặt khác, a gam X phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH, thu được 0,01 mol ancol và m gam muối. Giá trị của m là:

A. 12,16.

B. 25.00.

C. 11.75.

D. 12.02.

Câu 4: Cho hỗn hợp A chứa hai peptit X và Y đều tạo bởi glyxin và alanin. Biết rằng tổng số nguyên tử O trong A là 13. Trong X hoặc Y đều có số liên kết peptit không nhỏ hơn 4. Đun nóng 0,7 mol A trong KOH thì thấy có 3,9 mol KOH phản ứng và thu được m gam muối. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn 66,075 gam A rồi cho sản phẩm hấp thụ hoàn toàn vào bình chứa Ca(OH)₂ dư thấy khối lượng bình tăng 147,825 gam. Giá trị của m là

A. 560,1

B. 520,2

C. 470,1

D. 490,6

Câu 5: Hợp chất hữu cơ X được tạo bởi glixerol và axit axetic. Trong phân tử X, số nguyên tử H bằng tống số nguyên tử C và O. Thủy phân hoàn toàn m gam X cần dùng vừa đủ 300 ml dung dịch NaOH 1M. Giá trị của m là

A. 39,6.

B. 40,2.

C. 26,4.

D. 21,8.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Polime là hợp chất do nhiều phân tử monome hợp thành.

B. Polime là hợp chất có phân tử khối lớn.

C. Polime là hợp chất có phân tử khối rất lớn do nhiều đơn vị nhỏ liên kết với nhau tạo nên.

D. Các polime đều được tổng hợp bằng phản ứng trùng hợp.

Câu 7: Thực hiện phản ứng este hoá 0,5 mol hỗn hợp hai ancol đơn chức (có khối lượng m gam) với 30 gam axit axetic, hiệu suất phản ứng este hoá đối với mỗi ancol đều bằng h. Khối lượng este (gam) thu được là

A. (m + 12)h.

B. (m + 25,5)h.

C. (m + 30)h.

D. (m + 21)h.

Câu 8: Tỉ khối hơi của một este no, đơn chức X so với hiđro là 30. Công thức phân tử của X là:

A. $C_2H_4O_2$.	B. $C_4H_8O_2$.	$C. C_3H_6O_2.$	D. $C_5H_{10}O_2$.
Câu 9: Trong phòng thí ngh	iệm có 4 lọ mất nhãn, 1	mỗi lọ đựng 1 trong 4 c	dung dịch: phenol, anilin, HNO ₃
đặc, H ₂ SO ₄ đặc. Ban đầu chứ	ıng đều không màu, nh	ưng để lâu một thời gia	n: lọ X bị chuyển sang màu đen,
lọ Y chuyển sang màu hồng	, lọ Z chuyển sang mà	u vàng, lọ T hầu như l	không chuyển màu. Chọn khẳng
định đúng:			
A. Z là anilin.	B. T là HNO ₃ đặc.	C. X là H ₂ SO ₄ đặc.	D. Y là phenol.
Câu 10: Cho 0,14 mol một a	min đơn chức tác dụng	với dung dịch chứa 0,1	mol H ₂ SO ₄ . Sau đó cô cạn dung
dịch thu được 14,14 gam hỗ	n hợp 2 muối. Thành p	hần phần trăm về khố	i lượng mỗi muối trong hỗn hợp
là:			
A. 44,90% và 55,10%	ó.	B. 54,74% và 45,26%	
C. 67,35% và 32,65%).	D. 53,06% và 46,94%	
Câu 11: Cho 1 mol peptit X	mạch hở có phân tử kh	nối là 461 gam/mol thủ	y phân (có mặt enzim), thu được
hỗn hợp các α-aminoaxit có	tổng khối lượng là 533	gam. Vậy X thuộc loạ	i peptit nào sau đây?
A. tetrapeptit.	B. tripeptit.	C. pentapeptit.	D. hexapeptit.
Câu 12: Cho các chất sau:	axit glutamic, valin, ly	ysin, alanin, trimetylan	nin, anilin. Số chất làm quỳ tím
chuyển màu hồng; màu xanh	; không đổi màu lần lu	opt là	
A. 3; 1; 2.	B. 2; 1; 3.	C. 1; 1; 4.	D. 1; 2; 3.
Câu 13: Cho các phát biểu s	au:		
(a) Chất béo là trieste của	glixerol và các axit béo	Э.	
(b) Chất béo nhẹ hơn nước	c, không tan trong nước	c nhưng tan nhiều trong	g dung môi hữu cơ.
(c) Phản ứng thủy phân ch	ất béo trong môi trườn	g kiềm gọi là phản ứng	g xà phòng hóa.
(d) Các este đều được điều	ı chế từ axit cacboxylic	e và ancol.	
(e) Tristearin, triolein có c	công thức lần lượt là: ($C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$, (C	₁₇ H ₃₅ COO) ₃ C ₃ H ₅ . (f) Tất cả các
peptit có phản ứng mài	u với Cu(OH) ₂ /OH ⁻ .		
(g) Dung dịch saccarozơ k	không tham gia phản ứ	ng tráng bạc.	
Số phát biểu đúng là			
A. 4.	B. 2.	C. 5.	D. 3.
Câu 14: Đốt cháy hoàn toàn	ı m gam hỗn hợp X gồ	m glucozo, axit axetic	, anđehit fomic và etylen glicol.
Sau phản ứng thu được 21,28	lít khí CO ₂ (đktc) và 2	0.7 gam H_2O . Thành ph	nần % theo khối lượng của etylen
glicol trong hỗn hợp X là			
A. 63,67%.	B. 42,91%.	C. 41,61%.	D. 47,75%.
Câu 15: Có các nhận định sa	ıu:		
(1) Este là sản phẩm của phả	n ứng giữa axit cacbox	ylic và ancol;	
(2) Este là hợp chất hữu cơ tr	rong phân tử có nhóm (COO-;	
(3) Este no, đơn chức, mạch	hở có công thức phân t	$\text{cử } C_nH_{2n}O_2, \text{ với } n \geq 2;$	
(4) Hợp chất CH ₃ COOC ₂ H ₅	thuộc loại este. Các nh	ận định đúng là :	

A. (2), (3), (4).	B. (1), (2), (4).	C. (1), (2), (3), (4).	D. (1), (3), (4).
Câu 16: X là este no, 2 chứ	rc; Y là este tạo bởi gli	xerol và một axit cacbo	oxylic đơn chức, không no chứa
một liên kết C=C (X, Y đều	mạch hở và không chứ	a nhóm chức khác). Đố	ốt cháy hoàn toàn 17,02 gam hỗn
hợp E chứa X,Y thu được	18,144 lít CO ₂ (đktc). N	Mặt khác, đun nóng 0,	12 mol E cần dùng 570 ml dung
dịch NaOH 0,5M; cô cạn dư	ng dịch sau phản ứng t	hu được hỗn hợp chứa	3 muối có khối lượng m gam và
hỗn hợp 2 ancol có cùng số	nguyên tử cacbon. Giá	trị m là	
A. 27,09 gam.	B. 27,24 gam.	C. 19,63 gam.	D. 28,14 gam.
Câu 17: Amin nào sau đây	thuộc loại amin bậc 3?		
A. Etylmetylamin.	B. Đietylamin.	C. Trimetylamin.	D. Phenylamin.
Câu 18: X, Y là 2 hợp chất	hữu cơ no, mạch hở, tro	ong phân tử chỉ chứa m	ột loại nhóm chức; X, Y khác
chức hóa học ($M_X < M_Y$). Đ	ốt cháy hoàn toàn a mo	l X cũng như Y đều th	u được x mol CO ₂ và y mol H ₂ O
với $x = y + a$. Lấy 0,25 mol	hỗn hợp E chứa X, Y tá	ác dụng với AgNO ₃ /NI	H ₃ dư thu được 86,4 gam Ag.
Mặt khác, đun nóng 0,25 mơ	ol E với dung dịch NaO	H dư thì sản phẩm thu	được chứa 15 gam hỗn hợp 2
muối của 2 axit hữu cơ no, ở	tơn chức và 7,6 gam mớ	ột ancol Z. Đốt cháy họ	oàn toàn 14,25 gam X cần dùng
V lít O_2 (đ k tc). Giá trị của V	' là		
A. 21 lít.	B. 25,2 lít.	C. 23,52 lít.	D. 26,88.
Câu 19: Trong phản ứng es	te hoá giữa ancol etylic	và axit axetic, axit sun	furic không đóng vai trò:
A. làm chất xúc tác.		B. làm chất oxi hoá.	
C. làm chất hút nước	2.	D. làm chuyển dịch c	ân bằng.
Câu 20: Phát biểu không đứ	ıng là :		
A. Hợp chất H ₂ N-CI	H ₂ -COOH ₃ N-CH ₃ là est	e của glyxin.	
B. Amino axit là nhî	rng chất rắn, kết tinh, ta	n tốt trong nước và có	vị ngọt.
C. Amino axit là hợp	chất hữu cơ tạp chức, j	phân tử chứa đồng thời	nhóm amino và nhóm cacboxyl.
D. Trong dung dịch,	H ₂ N-CH ₂ -COOH còn t	tồn tại ở dạng ion lưỡng	g cực H ₃ N ⁺ -CH ₂ COO ⁻
Câu 21: Hỗn hợp E gồm tr	ipeptit X và pentapepti	t Y, đều được tạo thàn	h từ amino axit no, mạch hở chỉ
chứa một nhóm -NH ₂ và m	ột nhóm –COOH. Cho	0,1 mol E tác dụng vớ	ri 200 ml dung dịch HCl 1M thu
được dung dịch Z, dung dịch	n Z tác dụng vừa đủ với	620 ml dung dịch NaO	H 1M. Mặt khác, đốt cháy 13,15
gam E trong lượng O2 vừa ở	tủ, lấy sản phẩm tạo thà	anh sục vào dung dịch	NaOH dư, thấy thoát ra 2,352 lít
khí (ở đktc). Amino axit tạo	thành X và Y là:		
A. gly và val.	B. gly.	C. ala.	D. gly và ala.
Câu 22: Trùng ngưng hỗn l	nợp hai chất là glyxin v	và valin, số đipeptit mạ	ch hở tối đa có thể tạo ra là bao
nhiêu?			
A. 6.	B. 4.	C. 2.	D. 8.
Câu 23: Hỗn hợp X gồm 2	chất có công thức phân	tử là C ₃ H ₁₂ N ₂ O ₃ và C	2H ₈ N ₂ O ₃ . Cho 3,40 gam X phản
ứng vừa đủ với dung dịch N	NaOH (đun nóng), thu d	được dung dịch Y chỉ	gồm các chất vô cơ và 0,04 mol

hỗn hợp 2 chất hữu co	đơn chức (đều làm xanh g	giấy quỳ tím ẩn	n). Cô cạn Y, thu được m gam muối khan.
Giá trị của m là			
A. 3,36.	B. 2,76.	C. 2,97.	D. 3,12.
Câu 24: Thủy phân es	ste X mạch hở có công thứ	rc phân tử C ₄ H ₀	$_{6}\mathrm{O}_{2}$, sản phẩm thu được có khả năng tráng
bạc. Số este X thỏa mã	ĭn tính chất trên là		
A. 3.	B. 4.	C. 6.	D. 5.
Câu 25: Dãy gồm các	chất được sắp xếp theo thứ	ứ tự tăng dần lụ	rc bazơ từ trái sang phải là
A. Etylamin, ar	moniac, phenylamin.	B. Phenylar	min, etylamin, amoniac.
C. Phenylamin	, amoniac, etylamin.	D. Etylamii	n, phenylamin, amoniac.
Câu 26: Chất hữu cơ ở	đơn chức, mạch hở X (C_5H	H_8O_2) có các tín	h chất sau:
(1) Tác dụng được v	với dung dịch NaOH nhưng	g không tác dụr	ng được với Na.
(2) Không tham gia	được phản ứng tráng gươn	ng.	
Số công thức cấu tạ	o của X trong trường hợp i	này là	
A. 5.	B. 6.	C. 7.	D. 8.
Câu 27: Ancol X (M _X	= 76) tác dụng với axit cao	cboxylic Y thu	được hợp chất Z mạch hở (X và Y đều chỉ
có một loại nhóm chức	c). Đốt cháy hoàn toàn 17,2	2 gam Z cần vù	ra đủ 14,56 lít khí O_2 (đ k tc), thu được CO_2
và H ₂ O theo tỉ lệ số m	ol tương ứng là 7 : 4. Mặt	khác, 17,2 gar	m Z lại phản ứng vừa đủ với 8 gam NaOH
trong dung dịch. Biết Z	Z có công thức phân tử trù	ng với công thứ	rc đơn giản nhất. Số công thức cấu tạo của
Z thỏa mãn là			
A. 2.	B. 4.	C. 1.	D. 3.
Câu 28: Mô tả hiện tư	ợng nào dưới đây là không	g chính xác?	
_		_	lysin thấy dung dịch không đổi màu.
_			rắng trứng thấy xuất hiện màu tím.
_	ung dịch lòng trắng trứng t	_	
_		_	thấy xuất hiện kết tủa trắng.
			một nhóm -CH ₂ - Cho 6,6 gam hỗn hợp X
tác dụng vừa đủ với 10	00 ml dung dịch NaOH 1M	I, thu được 7,4	gam hỗn hợp 2 muối. Công thức cấu tạo
chính xác của A và B l	à		
A. CH₃COOCI	H=CH ₂ và HCOOCH=CH ₂	2. B. CH ₃ COO	OC ₂ H ₅ và HCOOC ₂ H ₅ .
	và CH₃COOCH₃.		OC2H5 và CH3COOCH3.
_			thức phân tử $C_6H_{10}O_4$. khi X tác dụng với
	i và một ancol. Lấy muối tl	hu được đem đ	ốt cháy thì sản phẩm không có nước. công
thức cấu tạo của X là:	-		
A G II 00G (-		
	COOC ₂ H ₅ .		C-COOC ₃ H ₇ .
	-		C-COOC ₃ H ₇ . C ₂ H ₄) ₄ COOH.

Câu 31: Cho 1,38 gam X c	tó công thức phân tử	C ₂ H ₆ O ₅ N ₂ (là muối của	a α-amino axit với HNO3) phản ứng
với 150 ml dung dịch NaO	H 0,2M. Sau phản ứn	ng cô cạn thu được m g	am chất rắn Y. Giá trị m là:
A. 2,22 gam.	B. 2,62 gam.	C. 2,14 gam.	D. 1,13 gam.
Câu 32: Thủy phân hết m	gam hỗn hợp X gồm	một số este được tạo b	oởi axit đơn chức và ancol đơn chức
bằng một lượng dung dịch	NaOH vừa đủ rồi c	ô cạn thu được a gam	muối và b gam hỗn hợp ancol. Đốt
cháy a gam hỗn hợp muối	thu được hỗn hợp kh	í Y và 7,42 gam Na ₂ Co	O ₃ . Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y sinh
ra qua bình đựng dung dịch	Ca(OH) ₂ dư thu đượ	rc 23 gam kết tủa đồng t	hời thấy khối lượng bình tăng 13,18
gam so với ban đầu. Đun b	gam hỗn hợp ancol s	sinh ra với H ₂ SO ₄ đặc ở	$^{\circ}$ 140 $^{\circ}$ C thu được 4,34 gam hỗn hợp
các ete. Các phản ứng xảy	ra hoàn toàn. Giá trị	m gần giá trị nào nhất s	sau đây?
A. 11.	B. 13.	C. 10.	D. 12.
Câu 33: Đốt cháy hoàn toà	n m gam gồm ba ami	in đồng đẳng bằng một	lượng không khí (vừa đủ), thu được
17,6 gam CO ₂ ; 12,6 gam H	I ₂ O và 69,44 lít N ₂ (c	đktc) (biết không khí co	ó 20% oxi và 80% nitơ về thể tích).
Giá trị m là			
A. 9,0 gam.	B. 9,5 gam.	C. 9,2 gam.	D. 11,0 gam.
Câu 34: Cho các chất sau:	Xenlulozo, amilozo	o, saccarozo, amilopect	in. Số chất chỉ được tạo nên từ các
mắt xích αglucozo là			
A. 4.	B. 1.	C. 5.	D. 2.
Câu 35: Khi đốt cháy hoàn	toàn một este no, đơ	n chức thì số mol CO2	sinh ra bằng số mol O_2 đã phản ứng.
Tên gọi của este là:			
A. metyl fomat.	B. etyl axetat.	C. metyl axetat.	D. n-propyl axetat.
Câu 36: Hỗn hợp X gồm c	hất Y ($C_2H_8N_2O_4$) và	à chất Z ($C_4H_8N_2O_3$); tr	rong đó, Y là muối của axit đa chức,
Z là đipeptit mạch hở. Cho	25,6 gam X tác dụng	g với dung dịch NaOH	dư, đun nóng, thu được 0,2 mol khí.
Mặt khác, 25,6 gam X tác c	dụng với dung dịch H	HCl dư, thu được m gan	n chất hữu cơ. Giá trị của m là
A. 20,15.	B. 31,30.	C. 23,80.	D. 16,95.
Câu 37: Số mắt xích gluco	zơ có trong 194,4 mg	g amilozơ là (cho biết s	\circ Avogađro = 6,02.10 ²³):
A. 7224.10 ¹⁷ .	B. 6501,6.10 ¹⁷ .	C. 1,3.10 ⁻³ .	D. 1,08.10 ⁻³ .
Câu 38: Chất tác dụng với	H ₂ tạo thành sobitol	là	
A. saccarozo.	B. glucozo.	C. xenlulozo.	D. tinh bột.
Câu 39: Cho các phát biểu	sau:		
(a) Hiđro hóa hoàn toàn	glucozo tạo ra axit g	luconic.	
(b) Ở điều kiện thường, ş	glucozơ và saccarozo	y đều là những chất rắn	, dễ tan trong nước.
(c) Xenlulozo trinitrat là	nguyên liệu để sản x	xuất tơ nhân tạo và chế	tạo thuốc súng không khói.
(d) Amilopectin trong tir	nh bột chỉ có các liên	kết α-1,4-glicozit.	
(e) Sacarozo bị hóa đen	trong H ₂ SO ₄ đặc.		
(f) Trong công nghiệp d	ược phẩm, saccarozo	y được dùng để pha chế	thuốc.
Trong các phát biểu trên	, số phát biểu đúng l	à	

A. 4.	Б. 3.	C. 2.	D. 3.				
Câu 40: Khi nói về glucozơ, điều nào sau đây không đúng?							
A. Glucozơ tồn tại chủ yếu ở 2 dạng mạch vòng (α, β) và không thể chuyển hoá lẫn nhau.							
B. Glucozo là họ	B. Glucozơ là hợp chất tạp chức, phân tử có cấu tạo của ancol đa chức và anđehit đơn chức.						
C. Glucozo phản	n ứng với Cu(OH)2 ở 1	nhiệt độ phòng cho dui	ng dịch màu xanh lam.				
D. Glucozo phản	n ứng với dung dịch A	∆gNO3/NH3 tạo ra kết t	ủa trắng.				
Câu 41: Trong các chất	: phenol, etyl axetat,	ancol etylic, axit axetic	e; số chất tác dụng được với dung dịch				
NaOH là							
A. 4	B. 1.	C. 3.	D. 2.				
Câu 42: Cho sơ đồ điều	chế ancol etylic từ ti	nh bột:					
$Tinh bột \xrightarrow{H_2O/H^+,t^o} G$	$\text{flucozo} \xrightarrow{\text{men ruou}, t^o} A$	Ancoletylic					
Lên men 3,24 kg tinh b	ột với hiệu suất các g	giai đoạn lần lượt là 7:	5% và 80%. Thể tích dung dịch ancol				
etylic 20° thu được là (b	piết khối lượng riêng c	của ancol etylic nguyên	chất là 0,8 gam/ml):				
A. 3,45 lít.	B. 19,17 lít.	C. 6,90 lít.	D. 9,58 lít.				
Câu 43: Cho dãy các	chất sau: toluen, phe	enyl fomat, saccarozo,	glyxylvalin (Gly-Val), etylen glicol,				
triolein. Số chất bị thuỷ	phân trong môi trườn	ıg kiềm là					
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.				
Câu 44: Chất dẻo PVC	được điều chế theo sơ	ơ đồ sau :					
$CH_4 \xrightarrow{H=15\%} A \xrightarrow{H=95\%}$	$\rightarrow B \xrightarrow{H=90\%} PVC$	Biết CH ₄ chiếm	95% thể tích khí thiên nhiên, vậy để				
điều chế một tấn PVC th	hì số m³ khí thiên nhi	ên (đktc) cần là :					
A. 7225 m^3 .	B. 6235 m^3 .	C. 5883 m^3 .	D. 4576 m^3 .				
Câu 45: Tơ được sản xư	uất từ xenlulozơ là						
A. to nilon-6,6.	B. tơ tầm.	C. to visco.	D. to capron.				
Câu 46: Poli(metyl metacrylat) và nilon-6 được tạo thành từ các monome tương ứng là							
A. CH ₂ =C(CH ₃)-COOCH ₃ và H ₂ N-[CH ₂] ₆ -COOH.							
B. CH ₂ =CH-COOCH ₃ và H ₂ N-[CH ₂] ₆ -COOH.							
C. CH ₃ -COO-CH=CH ₂ và H ₂ N-[CH ₂] ₅ -COOH.							
D. CH ₂ =C(CH ₃)-COOCH ₃ và H ₂ N-[CH ₂] ₅ -COOH.							
Câu 47: Một polime Y có cấu tạo như sau :							
\dots -CH ₂							
Công thức một mắt xích của polime Y là :							
A. –CH ₂ –CH ₂ –C	CH ₂ –CH ₂ – .	B. –CH ₂ –CH ₂ –					
C. –CH ₂ –CH ₂ –C	CH ₂ — .	D. –CH ₂ – .					
Câu 48: Dung dịch của chất nào sau đây không làm đổi màu quỳ tím?							
A. Axit glutamic (HOOCCH ₂ CHNH ₂ COOH).							
B. Lysin (H ₂ NC)	H_2 -[C H_2] ₃ C $H(NH_2)$ -C	COOH).					

C. Axit ađipic (HOOC-[CH ₂] ₄ -COOH).						
D. Glyxin (H ₂ N-CH ₂ -COOH	I).					
Câu 49: Cho 0,1 mol một este X vào 50 gam dung dịch NaOH 10% đun nóng đến khi phản ứng hoàn toàn						
(các chất bay hơi không đáng kể). Dung dịch thu được có khối lượng 58,6 gam. Cô cạn dung dịch thu được						
10,4 gam chất rắn khan. CTCT của X là:						
A. HCOOCH ₂ -CH=CH ₂ .	B. CH ₂ =CHC	OOCH ₃ .				
C. CH ₃ COOCH ₃ .	D. HCOOCH=	=CH ₂ .				
Câu 50: Cho 200 ml dung dịch amino axit X nồng độ 0,4M tác dụng vừa đủ với 80 ml dung dịch NaOH						
$1\mathrm{M}$, thu được dung dịch chứa 10 gam muối. Khối lượng mol phân tử của X là						
A. 75. B. 103	3. C. 125.	D. 89.				
HÉT						

Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Este E được tạo bởi ancol metylic và α - amino axit X. Tỉ khối hơi của E so với H_2 là 51,5. Amino axit X là:

A. Alanin. B. Axit glutamic.

C. Axit α - aminocaproic. D. Glyxin.

Câu 2: Chất X có công thức phân tử C₆H₈O₄. Cho 1 mol X phản ứng hết với dung dịch NaOH, thu được chất Y và 2 mol chất Z. Đun Z với dung dịch H₂SO₄ đặc, thu được đimetyl ete. Chất Y phản ứng với dung dịch H₂SO₄ loãng (dư), thu được chất T. Cho T phản ứng với HBr, thu được hai sản phẩm là đồng phân cấu tạo của nhau. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Chất X phản ứng với H_2 (Ni, t^o) theo tỉ lệ mol 1 : 3.
- B. Chất T không có đồng phân hình học.
- C. Chất Y có công thức phân tử C₄H₄O₄Na₂.
- D. Chất Z làm mất màu nước brom.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm: metyl fomat, anđehit fomic, anđehit oxalic, axit axetic, etylen glicol, glixerol. Lấy 4,52 gam X đốt cháy hoàn toàn rồi cho sản phẩm đi qua bình 1 đựng H₂SO₄ (đặc, dư), bình 2 đựng 600 ml dung dịch Ba(OH)₂ 0,2M thấy bình 1 tăng 2,88 gam, bình 2 xuất hiện m gam kết tủa. Giá trị của m là:

A. 19,70 gam.

B. 15,76 gam.

C. 17,73 gam.

D. 23,64 gam.

Câu 4: Đun nóng 0,16 mol hỗn hợp E gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₆) và Y (C_nH_mO₆N_t) cần dùng 600 ml dung dịch NaOH 1,5M chỉ thu được dung dịch chứa a mol muối của glyxin và b mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy 30,73 gam E trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O và N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và nước là 69,31 gam. Giá trị a : b gần nhất với

A. 0,730.

B. 0,810.

C. 0,756.

D. 0,962.

Câu 5: X là este 2 chức có tỉ khối hơi so với H₂ bằng 83. X phản ứng tối đa với NaOH theo tỉ lệ mol 1 : 4 và nếu cho 1 mol X tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃ trong NH₃ cho tối đa 4 mol Ag. Số công thức cấu tạo thỏa mãn thỏa mãn điều kiện trên của X là

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 6.

Câu 6: Chất có thể trùng hợp tạo ra polime là

A. CH₃OH.

B. CH₃COOH.

C. HCOOCH₃.

D. CH₂=CH-COOH.

Câu 7: Hai chất hữu cơ X, Y có thành phần phân tử gồm C, H, O ($M_X < M_Y < 74$). Cả X và Y đều có khả năng tham gia phản ứng tráng bạc và đều phản ứng được với dung dịch NaOH sinh ra muối. Tỉ khối hơi của Y so với X có giá trị là

A. 1,533.

B. 1,304.

C. 1,403.

D. 1,343.

Câu 8: Các este thường có mùi thơm dễ chịu: isoamyl axetat có mùi chuối chín, etyl butirat có mùi dứa						
chín, etyl isovalerat có mùi táo,Este có mùi chuối chín có công thức cấu tạo thu gọn là:						
A. CH ₃ COOCH(CH ₃)CH ₂ CH ₂ CH ₃ .	B. CH ₃ COOCH ₂ CH(CH ₃)CH ₂ CH ₃ .					
C. CH ₃ COOCH ₂ CH(CH ₃) ₂ .	D. CH ₃ COOCH ₂ CH ₂ C	$CH(CH_3)_2$.				
Câu 9: Thuốc thử được dùng để phân biệt Gly-Ala-	Gly với Gly-Ala là					
A. Cu(OH) ₂ trong môi trường kiềm.	B. dung dịch NaCl.					
C. dung dịch HCl.	D. dung dịch NaOH.					
Câu 10: Hỗn hợp X gồm metylamin, etylamin, prop	ylamin có tổng khối lu	rọng 21,6 gam và tỉ lệ về số mol				
tương ứng là 1 : 2 : 1. Cho hỗn hợp X trên tác dụng	g hết với dung dịch HO	Cl thu được dung dịch chứa bao				
nhiêu gam muối ?						
A. 36,2 gam. B. 43,5 gam.	C. 40,58 gam.	D. 39,12 gam.				
Câu 11: Protein A có khối lượng phân tử là 50000 đ	vc. Thủy phân 100 gam	n A thu được 33,998 gam alanin.				
Số mắt xích alanin trong phân tử A là						
A. 382. B. 191.	C. 208.	D. 562.				
Câu 12: Phát biểu nào sau đây là đúng (biết các am	ino axit tạo peptit là no	, phân tử có 1 nhóm -COOH và				
1 nhóm –NH ₂) ?						
A. Phân tử peptit mạch hở có số liên kết pep	tit bao giờ cũng nhiều	hơn số gốc α-amino axit.				
B. Phân tử peptit mạch hở tạo bởi n gốc α-ar	mino axit có chứa (n - 1	1) liên kết peptit.				
C. Các peptit đều có phản ứng với Cu(OH) ₂	tạo thành phức chất có	màu tím đặc trưng.				
D. Phân tử tripeptit có ba liên kết peptit.						
Câu 13: Chất nào sau đây không tham gia phản ứng	g cộng với H_2 (xúc tác l	Ni, t°)?				
A. C ₂ H ₂ O ₂ . B. CH ₂ O.	$C. C_2H_2O_4.$	$D. C_3H_4O_2.$				
Câu 14: Phản ứng tổng hợp glucozơ trong cây xanh	n cần được cung cấp nă	ng lượng từ ánh sáng mặt trời:				
$6\text{CO}_2 + 6\text{H}_2\text{O} + 673 \text{ kcal} \xrightarrow{as,clorophin} \text{C}_6\text{H}$	$I_{12}O_6 + 6O_2$					
Cứ trong một phút, mỗi cm² lá xanh nhận được 0,5 cal năng lượng mặt trời, nhưng chỉ có 10% được sử						
dụng vào phản ứng tổng hợp glucozơ. Thời gian để một cây có 1000 lá xanh (diện tích mỗi lá 10 cm²) sản						
sinh được 18 gam glucozơ là :						
A. 2 giờ 14 phút 36 giây.	B. 4 giờ 29 phút 12 giây.					
C. 2 giờ 30 phút 15 giây.	D. 5 giờ 00 phút 00 giây.					
Câu 15: Este nào sau đây khi phản ứng với dung dịch NaOH dư, đun nóng không tạo ra hai muối?						
A. CH ₃ COO-[CH ₂] ₂ -OOCCH ₂ CH ₃ .	B. C ₆ H ₅ COOC ₆ H ₅ (phenyl benzoat).					
C. CH ₃ OOC–COOCH ₃ .	D. CH ₃ COOC ₆ H ₅ (phenyl axetat).					
Câu 16: Hỗn hợp X gồm 2 chất hữu cơ đơn chức A và B (chứa C, H, O và đều có phân tử khối lớn hơn						
50). Lấy m gam X tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH, sau phản ứng hoàn toàn thu được sản phẩm là						
dung dịch Y chỉ chứa hai muối, trong đó có một mu	nối chứa 19,83% natri v	về khối lượng. Chia dung dịch Y				

thành	2 ph	ân băn	g nhau	ı. Ph	nân 1 đ	lem thực hi	ện phản	ứng tráng	; bạc, thu đ	ược tôi đa 16,2 ga	m Ag. Phân 2
đem	cô cạr	ı rồi đớ	ốt cháy	hoà	an toàn	thu được (CO_2 , H_2	O và 10,6	gam Na ₂ Co	O ₃ . Giá trị m là	
A. 13,85.		B. 30,40.			C. 41,80.		D. 27,70.				
Câu 17: Chất nào sau đây có khả năng làm quỳ tím ẩm hóa xanh ?											
	A. <i>A</i>	Anilin.	•		В. С	Slyxin.		C. Alanin.		D. Metylamin.	
Câu	18:	Hỗn	hợp	X	gồm	(CH ₃ COO	$(C_3H_5,$	CH ₃ CO	OCH ₂ CH(0	OOCCH ₃)CH ₂ OH,	CH ₃ COOH,
CH ₃ C	COOC	CH ₂ CH	OHCI	I ₂ Ol	H và C	CH ₂ OHCHC	HCH ₂	OH trong d	tó CH₃CO0	OH chiếm 10% tổi	ng số mol hỗn
hợp.	Đun r	nóng n	n gam	hỗn	hợp X	với dung	dịch Na	OH vừa đ	ủ, thu được	dung dịch chứa 2	20,5 gam natri
axeta	t và 0	,604m	gam g	lixe	rol. Đ	ể đốt cháy r	n gam l	ỗn hợp X	cần V lít O	₂ (đktc). Giá trị củ	ıa V gần nhất
	A. 2	25,5.			B. 2	4,6.	1	C. 25,3.		D. 24,9.	
Câu	19: D	ãy nào	sau đá	ày sắ	ấp xếp	các chất th	eo trật t	ự tăng dần	nhiệt độ số	ôi?	
	Α. (CH ₃ C(OOCH	3 < I	HCOO	$CH_3 < C_3H$	7OH< 0	CH ₃ COOH	$< C_2H_5CO$	ОН.	
	В. І	HCO0	CH ₃ <	СН	3COO	$CH_3 < C_3H$	7OH <	CH ₃ COOH	$I < C_2H_5CC$	ООН.	
	C. I	HCO0	$CH_3 <$	СН	COO	$CH_3 < C_3H$	5OH <	C_2H_5COO	$H < CH_3CC$	ООН.	
	D. 0	C_2H_5C	OOH -	< CI	H ₃ COO	$OH < C_3H_7O$	OH < C	H ₃ COOCH	$H_3 < HCOC$	OCH ₃ .	
Câu	20: C	ho các	loại h	ıợp	chất: a	mino axit ((X), mu	ối amoni c	của axit cac	eboxylic (Y), amir	ı (Z), este của
amin	o axit	(T). D	ay gồi	n cá	ic loại	hợp chất để	ều tác d	ụng được	với dung dị	ịch NaOH và đều	tác dụng được
với d	ung d	ịch HC	Cl là								
	Α. `	Y, Z, 7	Γ.		В. Х	X, Y, Z.		C. X, Y, T		D. X, Y, Z, T.	
Câu i	21: H	ỗn hợp	M gồ	m n	nột pep	otit mạch hỏ	ờ X và r	nột peptit i	mạch hở Y	(mỗi peptit được	cấu tạo từ một
loại c	amin	o axit,	tổng s	ố nh	nóm –	CO–NH– tr	ong 2 p	hân tử X,	Y là 5) với	tỉ lệ số mol n_X : r	$n_{Y} = 1 : 3.$ Khi
thủy	phân l	hoàn to	oàn m	gam	M thu	ı được 81 g	am gly	xin và 42,7	2 gam alan	in. Giá trị của m l	à:
	A. 2	110,28			B. 1	09,5.		C. 116,28.		D. 104,28.	
Câu i	22: Đ	ể nhận	biết G	ily-A	Ala và	Gly-Gly-G	ly-Ala 1	rong hai lạ	riêng biệt	, thuốc thử cần dù	ng là:
	A. 1	HCl.			B. N	laOH.		C. Cu(OH)) ₂ .	D. NaCl.	
Câu 23: Hỗn hợp X gồm các chất có công thức phân tử là C ₂ H ₇ O ₃ N và C ₂ H ₁₀ O ₃ N ₂ . Khi cho các chất trong											
X tác dụng với dung dịch HCl hoặc dung dịch NaOH dư đun nóng nhẹ đều có khí thoát ra. Lấy 0,1 mol X											
cho vào dung dịch chứa 0,25 mol KOH. Sau phản ứng cô cạn dung dịch được chất rắn Y, nung nóng Y đến											
khối lượng không đổi được m gam chất rắn. Giá trị của m là:											
	A. 2	18,85 g	gam.		B. 1	7,25 gam.		C. 16,6 gai	n.	D. 16,9 gam.	
Câu i	24: H	ai chất	X và Y	Y cù	ng có	công thức p	hân tử (C9H8O2, cù	ıng là dẫn x	xuất của bezen, đề	ı làm mất màu
nước	Br ₂ . 2	X tác c	lụng vo	ới du	ung dịo	ch NaOH cl	ho 1 mu	ối và 1 and	đehit, Y tác	c dụng với dung dị	ch NaOH cho
2 mu	ối và 1	nước. (Các mư	ıối s	inh ra	đều có phâr	ı tử khố	i lớn hơn p	hân tử khố	i của CH₃COONa.	X và Y tương
ứng l	à:										
	Α. (C ₆ H ₅ C	OOC_2	H ₃ , (C_2H_3C	OOC_6H_5 .		$B.\ C_2H_3COOC_6H_5,\ HCOOC_6H_4C_2H_3.$			
	C. $HCOOC_2H_2C_6H_5$, $HCOOC_6H_4C_2H_3$.			[3.	D. C ₆ H ₅ COOC ₂ H ₃ , HCOOC ₆ H ₄ C ₂ H ₃ .						

Câu 25: Cho chất hữu cơ X có công thức phân tử $C_2H_8O_3N_2$ tác dụng với dung dịch NaOH, thu được chất								
hữu cơ đơn chức Y và các chất vô cơ. Khối lượng phân tử (theo đvC) của Y là :								
A. 85.	B. 46.	C. 68.	D. 45.					
Câu 26: Chất nào sau đây khi thủy phân tạo các chất đều có phản ứng tráng gương?								
A. CH ₃ COOCH ₃ .	B. HCOOCH=CH ₂ .	C. HCOOCH ₃ .	D. CH ₃ COOCH=CH ₂ .					
Câu 27: Đốt cháy hoàn toàn	16,4 gam hỗn hợp M g	gồm hai axit cacboxyli	c đơn chức X, Y và một este đơn					
chức Z, thu được 0,75 mol C	CO ₂ và 0,5 mol H ₂ O. M	ặt khác, cho 24,6 gam	hỗn hợp M trên tác dụng hết với					
160 gam dung dịch NaOH 1	160 gam dung dịch NaOH 10%. Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn, thu được dung dịch N. Cô cạn toàn							
bộ dung dịch N, thu được m	gam chất rắn khan; CI	H ₃ OH và 146,7 gam H ₂	O. Coi H2O bay hơi không đáng					
kể trong phản ứng của M vó	ri dung dịch NaOH. Giá	trị của m là						
A. 36,3.	B. 28,1.	C. 31,5.	D. 33,1.					
Câu 28: Thủy phân không h	oàn toàn heptapeptit mạ	ıch hở Val–Ala–Val–G	dy-Ala-Val-Ala có thể thu được					
tối đa bao nhiều tripeptit mạ	ch hở chứa Val ?							
A. 4.	B. 6.	C. 5.	D. 3.					
Câu 29: Xà phòng hoá 22,2	gam hỗn hợp gồm 2 es	te đồng phân, cần dùng	g 12 gam NaOH, thu 20,492 gam					
muối khan (hao hụt 6%). Tro	ong X chắc chắn có mộ	t este với công thức và	a số mol tương ứng là :					
A. HCOOC ₂ H ₅ 0,2 n	nol.	B. CH ₃ COOC ₂ H ₃ 0,1	5 mol.					
C. CH ₃ COOCH ₃ 0,2	mol.	D. HCOOC ₂ H ₅ 0,15	mol					
Câu 30: Cho sơ đồ chuyển l	nóa:							
Triolein $\xrightarrow{H_2 du \ (Ni,t^0)} X \xrightarrow{N}$	$\stackrel{NaOHdu, t^o}{\longrightarrow} Y \stackrel{HCl}{\longrightarrow} Z$	Z. Tên ci	ủa Z là					
A. axit oleic.	B. axit stearic.	C. axit linoleic.	D. axit panmitic.					
Câu 31: Cho 0,3 mol hỗn họ	pp axit glutamic và glyx	kin vào dung dịch 400	ml HCl 1M, thu được dung dịch					
Y. Y tác dụng vừa đủ 800 m	l dung dịch NaOH 1M,	thu được dung dịch Z	. Làm bay hơi Z thu được m					
gam rắn khan. Giá trị của m	là:							
A. 61,9 gam.	B. 55,2 gam.	C. 31,8 gam.	D. 28,8 gam.					
Câu 32: Chất hữu cơ X (chỉ chứa C, H, O và có công thức phân tử trùng với công thức đơn giản nhất). Cho								
2,76 gam X tác dụng với dung dịch NaOH vừa đủ, sau đó chưng khô thì thu được hơi nước, phần chất rắn								
chứa hai muối của natri có khối lượng 4,44 gam. Đốt cháy hoàn toàn 4,44 gam hỗn hợp hai muối này trong								
oxi thì thu được $3,18$ gam Na_2CO_3 ; $2,464$ lít CO_2 (đktc) và $0,9$ gam nước. Phần trăm khối lượng của nguyên								
tố O trong X gần nhất với giá trị nào sau đây?								
A. 30%.	B. 40%.	C. 45%.	D. 35%.					
Câu 33: Thủy phân hoàn toàn m gam hỗn hợp X gồm Ala-Val-Ala-Gly-Ala và Val-Gly-Gly thu được a								
gam Ala; 37,5 gam Gly và 35,1 gam Val. Giá trị của m, x lần lượt là								
A. 92,1 và 26,7.	B. 84,9 và 26,7.	C. 90,3 và 30,9.	D. 99,3 và 30,9.					
Câu 34: Trong các phát biểu sau:								
(1) Xenlulozo tan được tro	ong nước.							
70								

- (2) Xenlulozo tan trong benzen và ete.
- (3) Xenlulozo tan trong dung dịch axit sunfuric nóng.
- (4) Xenlulozơ là nguyên liệu để điều chế thuốc nổ.
- (5) Xenlulozo là nguyên liệu để điều chế tơ axetat, to visco.
- (6) Xenlulozo trinitrat dùng để sản xuất tơ sợi.

Số phát biểu đúng là

A. 3.

B. 2.

C. 5.

D. 4.

Câu 35: Trong các chất : etilen, benzen, stiren, metyl acrylat, vinyl axetat, đimetyl ete, số chất có khả năng làm mất màu nước brom là

A. 5.

B. 4.

C. 6.

D. 3.

Câu 36: Hỗn hợp M gồm một anken và hai amin no, đơn chức, mạch hở X và Y là đồng đẳng kế tiếp nhau $(M_X < M_Y)$. Đốt cháy hoàn toàn một lượng M cần dùng vừa đủ 0,225 mol O_2 , thu được H_2O , N_2 và 0,12 mol CO_2 . Công thức phân tử của Y là

A. C_3H_9N .

B. C_2H_7N .

C. C₄H₁₁N.

D. CH₅N.

Câu 37: Phân tử khối trung bình của cao su tự nhiên và thuỷ tinh hữu cơ plexiglat là 36720 và 47300 (đvC). Số mắt xích trung bình trong công thức phân tử của mỗi loại polime trên là

A. 540 và 550.

B. 540 và 473.

C. 680 và 473.

D. 680 và 550.

Câu 38: Cho dãy các chất tinh bột, xenlulozơ, glucozơ, fructozơ, saccarozơ. Số chất trong dãy thuộc loại monosaccarit là

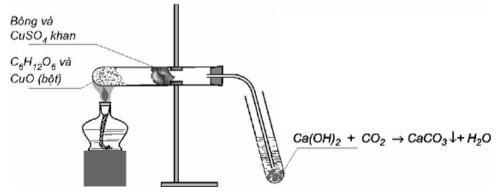
A. 3.

B. 1.

C. 4.

D. 2.

Câu 39: Cho hình vẽ thí nghiệm phân tích định tính hợp chất hữu cơ $C_6H_{12}O_6$:



Hãy cho biết vai trò của bông và CuSO₄ khan trong thí nghiệm trên?

A. Xác đinh sư có mặt của C.

B. Xác định sự có mặt của C và H.

C. Xác đinh sư có mặt của H.

D. Xác đinh sư có mặt của O.

Câu 40: Khi nói về glucozơ, điều nào sau đây không đúng?

- A. Glucozơ tồn tại chủ yếu ở 2 dạng mạch vòng (α, β) và không thể chuyển hoá lẫn nhau.
- B. Glucozơ là hợp chất tạp chức, phân tử có cấu tạo của ancol đa chức và anđehit đơn chức.
- C. Glucozơ phản ứng với Cu(OH)2 ở nhiệt độ phòng cho dung dịch màu xanh lam.
- D. Glucozo phản ứng với dung dịch AgNO₃/NH₃ tạo ra kết tủa trắng.

Câu 41: Thuỷ phân phenyl axetat trong dung dịch NaOH dư thu được các sản phẩm hữu cơ là

A. natri axetat và phenol.

B. axit axetic và natri phenolat.

C. axit axetic và phenol.

D. natri axetat và natri phenolat.

Câu 42: Đun nóng dung dich chứa 18,0 gam glucozơ với lương dư dung dich AgNO₃ trong NH₃, đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được m gam Ag. Giá tri của m là

A. 10,8.

B. 21,6.

C. 32,4.

D. 16,2.

43: Trong các chất: HOOCCH₂CH(NH₂)COOH, m-HOC₆H₄OH, p-CH₃COOC₆H₄OH, Câu CH₃CH₂COOH, (CH₃NH₃)₂CO₃, ClH₃NCH(CH₃)COOH. Có bao nhiêu chất mà 1 mol chất đó phản ứng được tối đa với 2 mol NaOH?

A. 3.

B. 5.

C. 6.

D. 4.

Câu 44: Cho sơ đồ chuyển hóa: $CH_4 \rightarrow C_2H_2 \rightarrow C_2H_3Cl \rightarrow PVC$. Để tổng hợp 250 kg PVC theo sơ đồ trên thì cần V m³ khí thiên nhiên (ở đktc). Giá trị của V là (biết CH₄ chiếm 80% thể tích thiên nhiên và hiệu suất của cả quá trình là 50%).

A. 224,0.

B. 286,7.

C. 358,4.

D. 448,0

Câu 45: Dãy nào sau đây gồm các polime dùng làm chất dẻo?

A. polietilen; poli(vinyl clorua); poli(metyl metacrylat).

B. nilon-6; xenlulozo triaxetat; poli(phenol-fomanđehit).

C. polibuta-1,3-dien; poli(vinyl clorua); poli(metyl metacrylat).

D. poli stiren; nilon-6,6; polietilen.

Câu 46: Loai tơ nào sau đây được điều chế bằng phản ứng trùng hợp?

A. To nitron.

B. To xenlulozo axetat.

C. To visco.

D. To nilon-6,6.

Câu 47: Polime có công thức cấu tao thu gon

$$\begin{array}{c}
-\text{CH}_2 - \text{C} = \text{CH} - \text{CH}_2 - \text{CH}_2 - \text{CH}_3
\end{array}$$

$$\begin{array}{c}
\text{CH}_3 - \text{CH}_2 - \text{CH}_2 - \text{CH}_3 - \text{CH}_3
\end{array}$$

được tạo thành bằng phản ứng đồng trùng hợp của monome nào sau đây?

A. CH₂=CHCl và CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂. B. CH₂=CHCl, CH₂=CH-CH₃ và CH₂=CH₂.

C. CH₂=CH-CH₃ và CH₂=CH-CH₂=CHCl. D. CH₂=C(CH₃)-CH=CH-CH₂-CH₂Cl.

Câu 48: Amin nào sau đây thuộc loại amin bậc 1?

A. Trimetvlamin.

B. Phenvlamin.

C. Dimetylamin.

D. Etvlmetvlamin.

Câu 49: Thủy phân hoàn toàn 9,46 gam một este X trong NaOH dư, thu được 10,34 gam muối. Mặt khác, cũng 9,46 gam X có thể làm mất màu vừa hết 88 gam dung dịch Br₂ 20%. Biết rằng trong phân tử X có chứa hai liên kết π. Tên goi của X là

A. vinyl propionat.

B. metyl adipat.

C. metyl acrylat.

D. vinyl axetat.

Câu 50: Cho 7,5 gam H₂NCH₂COOH tác dụng vừa đủ với V ml dung dịch NaOH 0,5M. Giá trị của V là

A. 50.

B. 200.

C. 100.

D. 150.

-----HÉT-----



Thời gian làm bài: 90 phút

<u>DÊ Số:</u> 13

Câu 1: Cho 11,8 gam amin đơn chức X tác dụng vừa đủ với dung dịch HCl, sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được dung dịch Y. Làm bay hơi dung dịch Y được 19,1 gam muối khan. Số công thức cấu tạo ứng với công thức phân tử của X là

A. 4.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 2: Có bao nhiều đồng phân là este, có chứa vòng benzen, có công thức phân tử là C₉H₈O₂?

A. 8.

B. 9.

C. 7.

D. 6.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn 10 ml một este X cần 45 ml O₂ thu được thể tích CO₂ và hơi H₂O có tỉ lệ tương ứng là 4 : 3. Dẫn sản phẩm cháy qua bình đựng P₂O₅ dư thấy thể tích giảm 30 ml. Biết các thể tích đo ở cùng điều kiện. Công thức của X là:

 $A. C_8H_6O_4.$

B. $C_4H_6O_2$.

 $C. C_4H_6O_4.$

D. $C_4H_8O_2$.

Câu 4: Đun nóng 0,14 mol hỗn hợp M gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₄) và Y (C_nH_mO₇N_t) với dung dịch NaOH vừa đủ chỉ thu được dung dịch chứa 0,28 mol muối của glyxin và 0,4 mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy m gam M trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O và N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và nước là 63,312 gam. Giá trị m gần nhất với:

A. 32.

B. 18.

C. 34.

D. 28.

Câu 5: Thủy phân axit béo X, thu được glixerol và ba axit béo là axit stearic, axit panmitic và axit oleic. Đốt cháy hoàn toàn a mol X thu được V lít (đktc) CO₂ và m gam nước. Biểu thức liên hê giữa a, V và m là

A.
$$3a = \frac{V}{22.4} - \frac{m}{18}$$

B.
$$3a = \frac{V}{22.4} + \frac{m}{18}$$

C.
$$a = \frac{V}{22,4} - \frac{m}{18}$$

D.
$$4a = \frac{V}{22,4} - \frac{m}{18}$$

Câu 6: Tơ nitron (tơ olon) có thành phần hóa học gồm các nguyên tố là

A. C. H. N.

B. C. H. N. O.

C. C, H.

D. C, H, Cl.

Câu 7: Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp M gồm ancol X, axit cacboxylic Y và este Z (tất cả đều là hợp chất no, đơn chức, mạch hở và Y, Z có cùng số nguyên tử cacbon) cần dùng vừa đủ 12,32 lít O₂, sinh ra 11,2 lít CO₂. Các khí đo ở đktc. Công thức của Y là

A. CH₃CH₂CH₂COOH.

B. CH₃COOH.

C. HCOOH.

D. CH₃CH₂COOH.

Câu 8: Axit cacboxylic nào dưới đây là axit đơn chức

A. Axit oxalic.

B. Axit oleic.

C. Axit adipic.

D. Axit terephtalic.

Câu 9: Dãy gồm các chất đều làm giấy quỳ tím ẩm chuyển sang màu xanh là :

A. anilin, metyl amin, amoniac.

B. amoni clorua, metyl amin, natri hidroxit.

C. anilin, amoniac, natri hidroxit. D. metyl amin, amoniac, natri axetat. Câu 10: Hỗn hợp (X) gồm hai amin đơn chức. Cho 1,52 gam X tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch HCl thu được 2,98 gam muối. Tổng số mol hai amin và nồng đô mol/l của dung dịch HCl là: A. 0,02 mol và 0,1M. B. 0,04 mol và 0,3M. C. 0,04 mol và 0,2M. D. 0.06 mol và 0.3M. Câu 11: Khi thủy phân hoàn toàn một peptit X (M= 293) thu được hỗn hợp 3 amino axit là glyxin, alanin và phenyl alanin (C₆H₅CH₂CH(NH₂)COOH). Cho 5,86 gam peptit X tác dung với 300 ml dung dịch HCl 0.1M thu được dụng dịch Y. Để tác dụng hết với các chất trong dụng dịch Y cần dụng dịch chứa m gam NaOH. Giá tri của m là A. 2 gam. B. 3,6 gam. C. 2,8 gam. D. 4 gam. **Câu 12:** Nhận định nào sau đây không đúng? A. Dung dich axit aminoetanoic tác dung được với dung dịch HCl. B. Trùng ngưng các α-aminoaxit ta được các hợp chất chứa liên kết peptit. C. Dung dich amino axit phân tử chứa 1 nhóm –NH₂ và 1 nhóm –COOH có pH = 7. D. Hợp chất ⁺NH₃C_xH_vCOO⁻ tác dụng được với NaHSO₄. **Câu 13:** Phát biểu nào sau đây là sai? A. Dầu thực vật và mỡ đông vật đều là chất béo. B. Dầu thực vật là chất béo thành phần có nhiều gốc axit béo không no nên ở thể lỏng. C. Tristearin có CTPT là C₅₄H₁₁₀O₆. D. Phản ứng xà phòng hóa chất béo là phản ứng 1 chiều, xảy ra chậm. **Câu 14:** Cho 28,8 gam hỗn hợp X gồm propinal, glucozơ, fructozơ tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃ trong NH₃ thì thu được 103,6 gam chất rắn. Phần trăm khối lượng của propinal trong X là A. 42,5%. B. 85,6%. C. 37,5%. D. 40,0%. **Câu 15:** Số đồng phân axit và este có công thức phân tử $C_4H_8O_2$ là A. 5. B. 4. C. 3. D. 6. Câu 16: Hỗn hợp X gồm một axit cacboxylic Y và một este Z (Y, Z đều mạch thẳng). Đun nóng 0,275 mol X cần dùng 200 ml dung dịch NaOH 2M; thu được hỗn hợp 2 muối và hỗn hợp 2 ancol. Đun nóng toàn bô hỗn hợp 2 ancol này với H₂SO₄ đặc ở 140°C thu được 7.5 gam hỗn hợp 3 ete. Lấy hỗn hợp 2 muối trên nung với vôi tôi xút chỉ thu được một khí T duy nhất, khí này làm mất màu vừa đủ dung dịch chứa 44 gam Br₂ thu được sản phẩm chứa 85,106% brom về khối lượng. Khối lượng của Z trong X là A. 19,75 gam. B. 18,96 gam. C. 23,70 gam. D. 10,80 gam.

Câu 17: Anilin (C₆H₅NH₂) tạo kết tủa trắng khi cho vào

A. dung dịch HCl.

B. dung dịch NaCl.

C. dung dịch NaOH.

D. dung dịch nước brom.

Câu 18: X là este no, đơn chức, Y là axit cacboxylic đơn chức, không no chứa một liên kết đôi C=C; Z là este 2 chức tạo bởi etylen glicol và axit Y (X, Y, Z, đều mạch hở, số mol Y bằng số mol Z). Đốt cháy a

gam hỗn hợp E chứa X, Y, Z	Z cần dùng 0,335 mol C	0_2 thu được tổng khối l	ượng CO ₂ và H ₂ O là 19,74 gam.
Mặt khác, a gam E làm mất i	màu tối đa dung dịch cl	nứa 0,14 mol Br ₂ . Khố	i lượng của X trong E là:
A. 7,6.	B. 8,6.	C. 6,6.	D. 6,8.
Câu 19: Cho các chất sau : C	CH ₃ OH (1); CH ₃ COOI	H (2); HCOOC ₂ H ₅ (3).	. Thứ tự nhiệt độ sôi giảm dần là
A. (1); (2); (3).	B. (2); (3); (1).	C. (2); (1); (3).	D. (3); (1); (2)
Câu 20: Phát biểu đúng là			
A. Axit axetic không	phản ứng được với Cu	$(OH)_2$.	
B. Khi cho dung dịch	n lòng trắng trứng vào C	Cu(OH)2 thấy xuất hiện	phức màu xanh đậm.
C. Propan – 1,3 – đio	ol hòa tan được Cu(OH)	2 tạo phức màu xanh tl	nẫm.
D. Khi thuỷ phân đếr	n cùng các protein đơn	giản sẽ cho hỗn hợp cá	c α-amino axit.
Câu 21: Thủy phân hết m lư	ong pentapeptit X thu o	tược 32,88 gam Ala-G	ly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala-Gly-
Ala; 16,24 gam Ala-Gly-Gly	y; 26,28 gam Ala-Gly;	8,9 gam alanin; còn lạ	ni là Gly-Gly và glyxin. Tỉ lệ số
mol Gly-Gly : Gly là $10:1$.	Tổng khối lượng Gly-C	Gly và glyxin trong hỗr	n hợp sản phẩm là
A. 28,8 gam.	B. 29,7 gam.	C. 13,95 gam.	D. 27,9 gam.
Câu 22: Để phân biệt ba chấ	ất: CH3COOH, CH3CH	2NH2 và H2N-CH2-CC	OOH chỉ cần dùng thuốc thử nào
sau đây?			
A. dung dịch HCl.		B. dung dịch NaOH.	
C. dung dịch quỳ tím		D. dung dịch phenolp	htalein.
Câu 23: Hỗn hợp X gồm ch	nất Y $(C_2H_{10}O_3N_2)$ và c	chất Z (C ₂ H ₇ O ₂ N). Cho	14,85 gam X phản ứng vừa đủ
với dung dịch NaOH và đun	nóng, thu được dung c	dịch M và 5,6 lít (đkte)) hỗn hợp T gồm 2 khí (đều làm
xanh quỳ tím tẩm nước cất).	Cô cạn toàn bộ dung d	ịch M thu được m gam	muối khan. Giá trị của m có thể
là			
A. 14,7.	B. 12,5.	C. 10,6.	D. 11,8.
_			hân tử C ₂ H ₄ O ₂ lần lượt tác dụng
với kim loại Na và các dung	dịch NaOH, NaHCO ₃ ,	_	ứng xảy ra là :
A. 2.	B. 5.	C. 4.	D. 3.
_		3) -CONH-CH ₂ -COO	H trong dung dịch HCl (dư), sau
khi các phản ứng kết thúc th	-		
	I; H ₂ N–CH ₂ –CH ₂ –COC		
B. H ₂ N–CH ₂ –COOH	$H_2N-CH(CH_3)-COC$	OH.	
C. H_3N^+ - CH_2 - COC	$OHC1^-$; H_3N^+ - CH_2 - CH	₂ COOHCl ⁻ .	
D. H_3N^+ -C H_2 -COO	HCl; H ₃ N ⁺ -CH(CH) ₃	-COOHCl ⁻	
Câu 26: Chất nào sau đây tá	c dụng với NaOH theo	tỷ lệ mol 1:3?	
A. C ₆ H ₅ OOCCH ₃ .	B. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	$C. C_2H_4(OOCCH_3)_2.$	D. CH ₃ OOC-COOC ₆ H ₅ .

Câu 27: Thủy phân hoàn toàn chất béo X trong môi trường axit, thu được glixerol và hỗn hợp hai axit béo. Nếu đốt cháy hoàn toàn a mol X thì thu được 12,32 lít CO₂ (đktc) và 8,82 gam H₂O. Mặt khác, a mol X tác dụng tối đa với 40 ml dung dịch Br₂ 1M. Hai axit béo là

A. axit stearit và axit linoleic.

B. axit panmitic và axit linoleic.

C. axit panmitic và axit oleic.

D. axit stearit và axit oleic.

Câu 28: Hãy cho biết hiện tượng nào sau đây được mô tả không đúng?

- A. Cho dung dịch HCl vào anilin, ban đầu có hiện tượng tách lớp sau đó đồng nhất.
- B. Cho dung dịch NaOH vào dung dịch metyl amoniclorua thấy có kết tủa trắng.
- C. Nhúng quỳ tím vào dung dịch etyl amin, thấy quỳ tím chuyển màu xanh.
- D. Phản ứng giữa khí metyl amin và khí hiđro clorua làm xuất hiện khói trắng.

Câu 29: Cho hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức, mạch hở tác dụng hết với dung dịch KOH, thu được 1,96 gam một muối và 1,02 gam hỗn hợp 2 anđehit no, đồng đẳng kế tiếp. Cho lượng 2 anđehit này tác dụng hết với AgNO₃/NH₃, thu được 4,32 gam Ag. Công thức 2 este trong X là:

- A. CH₃COOCH=CHCH₃ và CH₃COOCH=CHCH₂CH₃.
- B. HCOOCH=CH₂ và HCOOCH=CHCH₃.
- C. HCOOCH=CHCH3 và HCOOCH=CHCH2CH3.
- D. CH₃COOCH=CH₂ và CH₃COOCH=CH-CH₃.

Câu 30: Hợp chất hữu cơ mạch hở X có công thức phân tử C₅H₁₀O. Chất X không phản ứng với Na, thỏa mãn sơ đồ chuyển hóa sau:

$$X \xrightarrow{H_2} Y \xrightarrow{CH_3COOH} Este có mùi chuối chín$$

Tên của X là

A. 2,2 - dimetylpropanal.

B. 3 - metylbutanal.

C. pentanal.

D. 2 - metylbutanal.

Câu 31: Amino axit X trong phân tử có một nhóm –NH₂ và một nhóm –COOH. Cho 26,7 gam X phản ứng với lượng dư dung dịch HCl, thu được dung dịch chứa 37,65 gam muối. Công thức của X là

A. H_2N -[CH_2]₄-COOH.

B. H_2N -[CH_2]₂-COOH.

C. H_2N - $[CH_2]_3$ -COOH.

D. H₂N-CH₂-COOH.

Câu 32: Chất hữu cơ X có công thức phân tử C₄H₆O₄, không có khả năng tham gia phản ứng tráng bạc. Cho a mol X phản ứng với dung dịch KOH dư, thu được ancol Y và m gam một muối. Đốt cháy hoàn toàn một lượng ancol Y, thu được 0,2 mol CO₂ và 0,3 mol H₂O. Giá trị của a và m lần lượt là

A. 0,12 và 24,40.

B. 0,10 và 13,40.

C. 0,10 và 16,60.

D. 0,20 và 12,80.

Câu 33: Cho 0,02 mol glyxin tác dụng với 300 ml dung dịch HCl 1M, thu được dung dịch X. Để tác dụng hết với các chất trong X cần vừa đủ V lít dung dịch NaOH 1M được dung dịch Y. Cô cạn cẩn thận Y được m gam chất rắn khan. Giá trị V và m là

A. 0,32 và 23,45.

B. 0.02 và 19.05.

C. 0,32 và 19,05.

D. 0,32 và 19,49.

Câu 34: Trong các phát biểu sau, có bao nhiều phát biểu đúng?

(1) Saccarozo được coi là	một đoạn mạch của ti	nh bột.	
(2) Tinh bột và xenlulozơ	đều là polisaccarit.		
(3) Khi thủy phân hoàn toàn saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ đều cho một loại monosaccarit.			
(4) Khi thủy phân hoàn to	oàn tinh bột và xenlulo:	zơ đều thu được glucoz	zo.
(5) fuctozơ có phản ứng tr	ráng bạc, chứng tỏ phâ	n tử fuctozơ có nhóm -	-СНО .
A. 4.	B. 2.	C. 1.	D. 3.
C âu 35: Cho este X có công	g thức phân tử là C ₄ H ₂	₈ O ₂ tác dụng với NaOI	H đun nóng thu được muối Y có
phân tử khối lớn hơn phân tủ	r khối của X. Tên gọi c	của X là :	
A. metyl propionat.	B. etyl axetat.	C. isopropyl fomat.	D. propyl fomat.
C âu 36: Cho a gam hỗn hợp	X gồm 2 α-amino axit	t no, hở chứa 1 nhóm a	mino, 1 nhóm cacboxyl tác dụng
40,15 gam dung dịch HCl 20	%, thu được dung dịch	n Y. Để tác dụng hết cá	c chất trong dung dịch Y cần 140
ml dung dịch KOH 3M. Đốt	cháy hoàn toàn a gam	hỗn hợp X, sản phẩm c	háy gồm CO2, H2O, N2 được dẫn
qua bình đựng dung dịch Ca	$(\mathrm{OH})_2$ dư thấy khối lu	gọng bình tăng 32,8 ga	m. Biết tỷ lệ khối lượng phân tử
của chúng là 1,56. Amino ax	it có phân tử khối lớn	là :	
A. valin.	B. tyrosin.	C. Lysin.	D. Alanin.
C âu 37: Polime X có hệ số t	rùng hợp là 560 và phá	ân tử khối là 35000. Cớ	ông thức một mắt xích của X là :
ACH ₂ -CHCl	BCH=CCl	C. –CCl=CCl– .	DCHCl-CHCl
C âu 38: Chất thuộc loại đườ	ng đisaccarit là		
A. saccaroro.	B. fructozo.	C. glucozo.	D. xenlulozo.
C âu 39: Glucozơ và fructozo	ơ đều		
A. thuộc loại đisaccar	rit.	B. có phản ứng tráng	bạc.
C. có nhóm -CH=O t	trong phân tử.	D. có công thức phân	$t\mathring{u} C_6H_{10}O_5.$
C âu 40: Cho các phát biểu s	au về cacbohiđrat:		
a> fructozơ và saccarozơ đều	ı là chất rắn có vị ngọt	, dễ tan trong nước.	
> Tinh bột và xenlulozơ đề	eu là polisaccarit, khi d	t un với dung dịch H_2S	O ₄ loãng thì sản phẩm thu được
tều có phản ứng tráng gương	<u>5</u> .		
> Trong dung dịch, glucozo	và saccarozơ đều hòa	tan Cu(OH)2, tạo phức	c màu xanh lam đậm.
l> Khi thủy phân hoàn toàn	hỗn hợp gồm xelulozo	và saccarozo trong m	ôi trường axit, chỉ thu được một
oại monosaccarit duy nhất.			
e> Glucozơ và fructozơ đều	tác dụng với H ₂ (xúc ta	ác Ni, đun nóng) tạo sơ	bitol.
Số phát biểu đúng là:			
A. 3.	B. 5.	C. 4.	D. 1.
C âu 41: Cho chất X có công	g thức phân tử C ₄ H ₈ O ₂	tác dụng với dung dịc	ch NaOH sinh ra chất Y có công
thức phân tử $C_2H_3O_2Na$. Côn	ng thức của X là		
A. C ₂ H ₅ COOCH ₃ .	B. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	C. HCOOC ₃ H ₅ .	D. HCOOC ₃ H ₇ .

C. NH ₂ CH ₂ COONH ₄ . D. NH ₂ CH ₂ COONH ₃ CH ₃			
A. NH ₂ COONH ₂ (CH	,	B. NH ₂ COONH ₃ CH ₂	
NaOH đun nóng, thu được 9	_	_	
	_		với một lượng vừa đủ dung dịch
A. $CH_3COOC_2H_5$.	B. $C_2H_5COOCH_3$.	$C. C_2H_5COOC_2H_5.$	D. CH ₃ COOC ₃ H ₇ .
phần hơi bay ra tạo thành 95	gam chất lỏng. Công t	thức của X là	
4% và KOH 5,6%. Cô cạn c	lung dịch sau phản ứn	g, thu được 13,8 gam	chất rắn khan; ngưng tụ toàn bộ
Câu 49: Xà phòng hoá hoàn	toàn 0,1 mol este X (đơ	ơn chức, mạch hở) bằng	g 100 gam dung dịch gồm NaOH
A. CH ₃ NHCH ₃ .	$B.\ C_2H_5NH_2.$	C. CH ₃ NH ₂ .	D. $C_6H_5NH_2$.
Câu 48: Chất nào sau đây th	uộc loại amin bậc hai?		
C. Axetilen, etanol, b	outa-1,3-đien.	D. Axetilen, vinylaxetilen, buta-1,3-đien.	
A. Anđehit axetic, eta	anol, buta-1,3-đien.	B. Etilen, vinylaxetile	en, buta-1,3-đien.
lượt là :			
Câu 47: Cho sơ đồ sau : CH	$f_4 \to X \to Y \to Z \to 0$	Cao su Buna. Tên gọi c	ủa X , Y , Z trong sơ đồ trên lần
D. Poliamit của ε - ar	ninocaproic.		
C. Poliamit của axit a	nđipic và hexametylend	tiamin.	
B. Hexaclo xiclohexa	ın.		
A. Polieste của axit a	đipic và etylen glicol.		
Câu 46: Tơ nilon – 6,6 là:			
A. 4.	B. 6.	C. 3.	D. 5.
6,6, cao su Buna, PVC, to ca	pron, nhựa phenolfom	anđehit, PE?	
Câu 45: Trong các polime sa	u có bao nhiêu chất là	thành phần chính của c	hất dẻo : thuỷ tinh hữu cơ, nilon-
A. $x/y = 3/5$	B. $x/y = 3/2$	C. $x/y = 1/3$	x/y = 2/3
H ₂ O, N ₂) trong đó có 57,69%	6 CO2 về thể tích. Tỉ lệ	x : y khi tham gia trù	ng hợp là bao nhiêu ?
			ı được hỗn hợp khí và hơi (CO ₂ ,
			H–CN) theo tỉ lệ tương ứng x : y,
	lung dịch etylamin thấ	y dung dịch chuyển sa	ng màu xanh.
trong suốt.	Ž		
_		_	u được một dung dịch đồng nhất
	vào dung dịch HCl, tl	,	
	ớc brom thấy tạo ra kế		
Câu 43: Sự mô tả nào sau đá	, 0		D. 00 guin.
A. 50 gam.	B. 56,25 gam.	C. 56 gam.	D. 60 gam.
tinh bột và lên men lactic tươ			men lactic, hiệu suất thuỷ phân
('âu 47• ‡)ê điệu chê 45 can	n avit lactic từ tinh bột	t và qua con đường lân	ı men lactıcı hığıı çılât thuv nhân



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỂ SỐ :	14
---------	----

Câu 1: Cho các chất: phenylamoni clorua, alanin, lysin, glyxin, etylamin. Số chất làm quỳ tím đổi màu là

A. 3.

B. 5.

C. 2.

D. 4

Câu 2: X là hợp chất hữu cơ đơn chức. Cho X tác dụng với NaOH thu được Y và Z. Biết Z không tác dụng được với Na và có sơ đồ chuyển hóa sau:

$$Z \xrightarrow[xt,t^0]{O_2} T \xrightarrow{NaOH} Y \xrightarrow{+NaOH} Ankan đơn giản nhất}$$

Thành phần phần trăm theo khối lượng của cacbon trong X là

A. 55,81%.

B. 40,00%.

C. 48,65%.

D. 54,55%.

Câu 3: Este X có công thức phân tử dạng C_nH_{2n-2}O₂. Đốt cháy 0,42 mol X rồi cho sản phẩm cháy hấp thụ hoàn toàn vào dung dịch nước vôi trong có chứa 68,376 gam Ca(OH)₂ thì thấy dung dịch nước vôi trong vẩn đục. Thuỷ phân X bằng dung dịch NaOH thu được 2 chất hữu cơ không tham gia phản ứng tráng gương. Phát biểu nào sau đây về X là đúng:

- A. Thành phần % khối lượng O trong X là 36,36%.
- B. Không thể điều chế được từ ancol và axit hữu cơ tương ứng.
- C. Tên của este X là vinyl axetat.
- D. X là đồng đẳng của etyl acrylat.

Câu 4: X và Y lần lượt là các tripeptit và hexapeptit được tạo thành từ cùng một amino axit no mạch hở, có một nhóm –COOH và một nhóm –NH₂. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X bằng O₂ vừa đủ thu được sản phẩm gồm CO₂, H₂O, N₂, có tổng khối lượng là 40,5 gam. Nếu cho 0,15 mol Y cho tác dụng hoàn toàn với NaOH (lấy dư 20% so với lượng cần thiết), sau phản ứng cô cạn dung dịch thì thu được bao nhiều gam chất rắn ?

A. 87,3 gam.

B. 9,99 gam.

C. 107,1 gam.

D. 94,5 gam.

Câu 5: Đốt cháy hoàn toàn 15,84 gam hỗn hợp 2 este CH₃COOC₂H₅ và C₂H₅COOCH₃, cho toàn bộ sản phẩm cháy qua dung dịch nước vôi trong thấy khối lượng bình tăng m gam. Giá trị của m là

A. 12,96 gam.

B. 27,36 gam.

C. 44,64 gam.

D. 31,68 gam.

Câu 6: Polime nào sau đây không phải là thành phần chính của chất dẻo

A. Poliacrilonitrin.

B. Polistiren.

C. Poli(metyl metacrylat).

D. Polietilen.

Câu 7: Cho m gam hỗn hợp gồm hai chất hữu cơ đơn chức, mạch hở tác dụng vừa đủ với dung dịch chứa 11,2 gam KOH, thu được muối của một axit cacboxylic và một ancol X. Cho toàn bộ X tác dụng hết với Na thu được 3,36 lít khí H₂ (ở đktc). Hai chất hữu cơ đó là :

A. hai este.

B. môt este và môt ancol.

C. môt este và môt axit.

D. hai axit.

Câu 8: Thuỷ phân C ₂ H ₅ CO	OOCH=CH ₂ trong môi	trường axit tạo thành	những sản phẩm là		
A. C ₂ H ₅ COOH; CH	H ₂ =CH-OH.	B. C ₂ H ₅ COOH; CH	H₃CHO.		
C. C ₂ H ₅ COOH; HC	СНО.	D. C ₂ H ₅ COOH; C ₂	H ₅ OH.		
Câu 9: Hai chất nào sau đấ	ày đều tác dụng được v	ới dung dịch NaOH lo	ang?		
A. ClH ₃ NCH ₂ COO	C ₂ H ₅ và H ₂ NCH ₂ COO	C_2H_5 .			
B. CH ₃ NH ₂ và H ₂ N	ICH₂COOH.				
C. CH ₃ NH ₃ Cl và C	H_3NH_2 .				
D. CH ₃ NH ₃ Cl và H	I2NCH2COONa.				
Câu 10: Cho 20 gam hỗn	hợp gồm hai amin no,	đơn chức, mạch hở tá	c dụng vừa đủ với V ml dung dịch		
HCl 1M, thu được dung dị	ch chứa 31,68 gam hỗr	n hợp muối. Giá trị của	a V là		
A. 100.	B. 200.	C. 50.	D. 320.		
Câu 11: Cho 15 gam hỗn	hợp các amin gồm an	ilin, metylamin, đime	tylamin, đietylmetylamin tác dụng		
vừa đủ với 50 ml dung dịch	h HCl 1M. Khối lượng	sản phẩm thu được có	giá trị là :		
A. 15,925 gam.	B. 21,123 gam.	C. 16,825 gam.	D. 20,18 gam.		
Câu 12: Hai chất hữu cơ X	K, Y là đồng phân của n	hau và có công thức p	hân tử là C ₃ H ₇ O ₂ N. X tác dụng với		
NaOH thu được muối X_1 c	ó công thức phân tử là	C ₂ H ₄ O ₂ NNa; Y tác dụ	ng với NaOH thu được muối Y ₁ có		
công thức phân tử là C ₃ H ₃ 0	O ₂ Na. Công thức cấu tạ	ao của X, Y là :			
A. X là CH ₃ -COOF	H ₃ N-CH ₃ và Y là CH ₂ =	=CH-COONH4.			
B. X là H ₂ N-CH ₂ -C	COOCH ₃ và Y là CH ₂ =	=CH-COONH4.			
C. X là H ₂ N-CH ₂ -C	COOCH ₃ và Y là CH ₃ -	CH ₂ COONH ₄ .			
D. X là CH ₃ -CH(NH ₂)-COOH và Y là CH ₂ =CH-COONH ₄ .					
Câu 13: Có các nhận định	sau:				
1> Lipit là một loại	1> Lipit là một loại chất béo.				
2> Lipit gồm chất béo, sáp, sterit, photpholipit,					
3> Chất béo là các	chất lỏng.				
4> Chất béo chứa c	các gốc axit không no th	hường là chất lỏng ở n	hiệt độ thường.		
5> Phản ứng thuỷ p	phân chất béo trong mô	i trường kiềm là phản	ứng thuận nghịch.		
6> Chất béo là thàn	nh phần chính của dầu r	nỡ động, thực vật.			
Các nhận định đúng là					
A. (1), (2), (4), (6).	B. (2), (4), (6).	C. (1), (2), (4), (5).	D. 3, (4), (5).		
Câu 14: Hỗn hợp X gồm a	xit oxalic, axit ađipic, ş	glucozo, saccarozo tro	ng đó số mol axit ađipic bằng 3 lần		
số mol axit oxalic. Đốt m g	gam hỗn hợp ${ m X}$ thu đượ	c hỗn hợp Y gồm khí	và hơi trong đó có 16,56 gam H ₂ O.		
Hấp thụ hỗn hợp Y vào du	ng dịch Ba(OH)2 dư th	u được (m+168,44) ga	ım kết tủa. Giá trị của m là		
A. 29,68. B. 30,16. C. 28,56. D. 31,20.					
Câu 15: Tổng số chất hữu	cơ mạch hở, có cùng c	ông thức phân tử C ₂ H	₄ O ₂ là		
A. 1	B. 2	C. 3	D. 4		
80					

este tạo bởi X, Y, Z. Đốt ch	áy 17,12 gam hỗn hợp	E chứa X, Y, Z, T (để	ều mạch hở) cần dùng 10,864 lít
(đktc) khí O ₂ , thu được 7,56	gam H ₂ O. Mặt khác,	17,12 gam E làm mất 1	nàu vừa đủ dung dịch chứa 0,09
mol Br ₂ . Nếu đun nóng 0,3 r	nol hỗn hợp E với 450	ml dung dịch KOH 1M	I, cô cạn dung dịch sau phản ứng
lấy phần lỏng chứa các chất	hữu cơ đi qua bình đựn	g Na (dư) thấy khối lư	ợng bình tăng m gam. Giá trị của
m gần nhất với ?			
A. 8,4.	B. 8,5.	C. 8,6.	D. 8,7.
Câu 17: Metylamin không p	ohản ứng được với dung	g dịch nào sau đây?	
A. HCl.	B. FeCl ₂ .	C. CH ₃ COOH.	D. NaOH.
Câu 18: Thủy phân hoàn to	àn m gam hỗn hợp hai	este đơn chức mạch h	$\mathring{\sigma}$ A, B (M_A < M_B) trong 700 ml
dung dịch KOH 1M, thu đượ	ợc dung dịch X và hỗn	hợp Y gồm 2 ancol là c	đồng đẳng liên tiếp. Đun nóng Y
trong H ₂ SO ₄ đặc ở 140°C, th	u được hỗn hợp Z. Troi	ng Z tổng khối lượng c	ủa các ete là 8,04 gam (Hiệu suất
ete hóa của các ancol đều là	60%). Cô cạn dung dịc	ch X được 54,4 gam ch	nất rắn C. Nung chất rắn này với
lượng dư hỗn hợp NaOH, C	CaO cho đến khi phản t	ứng xảy ra hoàn toàn,	thu được 8,96 lít hỗn hợp khí T
(đktc). Phần trăm khối lượng	g của A trong hỗn hợp l	ban đầu là:	
A. 68,94%.	B. 66,89%.	C. 48,96%.	D. 49,68%.
Câu 19: Số este có công thu	ức phân tử $\mathrm{C_4H_8O_2}$ mà	khi thủy phân trong n	nôi trường axit thì thu được axit
fomic là			
A. 1.	B. 3.	C. 4.	D. 2.
Câu 20: Nhận định nào sau	đây đúng ?		
A. Hợp chất glyxylal	anin phản ứng với Cu(OH) ₂ tạo sản phẩm có	màu tím.
B. Thủy phân đến cù	ng protein đơn giản luớ	on thu được α-amino ax	xit.
C. Trùng ngưng n ph	ân tử amino axit ta đượ	rc hợp chất chứa (n-1)	liên kết peptit.
D. Một phân tử tripe	ptit phải có 3 liên kết p	eptit.	
Câu 21: Thủy phân một lượn	ng pentapeptit mạch hở	X chỉ thu được 3,045 g	gam Ala-Gly-Gly; 3,48 gam Gly-
Val; 7,5 gam Gly; 2,34 gam	Val; x mol Val-Ala và	y mol Ala. Tỉ lệ x : y l	à
A. 6:1 hoặc 7:20.	B. 2:5 hoặc 7:20.	C. 2:5 hoặc 11:16.	D. 11:16 hoặc 6:1.
Câu 22: Hợp chất X có vò	ng benzen và có chứa	C, H, N. Trong X có	phần trăm khối lượng của N là
13,08%. Hãy cho biết X có b	oao nhiêu đồng phân?		
A. 5.	B. 4.	C. 3.	D. 6.
Câu 23: Cho 16,5 gam chất	A có công thức phân tử	r là C ₂ H ₁₀ O ₃ N ₂ vào 20	0 gam dung dịch NaOH 8%. Sau
khi các phản ứng xảy ra hoà	àn toàn thu được dung	dịch B và khí C. Tổng	g nồng độ phần trăm các chất có
trong B gần nhất với giá trị:			
A. 12%.	B. 11%.	C. 9%.	D. 8%.
Câu 24: Cho sơ đồ phản ứng	g :		
$1 > X + O_2 \xrightarrow{xt, t^o}$ axit cach	ooxylic Y ₁		

Câu 16: X, Y là hai chất hữu cơ kế tiếp thuộc dãy đồng đẳng của ancol anlylic; Z là axit no, hai chức; T là

$2 > X + H_2 \xrightarrow{xt, t^o}$ ancol	Y_2			
$3>Y_1+Y_2\xrightarrow{xt,t'}Y_3+1$	H_2O			
Biết Y ₃ có công thức phân	tử $C_6H_{10}O_2$. Tên gọi của	X là :		
A. Anđehit propion	ic.	B. Anđehit metacrylic	c.	
C. Anđehit acrylic.		D. Anđehit axetic.		
Câu 25: Cho các chất : đ	fimetylamin (1), metylar	min (2), amoniac (3),	anilin (4), p-metylanilin (5), p-	
nitroanilin (6). Tính bazo t	ăng dần theo thứ tự là			
A. (1), (2), (3), (4),	(5), (6).	B. (6), (5), (4), (3), (2	2), (1).	
C. (3), (2), (1), (4),	(5), (6).	D. (6), (4), (5), (3), (2	2), (1).	
Câu 26: Đốt cháy hoàn toà	àn este X thu được số mọ	ol CO2 bằng số mol H20	O. Vậy X là	
A. este đơn chức, n	nạch hở, có một nối đôi.	B. este đơn chức, no,	mạch hở.	
C. este đơn chức, c	ó 1 vòng no.	D. este hai chức no, n	nạch hở.	
Câu 27: X là este no, đơn	chức; Y là este đơn chức	; không no chứa một l	iên kết đôi C=C (X, Y đều mạch	
hở). Đốt cháy hoàn toàn 14	4,4 gam hỗn hợp E chứa	X, Y cần dùng 14,336	lít O_2 (đktc) thu được 9,36 gam	
nước. Mặt khác, thủy phân	hoàn toàn E trong môi t	rường axit thu được hỗ	ốn hợp chứa 2 axit cacboxylic A,	
$B (M_A < M_B)$ và ancol $Z d$	uy nhất. Cho các nhận đị	nh sau:		
1> X, A đều cho được phả	n ứng tráng gương.			
2> X, Y, A, B đều làm mất	t màu dung dịch Br ₂ tron	g môi trường CCl4.		
3> Y có mạch cacbon phâr	n nhánh, từ Y điều chế th	ủy tinh hữu cơ bằng pl	nản ứng trùng hợp.	
4> Đun Z với H ₂ SO ₄ đặc ở	170°C thu được anken t	ương ứng.		
5> Nhiệt độ sôi tăng dần th	neo thứ tự $X \le Y \le Z \le A$. < B.		
6> Tính axit giảm dần theo	thứ tự $A > B > Z$.			
Số nhận định đúng là:				
A. 5	B. 6.	C. 3.	D. 4.	
Câu 28: Cho các phát biểu	sau:			
1> Các amino axit ở điều k	tiện thường là những chấ	t rắn ở dạng tinh thể.		
2> Liên kết –CONH– giữa	a các đơn vị amino axit g	gọi là liên kết peptit.		
3> Các peptit đều có phản	ứng màu Biure.			
4> Glucozơ và fructozơ đề	u có phản ứng tráng bạc.			
5> Polietilen được tạo thàn	nh từ phản ứng trùng ngư	ng ancol etylic.		
Số phát biểu đúng là				
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 29: Khi thuỷ phân a	a gam một chất béo X	thu được 0,92 gam g	dixerol, 3,02 gam natri linoleat	
(C ₁₇ H ₃₁ COONa) và m gam	n muối natri oleat (C ₁₇ H ₃₃	3COONa). Giá trị của a	a, m lần lượt là :	
A. 8,82 gam; 6,08 g	gam.	B. 7,2 gam; 8,82 gam	l .	
C. 7,2 gam; 6,08 ga	am.	D. 8,82 gam; 7,2 gam.		

z mol NaOH. Mối liên hệ	giữa x, y và z là:		
A. $z = 2x + 2y$.	B. $z = 3x + 2y$.	C. $z = 3x + 3y$.	D. $z = 2x + 3y$.
Câu 32: Cho X, Y là hai	chất thuộc dãy đồng đã	ẳng của axit acrylic v	và $M_X < M_Y$; Z là ancol có cùng số
nguyên tử cacbon với X;	T là este hai chức tạo b	oởi X, Y và Z. Đốt ch	náy hoàn toàn 11,16 gam hỗn hợp E
gồm X, Y, Z, T cần vừa đ	ů 13,216 lít khí O ₂ (đkt	c), thu được khí CO ₂	và 9,36 gam nước. Mặt khác, 11,16
gam E tác dụng tối đa với	dung dịch chứa 0,04 m	nol Br2. Khối lượng n	nuối thu được khi cho cùng lượng E
trên tác dụng hết với dung	g dịch KOH dư là		
A. 5,44 gam.	B. 5,04 gam.	C. 4,68 gam.	D. 5,80 gam.
Câu 33: Thủy phân hoàn	toàn 1 mol pentapeptit	X mạch hở thì thu đị	ược 3 mol glyxin, 1 mol alanin và 1
mol valin. Khi thủy phân	không hoàn toàn X thì	trong sản phẩm thấy	có các đipeptit Ala-Gly, Gly-Ala và
tripeptip Gly-GlyVal. Côn	ng thức của X và phần tr	răm khối lượng của N	V trong X là:
A. Gly-Gly-Val-G	ly-Ala; 15%.	B. Ala-Gly-Gly-V	/al-Gly; 11,2%.
C. Gly-Ala-Gly-G	ly-Val; 20,29%.	D. Gly-Ala-Gly-C	Gly-Val; 19,5%.
Câu 34: Cho các phát biể	u sau về cacbohiđrat:		
a> Glucozơ và saccarozơ	đều là chất rắn có vị ngo	ọt, dễ tan trong nước.	
b> Tinh bột và xenlulozơ	đều là polisaccarit.		
c> Trong dung dịch, gluc	ozơ và saccarozơ đều hờ	òa tan Cu(OH)2, tạo p	hức màu xanh lam.
d> Khi thủy phân hoàn to	oàn hỗn hợp gồm tinh b	ột và saccarozơ trong	g môi trường axit, chỉ thu được một
loại monosaccarit duy nhá	it.		
e> Có thể phân biệt gluco	zơ và fructozơ bằng phả	ản ứng với dung dịch	AgNO ₃ trong NH ₃ .
f> Glucozo và saccarozo	đều tác dụng với H ₂ (xú	c tác Ni, đun nóng) ta	ao sobitol.
Số phát biểu đúng là:			
A. 3.	B. 4.	C. 5.	D. 2.
Câu 35: Hai chất hữu cơ	X, Y chứa các nguyên t	tố C, H, O và có khối	lượng phân tử đều bằng 74. Biết X
tác dụng được với Na, cả	X, Y đều tác dụng với đ	dung dịch NaOH và d	ung dịch AgNO ₃ trong NH ₃ . Vậy X,
Y có thể là			
A. OHCCOOH; C	₂ H ₅ COOH.	В. ОНССООН; Н	$ICOOC_2H_5$.
C. CH ₃ COOCH ₃ ;	HOC ₂ H ₄ CHO.	D. C ₄ H ₉ OH; CH ₃ O	COOCH ₃ .
Câu 36: Thủy phân hoàn	toàn m gam hỗn hợp M	I gồm tetrapeptit X v	à pentapeptit Y (đều mạch hở) bằng
dung dịch KOH vừa đủ, r	ồi cô cạn cẩn thận thì th	nu được (m + 11,42)	gam hỗn hợp muối khan của Val và
			83

Câu 30: Hợp chất hữu cơ mạch hở X có công thức phân tử $C_6H_{10}O_4$. Thủy phân X tạo ra hai ancol đơn

Câu 31: Dung dịch hỗn hợp X chứa x mol axit glutamic và y mol tyrosin. Cho dung dịch X tác dụng với

một lượng dung dịch HCl vừa đủ, thu được dung dịch Y. Dung dịch Y tác dụng vừa đủ với dung dịch chứa

B. CH₃OCO-CH₂-CH₂-COOC₂H₅.

D. CH₃OCO-COOC₃H₇.

chức có số nguyên tử cacbon trong phân tử gấp đôi nhau. Công thức của X là

A. C₂H₅OCO-COOCH₃.

C. CH₃OCO-CH₂-COOC₂H₅.

Ala. Đốt cháy hoàn toàn muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa đủ thu được K_2CO_3 ; 2,464 lít N_2 (đktc) và				
50,96 gam hỗn hợp gồm CO ₂ và H ₂ O. Phần trăm khối lượng của Y trong hỗn hợp M có thể là				
A. 55,24%.	B. 54,54%.	C. 45,98%.	D. 64,59%.	
Câu 37: Khối lượng của mớ	ột đoạn mạch tơ nilon-	6,6 là 27346 đvC và c	của một đoạn mạch tơ capron là	
17176 đvC. Số lượng mắt xí	ch trong đoạn mạch nil	on-6,6 và capron nêu t	rên lần lượt là	
A. 113 và 152.	B. 121 và 114.	C. 113 và 114.	D. 121 và 152.	
Câu 38: Cacbohidrat nào sau	ı đây thuộc loại đisacca	arit?		
A. Amilozo.	B. Xenlulozo.	C. Saccarozo.	D. Glucozo.	
Câu 39: Dãy gồm các dung	dịch đều tham gia phản	ı ứng tráng bạc là		
A. Fructozo, axit for	nic, glixerol, anđehit ax	etic.		
B. Glucozo, fructozo	, axit fomic, anđehit ax	etic.		
C. Glucozo, glixerol,	saccarozo, axit fomic.			
D. Glucozo, fructozo	, anđehit axetic, saccar	ozo.		
Câu 40: Cho các chất riêng	biệt sau: Dung dịch gl	ucozơ, dung dịch hồ ti	nh bột. Thuốc thử dùng để nhận	
biết các chất là				
A. quỳ tím.	B. dd NaOH.	C. dung dịch I ₂ .	D. Na.	
Câu 41: Khi đun nóng chất	${f Câu}$ 41: Khi đun nóng chất X có công thức phân tử $C_3H_6O_2$ với dung dịch NaOH thu được CH_3COONa .			
Công thức cấu tạo của X là:				
A. $HCOOC_2H_5$.	B. C ₂ H ₅ COOH.	C. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	D. CH ₃ COOCH ₃ .	
$\mathbf{C\hat{a}u}$ 42: Khi lên men glucozơ dưới xúc tác phù hợp thu được hợp chất hữu cơ X . Biết số mol khí sinh ra				
khi cho X tác dụng với Na du	khi cho X tác dụng với Na dư và khi cho X tác dụng với NaHCO3 dư là bằng nhau, X không có nhóm CH2.			
Mặt khác, đốt cháy 9 gam X	thu được 6,72 lít CO ₂	và 5,4 gam H ₂ O. Tên g	gọi của X là:	
A. Axit axetic.		B. Axit-3-hidroxiprop	panoic.	
C. Axit propanđioic.		D. Axit-2-hidroxipro	panoic.	
Câu 43: Chất nào sau đây kh	nông dùng làm thuốc n	ô?		
A. Trinitrotoluen.		B. Naphtalen.		
C. Axitpicric.		D. Glixerin trinitrat.		
Câu 44: Khi đốt cháy một p	olime sinh ra từ phản ứ	rng đồng trùng hợp isc	pren với acrilonitrin bằng lượng	
oxi vừa đủ thu được hỗn hợp	khí chứa $58,33\%$ CO_2	về thể tích. Tỷ lệ mắt x	ích isopren với acrilonitrin trong	
polime trên là:				
A. 3:2.	B. 2:1.	C. 1:3.	D. 1:2.	
Câu 45: Chất nào không ph	åi là polime :			
A. Lipit.	B. Xenlulozo.	C. Amilozo.	D. Thủy tinh hữu cơ.	
Câu 46: Khi đốt cháy polime X chỉ thu được khí CO ₂ và hơi nước với tỉ lệ số mol tương ứng là 1 : 1. X là				
polime nào dưới đây?	polime nào dưới đây ?			
A. Polivinyl clorua (I	PVC).	B. Polipropilen.		

C. Tinh bột.		D. Polistiren (PS).		
Câu 47: Để phân biệt da thậ	t và da giả làm bằng l	PVC, người ta thường d	ùng phương pháp đơn giản là :	
A. Thuỷ phân.	B. Đốt thử.	C. Cắt.	D. Ngửi.	
Câu 48: Chất nào sau đây là	amin bậc 2?			
A. H_2N - CH_2 - NH_2 .	B. CH ₃ -NH-CH ₃ .	C. (CH ₃) ₃ N.	D. (CH ₃) ₂ CH-NH ₂ .	
Câu 49: Một este X tạo bởi	axit đơn chức và and	col đơn chức có tỉ khối v	với He bằng 22. Khi đun nóng X	
với dung dịch NaOH tạo ra 1	nuối có khối lượng b	àng khối lượng este đã	phản ứng. Tên X là:	
A. Iso-propyl fomat.	B. Etyl axetat.	C. Metyl propionat.	D. Metyl axetat.	
Câu 50: X có công thức phâ	n tử là C ₃ H ₁₀ N ₂ O ₂ . Cl	ho 10,6 gam X phản ứng	y với một lượng vừa đủ dung dịch	
NaOH đun nóng, thu được 9	,7 gam muối khan và	ı khí Y bậc 1 làm xanh c	ηuỳ ẩm. Công thức cấu tạo của Χ	
là :				
A. NH ₂ COONH ₂ (CH	$I_3)_2.$	B. NH ₂ COONH ₃ CH ₂	cCH ₃ .	
C. NH ₂ CH ₂ CH ₂ COO	NH ₄ .	D. NH ₂ CH ₂ COONH ₃	3CH ₃ .	
		HÊT		



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ :	15

Câu 1: Chất phản ứng với dung dịch FeCl₃ cho kết tủa là

A. CH₃COOCH₃. B. CH₃COOH. C. CH₃NH₂.

Câu 2: Hợp chất A (chứa C, H, O) có tỉ khối hơi so với metan là 8,25, thuộc loại hợp chất đa chức khi phản ứng với NaOH tao ra muối và ancol. Số lương hợp chất thỏa mãn tính chất của X là

A. 3 chất.

B. 5 chất

C. 4 chất.

D. 2 chất.

D. CH₃OH.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm hai este no, đơn chức, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn một lượng X cần dùng vừa đủ 3,976 lít khí O₂ (ở đktc), thu được 6,38 gam CO₂. Mặt khác, X tác dụng với dung dịch NaOH, thu được một muối và hai ancol là đồng đẳng kế tiếp. Công thức phân tử của hai este trong X là:

A. $C_2H_4O_2$ và $C_5H_{10}O_2$.

B. C₃H₄O₂ và C₄H₆O₂.

 $C. C_3H_6O_2$ và $C_4H_8O_2$.

 $D. \ C_2H_4O_2 \ \ v\grave{a} \ C_3H_6O_2.$

Câu 4: Đốt cháy hoàn toàn 0,3 mol hỗn hợp X gồm propilen và 2 amin no mạch hở đồng đẳng kế tiếp trong oxi dư thu được 16,8 lít CO₂, 2,016 lít N₂ (đktc) và 16,74 gam H₂O. Khối lượng của amin có khối lượng mol phân tử nhỏ hơn là

A. 1,35 gam.

B. 2,16 gam.

C. 1,8 gam.

D. 2,76 gam.

Câu 5: Hỗn hợp Z gồm 2 este X và Y tạo bởi cùng 1 ancol và 2 axit cacboxylic đồng đẳng kế tiếp ($M_X < M_Y$). Đốt cháy hoàn toàn M_Y 0. Đốt cháy hoàn toàn M_Y 0. Giá tri của M_Y 1. Giá tri của M_Y 2.

A. 13,2.

B. 12,1.

C. 6.7.

D. 5,6.

Câu 6: Một loại polime rất bền với nhiệt và axit, được tráng lên "chảo chống dính" là polime có tên gọi nào sau đây?

A. Plexiglas – poli(metyl metacrylat).

B. Poli(phenol – fomanđehit) (PPF).

C. Teflon – poli(tetrafloetilen).

D. Poli(vinyl clorua) (nhưa PVC).

Câu 7: Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol hỗn hợp X gồm các chất : metan, metanol, anđehit axetic và metyl fomat. Hấp thụ sản phẩm cháy vào bình chứa 200 ml dung dịch NaOH 1M, thu được dung dịch có chứa 8,48 gam Na₂CO₃ và b gam NaHCO₃. Xác định khối lượng bình tăng lên.

A. 8,88 gam.

B. 7,89 gam.

C. 8,46 gam.

D. 8,24 gam.

Câu 8: Hợp chất X có công thức cấu tao như sau: CH₃COOCH₃. Tên gọi đúng của X là

A. axeton.

B. dimetyl axetat.

C. etyl axetat.

D. metyl axetat.

Câu 9: Cho các dung dịch : C₆H₅NH₂ (anilin), CH₃NH₂, NaOH, C₂H₅OH và H₂NCH₂COOH. Trong các dung dịch trên, số dung dịch có thể làm đổi màu phenolphtalein là :

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5.

Câu 10: Cho 6,000 gam C₂H₅NH₂ tác dụng vừa đủ với dung dịch HCl, khối lượng muối thu được là

A. 10,840 gam.	B. 10,595 gam.	C. 10,867 gam.	D. 9,000 gam.
Câu 11: Cho 17,7 gam một	ankyl amin tác dụng vớ	vi dung dịch FeCl ₃ dư,	thu được 10,7 gam kết tủa. Công
thức của ankyl amin là:			
A. C_3H_9N .	$B.\ C_2H_5NH_2.$	C. C ₄ H ₉ NH ₂ .	D. CH ₃ NH ₂ .
Câu 12: Chất X có công thú	c phân tử C4H9O2N. Bi	ết :	
$X + NaOH \rightarrow Y +$	CH ₄ O		
$Y + HCl(du) \rightarrow Z +$	- NaCl		
Công thức cấu tạo của X và	Z lần lượt là :		
A. CH ₃ CH(NH ₂)CO	OCH3 và CH3CH(NH3C	Cl)COOH.	
B. H ₂ NCH ₂ COOC ₂ H	I ₅ và ClH ₃ NCH ₂ COOH		
C. H ₂ NCH ₂ CH ₂ COC	CH ₃ và CH ₃ CH(NH ₃ C	l)COOH.	
D. CH ₃ CH(NH ₂)CO	OCH ₃ và CH ₃ CH(NH ₂)	СООН.	
Câu 13: Cho các este: vinyl	axetat, etyl axetat, isoa	amyl axetat, phenyl ax	etat, anlyl axetat, vinyl benzoat.
Số este có thể điều chế trực	tiếp bằng phản ứng của	axit và ancol tương ứi	ng (có H_2SO_4 đặc làm xúc tác) là
A. 5.	B. 4.	C. 3.	D. 2.
Câu 14: Hỗn hợp X gồm and	col propylic, ancol mety	vlic, etylen glicol và so	bitol. Khi cho m gam X tác dụng
với Na dư thì thu được 5,6 l	ít H ₂ (đktc). Nếu đốt cl	háy m gam X cần vừa	đủ 25,76 lít khí O_2 (ở đ ktc), sau
phản ứng thu được 21,6 gam	1 H ₂ O. Phần trăm khối l	lượng của ancol propyl	lic có trong hỗn hợp X là:
A. 70%	B. 45%.	C. 67,5%.	D. 30%.
Câu 15: Một hỗn hợp gồm 2	este đều đơn chức. Lấ	y hai este này phản ứng	g với dung dịch NaOH đun nóng
thì thu được một anđehit no	mạch hở và 2 muối hữu	cơ, trong đó có 1 muố	i có khả năng tham gia phản ứng
tráng gương. Công thức cấu	tạo của 2 este có thể là		
A. HCOOCH=CHCH	H_3 ; $HCOOC_6H_5$.	B. CH ₃ COOCH=CH ₂	$CCH_3COOC_6H_5$.
C. HCOOC ₂ H ₅ ; CH ₃	$COOC_6H_5$.	D. HCOOC ₂ H ₅ ; CH ₃ O	$COOC_2H_5$.
Câu 16: X là este đơn chức;	Y là este hai chức (X, Y	Y đều mạch hở). Đốt c	háy 21,2 gam hỗn hợp E chứa X,
-			ng 21,2 gam E cần dùng 240 ml
dung dịch KOH 1M thu đượ	ợc một muối duy nhất v	và hỗn hợp F chứa 2 a	ncol đều no. Dẫn toàn bộ F qua
bình đựng Na dư thấy khối l	ượng bình tăng 8,48 ga	m. Số nguyên tử H (hi	đro) có trong este Y là:
A. 14.	B. 12.	C. 10.	D. 8.
Câu 17: Chất có phần trăm	khối lượng nitơ cao nhấ	it là:	
A. Lysin.	B. Val-Ala.	C. Glyl-Ala.	D. Gly-gly.
Câu 18: Đốt cháy 0,15 mol	hỗn hợp X gồm metyl	acrylat, etylen glicol, a	axetanđehit và ancol metylic cần
dùng a mol O ₂ . Sản phẩm cháy dẫn qua 200 ml dung dịch Ba(OH) ₂ 1M, lọc bỏ kết tủa, cho dung dịch			
Ca(OH) ₂ dư vào phần nước	lọc thì thu được thêm 5	3,46 gam kết tủa nữa.	Giá trị của a là bao nhiêu ?
A. 0,375.	B. 0,215.	C. 0,625.	D. 0,455.

Câu 19: Thủy phân một t	triglixerit X bằng dung	dịch NaOH, thu được	hỗn hợp muối gồm natri oleat, natri	
stearat (có tỉ lệ mol tương	g ứng là 1 : 2) và glixero	ol. Có bao nhiêu trigliz	xerit X thỏa mãn tính chất trên?	
A. 2.	B. 3.	C. 4.	D. 1.	
Câu 20: Cho dãy các dur	ng dịch: axit axetic, pho	enylamoni clorua, nati	ri axetat, metylamin, glyxin, phenol	
(C ₆ H ₅ OH). Số dung dịch	trong dãy tác dụng đượ	c với dung dịch NaOI	H là	
A. 5.	B. 3.	C. 4.	D. 6.	
Câu 21: Đun nóng 0,045	mol hỗn hợp E chứa h	ai peptit X, Y (có số l	liên kết peptit hơn kém nhau 1) cần	
vừa đủ 120 ml KOH 1M,	thu được hỗn hợp Z ch	ứa 3 muối của Gly, Al	a, Val trong đó muối của Gly chiếm	
33,832% về khối lượng.	Mặt khác, đốt cháy hoà	n toàn 13,68 gam E cầ	àn dùng 14,364 lít khí O ₂ (đktc), thu	
được hỗn hợp khí và hơi	trong đó tổng khối lượ	rng của CO ₂ và H ₂ O l	à 31,68 gam. Phần trăm khối lượng	
muối của Ala trong Z gầr	ı nhất với:			
A. 60%	B. 50%	C. 55%	D. 45%	
Câu 22: Thuỷ phân khôr	ıg hoàn toàn tetrapeptit	(X), ngoài các α-ami	no axit còn thu được các đipeptit là	
Gly-Ala, Phe-Val, Ala-Pl	ne. Cấu tạo nào sau đây	là của X?		
A. Gly-Ala-Val-P	he.	B. Ala-Val-Phe-G	dy.	
C. Val-Phe-Gly-A	da.	D. Gly-Ala-Phe-V	al.	
Câu 23: Hợp chất hữu cơ	X có công thức phân t	$ \mathring{u} C_2H_{10}N_4O_6$. Cho 18	,6 gam X tác dụng với 250 ml dung	
dịch NaOH 1M cho đến	khi phản ứng xảy ra ho	àn toàn thì thu được d	lung dịch Y. Cô cạn Y thu được hơi	
có chứa một chất hữu cơ	duy nhất làm xanh giấy	quỳ ẩm và đồng thời	thu được a gam chất rắn. Giá trị a là	
A. 15 gam.	B. 19 gam.	C. 21 gam.	D. 17 gam.	
Câu 24: Este X có các đặ	ic điểm sau:			
Đốt cháy hoàn toàn X tạc	thành CO ₂ và H ₂ O có	số mol bằng nhau;		
Thuỷ phân X trong môi tr	rường axit được chất Y	(tham gia phản ứng tr	áng gương) và chất Z (có số nguyên	
tử cacbon bằng một nửa số nguyên tử cacbon trong X). Phát biểu không đúng là :				
A. Đun Z với dung dịch H ₂ SO ₄ đặc ở 170°C thu được anken.				
B. Chất X thuộc l	oại este no, đơn chức.			
C. Chất Y tan vô	hạn trong nước.			
D. Đốt cháy hoàn	toàn 1 mol X sinh ra sả	ın phẩm gồm 2 mol Co	O_2 và 2 mol H_2O .	
Câu 25: Cho hai họp cha	ất hữu cơ X, Y có cùng	g công thức phân tử là	a C ₃ H ₇ NO ₂ . Khi phản ứng với dung	
dịch NaOH, X tạo ra H ₂ N	ICH2COONa và chất hữ	ru cơ Z ; còn Y tạo ra	CH ₂ =CHCOONa và khí T. Các chất	
Z và T lần lượt là				
A. CH ₃ OH và CH	3NH ₂ .	B. CH ₃ NH ₂ và NH	\mathbf{H}_{3} .	
C. C ₂ H ₅ OH và N ₂	.•	D. CH ₃ OH và NH	73.	
Câu 26: Công thức phân	tử tổng quát của este	tạo bởi ancol no, đơn	n chức, mạch hở và axit cacboxylic	
không no, có một liên kết	đôi C=C, đơn chức, m	ạch hở là		
A. $C_nH_{2n}O_2$.	B. $C_nH_{2n-2}O_2$.	$C.\ C_nH_{2n+1}O_2.$	D. $C_nH_{2n+2}O_2$.	
			89	

Câu 27: Hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức, tỉ lệ mol 1 : 3. Đốt cháy hoàn toàn 36,4 gam X, dẫn sản phẩm cháy vào bình đựng dung dịch Ca(OH)₂ dư, thu được 170 gam kết tủa, khối lượng dung dịch sau phản ứng giảm 66,4 gam. Mặt khác, thủy phân hoàn toàn 36,4 gam X trong dung dịch NaOH, thu được một ancol đơn chức và 34 gam hỗn hợp hai muối cacboxylat. Hai este trong X là:

- A. CH₂=CHCH₂COOCH₃ và C₂H₅COOCH₃.
- B. CH₂=CHCH₂COOCH₃ và C₂H₅COOCH₃.
- C. CH₂=C(CH₃)COOC₂H₅ và CH₃COOC₂H₅.
- D. CH₂=CHCOOC₂H₅ và CH₃COOC₂H₅.

Câu 28: Cho các phát biểu sau:

1> Thủy phân hoàn toàn một este no, đơn chức, mạch hở trong môi trường kiềm luôn thu được muối và ancol.

- 2> Phenol tham gia phản ứng thế dễ hơn benzen.
- 3> Saccarozo không tác dụng với H₂ (Ni, t°).
- 4> Để phân biết glucozơ và fructozơ, ta dùng dung dịch AgNO₃/NH₃.
- 5> Tinh bột và xenlulozơ là đồng phân của nhau.
- 6> Đề phân biệt anilin và ancol etylic, ta có thể dùng dung dịch NaOH.
- 7> Các peptit đều dễ bị thủy phân trong môi trường axit hoặc kiềm.
- 8> Các amin lỏng đều khó bay hơi nên không có mùi.
- 9> Các amin thơm thường có mùi thơm dễ chịu. Số phát biểu đúng là
 - A. 5. B. 7. C. 6. D. 4.

Câu 29: Hiđro hoá hoàn toàn m gam trioleoylglixerol (triolein) thì thu được 89 gam tristearoylglixerol (tristearin). Giá trị m là

A. 88,4 gam. B. 78,8 gam. C. 87,2 gam. D. 88,8 gam.

Câu 30: Thuỷ phân este Z trong môi trường axit thu được hai chất hữu cơ X và Y ($M_X < M_Y$). Bằng một phản ứng có thể chuyển hoá X thành Y. Chất Z không thể là

A. metyl axetat. B. vinyl axetat. C. metyl propionat. D. etyl axetat.

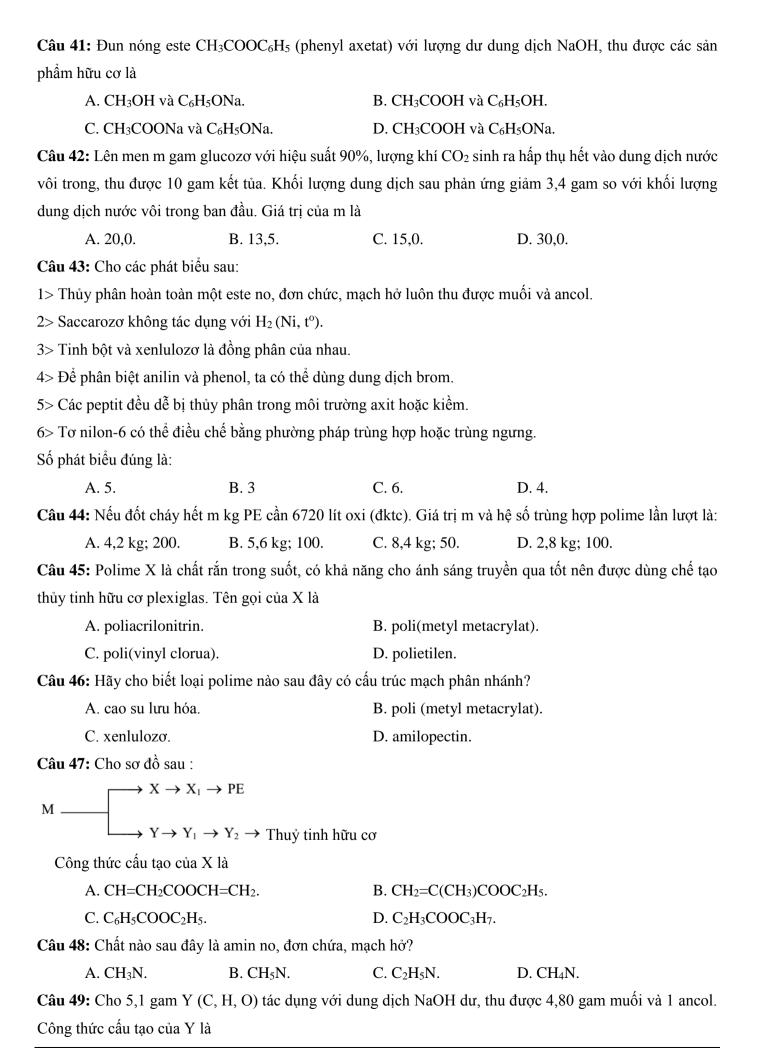
Câu 31: Khi đốt cháy 0,1 mol oligopeptit X tạo nên từ amino axit có công thức phân tử C₂H₅NO₂ thu được 12,6 gam nước. X là

A. pentapeptit. B. tetrapeptit. C. tripeptit. D. dipeptit.

Câu 32: X là axit cacboxylic đơn chức; Y là este của một ancol đơn chức với một axit cacboxylic hai chức. Cho m gam hỗn hợp M gồm X, Y tác dụng với lượng dư dung dịch NaOH, sau đó cô cạn dung dịch được ancol Z và rắn khan T trong đó có chứa 28,38 gam hỗn hợp muối. Cho hơi ancol Z qua ống đựng lượng dư CuO nung nóng, thu được hỗn hợp hơi W gồm anđehit và hơi nước. Dẫn hơi W qua bình đựng lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃, thu được 95,04 gam Ag. Mặt khác, nung rắn khan T với CaO được 4,928 lít (đktc) một ankan duy nhất. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị m là

A. 29,38. B. 26,92. C. 24,20. D. 20,24.

Câu 33: Hợp c	hất hữu cơ X	có công thức C ₂ H ₈	N ₂ O ₄ . Khi cho 12,4	gam X tác dụng với 200 ml dung dịch
NaOH 1,5M, th	u được 4,48	lít (đktc) khí X làm	xanh quỳ tím ẩm. C	Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được
m gam chất rắr	khan. Giá tr	ị của m là:		
A. 17,2		B. 13,4.	C. 16,2.	D. 17,4.
Câu 34: So sár	h tính chất ci	ủa glucozo, tinh bột	t, saccarozo, xenlulo	ozo.
1> Cả 4 chất để	u dễ tan tron	g nước và đều có cá	ác nhóm -OH.	
2> Trừ xenlulo	zơ, còn lại gl	ucozơ, tinh bột, sac	carozơ đều có thể th	nam gia phản ứng tráng bạc.
3> Cả 4 chất để	u bị thủy phâ	àn trong môi trường	; axit.	
4> Khi đốt chá	y hoàn toàn 4	chất trên đều thu đ	ược số mol CO2 và	H ₂ O bằng nhau.
5> Cả 4 chất để	u là các chất	rắn, màu trắng.		
Trong các so sá	nh trên, số sơ	sánh không đúng l	là	
A. 5.		B. 4.	C. 2.	D. 3.
Câu 35: Este X	là hợp chất	thơm có công thức	phân tử là C ₉ H ₁₀ O ₂	. Cho X tác dụng với dung dịch NaOH,
tạo ra hai muối	đều có phân	tử khối lớn hơn 80.	Công thức cấu tạo	thu gọn của X là
A. C_2H_2	$COOC_6H_5$.		B. CH ₃ COOC	$H_2C_6H_5$.
C. HCC	$OC_6H_4C_2H_5$.		D. C_6H_5COOC	C_2H_5 .
Câu 36: Thủy	phân hoàn to	àn m gam hỗn hợp	A gồm peptit X và	peptit Y (được trộn theo tỉ lệ mol $4:1$)
thu được 30 ga	n glyxin; 71,	2 gam alanin và 70	,2 gam valin. Biết tổ	ồng số liên kết peptit có trong 2 phân tử
X và Y là 7. Gi	á trị nhỏ nhất	t của m có thể là:		
A. 145.		B. 139.	C. 151,6.	D. 155.
Câu 37: Khối l	ượng phân tủ	r của tơ capron là 1:	5000 đvC. Số mắt x	ích trung bình trong phân tử của loại tơ
này gần nhất là				
A. 145.		B. 133.	C. 118.	D. 113.
Câu 38: Cacbo	hiđrat ở dạng	g polime là		
A. gluce)ZO.	B. xenlulozo.	C. fructozo.	D. saccarozo.
Câu 39: Thí ng	hiệm nào sau	ı đây chứng tỏ trong	g phân tử glucozơ c	ó 5 nhóm hiđroxyl?
A. Tiến	hành phản ứ	ng tạo este của gluc	ozo với anhiđrit ax	etic.
B. Khử	hoàn toàn glı	acozo thành hexan.		
C. Cho	glucozơ tác d	lụng với Cu(OH) ₂ .		
D. Thực	hiện phản ứ	ng tráng bạc.		
Câu 40: Giữa S	Saccarozo và	glucozo có đặc điể	m giống nhau là:	
A. Đều	được lấy từ c	ủ cải đường.		
B. Đều	bị oxi hóa bở	i dung dịch AgNO ₃	NH_3 (t°).	
			ong cho dung dịch n	nàu xanh lam.
D. Đều	có trong biệt	dược "huyết thanh	ngọt"	



A. C₂H₅COOC₂H₅. B. C₃H₇COOC₂H₅. C. HCOOCH₃. D. C₃H₇COOCH₃.

Câu 50: Hợp chất A có công thức phân tử C₃H₉NO₂. Cho 8,19 gam A tác dụng với 100 ml dung dịch KOH 1M. Kết thúc phản ứng thu được dung dịch X và khí Y có khả năng làm xanh quỳ tím ẩm. Cô cạn dung dịch X được 9,38 gam chất rắn khan (quá trình cô cạn chỉ có nước bay hơi). Công thức cấu tạo thu gọn của A là

 $A. \ CH_3CH_2COOH_3NCH_3. \\ B. \ CH_3COOH_3NCH_3.$

C. CH₃CH₂COONH₄. D. HCOOH₃NCH₂CH₃.

-----HÉT-----



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ:	<u> 10</u>
--------	------------

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Trong phân tử địpeptit mạch hở có hai liên kết peptit.
- B. Tất cả các peptit đều có khả năng tham gia phản ứng thủy phân.
- C. Tripeptit Gly-Ala-Gly có phản ứng màu biure với Cu(OH)₂.
- D. Protein đơn giản được tạo thành từ các gốc α amino axit.

Câu 2: Một este X có công thức phân tử là $C_5H_8O_2$, khi thuỷ phân trong môi trường axit thu được hai sản phẩm hữu cơ đều không làm nhat màu nước brom. Số đồng phân của este X thỏa mãn điều kiên là

A. 1.

B. 2.

C. 4.

D. 3.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm etyl axetat, vinyl axetat, etyl acrylat. Cho 22,4 gam X tác dung vừa đủ với 250 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, 22,4 gam X khi bị đốt cháy hoàn toàn trong khí oxi thì thu được 23,52 lít khí CO₂ (đktc). Nếu cho 11,2 gam hỗn hợp X tác dụng với dung dịch Br₂ 1M thì làm mất màu bao nhiêu ml dung dich Br₂?

A. 75 ml.

B. 150 ml.

C. 100 ml.

D. 225 ml.

Câu 4: Dung dịch X chứa 0,01 mol C1H₃NCH₂COOH, 0,02 mol CH₃CH(NH₂)COOH và 0,05 mol HCOOC₆H₅. Cho dung dịch X tác dụng với 160 ml dung dịch NaOH 1M đun nóng để phản ứng xảy ra hoàn toàn. Cô can dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá tri của m là:

A. 8,615 gam.

B. 14,515 gam.

C. 12,535 gam.

D. 13,775 gam.

Câu 5: Hỗn hợp X gồm axit axetic, etyl axetat và metyl axetat. Cho m gam hỗn hợp X tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X cần V lít O₂ (đktc) sau đó cho toàn bộ sản phẩm cháy vào dung dịch NaOH dư thấy khối lượng dung dịch tăng 40,3 gam. Giá trị của V là:

A. 17,36 lít.

B. 19,60 lít.

C. 19.04 lít.

D. 15,12 lít.

Câu 6: Tơ nitron dai, bền với nhiệt, giữ nhiệt tốt, thường được dùng để dệt vải và may quần áo ấm. Trùng hợp chất nào sau đây tao thành polime dùng để sản xuất tơ nitron?

A. $CH_2 = CH - CN$.

B. $CH_2 = CH - CH_3$.

 $C. H_2N-[CH_2]_5-COOH$.

D. $H_2N-[CH_2]_6 - NH_2$.

Câu 7: Xà phòng hoá hoàn toàn 8,8 gam CH₃COOC₂H₅ trong 150 ml dung dịch NaOH 1,0 M. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá tri của m là

A. 10,20.

B. 14,80.

C. 12,30.

D. 8,20.

Câu 8: Công thức của triolein là:

A. (CH₃[CH₂]₁₄COO)₃C₃H₅.

B. (CH₃[CH₂]₁₆COO)₃C₃H₅.

C. $(CH_3[CH_2]_7CH=CH[CH_2]_7COO)_3C_3H_5$. D. $(CH_3[CH_2]_7CH=CH[CH_2]_5COO)_3C_3H_5$.

Câu 9: Muối mononatri của	amino axit nào sau đây	y được dùng làm bột nạ	gọt (mì chính)?		
A. Lysin.	B. Alanin.	C. Axit glutamic.	D. Axit amino axetic.		
Câu 10: Ứng với công thức	phân tử C ₂ H ₇ O ₂ N (X) có bao nhiêu chất vù	ra phản ứng được với dung dịch		
NaOH vừa phản ứng được v	ới dung dịch HCl?				
A. 3.	B. 2.	C. 4.	D. 1.		
Câu 11: Đốt cháy hoàn toàn	các amin no, đơn chức,	mạch hở, thu được CC	O_2 , H_2O và N_2 . Với $T = n_{CO2}/n_{H2O}$		
thì T nằm trong khoảng nào	sau đây ?				
A. $0,5 \le T \le 1$.	B. $0.4 < T < 1$.	C. $0.5 \le T < 1$.	D. $0.4 \le T \le 1$.		
Câu 12: Số đipeptit được tạ	o nên từ glyxin và axit	glutamic (HOOC-CH ₂	-CH ₂ -CH(NH ₂)-COOH) là:		
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.		
Câu 13: Xét các chất: (1) p-	crezol, (2) glixerol, (3)	axit axetic, (4) metyl	fomat, (5) natri fomat, (6) amoni		
axetat, (7) anilin, (8) tristea	roylglixerol (tristearin)	và (9) 1,2-đihiđroxibo	enzen. Trong số các chất này, số		
chất tác dụng được với dung	dịch NaOH tạo muối l	à			
A. 7.	B. 6.	C. 5.	D. 8.		
Câu 14: Cho 75 gam tinh b	ột lên men thành ancol	etylic. Toàn bộ lượng	g CO ₂ sinh ra được hấp thụ hoàn		
toàn vào dung dịch Ba(OH)	2, thu được 108,35 gam	kết tủa và dung dịch	X. Đun kỹ dung dịch X thu thêm		
được 19,7 gam kết tủa. Hiệu	suất của cả quá trình l	ên men ancol etylic từ	tinh bột là:		
A. 59,4%.	B. 100,0%.	C. 70,2%.	D. 81,0%.		
Câu 15: Phát biểu nào sau đ	ây sai ?				
A. Số nguyên tử hiđ	o trong phân tử este đo	n và đa chức luôn là m	nột số chẵn.		
B. Trong công nghiệp có thể chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn.					
C. Sản phẩm của phả	C. Sản phẩm của phản ứng xà phòng hoá chất béo là axit béo và glixerol.				
D. Nhiệt độ sôi của este thấp hơn hẳn so với ancol có cùng phân tử khối.					
Câu 16: Cho 0,5 mol hỗn h	ợp E chứa 2 este đều đ	ơn chức, mạch hở tác c	dụng với dung dịch AgNO ₃ /NH ₃		
_	_		ợp E trên với 320 ml dung dịch		
NaOH 2M rồi cô cạn dung đ	lịch sau phản ứng thu đ	ược phần rắn Y và 20,	64 gam hỗn hợp chứa 2 ancol no		
trong đó oxi chiếm 31,0% v	về khối lượng. Đốt chá	y hết chất rắn Y thu đ	troc Na ₂ CO ₃ ; x mol CO ₂ ; y mol		
H ₂ O. Tỉ lệ x : y là					
A. 17:9.	B. 7:6.	C. 14:9.	D. 4:3.		
Câu 17: Trong phân tử α - a	mino axit nào sau có 5	nguyên tử C?			
A. glyxin.	B. lysin.	C. valin.	D. alanin.		
Câu 18: Hỗn hợp X gồm 3 e	este đơn chức, tạo thành	từ cùng một ancol Y v	với 3 axit cacboxylic (phân tử chỉ		
có nhóm -COOH); trong đó,	, có hai axit no là đồng	đẳng kế tiếp nhau và r	một axit không no (có đồng phân		
hình học, chứa một liên kết đôi C=C trong phân tử). Thủy phân hoàn toàn 5,88 gam X bằng dung dịch					
NaOH, thu được hỗn hợp muối và m gam ancol Y. Cho m gam Y vào bình đựng Na dư, sau phản ứng thu					

được 896 ml khí (đktc) và l	khối lượng bình tăng 2,	48 gam. Mặt khác, nếu	đốt cháy hoàn toàn 5,88 gam X
thì thu được CO_2 và 3,96 ga	nm $ m H_2O$. Phần trăm khố	i lượng của este không	no trong X là
A. 29,25%.	B. 38,76%.	C. 40,82%.	D. 34,01%.
Câu 19: Số đồng phân este	ứng với công thức phân	n tử C4H8O2 là	
A. 6.	B. 5.	C. 7.	D. 4.
Câu 20: Chất X có công thư	ức phân tử $C_8H_{15}O_4N$. T	Từ X, thực hiện biến hớ	a sau :
$C_8H_{15}O_4N + dd NaOH du$	$\xrightarrow{t^0}$ Natri glutamat	+ CH ₄ O + C ₂ H ₆ O	
Hãy cho biết, X có thể có ba	ao nhiêu công thức cấu	tạo ?	
A. 4.	B. 1.	C. 3.	D. 2.
Câu 21: X và Y là hai pept	it được tạo từ các α-am	ino axit no, mạch hở,	chứa 1 nhóm –NH ₂ và 1 nhóm –
COOH. Đun nóng 0,1 mol	hỗn hợp E chứa X, Y l	oàng dung dịch NaOH	(vừa đủ). Cô cạn dung dịch sau
phản ứng thu được m gam r	nuối khan. Đốt cháy to	àn bộ lượng muối này t	hu được 0,2 mol Na ₂ CO ₃ và hỗn
hợp gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ tro	ng đó tổng khối lượng c	của CO2 và H2O là 65,6	gam. Mặt khác đốt cháy 1,51m
gam hỗn hợp E cần dùng a	mol O ₂ , thu được CO ₂ ,	H ₂ O và N ₂ . Giá trị của	a gần nhất với
A. 3,0.	B. 1,5.	C. 3,5.	D. 2,5.
Câu 22: Có bao nhiêu tripe	otit (mạch hở) khác loại	mà khi thuỷ phân hoàr	toàn đều thu được 3 amino axit:
glyxin, alanin và phenylalar	nin?		
A. 4.	B. 9.	C. 3.	D. 6.
Câu 23: Thủy phân hoàn to	àn 7,55 gam Gly-Ala-V	al-Gly trong dung dich	chứa 0,02 mol NaOH đun nóng,
thu được dung dịch X. Cho	X tác dụng với 100 ml	dung dịch HCl 1M. Sa	au khi kết thúc các phản ứng thu
được dung dịch Y. Cô cạn c	ần thận dung dịch Y th	u được m gam chất rắn	khan. Giá trị của m là
A. 11,57.	B. 12,72.	C. 12,99.	D. 11,21.
Câu 24: Cho các phát biểu	sau:		
(d) Chất béo được gọi ch	ung là triglixerit hay tri	axylglixerol.	
(e) Chất béo nhẹ hơn nướ	rc, không tan trong nướ	c nhưng tan nhiều tron	g dung môi hữu cơ.
(f) Phản ứng thủy phân c	hất béo trong môi trười	ng axit là phản ứng thu	ận nghịch. (d) Tristearin, triolein
có công thức lần lượt	là:		
$(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5, (C_{17}$	$^{\circ}\text{H}_{35}\text{COO})_{3}\text{C}_{3}\text{H}_{5}.$		
Số phát biểu đúng là			
A. 2.	B. 3.	C. 4.	D. 1.
Câu 25: Chỉ dùng một thu	ốc thử có thể phân biệ	t được 3 chất hữu cơ r	iêng biệt: axit aminoaxetic, axit
propionic, etylamin. Thuốc	thử đó là		
A. NaOH.	B. Quì tím.	C. HCl.	D. CH ₃ OH/HCl.
Câu 26: Trong các hợp chấ	t sau, hợp chất nào là cl	nất béo?	
A. (C ₂ H ₅ COO) ₃ C ₃ H	5.	B. (C ₂ H ₃ COO) ₃ C ₃ H ₅	
C. (C ₁₇ H ₃₁ COO) ₃ C ₃	H ₅ .	D. (C ₆ H ₅ COO) ₃ C ₃ H ₅	

Câu 27: Cho 34 gam hỗn hợp M gồm 2 este đơn chức X, Y đều thuộc loại hợp chất thơm (tỉ khối hơi của M đối với O₂ luôn bằng 4,25 với mọi tỉ lệ số mol giữa 2 este) tác dụng vừa đủ với 175 ml dung dịch NaOH 2M. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được hỗn hợp Z gồm 2 muối khan. Thành phần phần trăm về khối lương của 2 muối trong Z là

A. 46,58% và 53,42%.

B. 35,6% và 64,4%.

C. 55,43% và 44,57%.

D. 56,67% và 43,33%.

Câu 28: Hai hợp chất hữu cơ mạch hở có công thức phân tử lần lượt là C₂H₈O₃N₂ và C₃H₇O₂N đều tác dụng với dung dịch NaOH đun nóng, cho hai amin đơn chức bậc 1 tương ứng là X, Y thoát ra. Nhận xét nào sau đây đúng về hai hợp chất hữu cơ trên?

A. Chúng đều tác dung với dung dịch brom.

B. Lực bazơ của X lớn hơn Y.

C. Chúng đều là chất lưỡng tính.

D. Chúng đều tác dụng với H₂ (xúc tác Ni, đun nóng).

Câu 29: Thủy phân hoàn toàn một lượng tristearin trong dung dịch NaOH (vừa đủ) thu được 1 mol glixerol và

A. 3 mol $C_{17}H_{35}COONa$.

B. 1 mol C₁₇H₃₅COONa.

C. 3 mol C₁₇H₃₃COONa.

D. 1 mol C₁₇H₃₃COONa.

Câu 30: Cho sơ đồ chuyển hoá sau:

 $C_3H_4O_2 + NaOH \rightarrow X + Y$

 $X + H_2SO_4 loãng \rightarrow Z + T$

Biết Y và Z đều có phản ứng tráng gương. Hai chất Y, Z tương ứng là:

A. HCHO, HCOOH.

B. HCHO, CH₃CHO.

C. HCOONa, CH₃CHO.

D. CH₃CHO, HCOOH.

Câu 31: Thủy phân hoàn toàn 0,1 mol peptit X mạch hở trong dung dịch NaOH đun nóng thu được (m + 22,2) gam muối natri của các α – amino axit (đều chứa một nhóm – NH₂ và một nhóm – COOH). Mặt khác, thủy phân hoàn toàn 0,1 mol X trong dung dịch HCl dư, đun nóng thu được (m + 30,9) gam muối. X thuộc loại peptit nào sau đây ?

A. pentapeptit.

B. heptapeptit.

C. tetrapeptit.

D. hexapeptit.

Câu 32: Hỗn hợp M gồm CH₃CH₂OH, CH₂=CHCH₂OH, CH₃COOH, CH₂=CHCOOH, HCOOCH₃. Đốt cháy hoàn toàn m gam M cần dùng vừa đủ 0,4 mol O₂, thu được 0,35 mol CO₂ và 0,35 mol H₂O. Mặt khác, cho m gam M trên tác dụng vừa đủ với 50 gam dung dịch Ba(OH)₂ nồng độ x%. Giá trị của x là

A. 17,10.

B. 34,20.

C. 68,40.

D. 8,55.

Câu 33: Dung dịch X gồm HCl và H_2SO_4 có pH = 2. Để trung hoà hoàn toàn 0,59 gam hỗn hợp hai amin no, đơn chức, bậc 1 (có số nguyên tử C nhỏ hơn hoặc bằng 4) phải dùng 1 lít dung dịch X. Công thức 2 amin có thể là :

A. CH₃NH₂ và C₄H₉NH₂.

B. C₃H₇NH₂ và C₄H₉NH₂.

C. C₂H₅NH₂ và C₄H₄NH₂.

D. CH₃NH₂ và C₄H₉NH₂ hoặc C₂H₅NH₂ và C₄H₄NH₂.

Câu 34: Amilozo được tạo thành từ các gốc

A. β-fructozo.

B. α-glucozo.

C. β-glucozo.

D. α-fructozo.

Câu 35: Một este có công thức phân tử là $C_4H_6O_2$, khi thuỷ phân trong môi trường axit thu được axetanđehit. Công thức cấu tạo thu gọn của este đó là :

A. CH₂=CH-COO-CH₃.

B. $HCOO-C(CH_3)=CH_2$.

C. CH₃COO-CH=CH₂.

D. HCOO-CH=CH-CH₃.

Câu 36: Cho m gam hỗn hợp E gồm một peptit X và một amino axit Y ($M_X > 4M_Y$) được trộn theo tỉ lệ mol 1 : 1 tác dụng với một lượng dung dịch NaOH vừa đủ, thu được dung dịch G chứa (m + 12,24) gam hỗn hợp muối natri của glyxin và alanin. Dung dịch G phản ứng tối đa với 360 ml dung dịch HCl 2M, thu được dung dịch T chứa 63,72 gam hỗn hợp muối. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Kết luận nào sau đây đúng?

- A. X có 6 liên kết peptit.
- B. X có thành phần trăm khối lượng nitơ là 20,29%.
- C. Y có thành phần phần trăm khối lượng nitơ là 15,73%.
- D. X có 5 liên kết peptit.

Câu 37: Khi trùng ngưng 65,5 gam axit ε – aminocaproic thu được m gam polime và 7,2 gam nước. Hiệu suất của phản ứng trùng ngưng là:

A. 75%.

B. 80%.

C. 90%.

D. 70%.

Câu 38: Khi bị ốm, mất sức, nhiều người bệnh thường được truyền dịch đường để bổ sung nhanh năng lượng. Chất trong dịch truyền có tác dụng trên là

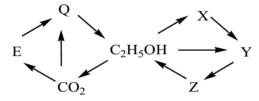
A. Glucozo.

B. Saccarozo.

C. Fructozo.

D. Mantozo.

Câu 39: Cho sơ đồ chuyển đổi sau (E, Q, X, Y, Z là hợp chất hữu cơ, mỗi mũi tên biểu thị một phản ứng hoá học):



Công thức của E, Q, X, Y, Z phù hợp với sơ đồ trên lần lượt là:

- A. C₆H₁₀O₅)_n, C₆H₁₂O₆, CH₃CHO, CH₃COOH, CH₃COONa.
- B. (C₆H₁₀O₅)_n, C₆H₁₂O₆, CH₃CHO, CH₃COOH, CH₃COOC₂H₅.
- C. $(C_6H_{10}O_5)_n$, $C_6H_{12}O_6$, CH_3CHO , CH_3COONH_4 , CH_3COOH .
- D. C₁₂H₂₂O₁₁, C₆H₁₂O₆, CH₃COOH, CH₃COOC₂H₅, CH₃COONa.

Câu 40: Chất X có các đặc điểm sau: phân tử có nhiều nhóm –OH, có vị ngọt, hòa tan Cu(OH)₂ ở nhiệt độ thường, phân tử có liên kết glicozit, không làm mất màu nước brom. Chất X là

A. Xenlulozo.

B. Glucozo.

C. Saccarozo.

D. Tinh bôt.

Cau 41: Thuy phan hoan to glixerol và	oan một lượng tristeai	rin trong dung dịch NaO	H (vưa du), thu được 1 mol
	c B 1 mol axit stear	ric - C - 1 mol natri steara	at. D. 3 mol natri stearat.
			$\mathbf{p} = 1 \text{ g/ml}$) tạo thành dung dịch \mathbf{X}
Cho X tác dụng với Na dư,	, , ,	,	,
A. 92°.		C. 46°.	D. 8°.
			c lần số người không hút thuốc lá
			chair so figural knoing flut thuocha
Chất gây nghiện và gây un	-		D. ogninin
A. cafein.	B. moocphin.		D. aspirin.
			% hiđro về khối lượng, trung bình
một phân tử H ₂ phản ứng đ			
A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 5.
Câu 45: Polime nào sau đâ	, ,	0 ;	
A. Nilon-6,6.	B. Polibutađien.	C. Polietilen.	D. Poli(vinyl clorua).
Câu 46: Trong các polime	e sau : (1) poli(mety)	l metacrylat); (2) polisti	iren; (3) nilon-7; (4) poli(etylen-
terephtalat); (5) nilon-6,6;	(6) poli(vinyl axetat),	các polime là sản phẩm	của phản ứng trùng ngưng là:
A. (1), (2), (3).	B. (1), (3), (5).	C. (1), (3), (6).	D. (3), (4), (5).
Câu 47: Cho các tơ sau: tơ	xenlulozo axetat, to	capron, to nitron, to vi	sco, tơ nilon-6,6. Có bao nhiều tơ
thuộc loại tơ poliamit?			
A. 1.	B. 3.	C. 2.	D. 4.
Câu 48: Protein phản ứng	với Cu(OH) ₂ / _{OH} - tạo	sản phẩm có màu đặc tr	ung là
A. màu da cam.	B. màu tím.	C. màu xanh lam.	D. màu vàng.
Câu 49: Este A là một hợp	chất thơm có công th	nức $C_8H_8O_2$. A có khả nă	ấng tráng bạc. Khi đun nóng 16,32
gam A với 150 ml dung dịc	ch NaOH 1M thì NaC	OH còn dư sau phản ứng	. Số công thức của A thỏa mãn là:
A. 4.	B. 1.	C. 5.	D. 2.
Câu 50: X là tetrapeptit Al	a-Gly-Val-Ala, Y là t	ripeptit Val-Gly-Val. Đu	nn nóng m gam hỗn hợp chứa X và
Y có tỉ lệ số mol của X và	Y tương ứng là 1 : 3 v	với dung dịch NaOH vừa	đủ, thu được dung dịch T. Cô cạr
cần thận dung dịch T thu đ	ược 23,745 gam chất	rắn khan. Giá trị của m	là
A. 17,025.	B. 68,1.	C. 19,455.	D. 78,4.
		HÉT	



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ:

Câu 1: Thủy phân hợp chất sau (hợp chất X) thì thu được bao nhiều loại amino axit?

A. 2.

B. 4.

C. 1.

D. 3.

Câu 2: Thủy phân este có công thức phân tử $C_4H_8O_2$ (với xúc tác axit), thu được 2 sản phẩm hữu cơ X và Y. Từ X có thể điều chế trực tiếp ra Y. Vậy chất X là :

A. etyl axetat.

B. ancol metylic.

C. axit fomic.

D. ancol etylic.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp X gồm: axit axetic, etyl axetat, metyl axetat rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy vào bình (1) đựng dung dịch H₂SO₄ đặc, dư; bình (2) đựng Ba(OH)₂ dư. Kết thúc thí nghiệm thấy bình (1) tăng thêm m gam, bình (2) thu được 10,835 gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 0,90.

B. 1,08.

C. 0,99.

D. 0,81.

Câu 4: Cho 9 gam chất hữu cơ A có công thức CH₄ON₂ phản ứng hoàn toàn với 450 ml dung dịch NaOH 1M, giải phóng khí NH₃. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m là :

A. 19,9.

B. 15,9.

C. 21.9.

D. 26.3

Câu 5: Thuỷ phân hoàn toàn glixerol trifomiat trong 200 gam dung dịch NaOH cô cạn dung dịch hỗn hợp sau phản ứng thu được 28,4 gam chất rắn khan và 9,2 gam ancol. Xác định nồng độ phần trăm của dung dịch NaOH?

A. 10%.

B. 12%.

C. 8%.

D. 14%.

Câu 6: Tơ nitron (olon) là sản phẩm trùng hợp của monome nào sau đây?

A. CH₃COOCH=CH₂

B. CH₂=CH-CN.

C. CH₂=C(CH)₃-COOCH₃

D. CH₂ =CH-CH=CH₂

Câu 7: Cho 8,88 gam chất chứa nhân thơm X có công thức C₂H₃OOCC₆H₃(OH)OOCCH₃ vào 200 ml KOH 0,9M đun nóng đến phản ứng hoàn toàn, thu được dung dịch B. Cô cạn B thu được b gam chất rắn khan. Giá trị của b là :

A. 15,76.

B. 17,2.

C. 16,08.

D. 14,64.

Câu 8: Tripanmitin có công thức là

A. $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$.

B. (C₁₇H₃₅COO)₃C₃H₅.

C. $(C_{17}H_{31}COO)_3C_3H_5$.

D. $(C_{15}H_{31}COO)_3C_3H_5$.

Câu 9: Khi nấu canh cua thì thấy các mảng "riêu cua" nổi lên là do :

A. Sự đông tụ của protein do nhiệt độ.

B. Phản ứng thủy phân của protein.

C. Phản ứng màu của protein.

D. Sự đông tụ của lipit.

Câu 10: Cho 1,52 gam hỗn h	nợp hai amin no, đơn cl	hức X và Y (có số mol	bằng nhau) tác dụng vừa đủ với	
200 ml dung dịch HCl, thu đ	ược 2,98 gam muối. K	ết luận nào sau đây kh	ông chính xác ?	
A. Nồng độ dung dịcl	n HCl bằng 0,2M.	B. Tên gọi 2 amin là	đimetylamin và etylamin.	
C. Công thức của am	in là CH5N và C2H7N.	D. Số mol mỗi chất là	à 0,02 mol.	
Câu 11: Thủy phân hoàn toàn	n 0,1 mol peptit Ala-Gl	y-Ala trong 400 ml du	ng dịch NaOH 1,0M. Khối lượng	
chất rắn thu được khi cô cạn	dung dịch sau phản ứn	g là :		
A. 34,5 gam.	B. 35,9 gam.	C. 38,6 gam.	D. 39,5 gam.	
Câu 12: Thủy phân hoàn toà	n			
H ₂ N-CH ₂ -CO-NH-CH(CH	H ₃)-CO-NH-CH(CH ₃)-	CO-NH-CH ₂ -CO-NH-	CH ₂ -COOH thu được bao nhiêu	
loại αamino axit khác nhau?				
A. 5.	B. 3.	C. 2.	D. 4.	
Câu 13: Phát biểu đúng là:				
A. Phản ứng giữa axi	t và ancol khi có H ₂ SO	4 đặc là phản ứng một	chiều.	
B. Phản ứng thủy ph	ân este (tạo bởi axit ca	ncboxylic và ancol) tro	ong môi trường axit là phản ứng	
thuận nghịch.				
C. Khi thủy phân chấ	t béo luôn thu được C_2	$H_4(OH)_2$.		
D. Tất cả các este phả	n ứng với dung dịch ki	ềm luôn thu được sản p	phẩm cuối cùng là muối và ancol.	
Câu 14: Đốt cháy hoàn toàn	một hỗn hợp X (gluc	ozo, fructozo, metana	l và axit etanoic) cần 3,36 lít O ₂	
(đktc). Dẫn sản phẩm cháy q	ua bình đựng dung dịch	n Ca(OH)2 dư, sau phả	n ứng hoàn toàn thu được m gam	
kết tủa. Giá trị của m là				
A. 10,0.	B. 12,0.	C. 15,0.	D. 20,5.	
Câu 15: Cho các chất sau:				
$(1) \text{ CH}_3\text{-CO-O-C}_2\text{H}_5$	(4) $CH_2 = 0$	C(CH ₃)-O-CO-CH ₃		
(2) CH ₂ =CH-CO-O-CH ₃	$(5) C_6H_5O$	-CO-CH ₃		
$(3) C_6H_5$ -CO-O-CH=CH ₂	(6) CH ₃ -C	$CO-O-CH_2-C_6H_5$.		
Hãy cho biết chất nào khi	cho tác dụng với NaOl	H đun nóng không thu	được ancol?	
A. (3) (4) (5).	B. (1) (3) (4) (6).	C. (1) (2) (3) (4).	D. (3) (4) (5) (6).	
Câu 16: Đun m gam hỗn hợp	o chứa etyl isobutirat, a	axit 2-metylpropanoic,	metyl butirat cần dùng 120 gam	
dung dịch NaOH 6% và KO	H 11,2%. Cô cạn cẩn	thận dung dịch sau ph	ản ứng thu được a gam hỗn hợp	
hơi các chất. Đốt cháy hoàn t	toàn a gam hỗn hợp hơ	i thu được 114,84 gam	nước. Giá trị m là:	
A. 43,12 gam.	B. 44,24 gam.	C. 42,56 gam.	D. 41,72 gam.	
Câu 17: Dãy nào dưới đây g	ồm tất cả các chất đều	làm đổi màu quỳ tím ẩ	im ?	
A. H ₂ NCH ₂ COOH; H	ICOOH; CH ₃ NH ₂ .			
B. H ₂ N[CH ₂] ₂ NH ₂ ; HOOC[CH ₂] ₄ COOH; C ₆ H ₅ OH.				
C. H ₂ NCH ₂ COOH; C ₆ H ₅ OH; C ₆ H ₅ NH ₂ .				
C. H ₂ NCH ₂ COOH; C		,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,		

Câu 18: X, Y, Z là 3 este để	u đơn chức, mạch hở	(trong đó Y và Z khôn	g no chứa một liên kết C = C và
có tồn tại đồng phân hình họ	c). Đốt cháy 21,62 gam	n hỗn hợp E chứa X, Y,	Z với oxi vừa đủ, sản phẩm cháy
dẫn qua dung dịch Ca(OH) ₂	dư thấy khối lượng dur	ng dịch giảm 34,5 gam	so với trước phản ứng. Mặt khác,
đun nóng 21,62 gam E với 3	00 ml dung dịch NaOl	H 1M (vừa đủ), thu đượ	ợc hỗn hợp F chỉ chứa 2 muối và
hỗn hợp gồm 2 ancol kế tiếp	thuộc cùng dãy đồng	đẳng. Khối lượng của	muối có khối lượng phân tử lớn
trong hỗn hợp F là:			
A. 9,72 gam.	B. 4,68 gam.	C. 8,64 gam.	D. 8,10 gam.
Câu 19: Este nào sau đây có	công thức phân tử C41	H_8O_2 ?	
A. Propyl axetat.	B. Phenyl axetat.	C. Etyl axetat.	D. Vinyl axetat.
Câu 20: Số amin chứa vòng	benzen ứng với công t	thức phân tử C7H9N là	:
A. 3.	B. 4.	C. 5.	D. 2.
Câu 21: Hỗn hợp M gồm 1	peptit X và 1 peptit Y	với tỷ lệ mol tương ứng	g là 1 : 2. Tổng số liên kết peptit
trong 2 phân tử X và Y là 7.	Thủy phân hoàn toàn	m gam M thu được 60	gam glyxin và 53,4 gam alanin.
Giá trị m là			
A. 93,6 gam.	B. 113,4 gam.	C. 91 gam.	D. 103,5 gam.
Câu 22: Thành phần phần tra	ăm khối lượng của nito	r trong hợp chất hữu cơ	C _x H _y N là 23,73%. Số đồng phân
amin bậc một thỏa mãn các c	dữ kiện trên là :		
A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 1.
Câu 23: Hỗn hợp M gồm	Lys-Gly-Ala, Lys-Ala	-Lys-Lys-Gly, Ala-Gly	trong đó nguyên tố oxi chiếm
21,3018% khối lượng. Cho	0,16 mol hỗn hợp M t	ác dụng với dung dịch	HCl vừa đủ thu được bao nhiêu
gam muối?			
A. 93,36.	B. 83,28.	C. 86,16.	D. 90,48.
Câu 24: Mệnh đề không đún	ng là :		
A. CH ₃ CH ₂ COOCH=	=CH ₂ tác dụng với dun	g dịch NaOH thu được	anđehit và muối.
B. CH ₃ CH ₂ COOCH=	=CH ₂ có thể trùng hợp	tạo polime.	
C. CH ₃ CH ₂ COOCH=	=CH2 tác dụng được vớ	ới dung dịch Br2.	
D. CH ₃ CH ₂ COOCH=	=CH2 cùng dãy đồng đ	ẳng với CH ₂ =CHCOO	CH ₃ .
Câu 25: Cho dãy các chất: H	2NCH2COOH, HCOO	NH ₄ , (CH ₃ NH ₃) ₂ CO ₃ , (C ₆ H ₅ NH ₂ , C ₂ H ₅ NH ₂ , CH ₃ COOH,
H ₂ NCH ₂ CONHCH(CH ₃)CO	OH. Số chất trong dãy	phản ứng được với du	ng dịch NaOH và HCl là
A. 2.	B. 4.	C. 5.	D. 3.
Câu 26: Cho chất X tác dụn	ng với một lượng vừa	đủ dung dịch KOH, sa	u đó cô cạn dung dịch thu được
chất rắn Y và chất hữu cơ Z.	Cho Z tác dụng với du	ing dịch AgNO3 trong N	NH ₃ thu được chất hữu cơ T. Cho
T tác dụng với dung dịch KC	OH lại thu được chất Y	. Chất X có thể là:	
A. CH ₃ COOCH=CH	-CH ₃ .	B. HCOOCH=CH ₂ .	
C. CH ₃ COOCH=CH	2.	D. HCOOCH ₃ .	

Câu 27: Hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức (chứa C, H, O). Thủy phân hoàn toàn 0,15 mol X cần 200 ml dung dịch NaOH 1M, thu được một ancol Y và 16,7 gam hỗn hợp hai muối. Đốt cháy hoàn toàn Y, sau đó hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào bình đựng dung dịch Ca(OH)₂ dư, khối lượng bình tăng 8 gam. Hỗn hợp X là

A. CH₃COOC₆H₅ và CH₃COOCH₃.

B. HCOOC₆H₄CH₃ và HCOOC₂H₅.

C. HCOOC₆H₄CH₃ và HCOOCH₃.

D. HCOOC₆H₅ và HCOOC₂H₅.

Câu 28: Cho X, Y, Z, T là các chất khác nhau trong số 4 chất: CH₃NH₂, NH₃, C₆H₅OH (phenol), C₆H₅NH₂ (anilin) và các tính chất được ghi trong bảng sau:

Chất	X	Y	Z	Т
Nhiệt độ sôi (°C)	182	184	-6,7	-33,4
pH (dung dịch nồng độ	6,48	7,82	10,81	10,12
0,001M)				

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. Y là C₆H₅OH. B. Z là CH₃NH₂.

là CH₃NH₂. C. T là C₆H₅NH₂.

D. X là NH₃.

Câu 29: Chất hữu cơ X mạch hở có thành phần nguyên tố C, H và O có tỉ khối hơi so với H₂ bằng 49. Cho X tác dụng với dung dịch NaOH thu được 2 chất hữu cơ Y và Z. Chất Y tác dụng với NaOH (xúc tác CaO, t°) thu được hiđrocacbon E. Cho E tác dụng với O₂ (t°, xt) thu được chất Z. Tỉ khối hơi của X so với Z có giá trị là

A. 1,633.

B. 2,227.

C. 1,690.

D. 2,130.

Câu 30: Este X có CTPT C₅H₈O₂ khi tác dụng với NaOH tạo ra 2 sản phẩm đều có khả năng tham gia phản ứng tráng gương. Số chất X thỏa mãn điều kiện trên là:

A. 1.

B. 4.

C. 3.

D. 2.

Câu 31: Cho 13,35 gam hỗn hợp X gồm CH₂NH₂CH₂COOH và CH₃CHNH₂COOH tác dụng với V ml dung dịch NaOH 1M, KOH 1,5M, thu được dung dịch Y. Biết dung dịch Y tác dụng vừa đủ với 250 ml dung dịch HCl 1M. Giá trị của V là

A. 40 ml.

B. 150 ml.

C. 250 ml.

D. 100 ml.

Câu 32: Cho X, Y là hai axit cacboxylic đơn chức, mạch hở, chưa no (một nối đôi C=C; $M_X < M_Y$); Z là ancol có cùng số nguyên tử cacbon với X; T là este ba chức tạo bởi X, Y và Z. Chia 40,38 gam hỗn hợp E gồm X, Y, Z, Y làm 3 phần bằng nhau:

- + Đốt cháy hoàn toàn phần 1 thu được 0,5 mol CO_2 và 0,53 mol nước.
- + Phần 2 cho tác dụng với dung dịch brom dư thấy có 0.05 mol Br_2 phản ứng.
- + Phần 3 cho tác dụng với lượng vừa đủ dung dịch hỗn hợp gồm KOH 1M và NaOH 3M rồi cô cạn được m gam rắn khan. Giá trị m là

A. 5,18.

B. 5,04.

C. 6,66.

D. 6,80.

Câu 33: X là một α-amino a	xit no, chứa 1 nhóm –	COOH và 1 nhóm –NI	H ₂ . Từ 3m gam X điều chế được
m_1 gam đipeptit Y. Từ m $\text{gam}\ X$ điều chế được m_2 gam tripeptit Z. Đốt cháy m_1 gam Y thu được 1,35 mol			
nước. Đốt cháy m ₂ gam Z thư	u được $0,425 \text{ mol H}_2\text{O}$. Giá trị của m là:	
A. 22,50 gam.	B. 13,35 gam.	C. 26,70 gam.	D. 11,25 gam.
Câu 34: Chất thuộc loại cach	oohiđrat là :		
A. poli(vinylclorua).	B. xenlulozo.	C. protein.	D. glixerol.
Câu 35: Khi thuỷ phân CH ₂ =	=CH-OOC-CH ₃ trong o	dung dịch NaOH thu đ	ược sản phẩm là:
A. CH ₃ OH và CH ₂ =C	CH-COONa.	B. CH ₃ -CH ₂ OH và H	COONa.
C. CH ₃ -CHO và CH ₃	-COONa.	D. CH ₃ -CH ₂ OH và C	H ₃ COONa.
Câu 36: Hỗn hợp E gồm per	ptit X mạch hở (cấu tạ	o từ Gly, Ala) và este	Y (được tạo ra từ phản ứng este
hóa giữa axit cacboxylic no,	đơn chức và metanol)	. Đốt cháy hoàn toàn n	n gam E cần 15,68 lít O ₂ (đktc).
Mặt khác, thủy phân m gam	E trong dung dịch Na	OH vừa đủ thu được 24	4,2 gam hỗn hợp muối (trong đó
số mol muối natri của Gly lớ	n hớn số mol muối na	tri của Ala). Đốt cháy	hoàn toàn khối lượng muối trên
cần 20 gam O ₂ thu được H ₂ C	O, Na ₂ CO ₃ , N ₂ và 18,7	gam CO ₂ . Tỉ lệ số mol	Gly : Ala trong X là:
A. 3:1.	B. 2:1.	C. 3:2.	D. 4:3.
Câu 37: Quá trình tổng hợp j	poli(metyl metacrylat)	có hiệu suất phản ứng	este hoá và trùng hợp lần lượt là
60% và 80%. Để tổng hợp 1	20 kg poli(metyl meta	crylat) thì khối lượng o	của axit và ancol tương ứng cần
dùng là			
A. 171 và 82kg.	B. 6 kg và 40 kg	C. 175 kg và 80 kg.	D. 215 kg và 80 kg.
Câu 38: Chất nào sau đây là	monosaccarit?		
A. Saccarozo.	B. Xenlulozo.	C. Aminozo.	D. Glucozo.
Câu 39: Cho các chuyển hoá	sau:		
$(1) X + H_2O \xrightarrow{t^0,xt}$	Y	$(2) Y + H_2 \xrightarrow{t^0, N_i} S$	Sobitol
$(3) Y + 2AgNO_3 + 3N_3$	$NH_3 + H_2O \xrightarrow{t^0} Amo$	oni gluconat + 2Ag + N	NH4NO3
$(4) Y \xrightarrow{t^0, xt} E + Z$		(5) $Z + H_2O$ as, close	$\xrightarrow{ophin} X + G$
X, Y và Z lần lượt là :			
A. xenlulozo, fructozo và khí cacbonic. B. tinh bột, glucozo và ancol etylic.			
C. tinh bột, glucozơ v	và khí cacbonic.	D. xenlulozo, glucozo	y và khí cacbon oxit.
Câu 40: Ở nhiệt độ thường, n	nhỏ vài giọt dung dịch	iot vào hồ tinh bột thấy	y xuất hiện màu
A. nâu đỏ.	B. vàng.	C. hồng.	D. xanh tím.
Câu 41: Đun nóng một este	đơn chức có phân tử k	hối là 100 với dung dị	ch NaOH, thu được hợp chất có

Câu 41: Đun nóng một este đơn chức có phân tử khối là 100 với dung dịch NaOH, thu được hợp chất có nhánh X và ancol Y. Cho hơi Y qua CuO đốt nóng rồi hấp thụ sản phẩm vào lượng dư dung dịch AgNO₃ trong NH₃ thu được dung dịch Z. Thêm H₂SO₄ loãng vào Z thì thu được khí CO₂. Tên gọi của este là

A. etyl metacrylat. B. metyl isobutyrat. C. etyl isobutyrat. D. metyl metacrylat. Câu 42: Cho 50 ml dung dịch glucozo chưa rõ nồng độ tác dụng với một lượng dư AgNO₃ trong dung dịch

NH₃, thu được 2,16 gam Ag kết tủa. Nồng độ mol/l của dung dịch glucozơ đã dùng là:

A. 0,20M.	B. 0,01M.	C. 0,10M.	D. 0,02M.	
Câu 43: Để tách hỗn hợp l	ong benzen, pho	enol và anilin ta dùng hó	a chất (dụng cụ và thiết bị coi như có	
đủ)				
A. HCl và Na ₂ CO ₃ .	B. dd Br ₂ và	HCl. C. HCl và NaOl	H. D. HCl và Cu(OH) ₂ .	
Câu 44: Một loại cao su Bu	una – S có chứa	10,28% hiđro về khối lư	rợng. Tỉ lệ mắt xích butađien và stiren	
trong cao su buna-S là:				
A. 4.	B. 3.	C. 7.	D. 6.	
Câu 45: Cho các chất sau:				
(1) CH ₃ CH(NH ₂)CO	ООН	(2) CH ₂ =CH ₂	(3) HOCH ₂ COOH	
(4) HCHO và C ₆ H ₅ O	OH	(5) HOCH ₂ CH ₂ OH và _I	$p-C_6H_4(COOH)_2$	
(6) $H_2N[CH_2]_6NH_2$	và HOOC[CH ₂]	4COOH		
Các trường hợp có thể tham	n gia phản ứng tr	rùng ngưng là		
A. (1), (3), (4), (5),	(6).	B. (1), (6).		
C. (1), (3), (5), (6).		D. (1), (2), (3), ((4), (5), (6).	
Câu 46: Polime được điều	chế bằng phản ứ	rng trùng ngưng là?		
A. polietilen.		B. nilon-6,6.	B. nilon-6,6.	
C. poli(metyl metac	rylat).	D. poli(vinylclo	D. poli(vinylclorua).	
Câu 47: Phát biểu đúng là				
A. Tính axit của phe	enol yếu hơn của	a ancol.		
B. Tính bazo của an	ilin mạnh hơn c	rua amoniac.		
C. Các chất etilen, to	oluen và stiren d	đều tham gia phản ứng trừ	ing hợp.	
D. Cao su thiên nhiê	ên là sản phẩm t	rùng hợp của isopren.		
Câu 48: Hợp chất nào sau c	đây thuộc loại đ	ipeptit		
A. H ₂ N-CH ₂ CO-NH	I-CH(CH ₃)-CO	OH. B. H ₂ N-CH ₂ -CH	H ₂ -CO-NH-CH ₂ -CH ₂ -COOH.	
C. H ₂ N-CH ₂ -CH ₂ -C	O-NH-CH ₂ -CO	OH. D. H ₂ N-CH ₂ -NI	H-CH ₂ COOH.	
Câu 49: Xà phòng hóa hoàn	n toàn 14,8 gan	n hỗn hợp etyl fomat và m	netyl axetat (tỉ lệ mol 1 : 1) trong dung	
dịch KOH lấy dư. Sau phản	ứng thu được r	n gam muối khan. Giá trị	m bằng	
A. 14,96 gam.	B. 18,20 gam	c. 20,23 gam.	D. 15,35 gam.	
Câu 50: Cho hỗn họp X gó	ồm hai chất hữu	cơ có cùng công thức p	hân tử C ₂ H ₇ NO ₂ tác dụng vừa đủ với	
dung dịch NaOH đun nóng,	thu được dung	dịch Y và 4,48 lít hỗn hợp	z (ở đktc) gồm hai khí (đều làm xanh	
giấy quỳ ẩm). Tỉ khối hơi củ	ủa Z đối với H ₂ l	bằng 13,75. Cô cạn dung c	dịch Y thu được khối lượng muối khan	
là:				
A. 16,5 gam.	B. 14,3 gam.	C. 8,9 gam.	D. 15,7 gam.	
		HÉT		



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ: 03

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

A. Các amino axit thiên nhiên hầu hết là các β -amino axit.

B. Axit glutamic là thành phần chính của bột ngọt.

C. Ở nhiệt độ thường, các amino axit đều là những chất lỏng.

D. Amino axit thuộc loại hợp chất hữu cơ tạp chức.

Câu 2: Cho sơ đồ các phản ứng:

$$X + NaOH (dung dich) \xrightarrow{t^0} Y + Z$$
 (1)

$$Y + NaOH (ran) \xrightarrow{CaO, t^o} T + P$$
 (2)

$$T \xrightarrow{1500^{\circ}C} Q + H_2 \tag{3}$$

$$Q + H_2O \xrightarrow{t^o, xt} Z$$
 (4)

Trong sơ đồ trên, X và Z lần lượt là

A. CH₃COOCH=CH₂ và CH₃CHO.

B. HCOOCH=CH₂ và HCHO.

C. CH₃COOCH=CH₂ và HCHO.

D. CH₃COOC₂H₅ và CH₃CHO.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn m gam chất béo X (chứa triglixerit của axit stearic, axit panmitic và các axit béo tự do đó). Sau phản ứng thu được 20,16 lít CO_2 (đktc) và 15,66 gam nước. Xà phòng hóa m gam X (H = 90%) thì thu được khối lượng glixerol là:

A. 2,484 gam.

B. 2,760 gam.

C. 1,242 gam.

D. 1,380 gam.

Câu 4: Hỗn hợp X gồm hai chất: Y (C₂H₈N₂O₃) và Z (C₂H₈N₂O₄). Trong đó, Y là muối của amin, Z là muối của axit đa chức. Cho 29,4 gam X tác dụng với dung dịch NaOH dư, đun nóng, thu được 0,4 mol khí và m gam muối. Giá trị của m là:

A. 28,60.

B. 30,40.

C. 26,15.

D. 20,10.

Câu 5: Thủy phân hoàn toàn triglixerit X trong NaOH, thu được 46 gam glixerol và hỗn hợp gồm hai muối của hai axit béo là stearic và oleic có tỉ lê mol 1 : 2. Khối lương muối thu được là :

A. 456 gam.

B. 459 gam.

C. 458 gam.

D. 457 gam.

Câu 6: Trùng hợp hiđrocacbon nào sau đây tạo ra polime dùng để sản xuất cao su buna?

A. Penta-1,3-dien.

B. Buta-1,3-dien.

C. 2-metylbuta-1,3-đien.

D. But-2-en.

Câu 7: Đun nóng 0,2 mol este đơn chức X với 135 ml dung dịch NaOH 2M. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, cô cạn dung dịch thu được ancol etylic và 19,2 gam chất rắn khan. Công thức cấu tạo của X là

A. C₂H₅COOCH₃.

B. C₂H₃COOC₂H₅.

C. C₂H₅COOC₂H₅.

D. CH₃COOC₂H₅.

Câu 8: Chất không phải là chất béo là

A. tristearin.	B. triolein.	C. axit axetic.	D. tripanmitin.	
Câu 9: Khi nói về tetrapeptit X (Gly-Gly-Ala-Ala), kết luận nào sau đây không đúng?				
A. X tham gia được phản ứng biure tạo ra phức màu tím.				
B. X có chứa 3 liên kết peptit.				
C. X có đầu N là alanin và đầu C là glyxin.				
D. X tham gia được phản ứng thủy phân.				
Câu 10: Cho 2,6 gam hỗn hợp 2 amin no, đơn chức, kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng phản ứng hết với				
dung dịch HCl dư, thu được 4,425 gam hỗn hợp muối. Công thức của 2 amin trong là:				
A. C ₂ H ₃ NH ₂ và C ₃ H ₅ NH ₂ .		B. C ₂ H ₅ NH ₂ và C ₃	B. $C_2H_5NH_2$ và $C_3H_7NH_2$.	
$C. C_2H_5NH_2$ và (C	$H_3)_2NH_2.$	D. CH ₃ NH ₂ và C ₂ I	H_5NH_2 .	
Câu 11: Cho hỗn hợp X gồm các tripeptit Ala-Ala-Gly; Ala-Gly-Glu và Gly-Val-Ala. Thủy phân hoàn toàn				
m gam X thu được 4 amino axit, trong đó có 4,875 gam glyxin và 8,01 gam alanin. Mặt khác, nếu đem đốt				
cháy hoàn toàn m gam X rồi dẫn toàn bộ sản phẩm cháy vào dung dịch Ba(OH)2 dư thì khối lượng kết tủa				
thu được sau phản ứng là				
A. 98,5 gam.	B. 137,9 gam.	C. 60,0 gam.	D. 118,2 gam.	
Câu 12: Chọn phát biểu sai ?				
A. Các peptit đều tác dụng với Cu(OH)2 trong môi trường kiềm cho ra hợp chất có màu tím đặc				
trung.				
B. Khi thủy phân đến cùng peptit trong môi trường axit hoặc kiềm thu được các α -amino axit.				
C. Phân tử peptit mạch hở chứa n gốc α -amino axit có n -1 số liên kết peptit.				
D. Tetrapeptit là hợp chất có liên kết peptit mà phân tử có chứa 4 gốc α -amino axit.				
Câu 13: Cho các este: C ₆ H ₅ OCOCH ₃ (1); CH ₃ COOCH=CH ₂ (2); CH ₂ =CH-COOCH ₃ (3); CH ₃ -CH=CH-				
OCOCH ₃ (4); (CH ₃ COO) ₂ CH-CH ₃ (5). Những este nào khi thủy phân không tạo ra ancol?				
A. (1), (2), (4), (5)	B. (1), (2), (3).	C. (1), (2), (4).	D. (1), (2), (3), (4), (5).	
Câu 14: Lên men m gam tinh bột thành ancol etylic với hiệu suất của cả quá trình là 75%. Lượng CO ₂ sinh				
ra được hấp thụ hoàn toàn vào dung dịch Ca(OH)2, thu được 50 gam kết tủa và dung dịch X. Thêm dung				
dịch NaOH 1M vào X, thu được kết tủa. Để lượng kết tủa thu được là lớn nhất thì cần tối thiểu 100 ml dung				
dịch NaOH. Giá trị của m là				
A. 72,0.	B. 90,0.	C. 64,8.	D. 75,6.	

Câu 15: Công thức tổng quát của este thuần chức tạo bởi ancol no hai chức và axit không no có một nối đôi đơn chức là

A. $C_nH_{2n-2}O_4$. B. $C_nH_{2n-6}O_4$. C. $C_nH_{2n-4}O_4$. D. $C_nH_{2n-8}O_4$.

Câu 16: Đốt cháy este 2 chức mạch hở X (được tạo từ axit cacboxylic no, đa chức, phân tử X không có quá 5 liên kết π) thu được tổng thể tích CO_2 và H_2O gấp 5/3 lần thể tích O_2 cần dùng. Lấy 21,6 gam X tác dụng hoàn toàn với 400 ml dung dịch NaOH 1M, cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được m gam chất rắn. Giá trị lớn nhất của m là?

A. 28,0.	B. 26,2.	C. 24,8.	D. 24,1.	
Câu 17: Dung dịch nào s	au đây làm quỳ tín	n chuyển màu xanh ?		
A. Etylamin.		B. Phenylamon	i clorua.	
C. Glyxin.		D. Anilin.		
Câu 18: X, Y là 2 axit đơ	on chức cùng dãy đ	tồng đẳng, T là este 2 ch	nức tạo bởi X, Y với ancol no mạch hỏ	ŗ
Z. Đốt cháy 8,58 gam hỗ	n hợp E gồm X, Y,	T thì thu được 7,168 lít	t CO ₂ và 5,22 gam H ₂ O. Mặt khác, đư	1
nóng 8,58 gam E với dur	ng dịch AgNO ₃ /NH	I_3 dư thì thu được 17,28	gam Ag. Tính khối lượng chất rắn thư	l
được khi cho 8,58 gam E	phản ứng với 150	ml dung dịch NaOH 1M	1?	
A. 12,80.	B. 11,04.	C. 9,06.	D. 12,08.	
Câu 19: Điều nào sau đâ	y không đúng khi r	nói về chất béo?		
A. Không tan tron	ng nước, nhẹ hơn n	ước nhưng tan nhiều tro	ong benzen, hexan, clorofom,	
B. Ở trạng thái lỏ	ng hoặc rắn trong đ	liều kiện thường.		
C. Dầu ăn và mỡ	bôi trơn có cùng th	<mark>ành</mark> phần nguyên tố.		
D. Tham gia phản	ưng thủy phân tro	ng môi trường axit, phả	n ứng xà phòng hóa và phản ứng ở gốc	;
hidrocacbon.				
Câu 20: Số đồng phân an	mino axit có công t	hức phân tử $C_3H_7O_2N$ là	à:	
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 21: Peptit X và pep	tit Y có tổng liên k	tết peptit bằng 8. Thủy	phân hoàn toàn X cũng như Y đều thư	l
được Gly và Val. Đốt cha	ấy hoàn toàn hỗn họ	ợp E chứa X và Y có tỉ l	ệ mol tương ứng 1 : 3 cần dùng 22,176)
lít O ₂ (đktc). Sản phẩm c	háy gồm CO ₂ , H ₂ C	\mathbf{N} và \mathbf{N}_2 . Dẫn toàn bộ sả	n phẩm cháy qua bình đựng dung dịch	1
Ca(OH) ₂ dư thấy khối lư	ợng bình tăng 46,4	8 gam, khí thoát ra khỏi	i bình có thể tích 2,464 lít (đktc). Thủy	7
phân hoàn toàn hỗn hợp	E thu được a mol C	Bly và b mol Val. Tỉ lệ a	: b là	
A. 2:3.	B. 1:2.	C. 2:1.	D. 1:1.	
Câu 22: Có bao nhiêu đồ	ng phân amin có m	nạch C không phân nhár	nh ứng với công thức phân tử $C_4H_{11}N$?
A. 3.	B. 5.	C. 4.	D. 6.	
	_		thành 17,8 gam hỗn hợp 2 amino axi	
(trong phân tử mỗi chất c	ó chứa 1 nhóm – N	TH ₂ và 1 nhóm – COOH). Số công thức cấu tạo phù hợp của X	L
là				
A. 6.	B. 5.	C. 3.	D. 4.	
_	_	g thức phân tử $C_4H_6O_2$,	sản phẩm thu được có khả năng tráng	5
bạc. Số este X thỏa mãn	tính chất trên là			
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.	
Câu 25: Cho một đipepti	t Y có công thức pl	nân tử $C_6H_{12}N_2O_3$. Số đ	ồng phân peptit của Y (chỉ chứa gốc 🛭	-
amino axit) mạch hở là:				
A. 5.	B. 6.	C. 4.	D. 7.	
Câu 26: Tên gọi nào sai	?			

A. metyl propionat : C₂H₅COOCH₃. B. phenyl fomat : HCOOC₆H₅.

C. vinyl axetat : CH₂=CH-COOCH₃. D. etyl axetat : CH₃COOCH₂CH₃.

Câu 27: Cho 0,3 mol hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch NaOH 2M đun nóng, thu được hợp chất hữu cơ no mạch hở Y có phản ứng tráng bạc và 37,6 gam hỗn hợp muối hữu cơ. Đốt cháy hoàn toàn Y rồi cho sản phẩm hấp thụ hết vào bình chứa dung dịch nước vôi trong (Ca(OH)₂) dư, thấy khối lương bình tăng 24,8 gam. Khối lương của X là

A. 32,2 gam.

B. 35,0 gam.

C. 30,8 gam.

D. 33.6 gam.

Câu 28: Phát biểu nào sau đây về amino axit không đúng?

A. Hợp chất H₂N – COOH là amino axit đơn giản nhất.

B. Ngoài dạng phân tử (H₂N-R-COOH) amino axit còn tồn tại ở dạng ion lưỡng cực.

C. Amino axit vừa có khả năng phản ứng được với dung dịch HCl, vừa có khả năng phản ứng được với dung dịch NaOH.

D. Amino axit là hợp chất hữu cơ tạp chức, phân tử chứa đồng thời nhóm amino và nhóm cacboxyl. **Câu 29:** Cho 18,3 gam hỗn hợp X gồm hai hợp chất hữu cơ đơn chức là dẫn xuất của benzen có cùng công thức phân tử $C_7H_6O_2$ tác dụng hết với dung dịch $AgNO_3$ trong NH_3 thu được 10,8 gam Ag. Vậy khi cho 9,15 gam X nói trên tác dụng với 300 ml dung dịch NaOH 1M, rồi cô cạn dung dịch sau phản ứng sẽ thu được bao nhiều gam chất rắn khan ?

A. 16,4 gam.

B. 20,8 gam.

C. 19,8 gam.

D. 20,2 gam.

Câu 30: Xà phòng hoá một hỗn hợp có công thức phân tử $C_{10}H_{14}O_6$ trong dung dịch NaOH (dư), thu được glixerol và hỗn hợp gồm ba muối (không có đồng phân hình học). Công thức của ba muối đó là

A. HCOONa, CH≡CCOONa và CH3CH2COONa.

B. CH₂=CHCOONa, CH₃CH₂COONa và HCOONa.

C. CH2=CHCOONa, HCOONa và CH≡CCOONa.

D. CH₃COONa, HCOONa và CH₃CH=CHCOONa.

Câu 31: Thủy phân hoàn toàn m gam tripeptit Gly-Ala-Ala bằng dung dịch NaOH vừa đủ, thu được dung dịch X. Cô cạn toàn bộ dung dịch X thu được 3,19 gam muối khan. Giá trị của m là

A. 2,83.

B. 1,83.

C. 2,17.

D. 1,64.

Câu 32: Chất hữu cơ X mạch hở, có thành phần gồm (C, H, O), chỉ chứa một loại nhóm chức không phản ứng với dung dịch AgNO₃ trong NH₃. Đun nóng X với dung dịch NaOH, dư thu được hai chất hữu cơ là Y và Z. Chất Y phản ứng với NaOH (CaO, t°) thu được hiđrocacbon D. Cho D phản ứng với H₂O thu được chất Z. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X cần x lít O₂ (đktc). Sản phẩm sau khi cháy được sực vào dung dịch chứa 0,28 mol Ba(OH)₂, đến phản ứng hoàn toàn, thu được y gam kết tủa. Giá trị tương ứng của x và y là

A. 13,44 và 11,82.

B. 11,2 và 15,55.

C. 15,68 và 17,91.

D. 11,2 và 17,91.

Câu 33: Cho hỗn hợp X gồm 2 chất hữu cơ có cùng công thức phân tử $C_3H_{10}N_2O_2$ tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH và đun nóng, thu được dung dịch Y và 4,48 lít hỗn hợp Z (ở đktc) gồm hai khí (đều làm

xanh giấy quỳ ẩm) hơn kém	nhau một nguyên tử C	. Tỉ khối hơi của Z đối	với H ₂ bằng 13,75. Cô cạn dung
dịch Y thu được khối lượng	muối khan là:		
A. 16,5 gam.	B. 20,1 gam.	C. 8,9 gam.	D. 15,7 gam.
Câu 34: Cặp chất nào sau đ	ây không phải là đồng	phân của nhau ?	
A. Saccarozo và xen	lulozo.	B. 2-metylpropan-1-o	ol và butan-2-ol.
C. Ancol etylic và đ	imetyl ete.	D. Glucozo và fructo	Zơ.
Câu 35: Cho các chất: etyl	axetat, anilin, ancol (rượu) etylic, axit acryl	ic, phenol, phenylamoni clorua,
ancol (rượu) benzylic, p-cre	zol. Trong các chất này	, số chất tác dụng được	c với dung dịch NaOH là :
A. 4.	B. 3.	C. 5.	D. 6.
Câu 36: Oligopeptit mạch h	$\mathring{\sigma} X$ được tạo nên từ cá	c α-amino axit đều có c	công thức dạng H ₂ NC _x H _y COOH.
Đốt cháy hoàn toàn 0,05 m	ol X cần dùng vừa đủ 1	,875 mol O ₂ , chỉ thu đ	ược N ₂ ; 1,5 mol CO ₂ và 1,3 mol
H ₂ O. Mặt khác, thủy phân h	oàn toàn 0,025 mol X b	ằng 400 ml dung dịch l	NaOH 1M và đun nóng, thu được
dung dịch Y. Cô cạn cẩn thá	ận toàn bộ dung dịch Y	thu được m gam chất i	rắn khan. Số liên kết peptit trong
X và giá trị của m lần lượt l	à		
A. 9 và 51,95.	B. 9 và 33,75.	C. 10 và 33,75.	D. 10 và 27,75.
Câu 37: Tiến hành trùng họ	rp 1 mol etilen ở điều ki	ện thích hợp, đem sản	phẩm sau trùng hợp tác dụng với
dung dịch brom dư thì lượ	ng brom phản ứng là :	36 gam. Hiệu suất phả	n ứng trùng hợp và khối lượng
polietilen (PE) thu được là :			
A. 70% và 23,8 gam		B. 77,5% và 21,7 gar	n.
C. 77,5 % và 22,4 ga	am.	D. 85% và 23,8 gam.	
Câu 38: Cho dãy các chất:	tinh bột, xenlulozơ, glu	cozo, fructozo, saccaro	ozo. Số chất trong dãy thuộc loại
monosaccarit là:			
A. 2.	B. 1.	C. 3.	D. 4.
Câu 39: Cho sơ đồ phản ứn	g:		
(e) $X + H_2O \xrightarrow{xt} Y$			
$(f) Y + AgNO_3 + NH_3 + 1$	$H_2O \xrightarrow{t^0}$ amoni gluo	conat + Ag + NH ₄ NO ₃	
$(g) Y \xrightarrow{xt} E + Z$			
(h) $Z + H_2O \xrightarrow{as,CDL} X$	+ G		
X, Y, Z lần lượt là :			
A. Tinh bột, glucozo	y, cacbon đioxit.	B. Tinh bột, glucozơ,	etanol.
C. Xenlulozo, saccar	rozo, cacbon đioxit.	D. Xenlulozo, fructoz	zo, cacbon đioxit.
Câu 40: Phát biểu nào sau đ	đây là đúng ?		
A. Glucozơ bị khử b	ởi dung dịch AgNO3 tr	ong NH ₃ .	

110

B. Saccarozo có phản ứng tráng gương.

C. Amilopectin có cấu trúc mạch phân nhánh.

D. Xenlulozơ có cấu trúc mạch phân nhánh.

Câu 41: Phát biểu nào s	au đây sai ?		
A. Trong công n	ghiệp có thể chuyển hoá	chất béo lỏng thành	chất béo rắn.
B. Nhiệt độ sôi c	của este thấp hơn hẳn so v	với ancol có cùng ph	ân tử khối.
C. Số nguyên tử	hiđro trong phân tử este	đơn và đa chức luôn	là một số chẵn.
D. Sản phẩm của	n phản ứng xà phòng hoá	chất béo là axit béo	và glixerol.
Câu 42: Người ta dùng	glucozo để tráng ruột ph	ích. Trung bình cần	dùng 0,75 gam glucozơ cho một ruột
phích. Tính khối lượng	Ag có trong ruột phích bi	iết hiệu suất phản ứn	g là 80%.
A. 0,36.	B. 0,72.	C. 0,9.	D. 0,45.
Câu 43: Thợ lặn thường	g uống nước mắm cốt trư	ớc khi lặn để cung c	ấp thêm năng lượng là vì trong nước
mắm cốt có			
A. chứa nhiều đư	ròng như glucozo, fructo	zo, saccarozo.	
B. chứa nhiều ch	ất béo.		
C. chứa nhiều ch	nất đạm dưới dạng amino	axit, polipeptit.	
D. chứa nhiều m	uối NaCl.		
Câu 44: Khối lượng ph	ân tử của 1 loại tơ capror	n bằng 16950 đvC, co	ủa tơ enang bằng 21590 đvC. Số mắt
xích trong công thức ph	ân tử của mỗi loại tơ trên	lần lượt là :	
A. 200 và 150.	B. 120 và 160.	C. 150 và 170.	D. 170 và 180.
Câu 45: Loại chất nào s	au đây không phải là pol	ime tổng hợp:	
A. teflon.	B. tơ tằm.	C. to nilon.	D. to capron.
Câu 46: Tơ nilon-6,6 là	sản phẩm trùng ngưng c	ủa	
A. axit ađipic và	glixerol.	B. axit ađipic và	hexametylenđiamin.
C. etylen glicol	và hexametylenđiamin.	D. axit ađipic và	etylen glicol.
Câu 47: Dãy các polime	e được điều chế bằng các	h trùng ngưng là :	
A. polibutađien,	to axetat, nilon-6,6.	B. nilon-6,6, to a	xetat, to nitron.
C. nilon-6, nilon	-7, nilon-6,6.	D. nilon-6,6, pol	ibutađien, to nitron.
Câu 48: Số liên kết pep	tit có trong một phân tử A	Ala-Gly-Val-Gly-Ala	ı là
A. 2.	B. 5.	C. 3.	D. 4.
Câu 49: Thủy phân 44	gam hỗn hợp 2 este cùr	ng công thức phân t	ử C ₄ H ₈ O ₂ bằng dung dịch KOH dư.
Chưng cất dung dịch sa	u phản ứng thu được hỗn	hợp ancol Y và chất	t rắn khan Z. Đun nóng Y với H ₂ SO ₄
đặc ở 140°C, thu được	14,3 gam hỗn hợp các et	e. Biết các phản ứng	xảy ra hoàn toàn. Khối lượng muối
trong Z là			
A. 42,2 gam.	B. 50,0 gam.	C. 34,2 gam.	D. 53,2 gam.
Câu 50: Cho 0,01 mol a	mino axit X tác dụng vừa	ı đủ với 100 ml dung	dịch HCl 0,20M. Mặt khác, 0,04 mol
X tác dụng vừa đủ với 2	0 gam dung dịch NaOH	8% thu được 5,60 ga	m muối khan. Công thức của X là
A. H ₂ NC ₃ H ₅ (CC	OOH) ₂ .	B. H ₂ NC ₃ H ₆ COO	OH.
C. (H ₂ N) ₂ C ₂ H ₃ C	ООН.	D. (H ₂ N) ₂ C ₃ H ₅ C	ООН.



Thời gian làm bài: 90 phút

<u>ĐỀ SỐ:</u> 04

Câu 1: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Trong môi trường kiềm, đipetit mạch hở tác dụng được với Cu(OH)2 cho hợp chất màu tím.
- B. Các hợp chất peptit kém bền trong môi trường bazơ nhưng bền trong môi trường axit.
- C. Amino axit là hợp chất có tính lưỡng tính.
- D. Trong một phân tử tetrapeptit mạch hở có 4 liên kết peptit.

Câu 2: Cho sơ đồ phản ứng:

$$C_6H_5CH_3 \xrightarrow{Cl_2, as} X \xrightarrow{NaOHdur, t^o} Y \xrightarrow{CuO, t^o} Z \xrightarrow{O_2, xt} T \xrightarrow{CH_3OH} E$$
 Tên gọi của E là :

A. metyl benzoat. B. axit benzoic. C. phenyl axetat. D. phenyl metyl ete.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn m gam một este X (có công thức $C_nH_{2n-4}O_2$), thu được V lít CO_2 (đkc) và x gam H_2O . Biểu thức liên hệ giữa m với V, x là

A. m =
$$(1,25V - \frac{9x}{7})$$
.
B. m = $(2,5V - \frac{7x}{9})$.
C. m = $(1,25V + \frac{7x}{9})$.
D. m = $(1,25V - \frac{7x}{9})$

Câu 4: Cho hỗn hợp X gồm muối A ($C_5H_{16}O_3N_2$) và B ($C_4H_{12}O_4N_2$) tác dụng với một lượng dung dịch NaOH vừa đủ, đun nóng đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn rồi cô cạn thu được m gam hỗn hợp Y gồm hai muối D và E ($M_D < M_E$) và 2,24 lít hỗn hợp Z gồm hai amin no, đơn chức đồng đẳng kế tiếp có tỉ khối hơi đối với H_2 là 18,3. Khối lượng của muối E trong hỗn hợp E là

A. 6,14 gam. B. 2,12 gam. C. 2,68 gam. D. 4,02 gam.

Câu 5: Chất X có công thức: (C₁₇H₃₅COO)(C₁₇H₃₃COO)(C₁₇H₃₁COO)C₃H₅. Muốn điều chế 20 kg xà phòng từ X thì cần dùng bao nhiều kg chất béo này để tác dụng với dung dịch xút? Coi phản ứng xảy ra hoàn toàn.

A. 21,50 kg. B. 20,54 kg. C. 25,80 kg. D. 19,39 kg.

Câu 6: Poli(vinyl clorua) (PVC) điều chế từ vinyl clorua bằng phản ứng

A. trao đổi. B. trùng ngưng. C. trùng hợp. D. oxi hoá-khử.

Câu 7: Thuỷ phân hoàn toàn 8,8 gam este đơn chức, mạch hở X với 100 ml dung dịch KOH 1M (vừa đủ) thu được 4,6 gam một ancol Y. Tên gọi của X là :

A. etyl propionat. B. etyl fomat. C. etyl axetat. D. propyl axetat.

Câu 8: Chất béo là trieste của axit béo với

A. glixerol. B. etylen glicol. C. ancol etylic. D. ancol metylic.

Câu 9: Dung dịch nào sau đây làm quỳ tím đổi thành màu xanh?

A. Dung dich alanin. B. Dung dich glyxin. C. Dung dich lysin. D. Dung dich valin.

Câu 10: X là một amino axit no (phân tử chỉ có 1 nhóm –NH₂ và 1 nhóm –COOH). Cho 0,03 mol X tác dụng với dung dịch chứa 0,05 mol HCl thu được dung dịch Y. Thêm 0,1 mol NaOH vào Y sau phản ứng đem cô cạn thu được 6,635 gam chất rắn Z. X là

A. Alanin. B. Glyxin. C. Phenylalanin. D. Valin.

Câu 11: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử trùng với công thức đơn giản nhất chứa C, H, O, N. Đốt cháy hoàn toàn 10,8 gam X thu được 4,48 lít CO₂, 7,2 gam H₂O và 2,24 lít khí N₂ (đktc). Nếu cho 0,1 mol chất X trên tác dụng với dung dịch chứa 0,2 mol NaOH đun nóng thu được chất khí làm xanh giấy quỳ tím ẩm và dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m là

A. 5,7. B. 12,5. C. 21,8. D. 15.

Câu 12: Các giải thích về quan hệ cấu trúc, tính chất nào sau đây không hợp lí?

- A. Tính bazo của amin càng mạnh khi mật độ electron trên nguyên tử N càng lớn.
 - B. Do nhóm NH₂- đẩy e nên anilin dễ tham gia vào phản ứng thế vào nhân thơm hơn và ưu tiên vị trí o- và p-.
 - C. Với amin R-NH₂, gốc R hút electron làm tăng độ mạnh của tính bazơ và ngược lại.
 - D. Do có cặp electron tự do trên nguyên tử N mà amin có tính bazơ.

Câu 13: Este X là hợp chất thơm có công thức phâ tạo ra hai muối đều có phân tử khối lớn hơn 80. Cô		
	B. C ₆ H ₅ COOC ₂ H ₅ .	
A. $CH_3COOCH_2C_6H_5$. C. $HCOOC_6H_4C_2H_5$.	D. C ₂ H ₅ COOC ₆ H ₅ .	
Câu 14: Lên men m gam glucozo với hiệu suất 70	0% rồi hấp thụ toàn bộ	khí thoát ra vào 4 lít dung dịch
NaOH 0,5M (d =1,05 g/ml), thu được dung dịch ch		
A. 270,0. B. 135,0.		D. 384,7.
Câu 15: Thủy phân este X trong môi trường axit,		cơ Y và Z. Từ Y có thể chuyển
hóa thành Z bằng một phản ứng. Chất X không thể	là	
A. metyl axetat.	B. etyl axetat.	
A. metyl axetat.C. isopropyl propionat.	D. vinyl axetat.	
Câu 16: Hồn hợp E gôm este X đơn chức và axit liên kết đôi C = C trong phân tử). Đốt cháy hoàn to	àn một lượng E thu đượ	c 0,43 mol khí CO ₂ và 0,32 mol
hơi nước. Mặt khác, thủy phân 46,6 gam E bằng lư gam muối khan và phần hơi có chứa chất hữu cơ Z.		
của Y trong hỗn hợp E có giá trị gần nhất với	C 42 5 0/	D 41.5.0/
•	C. 43,5 %.	•
Câu 17: Công thức chung của amino axit no, mạch A. C _n H _{2n-1} NO ₄ . B. C _n H _{2n+1} NO ₄ .		
Câu 18: X, Y là 2 axit cacboxylic đều mạch hở; Z l		
Y, Z. Đun nóng 38,86 gam hỗn hợp E chứa X, Y, Z		
ancol Z và hỗn hợp F gồm 2 muối có tỉ lệ mol 1:		
bình tăng 19,24 gam; đồng thời thu được 5,824 lít		
O ₂ , thu được CO ₂ , Na ₂ CO ₃ và 0,4 mol H ₂ O. Phần t		
	C. 26,40%.	
Câu 19: Số hợp chất là đồng phân cấu tạo, có cùr		
	is constinue phan ta e	Jii 002, the daily days for daily
dich NaOH nhưng không tạc dùng dước với Na Ia:		
dịch NaOH nhưng không tác dụng được với Na là: A. 2. B. 4.	C. 3.	D. 1.
A. 2. B. 4.	_	
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy	_	
A. 2. B. 4.	phân hoàn toàn đều thu	
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi	phân hoàn toàn đều thư C. 7. t (phân tử chỉ chứa mộ	u được sản phẩm gồm alanin và D. 8. st nhóm cacboxyl và một nhóm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5.	phân hoàn toàn đều thư C. 7. t (phân tử chỉ chứa mộ	u được sản phẩm gồm alanin và D. 8. st nhóm cacboxyl và một nhóm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra học câu 21:	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ lu được dung dịch X. Th bàn toàn, cô cạn dung dị	D. 8. bt nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH ich sau phản ứng thu được 36,76
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch 1	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ lu được dung dịch X. Th bàn toàn, cô cạn dung dị	D. 8. bt nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH ich sau phản ứng thu được 36,76
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch lo của m là:	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ IU được dung dịch X. Th Doàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung	D. 8. In this cachoxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch th của m là: A. 46,46. B. 42,81.	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ lu được dung dịch X. Th bàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16.	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH nạch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra h gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th oàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16.	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH nạch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực bịch sai sáp xếp theo thứ tựch sai sáp xếp theo thứch s	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ IU được dung dịch X. Th IOÀN toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. IO (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là :	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợ gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch th của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5).	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th còàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4)	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là).
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch thu của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3).	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3)	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là).
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ IU được dung dịch X. Th IO THE	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l).
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47	c. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. (2(2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) t X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa	D. 8. In the number of the property of the pro
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ	c. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. (2(2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) t X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa	D. 8. In the number of the property of the pro
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch thu của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một peptit (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là:	c. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4), D. (4), (2), (5), (1), (3) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N a hết với 18 ml dung dịch HCl aOH 1,6% (khối lượng riêng là
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, th 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra h gam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch I của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala.	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th còan toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Co coazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc A	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C2H5)2NH (4), NH3 (5) (C6H5- là 1). It 293 g/mol và chứa 14,33%N a hết với 18 ml dung dịch HClaOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala.	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th còan toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Co cazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc A D. Phe-Ala-Gly hoặc A	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N là hết với 18 ml dung dịch HClaOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. Ala-Gly-Phe.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một peptit (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th còan toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Co cazo giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc A D. Phe-Ala-Gly hoặc A	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N là hết với 18 ml dung dịch HClaOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. Ala-Gly-Phe.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch the của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th oàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C oazo giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) t X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc A D. Phe-Ala-Gly hoặc A H ₈ O ₂ , được tạo bởi mộ	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C2H5)2NH (4), NH3 (5) (C6H5- là 1). It 293 g/mol và chứa 14,33%N a hết với 18 ml dung dịch HClaOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. Ala-Gly-Phe. t axit Y và một ancol Z. Vậy Y
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch học của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực ba. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH.	phân hoàn toàn đều thư C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ nu được dung dịch X. Th còan toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. 2 (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C cazo giảm dần là : B. (3), (1), (5), (2), (4) D. (4), (2), (5), (1), (3) It X có khối lượng phân 2 gam Y phản ứng vừa ii 14,7 ml dung dịch Na B. Phe-Gly-Ala hoặc A D. Phe-Ala-Gly hoặc A H ₈ O ₂ , được tạo bởi mộ C. CH ₃ COOH.	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N là hết với 18 ml dung dịch HCl aOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. taxit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH.
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiều tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra họg am chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch X của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực the A. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH. Câu 25: X có công thức C ₄ H ₁₄ O ₃ N ₂ . Khi cho X tác	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dịch Cl dư, thu được dung C. 39,16. It (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (Chazơ giảm dần là: B. (3), (1), (5), (2), (4), (2), (5), (1), (3), (4), (2), (5), (1), (3), (4), (2), (4), (4), (2), (5), (1), (3), (4), (4), (4), (4), (4), (4), (4), (4	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N là hết với 18 ml dung dịch HCl aOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. Ala-Gly-Phe. It axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. OH thì thu được hỗn hợp Y gồm
A. 2. B. 4. Câu 20: Có bao nhiêu tripeptit (mạch hở) khi thủy glyxin? A. 6. B. 5. Câu 21: Cho 9,36 gam hỗn hợp gồm 3 amino axi amino) vào dung dịch chứa 0,1 mol axit malonic, the 1M vào dung dịch X, sau khi các phản ứng xảy ra hợgam chất rắn khan Y. Hòa tan Y trong dung dịch học của m là: A. 46,46. B. 42,81. Câu 22: Cho dãy các chất: C ₆ H ₅ NH ₂ (1), C ₂ H ₅ NH ₂ gốc phenyl). Dãy các chất sắp xếp theo thứ tự lực ba. (4), (2), (3), (1), (5). C. (4), (1), (5), (2), (3). Câu 23: Khi thủy phân không hoàn toàn một pepti (theo khối lượng) thu được 2 peptit Y và Z. 0,47 0,222M. 0,666 gam peptit Z phản ứng vừa hết vớ 1,022 g/ml). Cấu tạo có thể có của X là: A. Ala-Phe-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Phe-Ala. C. Phe-Ala-Gly hoặc Gly-Ala-Phe. Câu 24: Este X mạch hở có công thức phân tử C ₅ không thể là A. C ₂ H ₅ COOH. B. C ₃ H ₅ COOH.	C. 7. It (phân tử chỉ chứa mộ tu được dung dịch X. Thoàn toàn, cô cạn dung dị HCl dư, thu được dung C. 39,16. It (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C ₇ H ₅ H ₅ C ₈ (2), (C ₆ H ₅) ₂ NH (3), (C ₈ H ₅ H ₅ C ₈ (2), (C ₈ H ₅	D. 8. It nhóm cacboxyl và một nhóm nêm tiếp 400 ml dung dịch KOH lịch sau phản ứng thu được 36,76 dịch chứa m gam muối. Giá trị D. 13,01. C ₂ H ₅) ₂ NH (4), NH ₃ (5) (C ₆ H ₅ - là l). It 293 g/mol và chứa 14,33%N là hết với 18 ml dung dịch HCl aOH 1,6% (khối lượng riêng là Ala-Gly-Phe. Ala-Gly-Phe. It axit Y và một ancol Z. Vậy Y D. HCOOH. OH thì thu được hỗn hợp Y gồm

Câu 26: Hợp chất X có công thức phân tử C ₅ H ₈ O anđehit và một muối của axit cacboxylic. Số đồng p		
A. 5. B. 3.	C. 2.	D. 4.
Câu 27: Một hợp chất hữu cơ X có công thức phân mol X phản ứng vừa đủ với 3 mol NaOH tạo thành c< 100), 1 anđehit no (thuộc dãy đồng đẳng của meta	dung dịch Y gồm 2 mu	iối (trong đó có 1 muối có M
AgNO ₃ /NH ₃ thì khối lượng kết tủa thu được là: A. 162 gam. B. 108 gam.	C. 162 gam.	D. 432 gam.
Câu 28: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C	•	<u> </u>
-		
$(1) X + NaOH \rightarrow X_1 + X_2 + H_2O.$	$(2) X_1 + H_2SO_4 \rightarrow X_4$	
$(3) nX_3 + nX_4 \rightarrow nilon-6,6 + nH_2O.$	$(4) \ 2X_2 + X_3 \ \to X_5 + X$	- 2H ₂ O.
Công thức cấu tạo phù hợp của X là		OOGII
A. CH ₃ OOC[CH ₂] ₅ COOH.	B. CH ₃ OOC[CH ₂] ₄ C	
C. CH ₃ CH ₂ OOC[CH ₂] ₄ COOH.	D. HCOO[CH ₂] ₆ OO(
Câu 29: Thủy phân hoàn toàn 10,75 gam este X (c		
NaOH. Cho toàn bộ sản phẩm phản ứng hoàn toàn		cn AgNO ₃ /NH ₃ dun nong tni tnu
được 54 gam Ag. Số đồng phân của X thỏa mãn điể		D 2
A. 3. B. 4.	C. 1.	D. 2.
Câu 30: X là hợp chất hữu cơ có công thức phân tủ		
2 axit đơn chức A, B (trong đó B hơn A một nguyên		
A. X làm mất màu nước brom.	B. A, B là 2 đồng đắr	_
C. Phân tử X có 1 liên kết π .		thỏa mãn tính chất trên.
Câu 31: Cho 11,25 gam C ₂ H ₅ NH ₂ tác dụng với 200		M). Sau khi phản ứng hoàn toàn
thu được dung dịch có chứa 22,2 gam chất tan. Giá		
A. 1,3M. B. 1,5M.	C. 1,25M.	D. 1,36M.
Câu 32: Thủy phân 12,64 gam hỗn hợp X gồm hai		
cần vừa đúng 200 ml dung dịch NaOH 1M rồi cô co		
gồm hai ancol no, đơn chức đồng đẳng kế tiếp. Cho		
được 13,94 gam chất rắn. Các phản ứng xảy ra hoài	n toàn. Chọn kết luận c	đúng trong các kết luận sau:
A. X gồm C_2H_5OH và C_3H_7OH .		
B. D có thành phần phần trăm khối lượng C	là 26,67%.	
C. Tỉ lệ mol giữa giữa hai ancol là 1 : 1.	4 6.000/	
D. D có thành phần phần trăm khối lượng C		
Câu 33: Hỗn hợp X gồm hai peptit A và B. Tổng l		
m gam hỗn hợp thu được a mol alanin và b mol gl		
oxi vừa đủ thu được 0,53 mol CO ₂ và 0,11 mol khí	_	=
A. 0,6923. B. 0,867.	C. 1,444.	D. 0,1112.
Câu 34: Cacbohidrat nhất thiết phải chứa nhóm chứ		5
A. xeton. B. ancol.	C. amin.	D. anđehit.
Câu 35: Chọn phát biểu đúng:		
A. Dầu mỡ để lâu thường bị ôi, nguyên nhân	ı là do liên kêt đôi C =	O của chất béo bị oxi hóa chậm
bởi oxi không khí tạo thành peoxit.		
B. Axit oleic có công thức là cis–CH ₃ [CH ₂]		
C. Ở nhiệt độ thường triolein ở trạng thái lỏn	g, khi hiđro hóa triolei	in sẽ thu được tripanmitin ở trạng
thái rắn.		
D. Nhiệt độ nóng chảy của chất béo no thườ	ng thập hơn nhiệt độ r	nóng chảy của chất béo không no
có cùng số nguyên tử cacbon.		
Câu 36: Hỗn hợp E gồm 2 peptit X và Y ($M_X < M_X$		
$0,2$ mol E với lượng O_2 vừa đủ, thu được N_2 ; x mơ	ol CO2 và v mol H2O	$v\acute{o}_1 x = v + 0.08$. Mặt khác, đun
nóng 46,8 gam E với dung dịch KOH vừa đủ, thu đ		
	tược dung dịch chỉ chư	ứa 2 muối của glyxin và valin có
tổng khối lượng là 83,3 gam. Phần trăm khối lượng A. 38,9%. B. 56,8%.	tược dung dịch chỉ chư	ứa 2 muối của glyxin và valin có

Câu 37: Trùng hợp hoàn toàn 56,0 lít khí CH₃-CH=CH₂ (đktc) thì thu được m gam polipropilen (nhựa PP).

Giá trị của m là

A. 84,0. B. 42,0. C. 105,0. D. 110,0.

Câu 38: Saccarozo và glucozo đều thuộc loại:

A. disaccarit. B. monosaccarit. C. polisaccarit. D. cacbohidrat.

Câu 39: Cho các phát biểu sau đây:

- (f) Dung dịch glucozơ không màu, có vị ngọt.
- (g) Dung dịch glucozơ làm mất màu nước Br₂ ở ngay nhiệt độ thường.
- (h) Điều chế glucozơ người ta thủy phân hoàn toàn tinh bột hoặc xenlulozơ với xúc tác axit hoặc enzim.
- (i) Trong tự nhiên, glucozơ có nhiều trong quả chín, đặc biệt có nhiều trong nho chín.
- (j) Độ ngọt của mật ong chủ yếu do glucozo gây ra.

Trong số các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

g so cae phat bleu tren, so phat bleu dun

A. 2. B. 4.

C. 5.

D. 3

Câu 40: Trong điều kiện thích hợp glucozơ lên men tạo thành khí CO₂ và

A. CH₃CHO.

B. HCOOH.

C. CH₃COOH.

D. C₂H₅OH.

Câu 41: Cho các phát biểu sau:

- 1> Độ mạnh axit: axit acrylic > axit fomic > axit axetic
- 2> Không thể phân biệt stiren và anilin bằng nước brom.
- 3> Tripeptit và tetrapeptit đều cho phản ứng màu biure.
- 4> Saccarozo và fructozo đều tham gia phản ứng tráng gương.
- 5> Ånh hưởng của nhóm -OH đến gốc C_6H_5 trong phân tử phenol thể hiện qua phản ứng giữa phenol với dung dịch Br_2 .
- 6> Phenyl axetat là sản phẩm của phản ứng giữa là axit axetic và phenol.

Số phát biểu đúng là

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5

Câu 42: Cho m gam glucozơ tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃ thu được 86,4 gam Ag. Nếu lên men hoàn toàn m gam glucozơ rồi cho khí CO₂ thu được hấp thụ vào nước vôi trong dư thì lượng kết tủa thu được là:

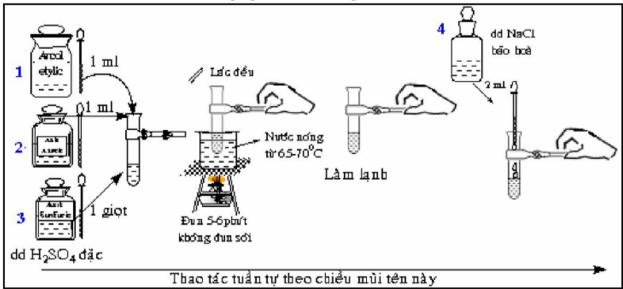
A. 20 gam.

B. 60 gam.

C. 40 gam.

D. 80 gam.

Câu 43: Tiến hành thí nghiệm (như hình vẽ): Cho 1 ml ancol etylic, 1 ml axit axetic nguyên chất và 1 giọt axit sunfuric đặc vào ống nghiệm. Lắc đều, đồng thời đun cách thủy 5 - 6 phút trong nồi nước nóng 65 - 70°C. Làm lạnh rồi rót thêm vào ống nghiệm 2 ml dung dịch NaCl bão hòa.



Hiện tượng xảy ra là:

A. Dung dịch trong ống nghiệm là một thể đồng nhất.

- B. Dung dịch trong ống nghiệm có hai lớp chất lỏng.
- C. Ông nghiệm chứa một dung dịch không màu và kết tủa màu trắng.
- D. Ông nghiệm chứa hai lớp chất lỏng và kết tủa màu trắng.

Câu 44: Tiến hành clo hoá poli(vinyl clorua) thu được một loại polime X dùng để điều chế tơ clorin. Trong X có chứa 62,39% clo theo khối lượng. Vậy, trung bình có bao nhiều mắt xích PVC phản ứng được với một phân tử clo?

A. 2.

B. 3.

C. 1.

D. 4.

			to enang; (5) to visco; (6) nilon-
6,6; (7) to axetat. Loại to có	nguồn gốc xenlulozơ l	là:	
A. (2), (3), (5), (7).	B. (5) , (6) , (7) .	C.(1),(2),(6).	D. (2), (3), (6).
Câu 46: Poli(etylen terephta	alat) được điều chế bằn	g phản ứng với axit ter	aphtalic với chất nào sau đây?
A. Etilen.	B. Etylen glicol.	C. Glixerol.	D. Ancol etylic.
	1		exetat (4); to clorin (5); soi bông
(6); to visco (7); to enang (8	3); tơ lapsan (9). Có bao	o nhiều loại tơ không c	ó nhóm amit?
A. 6.	B. 4.	C. 3.	D. 5
Câu 48: Amino axit X có pl	hân tử khối bằng 75. Tớ	ên của X là	
A. lysin.	B. glyxin.	C. valin.	D. alanin.
Câu 49: Thủy phân 37 gan	n este cùng công thức	phân tử C ₃ H ₆ O ₂ bằng	dung dịch NaOH dư. Chưng cất
dung dịch sau phản ứng thu	được hỗn hợp ancol Y	và chất rắn khan Z. Đur	n nóng Y với H ₂ SO ₄ đặc ở 140°C,
thu được 14,3 gam hỗn hợp	các este. Biết các phản	ứng xảy ra hoàn toàn.	Khối lượng muối trong Z là
A. 38,2 gam.	B. 40,0 gam.	C. 34,2 gam.	D. 42,2 gam.
Câu 50: Thuỷ phân hoàn to	àn 0,1 mol 1 peptit X (1	mạch hở, được tạo bởi	các α- amino axit có 1 nhóm –
NH ₂ và 1 nhóm –COOH) bầ	ing dung dịch HCl vừa	đủ, thu được dung dịch	n Y. Cô cạn dung dịch Y, thu
được chất rắn có khối lượng			
A. 14.	B. 9.	C. 11.	D. 13.
		HÉT	
		ПС 1	

Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ : 05

Câu 1: Thủy phân hoàn toàn 1 mol pentapeptit X, thu được 2 mol glyxin (Gly), 1 mol alanin (Ala), 1 mol valin (Val) và 1 mol phenylalanin (Phe). Thủy phân không hoàn toàn X thu được địpeptit Val-Phe và tripeptit Gly-AlaVal nhưng không thu được địpeptit Gly-Gly. Chất X có công thức là

A. Val-Phe-Gly-Ala-Gly.

B. Gly-Phe-Gly-Ala-Val.

C. Gly-Ala-Val-Val-Phe.

D. Gly-Ala-Val-Phe-Gly.

Câu 2: Cho X có công thức phân tử là $C_5H_8O_2$, phản ứng với dung dịch NaOH tao ra muối X_1 và chất hữu cơ X₂, nung X₁ với vôi tôi xút thu được một chất khí có tỉ khối với hiđro là 8; X₂ có phản ứng tráng gương. Công thức cấu tao của X là

A. C₂H₅COOCH=CH₂.

B. CH₃COOCH=CHCH₃.

C. CH₃COOCH₂CH=CH₂.

D. $CH_3COOC(CH_3)=CH_2$.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol một loại chất béo X, thu được CO₂ và H₂O hơn kém nhau 0,6 mol. Tính thể tích dung dịch Br₂ 0,5M tối đa để phản ứng hết với 0,3 mol chất béo X?

A. 1,60 lít.

B. 0,36 lít.

C. 2,40 lít.

D. 1,20 lít.

 $\textbf{Câu 4:} \ X \ \text{là peptit có dạng} \ C_x H_y O_z N_6, \ Y \ \text{là peptit có dạng} \ C_m H_n O_6 N_t \ (X, \ Y \ \text{đều được tạo bởi các amino}$ axit no chứa 1 nhóm -NH₂ và 1 nhóm -COOH). Đun nóng 32,76 gam hỗn hợp E chứa X, Y cần dùng 480 ml dung dịch NaOH 1M. Mặt khác, đốt cháy 32,76 gam E thu được CO₂, H₂O và N₂. Dẫn toàn bô sản phẩm cháy vào nước vôi trong lấy dư, thu được 123 gam kết tủa, đồng thời khối lượng dung dịch thay đổi m gam. Giá tri của m là:

A. Tăng 49,44 gam. B. Giảm 94,56 gam. C. Tăng 94,56 gam. D. Giảm 49,44 gam.

Câu 5: Cho X là este của glixerol với axit cacboxylic đơn chức, mạch hở. Đun nóng 7,9 gam X với dung dịch NaOH tới khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 8,6 gam hỗn hợp muối. Tính số gam glixerol thu được?

A. 2,3 gam.

B. 3,45 gam.

C. 6,9 gam.

D. 4,5 gam.

Câu 6: Chất nào sau đây trùng hợp tao thành PVC?

A. CH₂=CHCl.

B. $CH_2=CH_2$.

C. CHCl=CHCl.

D. CH≡CH.

Câu 7: Chất hữu cơ đơn chức X có phân tử khối bằng 88. Cho 17,6 gam X tác dụng với 300 ml dung dịch NaOH 1M đun nóng. Sau đó đem cô can dung dịch sau phản ứng thu được 23,2 gam bã rắn khan. X là

A. C₂H₅COOCH₃.

B. HCOOC₃H₇.

C. C₃H₇COOH.

D. CH₃COOC₂H₅.

Câu 8: Este no, đơn chức, mạch hở có công thức phân tử tổng quát là

A. $C_nH_{2n}O$ $(n \ge 2)$.

B. $C_nH_{2n}O_2$ $(n \ge 2)$. C. $C_nH_{2n+2}O_2$ $(n \ge 2)$. D. $C_nH_{2n}O_2$ $(n \ge 1)$.

Câu 9: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím chuyển thành màu hồng?

A. axit α -aminoglutaric (axit glutamic).

B. Axit α,ε-điaminocaproic.

Câu 10: Cho 10 gam ar	nin đơn chức X bậc l	phản ứng hoàn toàn vo	ới HCl (dư), thu được 15 gam muối.	Sõ
công thức cấu tạo có the	ể có của X là :			
A. 7.	B. 8.	C. 4.	D. 5.	
Câu 11: Khi thủy phân	hoàn toàn một pepti	X mạch hở, thu được	glyxin và valin với tỉ lệ mol 1 : 1.	Khi
đốt cháy hoàn toàn 0,1	mol X thu được 23,4	gam nước. Số nguyên	tử oxi có trong một phân tử X là:	
A. 8.	B. 4.	C. 5.	D. 7.	
Câu 12: Một chất hữu	cσ X có công thức C	₃ H ₉ O ₂ N. Cho X phản	ứng với dung dịch NaOH đun nhẹ,	thu
được muối Y và khí Z	làm xanh giấy quì tín	n ẩm. Cho Y tác dụng	với NaOH rắn, nung nóng có CaO	làm
xúc tác thu được CH ₄ .	Công thức cấu tạo thu	gọn của X là:		
A. CH ₃ NH ₃ CH ₂	СООН.	B. CH ₃ CH ₂ NH	I₃COOH.	
C. CH ₃ CH ₂ COC	OHNH ₃ .	D. CH ₃ COON	H ₃ CH ₃ .	
Câu 13: Nhận định nào	dưới đây về vinyl ax	cetat là sai?		
A. Vinyl axetat	làm nhạt màu dung d	ịch nước brom.		
B. Thủy phân vi	inyl axetat trong môi	trường kiềm thu được 1	muối và anđehit.	
C. Vinyl axetat	được điều chế từ axit	axetic và axetilen.		
D. Thủy phân vi	inyl axetat trong môi	trường axit thu được ax	xi axeic và ancol vinylic.	
Câu 14: Cho 5 lít dung	g dịch HNO3 68% (D	9=1,4 g/ml) phản ứng v	với xenlulozơ dư thu được m kg th	uốc
súng không khói (xenlulozơ trinitrat), biết hiệu suất phản ứng đạt 90%. Giá trị gần với m nhất là				
A. 7,5.	B. 6,5.	C. 9,5.	D. 8,5.	
A. 7,5. Câu 15: Phát biểu nào	•	C. 9,5.	D. 8,5.	
Câu 15: Phát biểu nào	•	,	D. 8,5.	
Câu 15: Phát biểu nào : A. Este isoamyl	sau đây là đúng?	chín.	D. 8,5.	
Câu 15: Phát biểu nào : A. Este isoamyl B. Axit béo là n	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối c	chín. đa chức.	D. 8,5.	
Câu 15: Phát biểu nào : A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối c hững axit cacboxylic	chín. đa chức. ng dịch NaOH.	D. 8,5.	
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic D. Etylen glicol	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chứ	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở.	D. 8,5. kém nhau một nguyên tử cacbon; th	ành
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chưối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chứch hai hợp chất hữu co	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. v X và Y mạch hở, hơn		
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuối chuối chuối chuối chuối chuối chuối chuống axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức hai hợp chất hữu con (Mx > My). Đốt chất	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. v X và Y mạch hở, hơn ty hoàn toàn 0,34 mol A	kém nhau một nguyên tử cacbon; th	ung
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối du chuối chuối du chuối chuố	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. y X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào d	ung cho
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuố	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A l, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào d ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi	ung cho
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung đ	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuố	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A l, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào d ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi	ung cho
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung đ bazo. Tỉ khối của X so A. 1,956.	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuối chuối chuối chuối chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức mhai hợp chất hữu con (Mx > My). Đốt chá (My) chúc chứa 0,35 mol K với Y nhận giá trị nào B. 2,813.	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A J, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà o dưới đây ? C. 2,045.	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào d ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi n toàn, thu được dung dịch không	ung cho còn
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung đ bazo. Tỉ khối của X so A. 1,956.	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức m hai hợp chất hữu co D (Mx > My). Đốt chá DH) ₂ và 0,1 mol KOH lịch chứa 0,35 mol K với Y nhận giá trị nào B. 2,813. C ₆ H ₅ NH ₂ , C ₆ H ₅ OH, C	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A J, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà o dưới đây ? C. 2,045.	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào đ ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi n toàn, thu được dung dịch không D. 1,438. no làm đổi màu quỳ tím thành xanh?	ung cho còn
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung đ bazơ. Tỉ khối của X so A. 1,956. Câu 17: Cho các chất:	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức m hai hợp chất hữu co D (Mx > My). Đốt chá DH) ₂ và 0,1 mol KOH lịch chứa 0,35 mol K với Y nhận giá trị nàc B. 2,813. C ₆ H ₅ NH ₂ , C ₆ H ₅ OH, C I ₃ NH ₂ .	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A J. sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà O dưới đây ? C. 2,045. CH ₃ NH ₂ , NH ₃ . Chất nà	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào đ ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi n toàn, thu được dung dịch không D. 1,438. To làm đổi màu quỳ tím thành xanh? H ₃ .	ung cho còn
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung đ bazo. Tỉ khối của X so A. 1,956. Câu 17: Cho các chất: C A. C ₆ H ₅ OH, CH C. CH ₃ NH ₂ , NH	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức m hai hợp chất hữu co D (Mx > My). Đốt chá DH) ₂ và 0,1 mol KOH lịch chứa 0,35 mol K với Y nhận giá trị nào B. 2,813. C ₆ H ₅ NH ₂ , C ₆ H ₅ OH, C I ₃ NH ₂ . I ₃ .	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. c X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A l, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà o dưới đây ? C. 2,045. CH ₃ NH ₂ , NH ₃ . Chất nà B. C ₆ H ₅ OH, N D. C ₆ H ₅ NH ₂ , C	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào đ ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi n toàn, thu được dung dịch không D. 1,438. To làm đổi màu quỳ tím thành xanh? H ₃ .	ung cho còn
Câu 15: Phát biểu nào s A. Este isoamyl B. Axit béo là n C. Ancol etylic s D. Etylen glicol Câu 16: Hỗn hợp A gồn phần chỉ gồm C, H và C dịch gồm 0,3 mol Ba(C 0,34 mol A vào dung d bazo. Tỉ khối của X so A. 1,956. Câu 17: Cho các chất: C A. C ₆ H ₅ OH, CH C. CH ₃ NH ₂ , NH	sau đây là đúng? axetat có mùi chuối chững axit cacboxylic tác dụng được với du là ancol no, đơn chức m hai hợp chất hữu co D (Mx > My). Đốt chá DH) ₂ và 0,1 mol KOH lịch chứa 0,35 mol K với Y nhận giá trị nàc B. 2,813. C ₆ H ₅ NH ₂ , C ₆ H ₅ OH, C I ₃ NH ₂ . I ₃ . I ₄ 2 axit cacboxylic X	chín. đa chức. ng dịch NaOH. c, mạch hở. X và Y mạch hở, hơn ấy hoàn toàn 0,34 mol A g, sau phản ứng thu đượ. OH đến phản ứng hoà O dưới đây ? C. 2,045. CH ₃ NH ₂ , NH ₃ . Chất nà B. C ₆ H ₅ OH, N D. C ₆ H ₅ NH ₂ , C	kém nhau một nguyên tử cacbon; th A, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào đ ợc 39,4 gam kết tủa. Mặt khác, khi n toàn, thu được dung dịch không D. 1,438. To làm đổi màu quỳ tím thành xanh? H ₃ .	ung cho còn

D. Axit aminoaxetic.

C. Axit α -aminopropionic.

đủ lương NaOH dư, thu được dụng dịch B. Cô can B thu được b gam hỗn hợp muối khan N. Nung N trong NaOH khan dư có thêm CaO thu được chất rắn R và hỗn hợp khí K gồm 2 hiđrocacbon có tỉ khối với oxi là 0,625. Dẫn K lôi qua nước brom thấy có 5,376 lít 1 khí thoát ra, cho toàn bô R tác dung với axit H₂SO₄ loãng dư thấy có 8,064 lít khí CO2 sinh ra. Đốt cháy hoàn toàn 2,76 gam Z cần dùng 2,352 lít oxi sinh ra nước CO₂ có tỉ lệ khối lương 6 : 11. Biết các thể tích khí đo ở điều kiên tiêu chuẩn. Giá tri a gần nhất với giá tri nào sau đây? A. 29. B. 26. C. 27. D. 28. **Câu 19:** Cho các phát biểu sau: (e) Chất béo nhe hơn nước, không tan trong nước nhưng tan trong các dụng môi hữu cơ không phân cực. (f) Chất béo là trieste của glixerol với các axit béo. (g) Phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường kiềm là phản ứng thuận nghịch. (h) Tristearin có nhiệt đô nóng chảy cao hơn nhiệt đô nóng chảy của triolein. Số phát biểu đúng là A. 2. B. 4. C. 3. D. 1. Câu 20: Phát biểu nào sau đây là đúng? A. Ở điều kiên thường, metylamin và đimetylamin là những chất khí có mùi khai. B. Tất cả các peptit đều có phản ứng màu biure. C. H₂N-CH₂-CH₂-CO-NH-CH₂-COOH là môt địpeptit. D. Muối phenylamoni clorua không tan trong nước. Câu 21: Hỗn hợp A gồm ba peptit mạch hở X, Y, Z có tỉ lệ mol tương ứng là 2 : 3 : 4. Thủy phân hoàn toàn m gam A thu được hỗn hợp sản phẩm gồm 21,75 gam Glyxin và 16,02 gam Alanin. Biết số liên kết peptit trong phân tử X nhiều hơn trong Z và tổng số liên kết peptit trong ba phân tử X, Y, Z nhỏ hơn 17. Giá tri của m là A. 31,29. B. 30,57. C. 30,21. D. 30,93. Câu 22: Số đồng phân amin bậc một, chứa vòng benzen, có cùng công thức phân tử C₇H₉N là A. 2. B. 5. C. 3. D. 4. Câu 23: Thủy phân một pentapeptit mạch hở, thu được 3,045 gam Ala-Gly-Gly, 3,48 gam Gly-Val, 7.5 gam Gly, x mol Val và y mol Ala. Giá tri x, y có thể là: A. 0,055; 0,135 hoặc 0,035; 0,06 hoặc 0,13; 0,06. B. 0,055; 0,06 hoăc 0,13; 0,06 hoăc 0,03; 0,035. C. 0,03; 0,035 hoặc 0,13; 0,06 hoặc 0,055; 0,135. D. 0,03; 0,035 hoặc 0,13; 0,035 hoặc 0,055; 0,135. **Câu 24:** Có bao nhiều đồng phân là este, có chứa vòng benzen, có công thức phân tử là C₈H₈O₂? C. 5. A. 6. B. 3. D. 4. Câu 25: Thuỷ phân hoàn toàn 1 mol pentapeptit A thu được 431 gam các α -amino axit no (phân tử chỉ

chứa 1 gốc -COOH và một gốc -NH₂). Khi thuỷ phân không hoàn toàn A thu được: Gly-Ala, Gly-Gly; Gly-

Ala-Val, Val-GlyGly; khôn	g thu được Gly-Gly-Va	l vàVal-Ala-Gly. Tron	g phân tử A chứa số gốc của Gly
là:			
A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 1.
Câu 26: Hợp chất hữu cơ 2	X tác dụng được với du	ng dịch KOH và dung c	dịch brom nhưng không tác dụng
với dung dịch KHCO ₃ . Têr	n gọi của X là		
A. anilin.	B. axit acrylic.	C. vinyl axetat.	D. etyl axetat.
Câu 27: Thủy phân hoàn to	oàn 0,1 mol este X cần 2	200 ml dd NaOH 1,5M	. Cô cạn dung dịch sau phản ứng
thu được glixerol và 24,6 g	gam muối khan của axit	hữu cơ mạch thẳng. H	ãy cho biết X có bao nhiều công
thức cấu tạo ?			
A. 7.	B. 6.	C. 1.	D. 4.
Câu 28: Phát biểu nào sau	đây không đúng?		
A. Tripeptit là các p	peptit có 2 gốc α- amino	axit.	
B. Amino axit tự nh	niên (α- aminoaxit) là co	y sở kiến tạo protein củ	a cơ thể sống.
C. Glyxin là amino	axit đơn giản nhất.		
D. Liên kết peptit là	à liên kết –CONH- giữa	hai gốc α- aminoaxit.	
Câu 29: Xà phòng hóa hoà	n toàn m1 gam este đơn	chức X cần vừa đủ 100	ml dung dịch KOH 2M. Cô cạn
dung dịch sau phản ứng th	u được m $_2$ gam chất rắn	khan Y gồm hai muối	của kali. Khi đốt cháy hoàn toàn
Y thu được K ₂ CO ₃ , H ₂ O và	à 30,8 gam CO ₂ . Giá trị	của m ₁ , m ₂ lần lượt là	:
A. 12,2 và 18,4.	B. 12,2 và 12,8.	C. 13,6 và 11,6.	D. 13,6 và 23,0.
Câu 30: Chất X có công th	tức phân tử là $C_8H_8O_2$.	K tác dụng với NaOH đ	un nóng thu được sản phẩm gồm
X ₁ (C ₇ H ₇ ONa); X ₂ (CHO ₂	Na) và nước. Hãy cho b	oiết X có bao nhiêu côn	g thức cấu tạo?
A. 4.	B. 5.	C. 3.	D. 2.
Câu 31: Từ Glyxin và Ala	nin tạo ra 2 đipeptit X	và Y chứa đồng thời 2	aminoaxit. Lấy 14,892 gam hỗn
hợp X, Y phản ứng vừa đủ	với V lít dung dịch HC	l 1M, đun nóng. Giá trị	của V là :
A. 0,102.	B. 0,25.	C. 0,122.	D. 0,204.
Câu 32: Cho 0,05 mol hỗn	hợp hai este đơn chức	X và Y tác dụng vừa đ	ủ với dung dịch NaOH thu được
hỗn hợp các chất hữu cơ Z	. Đốt cháy hoàn toàn Z	thu được H_2O , $0,12$ mc	ol CO ₂ và 0,03 mol Na ₂ CO ₃ . Làm
bay hơi hỗn hợp Z thu đượ	c m gam chất rắn. Giá tr	rị gần nhất của m là	
A. 3,5.	B. 4,5.	C. 2,5.	D. 5,5.
Câu 33: Đốt cháy amino a	axit X no, mạch hở, chứ	ra 1 nhóm amino và 1	nhóm cacboxyl bằng một lượng
không khí vừa đủ (80% N	2 và 20% O2 về thể tích	n), thu được hỗn hợp k	hí và hơi có tỉ khối so với H ₂ là
14,317. Công thức của X là	à		
A. $C_3H_7NO_2$.	B. $C_4H_9NO_2$.	$C. C_2H_5NO_2.$	$D. C_5H_{11}NO_2.$
Câu 34: Một phân tử sacca	arozo có		
A. một gốc β-gluco	zơ và một gốc β -fructo	ZO.	
B. một gốc α-gluco	zơ và một gốc β -fructo	ZO.	
	· • 1		

C. hai gốc α -glucozo	<i>y</i> .		
D. một gốc β -glucoz	σ và một gốc α -fructo	ZO.	
Câu 35: Chọn câu phát biểu	đúng về chất béo :		
(6) Chất béo là trieste của	glixerol với axit béo.		
(7) Chất béo rắn thường kl	nông tan trong nước và	nặng hơn nước.	
(8) Dầu thực vật là một loạ	ại chất béo trong đó có	chứa chủ yếu các gốc	axit béo không no.
(9) Các loại dầu thực vật v	à đầu bôi trơn đều khô	ng tan trong nước như	ng tan trong các dung dịch axit.
(10) Các chất béo đều tan	trong các dung dịch ki	ềm khi đun nóng	
A. (1), (3), (4).	B. (1), (2), (3), (5).	C. (1), (3), (5).	D. (1), (2), (3).
Câu 36: Hợp chất X có công	thức phân tử C ₂ H ₈ O ₃ N	N ₂ . Cho 16,2 gam X ph	ản ứng hết với 400 ml dung dịch
KOH 1M. Cô cạn dung dịch	thu được sau phản ứng	thì được phần hơi và p	phần chất rắn. Trong phần hơi có
chứa amin đa chức, trong pha	ần chất rắn chỉ chứa cá	c chất vô cơ. Khối lượ	ng phần chất rắn là
A. 26,75 gam.	B. 12,75 gam.	C. 26,3 gam.	D. 20,7 gam.
Câu 37: Một loại cao su Bur	na–S có phần trăm khối	i lượng cacbon là 90,22	25%; m gam cao su này cộng tối
đa với 9,6 gam brom. Giá trị	của m là		
A. 5,32.	B. 6,36.	C. 4,80.	D. 5,74.
Câu 38: Chất nào sau đây kh	nông có khả năng tham	gia phản ứng thủy phâ	ân trong dung dịch H ₂ SO ₄ loãng,
đun nóng?			
A. Xenlulozo.	B. Saccarozo.	C. Tinh bột.	D. Fructozo.
Câu 39: Saccarozơ có tính cl	hất nào trong số các tín	nh chất sau :	
1> polisaccarit.		2> khối tinh thể khôn	g màu.
3> khi thuỷ phân tạo thành g	lucozo và frutozo.	4> tham gia phản ứng	g tráng gương.
5> phản ứng với Cu(OH) ₂ .			
Những tính chất nào đúng			
A. (3), (4), (5).	B. (2), (3), (5).	C. (1), (2), (3), (4).	D. (1), (2), (3), (5).
Câu 40: Thí nghiệm nào sau	đây chứng tỏ trong ph	ân tử glucozơ có nhiều	nhóm hiđroxyl?
A. Tiến hành phản ứn	ng tạo este của glucozơ	với anhiđrit axetic.	
B. Cho glucozo tác d	ụng với Cu(OH)2.		
C. Khử hoàn toàn glu	cozo thành hexan.		
D. Thực hiện phản ứr	ng tráng bạc.		
Câu 41: Este nào trong các e	ste sau đây khi tác dụn	g với dung dịch NaOH	I dư tạo hỗn hợp 2 muối và nước
A. dietyl oxalat.	B. metyl benzoat.	C. vinyl axetat.	D. phenyl axetat.
Câu 42: Khử glucozơ bằng H	H_2 để tạo sobitol. Khối	lượng glucozơ dùng để	tạo ra 1,82 gam sobitol với hiệu
suất 80% là bao nhiêu?			
A. 14,4 gam.	B. 22,5 gam.	C. 2,25 gam.	D. 1,44 gam.
Câu 43: Cho các phát biểu sa	au:		

	e gọi chung là triglixeri		
	àn toàn tri olein thu đượ		
c> Muối Na, K c	ủa các axit béo dùng đị	ều chế xà phòng.	
d> Tri stearin có	công thức là (C ₁₇ H ₃₃ CO	$OO) C_3H_5$.	
e> Axit stearic là	đồng đẳng của axit axe	etic.	
f> Metyl amin có	lực bazơ mạnh hơn an	ilin.	
g> Có thể nhận b	iết phenol(C ₆ H ₅ OH) và	anilin bằng dung dịch	n brom loãng
Số phát biểu đúng là:			
A. 5.	B. 3.	C. 6	D. 4
Câu 44: Trong 1 kg gạo	chứa 81% tinh bột có s	ố mắt xích tinh bột là	:
A. $5,212.10^{21}$.	B. $3,011.10^{21}$.	C. $3,011.10^{24}$.	D. $5,212.10^{24}$.
Câu 45: Trong các polin	ne: tơ tằm, sợi bông, tơ	visco, to nilon-6, to n	itron, những polime có nguồn gốc từ
xenlulozo là			
A. to visco và to	nilon-6.	B. sợi bông và tơ	visco.
C. tơ tầm, sợi bôn	ng và tơ nitron.	D. sợi bông, tơ vi	isco và tơ nilon-6.
Câu 46: Tơ lapsan thuộc	e loại		
A. to visco.	B. to poliamit.	C. to axetat.	D. to polieste.
Câu 47: Sản phẩm hữu c	cơ của phản ứng nào sa	u đây không dùng để c	chế tạo tơ tổng hợp ?
A. Trùng ngưng a	axit ε-aminocaproic.		
B. Trùng ngưng l	nexametylenđiamin với	axit adipic.	
C. Trùng hợp me	tyl metacrylat.		
D. Trùng hợp vin	yl xianua.		
Câu 48: Alanin có công	thức là		
A. C_6H_5 -NH ₂ .		B. H ₂ N-CH ₂ -CO	OH.
C. H ₂ N-CH ₂ -CH ₂	C. H ₂ N-CH ₂ -COOH. D. CH ₃ -CH(NH ₂)-COOH.		
Câu 49: Hỗn hợp X gồn	n các chất : Phenol, axit	axetic, etyl axetat. Cl	no m gam X tác dụng vừa đủ với 300
		-	nm X tác dụng với kim loại K dư thì
			hối lượng hỗn hợp X ban đầu là bao
nhiêu gam?	, ,	C	
_	B. 4,36 gam.	C. 4,98 gam.	D. 4,84 gam.
Câu 50: Cho α - amino a	axit X chỉ chứa một chú	rc NH ₂ tác dung với 20	00 ml dung dịch NaOH 1M, thu được
		_	Cl 1M, thu được dung dịch Z. Cô cạn
cần thận dung dịch Z, thi		_	or 1111, tha days daily agon 2. 00 can
A. Valin.	B. Lysin.	C. Glyxin.	D. Alanin.
71. Vuiiii.	B. Lysin.	c. Glyxiii.	D. Maini.
		HÉT	
		••••	
100			



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐÊ S	Số :	06

Câu 1: Khi nói về peptit và protein, phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Tất cả các peptit và protein đều có phản ứng màu biure với Cu(OH)₂.
- B. Oligopeptit là các peptit có từ 2 đến 10 liên kết peptit.
- C. Thủy phân hoàn toàn protein đơn giản thu được các α -amino axit.
- D. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa hai đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.

Câu 2: Este X có công thức phân tử là $C_5H_{10}O_2$. Thủy phân X trong NaOH thu được ancol Y. Đề hiđrat hóa ancol Y thu được hỗn hợp 3 anken. Vây tên gọi của X là

A. iso-propyl axetat. B. etyl propionat. C. tert-butyl fomat. D. sec-butyl fomat.

Câu 3: X có công thức phân tử là $C_4H_8O_2$ và tham gia phản ứng tráng gương. Đun nóng m gam X với dung dịch NaOH vừa đủ thu được dung dịch chứa (m - 5,6) gam muối và a mol ancol Y. Đốt a mol ancol Y cần V lít O_2 (đktc). Giá trị của V là

A. 28,896. B. 28,224. C. 28,448. D. 28,672.

Câu 4: Đun nóng 0,08 mol hỗn hợp E gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₆) và Y (C_nH_mO₆N_t) cần dùng 300 ml dung dịch NaOH 1,5M chỉ thu được dung dịch chứa a mol muối của glyxin và b mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy 60,90 gam E trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O, N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và H₂O là 136,14 gam. Giá trị a : b là

A. 0,750. B. 0,625. C. 0,875. D. 0,775.

Câu 5: Este X được tạo thành từ etylen glicol và hai axit cacboxylic đơn chức. Trong phân tử este, số nguyên tử cacbon nhiều hơn số nguyên tử oxi là 1. Khi cho m gam X tác dụng với dung dịch NaOH (dư) thì lương NaOH đã phản ứng là 10 gam. Giá trị của m là :

A. 14,5. B. 15,5. C. 17,5. D. 16,5.

Câu 6: Polietilen là sản phẩm của phản ứng trùng hợp

A. CH₂=CH-Cl. B. CH₂=CH₂.

C. CH₂=CH-CH=CH₂. D. CH₂=CH-CH₃.

Câu 7: Hỗn hợp A gồm CH₃COOH và CH₃COOR (R là gốc hiđrocacbon). Cho m gam A tác dụng với lượng dư dung dịch NaHCO₃, thu được 3,36 lít khí CO₂ (đktc). Cùng lượng A trên phản ứng vừa đủ với 100 ml dung dịch NaOH 2,5M, tao ra 4,6 gam ROH. ROH là

A. C₄H₉OH. B. C₂H₅OH. C. CH₃OH. D. C₃H₇OH.

Câu 8: Este X có công thức cấu tao thu gon CH₃COOCH₂CH₂CH₃. Vây tên gọi của X là

A. n-propyl axetat. B. etyl propionat. C. metyl butirat. D. isopropyl axetat.

Câu 9: Phần trăm khối lượng nitơ trong phân tử anilin bằng

A. 18,67%.	B. 12,96%.	C. 15,05%.	D. 15,73%.
Câu 10: Hợp chất X chứa v	ròng benzen, có công t	hức phân tử C _x H _y N. K	hi cho X tác dụng với dung dịch
HCl thu được muối Y. Phần trăm khối lượng của nitơ trong X là 13,084%. Số đồng phân cấu tạo của X			
thỏa mãn các điều kiện trên	là		
A. 4.	B. 5.	C. 3.	D. 6.
Câu 11: Amino axit X có c	ông thức $(H_2N)_2C_3H_5C_3$	COOH. Cho 0,02 mol 2	X tác dụng với 200 ml dung dịch
hỗn hợp H ₂ SO ₄ 0,1M và HO	Cl 0,3M, thu được dung	g dịch Y. Cho Y phản t	ứng vừa đủ với 400 ml dung dịch
NaOH 0,1M và KOH 0,2M,	thu được dung dịch ch	nứa m gam muối. Giá t	rị của m là
A. 10,45.	B. 8,09.	C. 6,38.	D. 10,43.
Câu 12: Hợp chất X là 1 am	nin đơn chức bậc 1 chứ	a 31,11% nito. Công th	nức phân tử của X là:
$A. C_4H_7NH_2.$	B. $C_2H_5NH_2$.	$C. C_3H_5NH_2.$	D. CH ₃ NH ₂ .
Câu 13: Khẳng định nào sa	u đây là đúng?		
A. Phản ứng thủy ph	ân este trong môi trười	ng kiềm là phản ứng m	ột chiều.
B. Phản ứng thủy ph	ân este trong môi trườr	ng kiềm gọi là phản ứn	g este hóa.
C. Este chỉ bị thủy p	hân trong môi trường a	xit.	
D. Phản ứng thủy ph	ân este trong môi trười	ng axit là phản ứng mộ	t chiều.
Câu 14: Để điều chế 26,73	kg xenlulozo trinitrat	(hiệu suất 60%) cần c	lùng ít nhất V lít axit nitric 65%
(d = 1,5 g/ml) phản ứng với	xenlulozơ dư. V gần n	hất với giá trị nào sau	đây?
A. 20.	B. 30.	C. 18.	D. 29.
Câu 15: Số hợp chất là đồn	ng phân cấu tạo, có cù	ng công thức phân tử (C ₄ H ₈ O ₂ , tác dụng được với dung
dịch NaOH nhưng không tá	c dụng được với Na là	:	
A. 2.	B. 4.	C. 1.	D. 3.
Câu 16: Cho X, Y là hai cl	nất thuộc dãy đồng đẳr	ng của axit acrylic và	$M_X < M_Y$; Z là ancol có cùng số
nguyên tử cacbon với X (M	$T_Z < 100$); T là hợp chấ	t chứa hai chức este tạ	ạo bởi X, Y và Z. Đốt cháy hoàn
toàn 64,6 gam hỗn hợp E gồ	m X, Y, Z, T cần vừa đ	đủ 59,92 lít khí O_2 (đkto	c), thu được khí CO ₂ và 46,8 gam
nước. Mặt khác, 64,6 gam l	E tác dụng tối đa với d	ung dịch chứa 0,2 mo	l Br ₂ . Khối lượng muối thu được
khi cho cùng lượng E trên ta	ác dụng với KOH dư là	. :	
A. 21,6 gam.	B. 23,4 gam.	C. 32,2 gam.	D. 25,2 gam.
Câu 17: Để chứng minh tính	h lưỡng tính của H ₂ N-C	CH ₂ -COOH (X), ta cho	X tác dụng với
A. NaCl, HCl.		B. HNO ₃ , CH ₃ COOI	I .
C. HCl, NaOH.		D. NaOH, NH ₃ .	
Câu 18: Hỗn hợp P gồm an	col X, axit caboxylic Y	Y (đều no, đơn chức, n	nạch hở) và este Z tạo ra từ X và
Y. Đốt cháy hoàn toàn m ga	am P cần dùng vừa đủ	0,18 mol O ₂ , sinh ra 0	0,14 mol CO ₂ . Cho m gam P trên
vào 500 ml dung dịch NaOH 0,1M đun nóng, sau khi kết thúc các phản ứng thu được dung dịch Q. Cô cạn			
dung dịch Q còn lại 3,68 gai	n chất rắn khan. Người	i ta cho thêm bột CaO	và 0,48 gam NaOH vào 3,68 gam

chất rắn khan trên rồi nung	g trong bình chân khôr	ng. Sau khi phản ứng xã	ảy ra hoàn toàn, thu được a gam khí.
Giá trị của a gần nhất với g	giá trị nào sau đây?		
A. 1,05 gam.	B. 0,85 gam.	C. 1,25 gam.	D. 1,45 gam.
Câu 19: Nhận xét nào sau	đây sai		
A. dầu mỡ ăn nhẹ h	non nước.	B. ở điều kiện thư	ờng triolein là chất rắn.
C. mỡ động vật, dầ	u thực vật tan trong b	enzen, hexan, clorofon	n.
D. dầu mỡ ăn rất ít	tan trong nước.		
Câu 20: Khi nói về peptit	và protein, phát biểu i	nào sau đây là sai ?	
A. Thủy phân hoàn	toàn protein đơn giải	n thu được các α-amino	o axit.
B. Tất cả các protei	in đều tan trong nước	tạo thành dung dịch ke	20.
C. Protein có phản	ứng màu biure với Cư	u(OH) ₂ .	
D. Liên kết của nh	óm –CO– với nhóm	–NH– giữa hai đơn vị	α -amino axit được gọi là liên kết
peptit.			
Câu 21: Thủy phân m gam	n hỗn hợp X gồm một	tetrapeptit A và một pe	entapeptit B (A và B chứa đồng thời
glyxin và alanin trong phâ	n tử) bằng một lượng	g dung dịch NaOH vừa	a đủ rồi cô cạn thu được (m + 15,8)
gam hỗn hợp muối. Đốt ch	náy toàn bộ lượng mu	ối sinh ra bằng một lượ	ợng oxi vừa đủ thu được Na ₂ CO ₃ và
hỗn hợp hơi Y gồm CO ₂ ,	H ₂ O và N ₂ . Dẫn toàn	n bộ hỗn hợp hơi Y đi	rất chậm qua bình đựng dung dịch
NaOH đặc dư thấy khối lu	rợng bình tăng thêm 5	56,04 gam so với ban đ	tầu và có 4,928 lít một khí duy nhất
(đktc) thoát ra khỏi bình. Xem như N ₂ không bị nước hấp thụ, các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Thành phần			
(đktc) thoát ra khỏi bình. X	Kem như N ₂ không bị	nước hấp thụ, các phải	n ứng xảy ra hoàn toàn. Thành phần
(đktc) thoát ra khỏi bình. X phần trăm khối lượng của	_	_	n ứng xảy ra hoàn toàn. Thành phần
	A trong hỗn hợp X là	_	
phần trăm khối lượng của	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%.		
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai?		D. 55,92%.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn	C. 30,95%.	D. 55,92%.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện	D. 55,92%.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng.	D. 55,92%.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím.	D. 55,92%.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu lột lượng pentapeptit	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam	D. 55,92%. n màu vàng.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin	D. 55,92%. màu vàng. Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- c; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH) ₂ và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit dly-Gly; 26,28 gam A. Tổng khối lượng Gly-	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Gly và Glyxin trong hố	D. 55,92%. màu vàng. Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- c; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH)2 và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G lệ mol tương ứng là 1:10. T A. 34,875 gam.	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit sly-Gly; 26,28 gam A. Tổng khối lượng Gly-B. 27,90 gam.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Gly và Glyxin trong hố C. 28,80 gam.	D. 55,92%. n màu vàng. n Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- n; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ nỗn hợp sản phẩm là
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH)2 và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G lệ mol tương ứng là 1:10. T A. 34,875 gam.	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit Bly-Gly; 26,28 gam Al Tổng khối lượng Gly-B. 27,90 gam.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Gly và Glyxin trong hố C. 28,80 gam.	D. 55,92%. n màu vàng. n Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- n; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ n hợp sản phẩm là D. 25,11 gam.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH)2 và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G lệ mol tương ứng là 1:10. A. 34,875 gam. Câu 24: Tổng số hợp chất	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit Bly-Gly; 26,28 gam Al Tổng khối lượng Gly-B. 27,90 gam.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện ành kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Gly và Glyxin trong hố C. 28,80 gam.	D. 55,92%. n màu vàng. n Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- n; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ n hợp sản phẩm là D. 25,11 gam.
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH)2 và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G lệ mol tương ứng là 1:10. A. 34,875 gam. Câu 24: Tổng số hợp chất được với dung dịch NaOH A. 5.	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit Bly-Gly; 26,28 gam A. Tổng khối lượng Gly-B. 27,90 gam. Thữu cơ no, đơn chức nhưng không có phả B. 8.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện hiện kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Cly và Glyxin trong hố C. 28,80 gam. c, mạch hỏ, có cùng côn ứng tráng bạc là C. 4.	D. 55,92%. n Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- n; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ n hợp sản phẩm là D. 25,11 gam. ng thức phân tử C ₅ H ₁₀ O ₂ , phản ứng
phần trăm khối lượng của A. 53,06%. Câu 22: Phát biểu nào sau A. Cho Cu(OH)2 và B. Dung dịch lysin C. Anilin tác dụng D. Dung dịch glyxi Câu 23: Thủy phân hết m Gly-Ala; 16,24 gam Ala-G lệ mol tương ứng là 1:10. A. 34,875 gam. Câu 24: Tổng số hợp chất được với dung dịch NaOH A. 5.	A trong hỗn hợp X là B. 35,37%. đây là sai? ào dung dịch lòng trắn làm xanh quỳ tím. với nước brom tạo than không làm đổi màu hột lượng pentapeptit Bly-Gly; 26,28 gam A. Tổng khối lượng Gly-B. 27,90 gam. Thữu cơ no, đơn chức nhưng không có phả B. 8.	C. 30,95%. ng trứng thấy xuất hiện hiện kết tủa trắng. quỳ tím. T thu được 32,88 gam la-Gly; 8,9 gam Alanin Cly và Glyxin trong hố C. 28,80 gam. c, mạch hỏ, có cùng côn ứng tráng bạc là C. 4. hất Y thu được một m	D. 55,92%. n Màu vàng. n Ala-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala- n; còn lại là Glyxin và Gly-Gly với tỉ n hợp sản phẩm là D. 25,11 gam. ng thức phân tử C ₅ H ₁₀ O ₂ , phản ứng D. 9.

Câu 26: Công thức chung của este tạo bởi ancol thuộc dãy đồng đẳng của ancol etylic và axit thuộc dãy			
đồng đẳng của axit axetic là công thức nào sau đây ?			
$A.\ C_nH_{2n4}O_2\ (n\geq 3) \text{B.}\ C_nH_{2n}O_2\ (n\geq 2). \qquad C.\ C_nH_{2n2}O_2\ (n\geq 2) D.\ C_nH_{2n+2}O_2\ (n\geq 3).$			
Câu 27: X là este 2 chức, đun nóng m gam X với 100 ml dung dịch NaOH 2M đến khi phản ứng xảy ra			
hoàn toàn. Để trung hòa lượng NaOH dư cần 40 ml dung dịch HCl 1M. Làm bay hơi cẩn thận dung dịch			
sau khi trung hòa, thu được 7,36 gam hỗn hợp 2 ancol đơn chức (Y), (Z) và 15,14 gam hỗn hợp 2 muối			
khan, trong đó có một muối của axit cacboxylic (T). Kết luận nào sau đây đúng?			
A. Ancol (Y) và (Z) là 2 chất đồng đẳng liên tiếp với nhau.			
B. Chất hữu cơ X có chứa 14 nguyên tử hiđro.			
C. Axit (T) có chứa 2 liên kết đôi trong phân tử.			
D. Số nguyên tử cacbon trong axit (T) bằng một nửa số nguyên tử cacbon trong chất hữu cơ X.			
Câu 28: Phát biểu nào sau đây không đúng?			
A. Thủy phân hoàn toàn protein đơn giản thu được α - aminoaxit.			
B. Tất cả các protein đều tan trong nước tạo thành dung dịch keo.			
C. Trong phân tử protein luôn có nguyên tử nitơ.			
D. Protein luôn có phản ứng màu biure với Cu(OH) ₂ .			
Câu 29: Đốt cháy hoàn toàn m gam este đơn chức X cần vừa đủ 20,16 lít O_2 , sản phẩm thu được gồm 17,92			
lít CO ₂ và 7,2 gam H ₂ O (các thể tích khí đo ở điều kiện tiêu chuẩn). Mặt khác, khi thuỷ phân X trong môi			
trường kiềm thì thu được 2 muối. Có bao nhiều công thức cấu tạo thoả mãn tính chất của X là			
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5.			
A. 3. B. 1. C. 4. D. 5. Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là:			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp.			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất.			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất.			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lấp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ống nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp.			
 Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H₂SO₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly 			
Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H ₂ SO ₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ống nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ống nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là			
 Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H₂SO₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là A. 18,9. B. 19,8. C. 9,9. D. 37,8. 			
 Câu 30: Khi nghiên cứu tính chất hoá học của este người ta tiến hành làm thí nghiệm như sau: Cho vào 2 ống nghiệm mỗi ống 2 ml etyl axetat, sau đó thêm vào ống thứ nhất 1 ml dd H₂SO₄ 20%, vào ống thứ hai 1 ml dd NaOH 30%. Sau đó lắc đều cả 2 ống nghiệm, lắp ống sinh hàn đồng thời đun cách thuỷ trong khoảng 5 phút. Hiện tượng trong 2 ống nghiệm là: A. Ông nghiệm thứ nhất chất lỏng trở nên đồng nhất, ống thứ 2 chất lỏng tách thành 2 lớp. B. Ông nghiệm thứ nhất vẫn phân thành 2 lớp, ống thứ 2 chất lỏng trở thành đồng nhất. C. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng trở nên đồng nhất. D. Ở cả 2 ống nghiệm chất lỏng vẫn tách thành 2 lớp. Câu 31: Thủy phân 60,6 gam Gly-Gly-Gly-Gly-Gly thì thu được m gam Gly-Gly-Gly; 13,2 gam Gly-Gly và 37,5 gam glyxin. Giá trị của m là A. 18,9. B. 19,8. C. 9,9. D. 37,8. Câu 32: X là hợp chất của glixerol với một axit cacboxylic đơn chức, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn a mol 			

C. 40%.

D. 36,92%.

A. 37,80%.

B. 32%.

Câu 33: Tripeptit mạch hở X và đipeptit mạch hở Y đều được tạo nên từ một α-amino axit (no, mạch hở, trong phân tử chỉ chứa một nhóm -NH₂ và một nhóm -COOH). Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thu được tổng khối lượng CO₂ và H₂O bằng 24,8 gam. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X, sản phẩm thu được hấp thụ vào dung dịch Ca(OH)₂ dư, sau phản ứng khối lượng dung dịch này
A. giảm 32,7 gam. B. giảm 27,3 gam. C. giảm 23,7. D. giảm 37,2 gam.
Câu 34: Phát biểu nào sau đây là đúng ?
A. Glucozơ bị khử bởi dung dịch AgNO₃ trong NH₃.
B. Saccarozơ có phản ứng tráng gương.
C. Amilopectin có cấu trúc mạch phân nhánh.

D. Xenlulozo có cấu trúc mạch phân nhánh.

Câu 35: Phát biểu nào sau đây là sai:

- A. Khi hiđro hóa hoàn toàn chất béo lỏng sẽ thu được chất béo rắn.
- B. Muối Na hoặc K của axit béo được gọi là xà phòng.
- C. Xà phòng không thích hợp với nước cứng vì tao kết tủa với nước cứng.
- D. Trong phân tử triolein có 3 liên kết π .

Câu 36: Cho 0,1 mol chất X (C₂H₉O₆N₃) tác dụng với dung dịch chứa 0,4 mol KOH đun nóng thu được hợp chất amin làm xanh giấy quỳ ẩm và dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thu được m gam chất rắn khan. Chọn giá trị đúng của m?

A. 29,5 gam. B. 17,8 gam. C. 23,1 gam. D. 12,5 gam.

Câu 37: Cứ 45,75 gam cao su buna-S phản ứng vừa hết với 20 gam brom trong CCl₄. Tỉ lệ mắt xích butađien và stiren trong cao su buna-S là

A. 1:3. B. 3:5. C. 2:3. D. 1:2.

Câu 38: Chất không tham gia phản ứng thủy phân là

A. Tinh bôt. B. Xenlulozo. C. Chất béo. D. Glucozo.

Câu 39: Dung dịch saccarozơ tinh khiết không có tính khử, nhưng khi đun nóng với H₂SO₄ loãng lại có phản ứng tráng gương, đó là do

- A. Saccarozo tráng gương được trong môi trường axit.
- B. đã có sự tạo thành anđehit sau phản ứng.
- C. đã có sự thủy phân saccarozơ tạo ra glucozơ và fructozơ chúng đều tráng gương được trong môi trường bazơ.
- D. đã có sự thủy phân tạo chỉ tạo ra glucozơ.

Câu 40: Xenlulozơ điaxetat được dùng để sản xuất phim ảnh hoặc tơ axetat. Công thức đơn giản nhất của xenlulozơ điaxetat là

A. $C_{10}H_{13}O_5$. B. $C_{12}H_{14}O_7$. C. $C_{10}H_{14}O_7$. D. $C_{12}H_{14}O_5$.

Câu 41: Chất nào sau đây khi đun nóng với dung dịch NaOH thu được sản phẩm có anđehit?

A. CH₂=CH-COO-CH₂-CH₃. B. CH₃-COO-CH₂-CH=CH₂.

C. CH_3 - COO - $C(CH_3)$	$=CH_2.$	D. CH ₃ -COO-CH=CH	H-CH ₃ .	
Câu 42: Cho 360 gam glucozơ lên men tạo thành ancol etylic, khí sinh ra được dẫn vào nước vôi trong dư				
thu được m gam kết tủa. Biết hiệu suất của quá trình lên men đạt 80%. Giá trị của m là				
A. 320.	B. 200.	C. 160.	D. 400.	
Câu 43: Trong các công	thức sau: C ₅ H ₁₀ N ₂ C	O_3 , $C_8H_{14}N_2O_4$, C_8H_{16}	$_{6}N_{2}O_{3}$, $C_{6}H_{13}N_{3}O_{3}$, $C_{4}H_{8}N_{2}O_{3}$,	
$C_7H_{12}N_2O_5$. Số công thức kh	ông thể là đipeptit mạc	ch hở là bao nhiêu? (B	iết rằng trong peptit không chứa	
nhóm chức nào khác ngoài li	ên kết peptit –CONH–	, nhóm –NH ₂ và –COC	OH).	
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 44: Thủy phân hoàn toà	n 200 gam hỗn hợp tơ	tằm và lông cừu thu đ	ược 31,7 gam glyxin. Biết thành	
phần phần trăm về khối lượn	g của glyxin trong tơ tầ	ím và lông cừu lần lượ	t là 43,6% và 6,6%. Thành phần	
phần trăm về khối lượng tơ ta	ầm trong hỗn hợp kể tr	ên là		
A. 75%.	B. 62,5%.	C. 25%.	D. 37,5%.	
Câu 45: Trong số các polim	ne sau đây: tơ tằm, sợi	bông, len lông cừu, tơ	o visco, to nilon-6, to axetat, to	
nitron, thì những polime có n	nguồn gốc từ xenlulozo	là		
A. tơ tằm, sợi bông, to	o nitron.	B. sợi bông, tơ visco,	to nilon-6.	
C. sợi bông, tơ visco,	to axetat.	D. to visco, to nilon-6	5, to axetat.	
Câu 46: Cho dãy các polime	sau: polietilen, xenlulo	zơ, nilon –6,6, amilozơ	, nilon-6, to nitron, polibutadien,	
tơ visco. Số polime tổng hợp	có trong dãy là:			
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.	
Câu 47: Các chất đều không	bị thuỷ phân trong dur	ng dịch H ₂ SO ₄ loãng, n	óng là	
A. poli(vinyl axetat);	polietilen, cao su buna			
B. polietilen; cao su b	ouna; polistiren.			
C. to capron; nilon-6,6, polietilen.				
D. nilon-6,6; poli(etylen-terephtalat); polistiren.				
Câu 48: Tên gốc - chức của	$(CH_3)_2NC_2H_5$ là			
A. etylđimetylamin.	B. dietylamin.	C. metyletylamin.	D. đimetylamin.	
Câu 49: Hỗn hợp gồm phenyl axetat và metyl axetat có khối lượng 7,04 gam thủy phân trong NaOH dư,				
sau phản ứng thu được 9,22 gam hỗn hợp muối. Thành phần phần trăm theo khối lượng của phenyl axetat				
trong hỗn hợp ban đầu là:				
A. 42,05%.	B. 53,65%.	C. 64,53%.	D. 57,95%.	
Câu 50: Một chất hữu cơ X c	có công thức phân tử là	C ₄ H ₁₁ NO ₂ . Cho X tác	dụng hoàn toàn với 100 ml dung	
dịch NaOH 2M, sau phản ứng	g thu được dung dịch X	X và 2,24 lít khí Y (đkto	c). Nếu trộn lượng khí Y này với	
$3,36$ lít H_2 (đ k tc) thì được hỗn hợp khí có tỉ khối so với H_2 là $9,6$. Khối lượng chất rắn thu được khi cô cạn				
dung dịch X là				
A. 8,62 gam.	B. 12,3 gam.		D. 12,2 gam.	
	F	IÉT		



ĐỀ SỐ:

Thời gian làm bài: 90 phút

1> Metylamin, đimetylamin, trimetylamin và etylamin là những chất khí mùi khai khó chịu, độc.

2> Các amin đồng đẳng của metylamin có độ tan trong nước giảm dần theo chiều tăng của khối lượng phân

Câu 1: Những nhận xét nào trong các nhận xét sau là đúng?

4> Lưc bazơ của các amin luôn lớn hơn lực bazơ của amoniac.

3> Anilin có tính bazơ và làm xanh quỳ tím ẩm.

A. (2), (3), (4).	B. (1), (2), (4).	C. (1), (2).	D. (1), (2), (3).
Câu 2: Xà phòng hoá một họ	pp chất hữu cơ X mạch	n hở có công thức phân	tử C ₁₀ H ₁₄ O ₆ trong dung dịch
			ân hình học). Số đồng phân cấu
tạo của X thoả mãn là:			
A. 6.	B. 12.	C. 9.	D. 15.
Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn	9,16 gam hỗn hợp X g	sồm 1 este và 1 axit hữ	u cơ, cần vừa đủ 0,45 mol O2, và
			I phản ứng vừa hết 9,16 gam hỗn
hợp X.		\mathcal{E} .	, ,
A. 150 ml.	B. 80 ml.	C. 100 ml.	D. 120 ml.
Câu 4: X, Y, Z, T là các per	otit đều được tạo bởi c	ác α-amino axit no, ch	ứa một nhóm –NH ₂ và 1 nhóm –
			chứa X, Y, Z, T cần dùng 14,112
			nợp E bằng dung dịch NaOH (lấy
dư 20% so với phản ứng), có			
A. 31,5 gam.	B. 24,51 gam.		D. 25,84 gam.
- ,	_	_	ammitic, axit oleic, axit linoleic
		-	1M, sau phản ứng hoàn toàn thu
			không xảy ra phản ứng hóa học,
còn lại m gam chất rắn khan		<i>8</i> 1	, a,
		C. 99,2 gam.	D. 97 gam.
			tacrylat, isopren. Số chất có khả
năng tham gia phản ứng trùn		· , · · · · · , · · · · · · · · · · · ·	,,
A. 3.	B. 4.	C. 5.	D. 6.
Câu 7: Đun sôi a gam một tr	iglixerit X với dung di	ch KOH cho đến khi pl	hản ứng hoàn toàn, thu được 0,92
gam glixerol và 9,58 gam hồ			
	B. 8,82 gam.		D. 8,92 gam.
Câu 8: Este CH ₃ CH ₂ CH ₂ CC	_	, 0	, 6
A. etyl butanoat.	_	C. etyl butiric.	D. etyl butirat.
Câu 9: Hiện tượng quan sát	* 1 1		
A. xuất hiện kết tủa r		,	
C. xuất hiện kết tủa r	,	D. có khí thoát ra làn	
	_		ar), thu được 11,46 gam muối. Số
đồng phân cấu tạo thỏa mãn			, ,
A. 5.			D. 3.
Câu 11: X là địpeptit Ala–G	lu, Y là tripeptit Ala-A	Ala–Gly. Đun nóng m g	gam hỗn hợp chứa X và Y có tỉ lệ
,		, , ,	ng hoàn toàn thu được dung dịch
T. Cô cạn cần thận dung dịc			
A. 39,12.	B. 38,68.	C. 40,27.	D. 45,6.
Câu 12: Trong các nhận xét	dưới đây, nhận xét nà	o đúng?	
A. Dung dịch các am	ino axit có thể làm đổ	i màu quỳ tím sang đỏ	hoặc sang xanh hoặc không làm
đổi màu.			2
B. Dung dịch các am	ino axit đều làm đổi m	nàu quỳ tím sang xanh.	
C. Dung dịch các am	ino axit đều không làn	n đổi màu quỳ tím.	

D. Tất cả các peptit đều tác dụng với Cu(OH) ₂ trong môi trường kiềm tạo ra hợp chất có màu tím. Câu 13: Cho các chất: (1) CH ₃ CH ₂ COOCH ₃ ; (2) CH ₃ OOCCH ₃ ; (3) HCOOC ₂ H ₅ ; (4) CH ₃ COC ₂ H ₅ ; (5) CH ₃ CH(COOCH ₃) ₂ ; (6) HOOCCH ₂ CH ₂ OH; (7) CH ₃ OOCCOOC ₂ H ₅ . Những chất thuộc loại este là A. (1), (2), (3), (6), (7). B. (1), (2), (3), (5), (6), (7). C. (1), (2), (3), (4), (5), (6) D. (1), (2), (3), (5), (7). Câu 14: Xenlulozơ trinitrat là chất dễ cháy và nổ mạnh được điều chế từ xenlulozơ và axit nitric. Tính thể tích axit nitric 68% (có khối lượng riêng1,52 g/ml) cần để sản xuất 59,4 kg xenlulozơ trinitrat. Hiệu suất
đạt 90%.
A. 40,63 lít. B. 7,86 lít. C. 36,5 lít. D. 27,72 lít.
Câu 15: Thủy phân trieste của glixerol thu được glixerol, natri oleat, natri stearat. Có bao nhiều công thức
cấu tạo phù hợp với trieste này?
A. 5. B. 3. C. 6. D. 4.
Câu 16: Hỗn hợp T gồm X, Y, Z ($58 < M_X < M_Y < M_Z < 78$), là hợp chất hữu cơ tạp chức, phân tử chỉ chứa
C, H và O có các tính chất sau:
- X, Y, Z đều tác dụng được với Na.
- Y, Z tác dụng được với NaHCO ₃ .
, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,
- X, Y đều có phản ứng tráng bạc.
Nếu đốt cháy hết 0,25 mol hỗn hợp T thì thu được m gam chất CO ₂ , m gần nhất với giá trị:
A. 44,4. B. 22,2. C. 11,1. D. 33,3.
Câu 17: Phần trăm khối lượng nitơ trong phân tử alanin bằng
A. 15,73%. B. 18,67%. C. 15,05%. D. 12,96%.
Câu 18: Ba chất hữu cơ X , Y , Z (50 < M_X < M_Y < M_Z) đều có thành phần nguyên tố C , H , O . Hỗn hợp T
gồm X, Y, Z, trong đó $^{n}_{X}$ = 4($^{n}_{Y}$ + $^{n}_{Z}$). Đốt cháy hoàn toàn m gam T, thu được 13,2 gam CO ₂ . Mặt khác,
m gam T phản ứng vừa đủ với 0,4 lít dung dịch KHCO ₃ 0,1M. Cho m gam T phản ứng hoàn toàn với lượng
dư dung dịch AgNO ₃ trong NH ₃ , thu được 56,16 gam Ag. Phần trăm khối lượng của Y trong hỗn hợp T là:
A. 15,85%. B. 22,26 %. C. 67,90%. D. 74,52%.
Câu 19: Nhận xét nào sau đây không đúng?
A. Metyl axetat là đồng phân của axit axetic.
B. Poli(metyl metacrylat) được dùng làm thủy tinh hữu cơ.
C. Metyl fomat có nhiệt độ sôi thấp hơn axit axetic.
D. Các este thường nhẹ hơn nước và ít tan trong nước.
Câu 20: Thủy phân hoàn toàn 1 mol pentapeptit X, thu được 2 mol glyxin (Gly), 1 mol alanin (Ala), 1 mol
valin (Val) và 1 mol Phenylalanin (Phe). Thủy phân không hoàn toàn X thu được đipeptit Val-Phe và
tripeptit Gly-AlaVal nhưng không thu được đipeptit Gly-Gly. Chất X có công thức là
A. Val-Phe-Gly-Ala-Gly. B. Gly-Ala-Val-Phe.
C. Gly-Ala-Val-Phe-Gly. D. Gly-Phe-Gly-Ala-Val.
Câu 21: Đốt cháy hoàn toàn 43,1 gam hỗn hợp X gồm axit axetic, glyxin, alanin và axit glutamic thu được
31,36 lít CO ₂ (đktc) và 26,1 gam H ₂ O. Mặt khác, 43,1 gam hỗn họp X tác dụng vừa đủ với 300 ml dụng
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60.
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N?
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư,
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là A. 66,48%. B. 33,52%. C. 44,32%. D. 55,68%.
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là A. 66,48%. B. 33,52%. C. 44,32%. D. 55,68%. Câu 24: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12 gam X tác dụng với dung dịch NaOH
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là A. 66,48%. B. 33,52%. C. 44,32%. D. 55,68%. Câu 24: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12 gam X tác dụng với dung dịch NaOH vừa đủ thu được dung dịch Y, cho dung dịch Y tác dụng với dung dịch AgNO ₃ dư trong NH ₃ đun nóng thu
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là A. 66,48%. B. 33,52%. C. 44,32%. D. 55,68%. Câu 24: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12 gam X tác dụng với dung dịch NaOH vừa đủ thu được dung dịch Y, cho dung dịch Y tác dụng với dung dịch AgNO ₃ dư trong NH ₃ đun nóng thu được 34,56 gam Ag. Số đồng phân cấu tạo của X là:
dịch HCl 1M. Nếu cho 21,55 gam hỗn hợp X tác dụng với 350 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thì thu được m gam chất rắn khan. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị của m là A. 35,00. B. 30,15. C. 20,30. D. 15,60. Câu 22: Có bao nhiều amin bậc ba là đồng phân cấu tạo của nhau ứng với công thức phân tử C ₅ H ₁₃ N? A. 5. B. 2. C. 3. D. 4. Câu 23: Hỗn hợp X gồm hai amino axit no, mạch hở Y và Z, có cùng số nguyên tử cacbon và đều có một nhóm NH ₂ trong phân tử (số mol của Y lớn hơn số mol của Z). Cho 52,8 gam X vào dung dịch NaOH dư, thu được 66 gam muối. Nếu cho 52,8 gam X vào dung dịch HCl dư thì thu được 67,4 gam muối. Phần trăm khối lượng của Z trong hỗn hợp X là A. 66,48%. B. 33,52%. C. 44,32%. D. 55,68%. Câu 24: Hợp chất hữu cơ X có công thức phân tử C ₆ H ₁₀ O ₂ , cho 9,12 gam X tác dụng với dung dịch NaOH vừa đủ thu được dung dịch Y, cho dung dịch Y tác dụng với dung dịch AgNO ₃ dư trong NH ₃ đun nóng thu

	bao nhiêu chất vừa phản ứng được với dung dịch NaOH
vừa phản ứng được với dung dịch HCl? A. 2. B. 4.	C. 3. D. 1.
	it đơn chức no, mạch hở và ancol thuộc dãy đồng đẳng
của ancol benzylic là:	it don ende no, maen no va ancor maçe day dong dang
A. $C_nH_{2n-4}O_2$.	B. $C_nH_{2n-8}O_2 (n \geq 7)$.
C. $C_nH_{2n-8}O_2$ $(n \ge 8)$.	D. $C_nH_{2n-6}O_2$.
	u hết sản phẩm vào 200 gam dung dịch Ba(OH) ₂ 6,84%
sau đó lọc được 194,38 gam dung dịch Ba(HCO ₃)	
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	C. 4,48. D. 3,3.
Câu 28: Cho các phát biểu sau:	,
1> Với công thức phân tử $C_2H_xO_y$ (M < 62; x, y =	> 0) có 4 hợp chất hữu cơ mạch hở có thể phản ứng với
AgNO ₃ /NH ₃ .	,
2> Có 4 hiđrocacbon mạch hở (số cacbon nhỏ hơr	
	1 = 90u (mạch hở, không phân nhánh, chứa C, H, O, chỉ
chưa nhóm chức có H linh động) nóa tạn được Ci số mol chất đó.	u(OH) ₂ và khi tác dụng với Na dư được số mol H ₂ bằng
4> Tinh bột và xenlulozơ là đồng phân của nhau.	
5> To axetat và to visco thuộc loại to bán tổng hợ	n
6> Lysin, axit glutamic, axit lactic, phenylamin, b	•
Số phát biểu đúng là:	onzylamin dou tam doi maa qay ami.
A. 2. B. 3.	C. 1. D. 4.
Câu 29: Hai este A và B là đồng phân của nhau v	và đều do axit cacboxylic no, đơn chức và ancol no đơn
	gam hỗn hợp hai este trên cần vừa đủ 450 ml dung dịch
NaOH 1M. Tên gọi của 2 este đó là:	
A. etyl fomat và metyl axetat.	B. metyl axetat và metyl fomat.
C. etyl axetat và propyl fomat.	D. butyl fomat và etyl propionat.
Câu 30: Cho sơ đồ phản ứng:	OH &
Este X $(C_4H_nO_2)$ $\xrightarrow{NaOH, t^o}$ Y $\xrightarrow{AgNO_3, t^o}$ Z $\xrightarrow{NaOH, t^o}$	
Công thức cấu tạo của X thỏa mãn sơ đồ đã cho là	
A. CH ₃ COOCH ₂ CH ₃ .	B. CH ₃ COOCH=CH ₂ .
C. CH ₂ =CHCOOCH ₃ .	D. HCOOCH ₂ CH ₂ CH ₃ . ử là C ₄ H ₉ NO ₂ . Cho 10,3 gam X phản ứng vừa đủ với
	lịch Z. Khí Y nặng hơn không khí, làm giấy quỳ tím ẩm
	nất màu nước brom. Cô cạn dung dịch Z thu được m
gam muối khan. Giá trị của m là	
A. 8,2. B. 10,8.	C. 9,4. D. 9,6.
	n chức, mạch hở tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH,
	ai ancol đồng đẳng kế tiếp. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn
13,6 gam X cần 16,8 lít O ₂ (đktc) và thu được 14,	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·
A. Metyl axetat và etyl axetat	B. Metyl acrylat và etyl acrylat.
C. Etyl axetat và propyl axetat.	D. Etyl acrylat và propyl acrylat.
	hở Y đều được tạo từ một amino axit no, mạch hở có 1 oàn 0,1 mol X thu sản phẩm gồm CO ₂ , H ₂ O, N ₂ trong đó
tổng khối lượng CO ₂ , H ₂ O là 36,3 gam. Nếu đốt c	
A. 1,875. B. 2,8.	C. 3,375. D. 1,8.
Câu 34: Dãy các chất nào dưới đây đều phản ứng	
A. Etylen glicol, glixerol và ancol etylic.	B. Glucozo, glixerol và metyl axetat.
C. Glucozo, glixerol và saccarozo.	D. Glixerol, glucozo và etyl axetat.
Câu 35: Tiến hành đun nóng các phản ứng sau đâ	
$1 > CH_3COOC_2H_5 + NaOH \rightarrow$	$2>$ HCOOCH=CH ₂ + NaOH \rightarrow
$3 > C_6H_5COOCH_3 + NaOH \rightarrow$	$4> HCOOC_6H_5 + NaOH \rightarrow$
$5> CH_3OCOCH=CH_2+NaOH \rightarrow$	6> C ₆ H ₅ COOCH=CH ₂ + NaOH →
	131

Trong so cae phan ưng đó, có bao nhiều phan ưng mà san pham thu được chữa ancol?
A. 5. B. 4. C. 3. D. 2.
Câu 36: Cho 0,1 mol chất X (C ₂ H ₉ O ₆ N ₃) tác dụng với dung dịch chứa 0,4 mol NaOH đun nóng thu được
hợp chất amin làm xanh giấy quỳ ẩm và dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thu được m gam chất rắn khan.
Chọn giá trị đúng của m.
A. 12,5 gam. B. 17,8 gam. C. 14,6 gam. D. 23,1 gam.
Câu 37: Cao su lưu hóa có chứa 2,047% lưu huỳnh về khối lượng. Khoảng bao nhiều mắt xích isopren có
một cầu nối đisunfua -S-S-, giả thiết rằng S đã thay thế cho H ở cầu metylen trong mạch cao su?
A. 57. B. 46. C. 45. D. 58.
Câu 38: Quả chuối xanh có chứa chất X làm iot chuyển thành màu xanh tím. Chất X là:
A. Tinh bột. B. Xenlulozo. C. Fructozo. D. Glucozo.
Câu 39: Chọn những câu đúng trong các câu sau :
(8) Xenlulozo không phản ứng với Cu(OH) ₂ nhưng tan được trong dung dịch [Cu(NH ₃) ₄](OH) ₂ .
(9) Glucozo được gọi là đường mía.
(10) Dẫn khí H ₂ vào dung dịch glucozơ, đun nóng, xúc tác Ni thu được poliancol.
(11) Glucozơ được điều chế bằng cách thủy phân tinh bột nhờ xúc tác HCl hoặc enzim.
(12) Dung dịch saccarozơ không có phản ứng tráng Ag, chứng tỏ phân tử saccarozơ không có nhóm –
СНО.
(13) Saccarozo thuộc loại đisaccarit có tính oxi hóa và tính khử.
(14) Tinh bột là hỗn hợp của 2 polisaccarit là amilozo và amilopectin.
A. (1), (3), (4), (5), (6), (7). B. (1), (2), 5, 6, (7).
C. (1), (3), (5), (6), (7). D. (1), (2), (3), (6), (7).
Câu 40: Đốt cháy hoàn toàn hai gluxit X và Y đều thu được số mol CO ₂ nhiều hơn số mol H ₂ O. Hai gluxit
đó là
A. Saccarozo và fructozo. B. Xenlulozo và glucozo.
C. Tinh bột và glucozơ. D. Tinh bột và saccarozơ.
Câu 41: Este nào sau đây khi phản ứng với dung dịch NaOH dự, đun nóng không tạo ra hai muối?
A. CH ₃ COO-[CH ₂] ₂ -OOCCH ₂ CH ₃ . B. CH ₃ OOC-COOCH ₃ . D. CH ₃ COOC H. (phonyl by process)
C. C ₆ H ₅ COOC ₆ H ₅ (phenyl benzoat). D. CH ₃ COOC ₆ H ₅ (phenyl axetat).
Câu 42: Cho m gam glucozo lên men thành ancol etylic. Khí sinh ra cho vào nước vôi trong dư thu được
120 gam kết tủa, biết hiệu suất quá trình lên men đạt 60%. Giá trị m là
A. 225 gam. B. 180 gam. C. 112,5 gam. D. 120 gam.
Câu 43: Phát biểu sai là
A. Amilozo là polime có cấu trúc mạch không phân nhánh.
B. Toluen được dùng để sản xuất thuốc nổ TNT (trinitrotoluen).
C. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa hai đơn vị α-amino axit được gọi là liên kết peptit.
D. Khi cho dung dịch axit nitric đặc vào dung dịch lòng trắng trứng thấy có kết tủa màu tím xuất
hiện.
Câu 44: Tiến hành trùng hợp 26 gam stiren. Hỗn hợp sau phản ứng tác dụng với 500 ml dung dịch Br ₂
0,15M; cho tiếp dung dịch KI tới dư vào thì được 3,175 gam iot. Khối lượng polime tạo thành là
A. 24 gam. B. 16 gam. C. 12,5 gam. D. 19,5 gam.
Câu 45: Trong số các loại tơ sau: Tơ lapsan, tơ tằm, tơ visco, tơ nilon-6,6, tơ axetat, tơ capron, tơ enang.
Có bao nhiều chất thuộc loại tơ nhân tạo? A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.
Câu 46: Cho các loại tơ: bông, tơ capron, tơ xenlulozơ axetat, tơ tằm, tơ nitron, nilon-6,6. Số tơ tổng hợp
là
A. 4. B. 5. C. 3. D. 2.
Câu 47: Phát biểu nào sau đây là đúng?
A. Trùng ngưng buta-1,3-đien với acrilonitrin có xúc tác Na được cao su buna-N.
B. To visco là tơ tổng hợp.
C. Trùng hợp stiren thu được poli (phenol-fomanđehit).
D. Poli(etylen - terephtalat) được điều chế bằng phản ứng trùng ngưng các monome tương ứng.
Câu 48: Amin CH ₃ -NH-C ₂ H ₅ có tên gọi gốc - chức là
A. N-metyletanamin. B. metyletylamin. C. Etylmetylamin. D. propan-2-amin.
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·

			NaOH 1,5M đun nóng. Sau khi ph m chất rắn khan. Giá trị của a là :	ıår
<i>C</i> ,	B. 12,2 gam.		•	
Câu 50: Cho 2,67 gam	một amino axit X (chứa	1 nhóm axit) vào 100	ml HCl 0,2M, thu được dung dịch	Y
Y phản ứng vừa đủ với 200 ml KOH 0,25M. Số đồng phân cấu tạo của X là				
A. 1.	B. 3.	C. 2.	D. 4.	
		HÉT		



Thời gian làm bài: 90 phút

	ĐỀ SỐ :		08
Câu 1: Cho dãy các chá	ất: CH ₃ NH ₂ , NH ₃ , C ₆ H ₅	NH ₂ (anilin), NaOH.	Chất có lực bazơ nhỏ nhất trong dãy
là			
A. NH_3 .	B. NaOH.	$C. CH_3NH_2.$	D. $C_6H_5NH_2$.
Câu 2: Hợp chất hữu cơ	X có CTPT C7H6O3, X	chứa nhân thơm, X tá	c dụng với NaOH tỉ lệ 1 : 3. Số đồng
phân của X thỏa mãn là			
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.
Câu 3: Đun 3,0 gam Cl	H ₃ COOH với C ₂ H ₅ OH	dư (xúc tác H ₂ SO ₄ đặc	c), thu được 2,2 gam CH ₃ COOC ₂ H ₅ .
Hiệu suất của phản ứng	este hóa tính theo axit l	à	
A. 20,75%.	B. 25,00%.	C. 50,00%.	D. 36,67%.
Câu 4: Thủy phân hoàn	toàn m gam hỗn hợp gố	òm peptit X và peptit Y	V bằng dung dịch NaOH, thu được
151,2 gam hỗn hợp gồm	n các muối natri của Gly	, Ala và Val. Mặt khác	c, để đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn
hợp X, Y ở trên cần 107	,52 lít khí O ₂ (đkte) và	thu được 64,8 gam H ₂ 0	O. Giá trị của m là
A. 102,4.	B. 97,0.	C. 92,5.	D. 107,8.
Câu 5: Đốt cháy hoàn to	oàn m gam một chất béo	(triglixerit) cần 1,61 r	mol O ₂ , sinh ra 1,14 mol CO ₂ và 1,06
mol H ₂ O. Nếu cho m ga	ım chất béo này tác dụn	g đủ với dung dịch Na	OH thì khối lượng muối tạo thành là
A. 23,00 gam.	B. 18,28 gam.	C. 20,28 gam.	D. 16,68 gam.
Câu 6: Cho dãy các chá	át: CH2=CHCl. CH2=Cl	H ₂ , CH ₂ =CH-CH=CH ₂	, H2NCH2COOH. Số chất trong dãy

có khả năng tham gia phản ứng trùng hợp là

A. 3. B. 1. C. 4. D. 2.

Câu 7: Khi thuỷ phân a gam một chất béo X thu được 0,92 gam glixerol, 3,02 gam natri linoleat (C₁₇H₃₁COONa) và m gam muối natri oleat (C₁₇H₃₃COONa). Giá trị của a, m lần lượt là :

A. 7,2 gam; 6,08 gam. B. 8,82 gam; 6,08 gam.

C. 8,82 gam; 7,2 gam. D. 7,2 gam; 8,82 gam.

Câu 8: Đun nóng este CH₃COOC₂H₅ với một lượng vừa đủ dung dịch NaOH, sản phẩm thu được là

A. CH₃COONa và C₂H₅OH. B. C₂H₅COONa và CH₃OH.

C. CH₃COONa và CH₃OH. D. HCOONa và C₂H₅OH.

Câu 9: Dung dịch chất nào sau đây làm xanh quỳ tím?

A. Glyxin. B. Phenylamin. C. Metylamin. D. Alanin.

Câu 10: Cho H₂SO₄ trung hoà 6,84 gam một amin đơn chức X, thu được 12,72 gam muối. Công thức của amin X là:

A. C₃H₇NH₂. B. C₂H₅NH₂. C. CH₃NH₂. D. C₃H₅NH₂.

Câu 11: Một tri	peptit no, m	ạch hở A có công	thức phân tử $C_xH_yO_6N_4$. Đ	ốt cháy hoàn toàn 0,15 mol A thu
được 40,32 lít C	O_2 ($dktc$) va	à m gam H ₂ O. Giá	trị của m gần nhất với	
A. 29,68	•	B. 30,70.	C. 28,80	D. 18,91.
Câu 12: Nguyên	n nhân gây r	nên tính bazơ của a	min là	
A. Do pl	nân tử amin	bị phân cực mạnh.		
B. Do ar	nin tan nhiề	u trong H ₂ O.		
C. Do ng	guyên tử N c	có độ âm điện lớn 1	nên cặp electron chung của	a nguyên tử N và H bị hút về phía
N.				
D. Do ng	guyên tử N c	c <mark>òn</mark> cặp eletron tự d	do nên phân tử amin có thể	nhận proton.
Câu 13: Nhận x	ét nào sau đ	ây không đúng ?		
A. Hiđro	hóa hoàn tơ	oàn triolein hoặc tr	ilinolein đều thu được trist	earin.
B. Dầu r	nỡ động thụ	rc vật bị ôi thiu do	nối đôi C = C ở gốc axit l	không no của chất béo bị oxi hóa
	_		_	nh các sản phẩm có mùi khó chịu.
		ủa glixerol và các		•
_		nước và không tai		
		_		n một tác dụng với một lượng dư
	_			lulozo trinitrat với hiệu suất 75%.
_	_	_	_	n rồi cho toàn bộ lượng sản phẩm
		_	_	ın toàn thu được m kg sobitol. Giá
trị của m là	,			
A. 21,84	0.	B. 23,296.	C. 17,472.	D. 29,120.
•				n nóng, thu được sản phẩm gồm
				thỏa mãn tính chất trên của X là
A. 1.		В. 2.	C. 3.	D. 4.
	te no đơn cl			o chứa một liên kết đôi C=C; Z là
				bằng số mol Z). Đốt cháy a(gam)
				ợng và là 19,74 gam. Mặt khác a
-			_	ăng tráng bạc. Khối lượng của X
trong E là:	ii iiiaa vaa c	ia dang dien enda	o,14 moi. Diet A eo kha n	ung trung out. Knot tuọng của A
A. 8,6.		B. 6,6.	C. 6,8.	D. 7,6.
	liah ahira ah		ong làm đổi màu quỳ tím?	D. 7,0.
				D. Lucin
A. Glyxi		B. Metylamin.	C. Axit glutamic.	D. Lysin.
		_		$X < M_Y < M_Z$), T là este tạo bởi X ,
		_	_	hỗn hợp M gồm X, Y, Z, T (trong
				CO ₂ (đktc) và 16,2 gam H ₂ O. Mặt
khác, đun nóng	26,6 gam M	voi lượng dư dung	g aich AgNO3/NH3. Sau kl	hi các phản ứng xảy ra hoàn toàn,

thu được 21,6 gam Ag	g. Mặt khác, cho 13,3 ga	am M phản ứng hết vớ	i 400 ml dung dịch NaOH 1M và đun		
nóng, thu được dịch N	. Cô cạn dung dịch N th	nu được m gam chất rắi	n khan. Giá trị của m gần nhất với		
A. 25,10.	B. 38,04.	C. 24,74.	D. 16,74.		
Câu 19: Chất nào sau	đây không tác dụng với	i triolein?			
A. H ₂ .	B. Dung dịch B	r_2 . C. Cu(OH) ₂ .	D. Dung dịch NaOH.		
Câu 20: Hai hợp chất	hữu cơ X và Y có cùng	g công thức phân tử là	C ₃ H ₇ NO ₂ , đều là chất rắn ở điều kiện		
thường. Chất X phản ứ	rng với dung dịch NaOI	H, giải phóng khí. Chất	Y có phản ứng trùng ngưng. Các chất		
X và Y lần lượt là					
A. axit 2-amino	opropionic và axit 3-am	inopropionic.			
B. amoni acryl	at và axit 2-aminopropi	onic.			
C. axit 2-amino	opropionic và amoni aci	rylat.			
D. vinylamoni	fomat và amoni acrylat	•			
Câu 21: Cho m gam h	nỗn hợp M gồm 3 peptit	t X, Y, Z đều mạch hở	và có tỉ lệ số mol n_X : n_Y : $n_Z = 2:3:$		
5. Thủy phân hoàn toà	n N, thu được 60 gam (Gly, 80,1 gam Ala, 117	gam Val. Biết số liên kết peptit trong		
X, Y, Z khác nhau và	có tổng là 6. Giá trị của	m là			
A. 176,5.	B. 255,4.	C. 257,1.	D. 226,5.		
Câu 22: Amin đơn ch	tức X có chứa vòng ber	nzen. Cho X tác dụng v	với HCl dư thu được muối Y có công		
thức RNH ₃ Cl. Cho a g	gam Y tác dụng với AgN	NO3 dư thu được a gam	n kết tủa. Hãy cho biết X có bao nhiều		
đồng phân?					
A. 6.	B. 5.	C. 4.	D. 3.		
_		_	nứa một nhóm cacboxyl và một nhóm		
amino) vào dung dịch	chứa 0,05 mol axit oxal	ic, thu được dung dịch	X. Thêm tiếp 300 ml dung dịch NaOH		
ŕ		, ,	thu được 26,19 gam chất rắn khan Y.		
Hòa tan Y trong dung	dịch HCl dư, thu được	dung dịch chứa m gam	muối. Giá trị của m là		
A. 37,215.	B. 35,39.	C. 39,04.	D. 19,665.		
Câu 24: Cho sơ đồ sau, trong đó X ₁ , X ₂ , X ₃ là các hợp chất hữu cơ:					
Ancol X $\xrightarrow{CuO, t^o}$	$X_1 \xrightarrow{AgNO_3 du/NH_3, t^o} X$	$2 \xrightarrow{H_2SO_4, t^o} X_3 \xrightarrow{ancol}$	$\xrightarrow{Y/H_2SO_4,t^o}$ $C_3H_6O_2$		
Vậy X, Y tương ứng	g là				
A. X là CH ₂ =C	A. X là CH ₂ =CH-CH ₂ OH và Y là CH ₃ OH.				
B. X là C ₂ H ₅ O	H và Y là CH₃OH.				
C. X là CH ₃ OH và Y là CH=CH-CH ₂ OH.					
D. X là CH₃OH	H và Y là C₂H₅OH.				
Câu 25: Cho các dãy	chuyển hóa: Glyxin —	$X_1 \xrightarrow{HCl \ du} X_1$	X_2 . X_2 là:		
A. ClH ₃ NCH ₂ O	COOH.	B. H ₂ NCH ₂ COO	ONa.		
C. ClH ₃ NCH ₂ C	COONa	D. H ₂ NCH ₂ COO	OH.		
Câu 26: Cho sơ đồ ph	ån ứng:				

$X \xrightarrow{NaOH, t^o} HCOONa$	+ CH ₃ CHO + Y		
$Y \xrightarrow{H_2SO_4} Z + Na_2SO_4$			
$Z \xrightarrow{H_2SO_4 \text{ däc, t}^o} CH_2 = C$	$CH - COOH + H_2O$		
Số công thức cấu tạo c	của X phù hợp sơ đồ trên	ı là	
A. 3.	B. 1.	C. 2.	D. 4.
Câu 27: Cho 0,1 mol hỗi	n hợp 2 este không no đ	on chức, mạch hở,	có một liên kết đôi C=C, tác dụng với
200 ml dung dịch NaOH	1M. Cô cạn dung dịch s	au phản ứng được r	n gam chất rắn và một ancol duy nhất.
Mặt khác, đốt hoàn toàn	0,2 mol hỗn hợp 2 este	trên cần dùng 21,5	04 lít oxi (đktc). m có thể nhận giá trị
nào trong số các giá trị sa	au:		
A. 12,34.	B. 12,24.	C. 13,68.	D. 14,32.
Câu 28: Phát biểu nào sa	u đây không đúng		
A. Nhiệt độ sôi củ	ủa ankanol cao hơn so v	ới ankanal có phân	tử khối tương đương.
B. Phenol là chất	rắn kết tinh ở điều kiện	thường.	
C. Metylamin là d	chất lỏng mùi khai.		
D. Etylamin dễ ta	n trong nước.		
Câu 29: Xà phòng hóa h	noàn toàn chất béo X tro	ong NaOH (dư) đư	n nóng thu được 18,4 gam glixerol và
182,4 gam một muối natr	ri của axit béo. Tên của	X là:	
A. trilinolein.	B. tripanmitin.	C. triolein.	D. tristearin.
Câu 30: Cho hợp chất hĩ	ru cơ X có công thức ph	ân tử $C_5H_8O_2$ tác dụ	ụng với NaOH, sau phản ứng thu được
một muối của axit hữu cơ	y B và một hợp chất hữu	cơ D không tác dụ	ng với Na. Số công thức cấu tạo của X
thoả mãn điều kiện trên l	à		
A. 10.	B. 6.	C. 8.	D. 7.
Câu 31: Đốt cháy hoàn t	oàn 0,1 mol một amin n	o, mạch hở X bằng	oxi vừa đủ thu được 0,5 mol hỗn hợp
Y gồm khí và hơi. Cho 4	,6 gam X tác dụng với d	lung dịch HCl (dư),	số mol HCl phản ứng là
A. 0,1.	B. 0,4.	C. 0,3.	D. 0,2.
Câu 32: Hỗn hợp X gồm	một ancol và một axit c	eacboxylic đều no, đ	tơn chức, mạch hở, có cùng số nguyên
tử cacbon trong phân tử.	Đốt cháy hoàn toàn 51	,24 gam X, thu đư	ợc 101,64 gam CO ₂ . Đun nóng 51,24
gam X với xúc tác H ₂ SO.	4 đặc, thu được m gam e	ste (hiệu suất phản	ứng este hóa bằng 60%). Giá trị m gần
giá trị nào nhất sau đây?			
A. 28,5.	B. 41,8.	C. 25,5.	D. 47,6.
	-		l. Đun nóng 14,055 gam hỗn hợp X và
_	· · · · · · · ·		c dung dịch Z. Cô cạn dung dịch Z thu
được 19,445 gam muối.	Phần trăm khối lượng củ	ıa X trong hỗn hợp	là:
A. 51,05%	B. 38,81%.	C. 61,19%.	D. 48,95%.
Câu 34: Cacbohidrat nào	sau đây thuộc loại poli		
A. fructozo.	B. Amilopectin.	C. Saccarozo.	D. Glucozo.

В. НСООСН	=CHCH ₃ + NaOH $\frac{t^{\circ}}{}$	\rightarrow		
C. CH ₃ COO	$CH=CH_2 + NaOH $	\rightarrow		
D. CH ₃ COOC	C_6H_5 (phenylaxetat) + 1	NaOH $\xrightarrow{t^o}$		
Câu 36: Cho một hợ	p chất hữu cơ X có công	g thức C ₂ H ₁₀ N ₂ O ₃ . Cho	o 11 gam chất X tác dụng với một c	lung
dịch có chứa 12 gam	NaOH, đun nóng để cá	c phản ứng xẩy ra hoà	n toàn thì thu được hỗn hợp Y gồn	ı hai
_			nn Z thu được m gam chất rắn khan.	
trị của m là:		-	-	
A. 14,6.	B. 10,6.	C. 28,4.	D. 24,6.	
Câu 37: Một loại ca	o su lưu hoá chứa 1,714	1% lưu huỳnh. Hỏi cứ	khoảng bao nhiều mắt xích isopre	n có
một cầu nối đisunfua	-S-S-, giả thiết rằng S	đã thay thế cho H ở n	hóm metylen trong mạch cao su.	
A. 52.	B. 25.	C. 46.	D. 54.	
Câu 38: Cho các glu	axit (cacbohidrat): sacca	arozo, fructozo, tinh b	oột, xenlulozo. Số gluxit khi thuỷ p	hân
trong môi trường axi	t tạo ra glucozơ là:			
A. 4.	B. 2.	C. 1.	D. 3.	
Câu 39: Phản ứng kh	nông dùng để chứng mir	nh đặc điểm cấu tạo ph	ân tử của glucozơ là	
A. Phản ứng v	với 5 phân tử (CH ₃ CO) ₂	O để chứng minh có 5	nhóm –OH trong phân tử.	
B. Tác dụng v	với Na để chứng minh p	hân tử có 5 nhóm –OF	Н.	
C. Hòa tan Cı	ι(OH) ₂ để chứng minh μ	phân tử có nhiều nhóm	chức –OH.	
D. Phản ứng t	ráng gương để chứng tỏ	trong phân tử glucoz	ơ có nhóm chức –CHO.	
Câu 40: Khảo sát tin	h bột và xenlulozơ qua	các tính chất sau:		
(9) Công thức chu	ng $C_n(H_2O)_m$.			
(10) Là chất rắn kh	nông tan trong nước.			
(11) Tan trong nướ	oc Svayde.			
(12) Gồm nhiều m	ắt xích α-glucozơ liên k	cết với nhau.		
(13) Sản xuất gluc	OZO.			
(14) Phản ứng với	Cu(OH) ₂ ở nhiệt độ thu	rờng.		
(15) Phản ứng mài	ı với iot.			
(16) Thủy phân.				
Trong các tính chấ	t này			
A. Tinh bột co	ó 6 tính chất và xenlulo:	zơ có 5 tính chất.		
B. Tinh bột co	ó 6 tính chất và xenluloz	zơ có 6 tính chất.		
C. Tinh bột co	ó 5 tính chất và xenluloz	zơ có 5 tính chất.		
D. Tinh bột co	ó 5 tính chất và xenlulo:	zơ có 6 tính chất.		

Câu 35: Trường hợp nào dưới đây tạo ra sản phẩm là ancol và muối natri của axit cacboxylic?

A. CH₃ COOCH₂ CH=CH₂ + NaOH $\xrightarrow{t^o}$

Cau 41: Cho các este : etyl	tomat (1), vinyl axeta	it (2), triolein (3), metyl	acrylat (4), phenyl axetat (5). Day		
gồm các este đều phản ứng	được với dung dịch N	NaOH (đun nóng) sinh	ra ancol là		
A. (2), (3), (5).	B. (3), (4), (5).	C. (1), (2), (3).	D. (1), (3), (4).		
Câu 42: Người ta sản xuất r	ượu vang từ nho với l	hiệu suất 95%. Biết troi	ng loại nho này chứa 60% glucozơ,		
khối lượng riêng của ancol	etylic là 0,8 g/ml. Để	sản xuất 100 lít rượu v	ang 10° cần khối lượng nho là		
A. 20,59 kg.	B. 26,09 kg.	C. 27,46 kg.	D. 10,29 kg.		
Câu 43: Các loài thủy hải s	ản như lươn, cá th	ường có nhiều nhớt, ng	ghiên cứu khoa học chỉ ra rằng hầu		
hết các chất này là các loại p	protein (chủ yếu là mư	uxin). Để làm sạch nhớ	t thì không thể dùng biện pháp nào		
sau đây:					
A. Dùng nước vôi.		B. Dùng tro thực vậ	B. Dùng tro thực vật.		
C. Dùng giấm ăn.		D. Rửa bằng nước	D. Rửa bằng nước lạnh.		
Câu 44: Khi tiến hành đồng	trùng hợp buta–1,3–	đien và stiren thu được	một loại polime là cao su buna-S.		
Đem đốt một mẫu cao su nà	y ta nhận thấy số mo	l O ₂ tác dụng bằng 1,32	25 lần số mol CO ₂ sinh ra. Hỏi		
19,95 gam mẫu cao su này l	àm mất màu tối đa ba	ao nhiêu gam brom?			
A. 39,90 gam.	B. 30,96 gam.	C. 42,67 gam.	D. 36,00 gam.		
Câu 45: Các polime thuộc l	oại tơ nhân tạo là				
A. to visco và to xer	ılulozo axetat.	B. tơ tằm và tơ vini	B. tơ tằm và tơ vinilon.		
C. tơ visco và tơ nilo	C. to visco và to nilon-6,6. D. to nilon-6,6 và to capron.				
Câu 46: Dãy gồm các chất c	có khả năng phản ứng	g tạo ra polime là			
A. phenol, metyl me	A. phenol, metyl metacrylat, anilin. B. etilen, buta-1,3-đien, cumen.				
C. stiren, axit adipic, acrilonitrin. D. 1,1,2,2-tetrafloeten, clorofom, propilen.					
Câu 47: Phát biểu nào sau đ	đây là đúng?				
A. To visco, to xenle	ulozơ axetat đều thuộ	c loại tơ tổng hợp.			
B. To nilon-6,6 được	c điều chế từ hexamet	tylenđiamin và axit axe	etic.		
C. Polietilen và poli	(vinyl clorua) là sản p	phẩm của phản ứng trù	ng ngưng.		
D. Sợi bông, tơ tằm	thuộc loại polime thiế	ên nhiên.			
Câu 48: Công thức phân tử	của etylamin là				
A. $C_2H_5NH_2$.	B. CH ₃ NH ₂ .	$C. C_4H_9NH_2.$	D. CH ₃ -NH-CH ₃ .		
Câu 49: Cho axit salixy	lic (axit o-hiđroxibe	enzoic) phản ứng vớ	i anhiđrit axetic, thu được axit		
axetylsalixylic (o-CH ₃ COO	-C ₆ H ₄ -COOH) dùng	làm thuốc cảm (aspirir	n). Để phản ứng hoàn toàn với 43,2		
gam axit axetylsalixylic cần	vừa đủ V lít dung dị	ch KOH 1M. Giá trị củ	a V là :		
A. 0,96.	B. 0,72.	C. 0,24.	D. 0,48.		
Câu 50: Cho 3,75 gam amir	no axit X tác dụng vừa	a hết với dung dịch NaC	OH, thu được 4,85 gam muối. Công		
thức của X là					
A. H ₂ NCH ₂ CH ₂ COOH.		B. H ₂ NCH ₂ COOH.	B. H ₂ NCH ₂ COOH.		
C. H ₂ NCH(CH ₃)COOH. D. H		D. H ₂ NCH ₂ CH ₂ CH	D. H ₂ NCH ₂ CH ₂ CH ₂ COOH.		



Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Amino axit là hợp chất có tính lưỡng tính.

B. Các hợp chất peptit kém bền trong môi trường bazo nhưng bền trong môi trường axit.

C. Trong một phân tử tetrapeptit mạch hở có 4 liên kết peptit.

D. Trong môi trường kiềm, đipeptit mạch hở tác dụng được với Cu(OH)₂ cho hợp chất màu tím.

Câu 2: Este X no, mạch hở có 4 nguyên tử cacbon. Thủy phân X trong môi trường axit thu được ancol Y và axit Z (Y, Z chỉ chứa môt loại nhóm chức duy nhất). Số công thức cấu tạo của X là:

A. 3.

B. 6.

C. 4.

D. 5.

Câu 3: Đốt cháy m gam hỗn hợp X gồm etyl axetat, axit acrylic và anđehit axetic rồi cho toàn bộ sản phẩm cháy hấp thụ hết vào bình đựng nước vôi trong dư thu được 45 gam kết tủa và khối lượng bình nước vôi trong tăng 27 gam. Số mol axit acrylic có trong m gam hỗn hợp X là

A. 0,050.

B. 0.150.

C. 0.100.

D. 0,025.

Câu 4: Đun nóng 45,54 gam hỗn hợp E gồm hexapeptit X và tetrapeptit Y cần dùng 580 ml dung dịch NaOH 1M chỉ thu được dung dịch chứa muối natri của glyxin và valin. Mặt khác, đốt cháy cùng lượng E trên trong O_2 vừa đủ thu được hỗn hợp CO_2 , H_2O , N_2 ; trong đó tổng khối lượng của CO_2 và H_2O là 115,18 gam. Công thức phân tử của peptit X là

A. C₁₇H₃₀N₆O₇.

B. C₂₁H₃₈N₆O₇.

 $C.\ C_{24}H_{44}N_6O_7.$

D. C₁₈H₃₂N₆O₇.

Câu 5: Thủy phân hoàn toàn 0,05 mol este X của 1 axit đa chức với 1 ancol đơn chức cần 5,6 gam KOH. Mặt khác, khi thủy phân 5,475 gam este đó thì cần 4,2 gam KOH và thu được 6,225 gam muối. Công thức cấu tạo của este là:

A. $(COOC_2H_5)_2$.

B. (COOCH₃)₂.

C. (COOC₃H₇)₂.

D. CH₂(COOCH₃)₂.

Câu 6: Trong các chất sau : etan, propen, benzen, glyxin, stiren. Chất nào cho được phản ứng trùng hợp để tạo ra được polime ?

A. stiren, propen.

B. propen, benzen.

C. propen, benzen, glyxin, stiren.

D. glyxin.

Câu 7: Thủy phân triglixerit X trong NaOH, thu được hỗn hợp 3 muối natri oleat; natri sterat và natri linoleat. Khi đốt cháy a mol X thu được b mol CO₂ và c mol H₂O. Liên hệ giữa a, b, c là:

A. b = c - a.

B. b - c = 5a.

C. b - c = 4a.

D. b - c = 6a.

Câu 8: Etyl axetat có công thức là

A. CH₃COOCH=CH₂.

B. CH₃COOC₂H₅.

C. CH₃COOCH₃.

D. CH₃CH₂COOCH₃.

$\textbf{C\^{a}u 9:} \ Trong \ c\'{a}c \ dung \ dịch \ CH_3-CH_2-NH_2, \ H_2N-CH_2-COOH, \ H_2N-CH_2-CH(NH_2)-COOH, \ HOOC-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_2-CH_$						
CH ₂ CH(NH ₂)-COOH, số dung dịch làm xanh quỳ tím là						
A. 4.	B. 1.	C. 2.	D. 3.			
Câu 10: Để trung hòa 25 gam dung dịch của một amin đơn chức X nồng độ 12,4% cần dùng 100 ml dung						
dịch HCl 1M. Công thức ph	nân tử của X là					
A. C_2H_7N .	B. C_3H_5N .	C. CH ₅ N.	D. C_3H_7N .			
Câu 11: Cho m gam hỗn họ	pp X gồm axit glutamic	và alanin tác dụng với	dung dịch HCl dư. Sau phản ứng			
làm bay hơi cẩn thận dung đ	lịch, thu được (m + 11,6	8) gam muối khan. Nế	u cho m gam hỗn hợp X tác dụng			
với dung dịch KOH vừa đủ	, sau phản ứng làm bay	hơi cẩn thận dung dịc	ch, thu được (m + 19) gam muối			
khan. Giá trị của m là:						
A. 38,61 gam.	B. 38,92 gam.	C. 35,4 gam.	D. 36,6 gam.			
Câu 12: Phát biểu sai là						
A. Lực bazơ của ani	<mark>lin lớn hơn</mark> lực bazơ củ	a amoniac.				
B. Anilin có khả năr	ng làm mất màu nước bi	rom.				
C. Dung dịch anilin	trong nước không làm c	đổi màu quỳ tím.				
D. Anilin phản ứng	với axit HCl tạo ra muố	i phenylamoni clorua.				
Câu 13: Để chuyển chất bé	o lỏng thành chất béo rằ	án, người ta thường cho	o chất béo lỏng tác dụng với			
A. CO_2 .	B. H ₂ O.	C. NaOH.	D. H ₂ .			
Câu 14: Khi cho 534,6 gan	n xenlulozo phản ứng v	với HNO₃ đặc thu được	c 755,1 gam hỗn hợp A gồm hai			
sản phẩm hữu cơ trong đó	có một chất là xenlulo	ozo trinitrat được dùng	g làm thuốc nổ. Tách xenlulozơ			
trinitrat cho vào bình kín ch	nân không dung tích khô	ông đổi 2 lít rồi cho nổ	(sản phẩm chỉ gồm các chất khí			
CO, CO ₂ , H ₂ , N ₂). Sau đó đ	đo thấy nhiệt độ bình là	1 300°C. Hỏi áp suất bị	nh (atm) gần với giá trị nào sau			
đây nhất:						
A. 150.	B. 186.	C. 155.	D. 200.			
Câu 15: Cho glixerol phản	ứng với hỗn hợp axit b	oéo gồm C ₁₇ H ₃₅ COOH	và $C_{15}H_{31}COOH$, số loại trieste			
được tạo ra tối đa là:						
A. 3.	B. 6.	C. 5.	D. 4.			
Câu 16: Hỗn hợp A gồm một axit đơn chức, một ancol đơn chức và 1 este đơn chức (các chất trong A đều						
có nhiều hơn 1C trong phân tử). Đốt cháy hoàn toàn m gam A rồi hấp thụ sản phẩm cháy vào bình đựng						
dung dịch Ca(OH) ₂ dư thấy có 135 gam kết tủa xuất hiện, đồng thời khối lượng dung dịch giảm 58,5 gam.						
Biết số mol ancol trong m gam A là 0,15. Cho Na dư vào m gam A thấy có 2,8 lít khí (đktc) thoát ra. Mặt						
khác m gam A tác dụng vừa đủ dung dịch chứa 12 gam NaOH. Phần trăm khối lượng của axit trong A là:						
A. 47,84%.	B. 28,9%.	C. 23,25%.	D. 24,58%.			
Câu 17: Phần trăm khối lượng của nguyên tố nitơ trong lysin là						
A. 19,18%.	B. 19,05%.	C. 17,98%.	D. 15,73%.			

Câu 18: X, Y là hai axit cacboxylic đều hai chức, mạch hở thuộc cùng dãy đồng đẳng kế tiếp; Z và T là hai					
este thuần chức hơn kém nhau 14 đvC, đồng thời Y và Z là đồng phân của nhau ($M_X < M_Y < M_T$). Đốt cháy					
17,28 gam hỗn hợp E chứa X, Y, Z, T cần dùng 10,752 lít O_2 (đ ktc). Mặt khác, đun nóng 17,28 gam E cần					
dùng 300 ml dung dịch NaOH 1M, thu được 4,2 gam hỗn hợp gồm 3 ancol có cùng số mol. Số mol của \mathbf{X}					
trong E là:					
A. 0,03 mol.	B. 0,05 mol.	C. 0,04 mol.	D. 0,06 mol.		
Câu 19: Chất X có công thức phân tử $C_4H_6O_2$. Khi X tác dụng với dung dịch NaOH sinh ra chất Y có công					
	,				

thức phân tử C₃H₃O₂Na. Chất X có tên gọi là

A. metyl acrylat.

B. metyl axetat.

C. etyl acrylat.

D. metyl metacrylat.

Câu 20: Số địpeptit tối đa có thể tạo ra từ một hỗn hợp gồm alanin và glyxin là

A. 1.

B. 3.

C. 4.

D. 2.

Câu 21: X là peptit mạch hở cấu tạo từ axit glutamic và α-amino axit Y no, mạch hở chứa 1 nhóm –NH₂ và 1 nhóm –COOH. Để tác dụng vừa đủ với 0,1 mol X cần 0,7 mol NaOH tạo thành hỗn hợp muối trung hoà. Đốt 6,876 gam X cần 8,2656 lít O₂ (đktc). Đốt m gam tetrapeptit mạch hở cấu tạo từ Y cần 20,16 lít O₂ (đktc). Giá trị của m là

A. 15.34.

B. 18.12.

C. 13.80.

D. 24.60.

Câu 22: Khi nói về protein, phát biểu nào sau đây sai?

A. Protein là những polipeptit cao phân tử có phân tử khối từ vài chục nghìn đến vài triệu.

B. Tất cả các protein đều tan trong nước tao thành dung dịch keo.

C. Protein có phản ứng màu biure.

D. Thành phần phân tử của protein luôn có nguyên tố nitơ.

Câu 23: Chia hỗn hợp X gồm glyxin và một số axit cacboxylic thành hai phần bằng nhau. Phần một tác dụng với dung dịch NaOH vừa đủ rồi cô cạn. Đốt cháy toàn bộ lượng muối sinh ra bằng một lượng oxi vừa đủ thu được hỗn hợp khí Y gồm CO₂, H₂O, N₂ và 10,6 gam Na₂CO₃. Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y qua bình đựng dung dịch Ca(OH)₂ dư, thu được 34 gam kết tủa đồng thời thấy khối lượng bình tăng thêm 20,54 gam so với ban đầu. Phần hai tác dụng vừa đủ với 40 ml dung dịch HCl 1M. Các phản ứng xảy ra hoàn toàn, coi như N_2 không bị nước hấp thụ. Thành phần phần trăm khối lượng của glyxin trong hỗn hợp X là

A. 25,30%.

B. 24.00%.

C. 22,97%.

D. 25,73%.

Câu 24: Cho các phản ứng xảy ra theo sơ đồ sau:

$$X + NaOH \xrightarrow{t^o} Y + Z$$

(1)

$$Y(r\acute{a}n) + NaOH(r\acute{a}n) \xrightarrow{CaO, t^o} CH_4 + Na_2CO_3$$

(2)

$$Z + 2AgNO_3 + 3NH_3 + 2H_2O \xrightarrow{r^o} CH_3COONH_4 + 2NH_4NO_3 + 2Ag$$

(3)

Chất X là

A. vinyl axetat.

B. etyl fomat.

C. metyl acrylat.

D. etyl axetat.

Câu 25: Chất X có công thức phân tử C₃H₇O₂N và làm mất màu dung dịch brom. Tên gọi của X là :

A. axit β -aminopropionic.

B. metyl aminoaxetat.

C. amoni acrylat.

D. axit α -aminopropionic.

Câu 26: Hợp chất hữu cơ X tác dụng với một lượng vừa đủ dung dịch NaOH, sau đó cô cạn dung dịch thu được chất rắn Y và chất hữu cơ Z. Cho Z tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃ thu được chất hữu cơ T. Cho T tác dụng với dung dịch NaOH lại thu được chất Y. X là

A. HCOOCH₃.

B. CH₃COOCH=CH-CH₃.

C. CH₃COOCH=CH₂.

D. HCOOCH=CH₂.

Câu 27: Đốt cháy hoàn toàn m gam một triglixerit X cần vừa đủ 0,77 mol O₂, sinh ra 0,5 mol H₂O. Nếu thủy phân hoàn toàn m gam X trong dung dịch KOH đun nóng thu được dung dịch chứa 9,32 gam muối. Mặt khác, a mol X làm mất màu vừa đủ 0,06 mol brom trong dung dịch. Giá trị của a là

A. 0.02.

B. 0.01.

C. 0,03.

D. 0,012.

Câu 28: Amin X chứa vòng benzen và có công thức phân tử C₈H₁₁N. X tác dụng với HCl tạo thành muối dạng RNH₃Cl. Mặt khác, nếu cho X tác dụng với nước brom thì thu được chất Y có công thức C₈H₁₀NBr₃. Số công thức cấu tạo của X là

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 29: Đun nóng m gam hỗn hợp gồm 2 este của cùng một axit và 2 ancol đơn chức kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng trong dung dịch KOH (vừa đủ) thu được m gam muối. Vậy công thức của 2 ancol là:

A. C₃H₇OH và C₄H₉OH.

B. CH₃OH và C₂H₅OH.

C. C₃H₅OH và C₄H₇OH.

D. C₂H₅OH và C₃H₇OH.

Câu 30: Cho tất cả các đồng phân đơn chức, mạch hở, có cùng công thức phân tử C₂H₄O₂ lần lượt tác dụng với: Na, NaOH, NaHCO₃. Số phản ứng xảy ra là :

A. 2.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

Câu 31: X là một α-amino axit no, chứa 1 nhóm -COOH và 1 nhóm -NH₂. Từ m gam X điều chế được m₁ gam đipeptit Y. Từ 2m gam X điều chế được m₂ gam tripeptit Z. Đốt cháy m₁ gam Y thu được 0,9 mol H₂O. Đốt cháy m₂ gam Z thu được 1,7 mol H₂O. Giá trị của m là

A. 11,25.

B. 1335.

C. 22,50.

D. 26,70.

Câu 32: Đốt cháy hoàn toàn 22,9 gam hỗn hợp X gồm hai este đơn chức, mạch hở tạo bởi cùng một ancol với hai axit cacboxylic kế tiếp nhau trong dãy đồng đẳng, thu được 1,1 mol CO₂ và 15,3 gam H₂O. Mặt khác, toàn bộ lượng X trên phản ứng hết với 300 ml dung dịch NaOH 1M thu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch Y thu được m gam chất rắn khan. Giá trị của m có thể là:

A. 23,9.

B. 18,4.

C. 20,4.

D. 19,0.

Câu 33: Đốt cháy hoàn toàn V lít hơi một amin X (no, mạch hở, đơn chức, bậc 1) bằng O_2 vừa đủ thì thu được 12V hỗn hợp khí và hơi gồm CO_2 , H_2O và N_2 . Các thể tích khí đều đo ở cùng điều kiện nhiệt độ, áp suất. Số đồng phân cấu tạo thỏa mãn các điều kiện trên của X là :

A. 6.

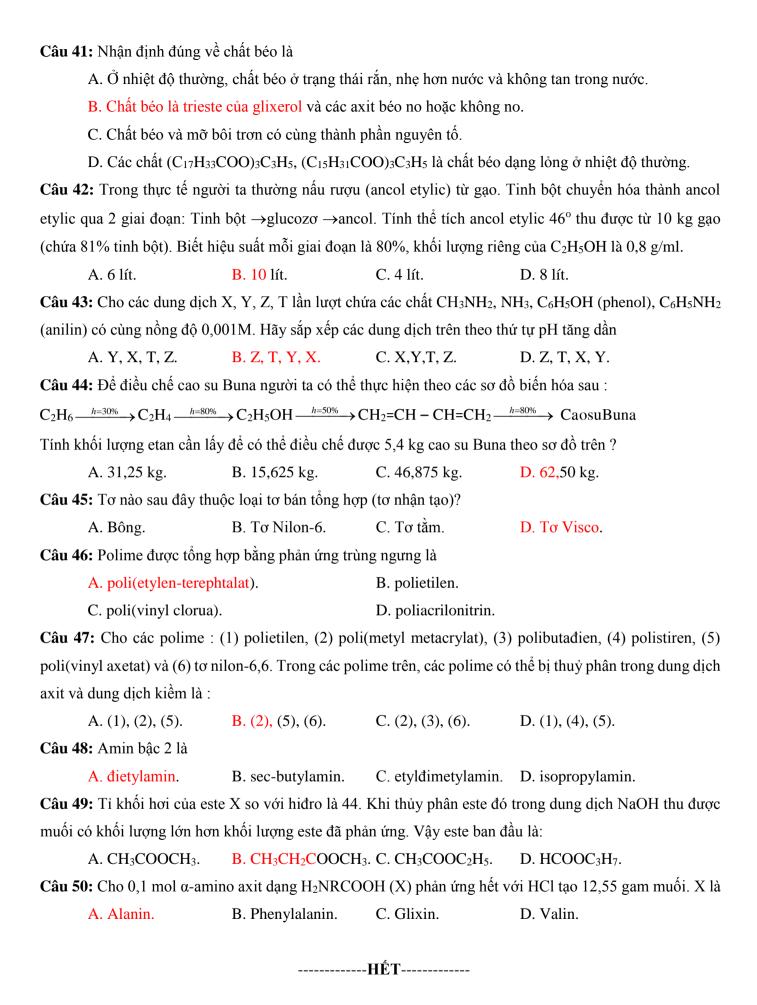
B. 9.

C. 8.

D. 7.

Câu 34: Phương trình : $6nCO_2 + 5nH_2O \xrightarrow{as,clorophin} (C_6H_{10}O_5)_n + 6nO_2$ là phản ứng hoá học chính của quá trình nào sau đây ?

A. quá trình hô hấp.		B. quá trình oxi hoá.	
C. quá trình khử.		D. quá trình quang họ	yp.
Câu 35: Ba chất hữu cơ X, Y	, Z mạch hở có cùng c	công thức phân tử C ₂ H	₄ O ₂ và có tính chất sau :
- X tác dụng được với Na ₂	2CO3 giải phóng CO2.		
 Y tác dụng được với Na 	và có phản ứng tráng g	grong.	
- Z tác dụng được với dun	g dịch NaOH, không tấ	ác dụng được với Na.	
Các chất X, Y, Z là:			
A. X: HCOOCH ₃ ; Y	: CH ₃ COOH; Z : CH ₂ ((ОН)СНО.	
B. X : CH ₃ COOH; Y	: HCOOCH ₃ ; Z : CH ₂ ((ОН)СНО.	
C. X: CH ₂ (OH)CHO	; Y : CH ₃ COOH; Z : H	ICOOCH ₃ .	
D. X : CH ₃ COOH; Y	: CH ₂ (OH)CHO; Z : H	ICOOCH ₃ .	
Câu 36: Cho 0,7 mol hỗn họ	ợp T gồm hai peptit mạ	ch hở là X (x mol) và	Y (y mol), đều tạo bởi glyxin và
alanin. Đun nóng 0,7 mol T	trong lượng dư dung d	ịch NaOH thì có 3,8 n	nol NaOH phản ứng và thu được
dung dịch chứa m gam muố	i. Mặt khác, nếu đốt ch	náy hoàn toàn x mol X	X hoặc y mol Y thì đều thu được
cùng số mol CO ₂ . Biết tổng	số nguyên tử oxi trong	hai phân tử X và Y là	13, trong X và Y đều có số liên
kết peptit không nhỏ hơn 4. 0	Giá trị của m là		
A. 396,6.	B. 340,8.	C. 409,2.	D. 399,4.
Câu 37: Tiến hành clo hoá p	oli(vinyl clorua) thu đư	rợc một loại polime X	dùng để điều chế tơ clorin.
Trong X có chứa 66,18% clo	theo khối lượng. Vậy,	trung bình có bao nhi	êu mắt xích PVC phản ứng được
với một phân tử clo?			
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.
Câu 38: Bệnh nhân phải tiếp	dường (tiêm hoặc tru	yền dung dịch đường	vào tĩnh mạch), đó là loại đường
nào?			
A. Saccarozo.	B. Glucozo.	C. Fructozo.	D. Mantozo.
Câu 39: So sánh tính chất củ	na glucozσ, tinh bột, sao	ccarozo, xenlulozo.	
(6) Cả 4 chất đều dễ tan tro	ong nước và đều có các	c nhóm -OH.	
(7) Trừ xenlulozo, còn lại	glucozo, tinh bột, sacc	arozơ đều có thể tham	gia phản ứng tráng bạc.
(8) Cả 4 chất đều bị thủy p	ohân trong môi trường a	axit.	
(9) Khi đốt cháy hoàn toàr	n 4 chất trên đều thu đu	rợc số mol CO ₂ và H ₂ O) bằng nhau.
(10) Cả 4 chất đều là các c	chất rắn, màu trắng.		
Trong các so sánh trên, số	so sánh không đúng là	ı	
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.
2		_	ic chất sau để thủy phân lấy sản
phẩm thực hiện phản ứng trá			D. W. 1.14
A. xenlulozo.	B. Saccarozo.	C. Anđehit fomic.	D. Tinh bột.



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỀ SỐ: 10

Câu 1: Khi thủy phân tripeptit: H_2N - $CH(CH_3)CO$ -NH- CH_2 -CO-NH- CH_2 -COOH sẽ tạo ra các α - amino axit nào ?

- A. H₂NCH(CH₃)COOH, H₂NCH(NH₂)COOH.
- B. CH₃CH(NH₂)CH₂COOH, H₂NCH₂COOH.
- C. H₂NCH₂COOH, CH₃CH(NH₂)COOH.
- D. H₂NCH₂CH(CH₃)COOH, H₂NCH₂COOH.

Câu 2: Cho sơ đồ phản ứng:

- (1) $X (C_5H_8O_2) + NaOH \rightarrow X_1 (mu\acute{o}i) + X_2$
- (2) $Y (C_5H_8O_2) + NaOH \rightarrow Y_1 (mu\acute{o}i) + Y_2$

Biết X_1 và Y_1 có cùng số nguyên tử cacbon; X_1 có phản ứng với nước brom, còn Y_1 thì không. Tính chất hóa học nào giống nhau giữa X_2 và Y_2 ?

- A. Tác dụng được với dung dịch AgNO₃/NH₃ (t°).
- B. Tác dung được với Na.
- C. Bị khử bởi H₂ (t°, Ni).
- D. Bi oxi hóa bởi O₂ (xúc tác) thành axit cacboxylic.

Câu 3: Cho 28,8 gam hỗn hợp X gồm ancol etylic và axit axetic tác dụng với Na dư thu được 6,16 lít H₂ (đktc). Khi đun nóng 28,8 gam hỗn hợp X có H₂SO₄ đặc (xúc tác) thu được 17,6 gam este. Tính % về khối lượng mỗi chất trong X và hiệu suất của phản ứng este hóa?

- A. 52,08% C₂H₅OH; 47,92% CH₃COOH và hiệu suất 70%.
- B. 47,92% C₂H₅OH; 52,08% CH₃COOH và hiệu suất 80%.
- C. 47,92% C₂H₅OH; 52,08% CH₃COOH và hiệu suất 75%.
- D. 45,0% C₂H₅OH; 55,0% CH₃COOH và hiệu suất 60%.

Câu 4: Hỗn hợp X gồm 0,1 mol một α-amino axit no, mạch hở A chứa 1 nhóm –NH₂, 1 nhóm –COOH và 0,025 mol pentapeptit mạch hở cấu tạo từ A. Đốt cháy hỗn hợp X cần a mol O₂, sản phẩm cháy hấp thụ hết vào 1 lít dung dịch NaOH 1,2M thu được dung dịch Y. Rót từ từ dung dịch chứa 0,8a mol HCl vào dung dịch Y thu được 14,448 lít CO₂ (đktc). Đốt 0,01a mol địpeptit mạch hở cấu tạo từ A cần V lít O₂ (đktc). Giá trị của V là

- A. 2,2491.
- B. 2,5760.
- C. 2,3520.

D. 2,7783.

Câu 5: Đốt cháy hoàn toàn m gam hỗn hợp X chứa hỗn hợp các triglixerit tạo bởi từ cả 3 axit panmitic, oleic, linoleic thu được 24,2 gam CO_2 và 9 gam H_2O . Nếu xà phòng hóa hoàn toàn 2m gam hỗn hợp X bằng dung dịch KOH vừa đủ sẽ thu được bao nhiều gam xà phòng ?

- A. 11,90.
- B. 21,40.
- C. 18,64.

D. 19,60.

Câu 6: Chất nào sau đây có	khả năng tham gia phả	n ứng trùng hợp?	
A. CH ₃ –CH ₂ –CH ₃ .	B. CH ₂ =CH-CN.	C. CH ₃ –CH ₃ .	D. CH ₃ –CH ₂ –OH.
Câu 7: Cho 0,4 mol axit iso	-butiric vào một bình c	chứa 0,6 mol ancol ety	lic và một ít H_2SO_4 xúc tác. Đun
nóng bình để phản ứng este	hóa xảy ra với hiệu suấ	t bằng 60%. Khối lượi	ng este được tạo ra có giá trị là:
A. 27,84 gam.	B. 22,56 gam.	C. 32,22 gam.	D. 41,17 gam.
Câu 8: Chất X có công thức	cấu tạo thu gọn HCOC	OCH3. Tên gọi của X la	à:
A. etyl axetat.	B. metyl axetat.	C. etyl fomat.	D. metyl fomat.
Câu 9: Dung dịch nào sau đ	ây làm phenolphtalein	đổi màu?	
A. glyxin.	B. axit axetic.	C. metylamin.	D. alanin.
Câu 10: Trung hòa 6,75 gan	n amin no, đơn chức, n	nạch hở X bằng lượng	dư dung dịch HCl. Sau khi phản
ứng xảy ra hoàn toàn, thu đu	rọc 12,225 gam muối. S	Số đồng phân cấu tạo c	růa X là
A. 4.	B. 1.	C. 2.	D. 3.
Câu 11: Đốt cháy hoàn toàn	một amin X bằng lượn	ng không khí vừa đủ, th	nu được 17,6 gam CO ₂ , 12,6 gam
H_2O và 69,44 lít khí N_2 (đk	tc). Giả thiết không kh	ní chỉ gồm N_2 và O_2 , t	rong đó oxi chiếm 20% thể tích
không khí. Số đồng phân cất	ı tạo của X là		
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.
Câu 12: Trong hợp chất sau	đây có mấy liên kết pe	eptit ?	
H ₂ N-CH ₂ -CO-NH-CH(0	CH ₃)-CO-NH-CH ₂ -CO	O-NH-CH(C ₆ H ₅)-CH ₂ -C	CO-HN-CH ₂ -COOH
A. 1.	B. 2.	C. 3.	D. 4.
Câu 13: Este X có trong hoa	nhài có công thức phâi	n tử $C_9H_{10}O_2$, khi thủy	phân X tạo ra ancol thơm Y. Tên
gọi của X là:			
A. Phenyl axetat.	B. Phenyl propionat.	C. Etyl benzoat.	D. Benzyl axetat.
Câu 14: Thủy phân một lượ	ng saccarozo, trung hà	àa dung dịch sau phản	ứng và bằng phương pháp thích
hợp, tách thu được m gam hổ	ồn hợp X, rồi chia thànl	n hai phần bằng nhau. l	Phần một tác dụng với một lượng
H ₂ dư (Ni, t°) thu được 14,5	6 gam sobitol. Phần ha	ai hòa tan vừa đúng 6,8	86 gam gam Cu(OH) ₂ ở nhiệt độ
thường (giả thiết các monosa	accarit hay đisaccarit p	hản ứng với Cu(OH) ₂	theo tỉ lệ mol tương ứng là 2:1).
Hiệu suất phản ứng thủy phâ	in saccarozo là		
A. 60%.	B. 80%.	C. 50%.	D. 40%.
Câu 15: Số trieste khi thủy p	hân đều thu được sản p	ohẩm gồm glixerol, axi	t CH ₃ COOH và axit C ₂ H ₅ COOH
là			
A. 4.	B. 9.	C. 6.	D. 2.
Câu 16: Hỗn hợp A gồm mộ	ot axit đơn chức, một a	ncol đơn chức và 1 est	e đơn chức (các chất trong A đều
có nhiều hơn 1C trong phân	tử). Đốt cháy hoàn toa	àn m gam A rồi hấp th	u sản phẩm cháy vào bình đựng
dung dịch Ca(OH)2 dư thấy	có 135 gam kết tủa xuấ	ất hiện, đồng thời khối	lượng dung dịch giảm 58,5 gam.
Biết số mol ancol trong m ga	am A là 0,15. Cho Na	dư vào m gam A thấy	có 2,8 lít khí (đktc) thoát ra. Mặt

Câu 17: Phát biểu nào d	ưới đây về tính chất v	vật lí của amin không	đúng ?		
A. Anilin là chất lỏng, khó tan trong nước, màu đen.					
B. Độ tan của amin giảm dần khi số nguyên tử cacbon tăng.					
C. Các amin khí	C. Các amin khí có mùi tương tự amoniac, độc.				
D. Metylamin ,et	ylamin,đimetylamin	trimeltylamin là chất,	khí, dễ tan trong nước.		
Câu 18: Cho hỗn hợp X	gồm một axit no, đơ	ơn chức A và một este	e E tạo bởi một axit no, đơn chức F	3 và	
một ancol no đơn chức (C (A và B là đồng đẳi	ng kế tiếp của nhau). (Cho m gam hỗn hợp X tác dụng vừ:	a đủ	
với dung dịch NaHCO ₃	thu được 1,92 gam r	nuối. Nếu cho a gam	hỗn hợp X tác dụng với lượng vừa	a đủ	
NaOH rồi đun nóng thì th	nu được 4,38 gam hỗi	n hợp D gồm muối của	n hai axit hữu cơ A, B và 0,03 mol a	ncol	
C, biết tỉ khối hơi của C	so với hiđro nhỏ ho	m 25 và C không điều	ı chế trực tiếp được từ chất vô cơ.	Đốt	
cháy hai muối trên bằng	một lượng oxi vừa đi	ủ thu được một muối v	vô cơ, hơi nước và 2,128 lít CO ₂ (đl	ktc).	
Các phản ứng coi như xả	ıy ra hoàn toàn. Giá t	rị của m là:			
A. 4,12.	B. 1,81.	C. 3,7.	D. 3,98.		
Câu 19: X là một este no	o, đơn chức, mạch hỏ	y. Trong phân tử X có	ba nguyên tử cacbon. Số công thức	cấu	
tạo của X thoả mãn là					
A. 3.	B. 2.	C. 5.	D. 4.		
Câu 20: Số amin bậc mộ	ot có cùng công thức	phân tử C₃H ₉ N là			
A. 2.	B. 3.	C. 1.	D. 4.		
Câu 21: Cho a gam hỗn	hợp X gồm glyxin, a	lanin và valin phản ứr	ng với 200 ml dung dịch HCl 0,1M,	, thu	
được dung dịch Y. Để p	hản ứng hết với các	chất trong dung dịch	Y cần 100 ml dung dịch KOH 0,5	5M.	
Đốt cháy hoàn toàn a ga	ım hỗn hợp X, thu đ	ược hỗn hợp Z gồm (CO_2 , H_2O và N_2 . Cho Z vào bình đ	iựng	
dung dịch Ba(OH)2 dư, t	hấy khối lượng bình	tăng 7,445 gam. Biết	các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Gi	á trị	
của a là					
A. 2,765.	B. 3,255.	C. 2,695.	D. 2,135.		
Câu 22: Phát biểu nào sa	au đây là đúng ?				
A. Amino axit đề	u là chất rắn kết tinh	ở điều kiện thường.			
B. Các dung dịch	: Glyxin, Alanin, Ly	vsin đều không làm đổ	i màu quỳ.		
C. Các amino axi	t có số nhóm NH ₂ lẻ	thì khối lượng phân từ	r là số chẵn.		
D. Amino axit độ	D. Amino axit độc.				
Câu 23: Cho 18,5 gam c	hất hữu cơ A (có côn	g thức phân tử C ₃ H ₁₁ I	N ₃ O ₆) tác dụng vừa đủ với 300 ml d	lung	
dịch NaOH 1M tạo thàn	h nước, 1 chất hữu c	cơ đa chức bậc I và m	gam hỗn hợp muối vô cơ. Giá trị	gần	
đúng nhất của m là					
A. 21,15.	B. 25,45.	C. 8,45.	D. 19,05.		
148					

khác, m gam A tác dụng vừa đủ dung dịch chứa 12 gam NaOH. Cho m gam A vào dung dịch nước brom

C. 0,75.

D. 0,7.

dư. Hỏi số mol brom phản ứng tối đa là :

B. 0,6.

A. 0,4.

	màu dung dịch nước B	r ₂ . Có các trường hợp sau về X, Y:		
1. X là muối, Y là anđehit.		2. X là muối, Y là ancol không no.		
3. X là muối, Y là xeton.		Y là muối của axit không no.		
B. 2.	C. 1.	D. 4.		
tạo của amin bậc	một có cùng công thức	c phân tử C ₄ H ₁₁ N là :		
B. 2.	C. 4.	D. 3.		
đây là đúng?				
xetat có mùi dứa	chín.			
ng làm mất màu d	lung dịch brom.			
ng tạo liên kết hiđ	ro với nước.			
ợp chất hữu cơ có	trong tế bào sống, kho	ông hòa tan trong nước, nhưng hòa tan		
không phân cực.				
chức, mạch hở, kl	nông có phản ứng tráng	g gương. Đốt cháy hoàn toàn $0,1 \text{ mol } X$		
thụ hoàn toàn vào	dung dịch chứa 16,28	gam Ca(OH)2, thu được m gam kết tủa		
I) ₂ tăng lên 19 gai	m. Thủy phân X bằng c	dung dịch NaOH thu được hai chất hữu		
trong phân tử bằn	g nhau. Phần trăm khố	i lượng của oxi trong phân tử X là?		
B. 36,36%.	C. 27,59%.	D. 37,21%.		
ng hoàn toàn Brad	ākinin (Arg- Pro-Pro-C	Gly-Phe-Ser-Pro-Phe-Arg), có tác dụng		
rc số tripeptit có c	hứa phenylamin (Phe)	là		
B. 8.	C. 7.	D. 5		
dụng với hỗn hợ	p 2 ancol đơn chức no	đồng đẳng liên tiếp, thu được 5,28		
c. Thuỷ phân lượn	g este trên bằng dung	dịch NaOH dư thu được 5,36 gam		
là				
OH.	B. C ₄ H ₉ OH và	C ₅ H ₁₁ OH.		
7OH.	D. C ₃ H ₇ OH và	C4H9OH.		
hóa sau:				
X + Y				
→ Z + T				
$_3/\mathrm{NH}_3 (\mathrm{dur}) \to \mathrm{E}$	$+ Ag + NH_4NO_3$			
O_3/NH_3 (du) $\rightarrow F +$	- Ag +NH ₄ NO ₃			
ứ tự là				
H₃COONH₄.	B. HCOONH ₄	và CH₃COONH₄.		
Н₃СООН.	D. HCOONH ₄	và CH₃CHO.		
	B. 2. tạo của amin bậc B. 2. đây là đúng? xetat có mùi dứa có ng làm mất màu dó ng tạo liên kết hiểo cợp chất hữu cơ có không phân cực. chức, mạch hỏ, klo thụ hoàn toàn Vào I)2 tăng lên 19 gai trong phân tử bằn B. 36,36%. Ing hoàn toàn Braco có tripeptit có có B. 8. Is dụng với hỗn hợ II. Thuỷ phân lượn III. TOH. hóa sau: X + Y X Z + T 3/NH3 (dư) → E - 13/NH3 (dư) → F + 14 tự là H3COONH4.	B. 2. C. 1. tạo của amin bậc một có cùng công thức B. 2. C. 4. đây là đúng? xetat có mùi dứa chín. ng làm mất màu dung dịch brom. ng tạo liên kết hiđro với nước. tọp chất hữu cơ có trong tế bào sống, kh không phân cực. chức, mạch hở, không có phản ứng tráng thụ hoàn toàn vào dung dịch chứa 16,28 102 tăng lên 19 gam. Thủy phân X bằng ch trong phân tử bằng nhau. Phần trăm khố B. 36,36%. C. 27,59%. ng hoàn toàn Brađikinin (Arg- Pro-Pro-tre số tripeptit có chứa phenylamin (Phe) B. 8. C. 7. dung với hỗn hợp 2 ancol đơn chức no c. Thuỷ phân lượng este trên bằng dung là OH. B. C₄H9OH và nOH. D. C₃H7OH và hóa sau: X + Y > Z + T 3/NH₃ (dư) → E + Ag + NH₄NO₃ ứ tự là H₃COONH₄. B. HCOONH₄		

Câu 31: Thủy phân hế	t một lượng tripeptit Ala-	-Gly-Ala (mạch hở)	, thu được hỗn hợp gồm 97,9 gam Ala;		
22,5 gam Gly; 29,2 gan	n Ala–Gly và m gam Gl	y–Ala. Giá trị của m	ılà		
A. 49,2.	B. 43,8.	C. 39,6.	D. 48,0.		
Câu 32: Hỗn hợp Z g	ồm ancol X no, mạch hỏ	ờ và axit cacboxylic	Y no, đơn chức, mạch hở (X và Y có		
cùng số nguyên tử C t	rong phân tử). Đốt cháy	hoàn toàn 0,4 mol 2	Z cần 31,36 lít (đktc) khí O ₂ , thu được		
26,88 lít (đktc) khí CO	₂ và 25,92 gam H ₂ O. Mặ	t khác, nếu đun nóng	g 0,4 mol Z với H ₂ SO ₄ đặc để thực hiện		
phản ứng este hóa (hiệ	u suất 75%) thì thu được	m gam este. Giá trị	của m là		
A. 36,72 gam.	B. 10,32 gam.	C. 10,4.	D. 12,34 gam.		
Câu 33: Cho hỗn hợp	m gam X gồm tyrosin (I	HOC ₆ H ₄ CH ₂ CH(NH	(2)COOH) và alanin. Tiến hành hai thí		
nghiệm sau:					
Thí nghiệm 1: Cho m g	am X tác dụng vừa đủ v	ới dung dịch HCl, th	nu được dung dịch Y. Cô cạn dung dịch		
Y thì thu được $(m + 9,$	855) gam muối khan.				
Thí nghiệm 2: Cho m	gam X tác dụng với 487	7,5 ml dung dịch Na	OH 1M thì thấy lượng NaOH còn dư		
25% so với lượng cần	phản ứng. Giá trị của	m là			
A. 44,45gam.	B. 35,07 gam.	C. 37,83 gam.	D. 35,99 gam.		
Câu 34: Nhóm mà tất	cả các chất đều tác dụng	với dung dịch AgN	O ₃ /NH ₃ là :		
A. C_2H_2 , C_2H_4 ,	C_2H_6 .	B. glucozo, C ₂	H ₂ , CH ₃ CHO.		
C. C ₃ H ₅ (OH) ₃ , glucozo, CH ₃ CHO. D. C ₂ H ₂ , C ₂ H ₅ OH, glucozo.					
Câu 35: Phát biểu nào	sau đây là đúng?				
A. Để phân biệt benzen, toluen và stiren (ở điều kiện thường) bằng phương pháp hóa học, chỉ cần					
dùng thuốc thử là nước brom.					
B. Tất cả các este đều tan tốt trong nước, không độc, được dùng làm chất tạo hương trong công					
nghiệp thực ph	ầm, mỹ phẩm.				
C. Trong phản ứng este hóa giữa CH ₃ COOH với CH ₃ OH, H ₂ O tạo nên từ –OH trong nhóm –COOH					
	ong nhóm –OH của anco	_			
	_	oenzylic (ở điều kiện	n thích hợp), tạo thành benzyl axetat có		
mùi thơm của c					
			al, Val–Ala. Thuỷ phân hoàn toàn hỗn		
_		_	Valin=445:468. Đốt 0,4 mol hỗn hợp X		
thu được tổng khối lượ	ng CO ₂ và H ₂ O là 216,1	gam. Phần trăm khố	ối lượng Ala–Val–Ala trong hỗn hợp X		
là					
•	B. 33,12%.	ŕ	D. 34,08%.		
			H ₂ -NH-CO-CH(CH ₃)-NH-) _n . Biết khối		
			0 đvC. Hãy cho biết trong mỗi phân tử		
	n khoảng bao nhiêu gốc g				
A. 1005.	B. 2000 .	C. 1000.	D. 2010.		
150					

Câu 38: Ung dụng nào sau đ	lây không phải của glu	cozo?	
A. Sản xuất rượu etyl	lic.	B. Nhiên liệu cho độn	ng cơ đốt trong.
C. Tráng gương, trán	g ruột phích.	D. Thuốc tăng lực tro	ng y tế.
Câu 39: Cho các phát biểu s	au:		
(g) Glucozo và fructozo p	hản ứng với H ₂ (t°, Ni)	đều cho sản phẩm là s	obitol.
(h) Trong môi trường axit	, glucozơ và fructozơ c	ó thể chuyển hóa lẫn n	hau.
(i) Có thể phân biệt gluco	zơ và fructozơ bằng ph	ản ứng với dung dịch	AgNO ₃ trong NH ₃ .
(j) Trong dung dịch, gluc xanh lam.	ozo và fructozo đều ho	òa tan Cu(OH) ₂ ở nhiệ	et độ thường cho dung dịch màu
(k) Fructozo là hợp chất đ	a chức.		
(1) Có thể điều chế ancol	etylic từ glucozo bằng	phương pháp sinh hóa.	
Số phát biểu đúng là :			
A. 3.	B. 5.	C. 2.	D. 4.
Câu 40: Một chất khi thuỷ p	hân trong môi trường a	xit, đun nóng không tạ	ao ra glucozơ. Chất đó là
A. protein.	B. tinh bột.	C. saccarozo.	D. xenlulozo.
Câu 41: Cho dãy các chất: F	henyl axetat, anlyl axe	etat, metyl axetat, etyl i	fomat, tripanmitin. Số chất trong
dãy khi thủy phân trong dung	g dịch NaOH (dư), đun	nóng sinh ra ancol là	:
A. 2.	B. 5.	C. 4.	D. 3.
Câu 42: Khi lên men m kg	ngô chứa 65% tinh bột	t với hiệu suất toàn qu	á trình là 80% thì thu được 5 lít
rượu etylic 20° và V m^3 khí (CO_2 ở điều kiện chuẩn.	Cho khối lượng riêng	của C_2H_5OH nguyên chất là 0.8
gam/ml. Giá trị của m và V l	ần lượt là		
A. 2,8 và 0,39.	B. 28 và 0,39.	C. 2,7 và 0,41.	D. 2,7 và 0,39.
Câu 43: Trong các phát biểu	ı sau, có mấy phát biểu	không đúng?	
(8) Đường fructozơ có vị 1	ngọt hơn đường mía.		
(9) Xenlulozơ được tạo bở	ri các gốc β–glucozơ liệ	ên kết với nhau bằng li	ên kết β–1,4–glicozit.
(10) Enzim mantaza xúc t	ác cho phản ứng thuỷ p	bhân mantozơ thành gl	ucozo.
(11) Glucozo bị oxi hóa b	ởi nước brom tạo ra ax	it gluconic.	
(12) Bột ngọt là muối đina	atri của axit glutamic.		
(13) Lysin là thuốc bổ gar	n, axit glutamic là thuốc	c hỗ trợ thần kinh.	
(14) Nilon-7 được điều ch	nế bằng phản ứng trùng	ngưng axit ω–aminoe	nantoic.
A. 3.	B. 2.	C. 4.	D. 1.
Câu 44: Thể tích khí dầu mở	chứa 80% metan (đkto	c) để điều chế 810 kg c	ao su Buna với hiệu suất toàn bộ
quá trình 75% là:			
A. 2142 m^3 .	B. 2240 m^3 .	C. 1344 m^3 .	D. 1792 m ³ .
Câu 45: Tơ nào dưới đây thu	uộc loại tơ nhân tạo ?		
A. To nilon-6,6.	B. To axetat.	C. To capron.	D. Tơ tằm.

Câu 46: Monome nào sau đây dùng để trùng ngưng tạo ra policaproamit (nilon -6)?

A. Hexametylendiamin.

B. Caprolactam.

C. Axit ε – aminocaproic.

D. Axit ω – aminoenantoic.

Câu 47: Monome tao ra polime

$$-CH_2$$
— CH_2 — CH_2 — CH_2 — CH_3 —

A. $CH_2=C(CH_3)-C(CH_3)=CH_2$.

B. $CH_2=C(CH_3)-CH=CH_2$.

C. CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂ và CH₂=CH-CH₃.

D. CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂ và CH₂=C(CH₃)-C(CH₃)=CH₂.

Câu 48: Ancol và amin nào sau đây cùng bâc?

A. $(C_6H_5)_2NH$ và $C_6H_5CH_2OH$.

B. (CH₃)₃COH và (CH₃)₃CNH₂.

C. (CH₃)₂CHOH và (CH₃)₂CHNH₂.

D. C₆H₅NHCH₃ và C₆H₅CH(OH)CH₃.

Câu 49: Đun nóng 0,1 mol este đơn chức X với 135 ml dung dịch NaOH 1M. Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, cô cạn dung dịch thu được ancol etylic và 10,8 gam chất rắn khan. Công thức cấu tao của X là

A. CH3COOC2H5.

B. C₂H₃COOC₂H₅. C. C₂H₅COOC₂H₃.

D. C2H5COOC2H5.

Câu 50: Cho 0,15 mol axit glutamic và 0,1 mol lysin vào 175 ml dung dịch HCl 2M, thu được dung dịch X. Cho NaOH dư vào dung dịch X. Sau khi các phản ứng xảy ra hoàn toàn, số mol NaOH đã phản ứng là:

A. 0,55.

B. 0,75.

C. 0,50.

D. 0,65.

-----HÉT-----



Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Peptit X có công thứ cấu tạo như sau:

H₂N-CH₂-CONH-CH(CH₃)-CONH-CH(C₂H₄COOH)-CONH-CH₂-COOH

Khi thủy phân X không thu được sản phẩm nào sau đây?

A. Gly-Ala.

B. Glu-Gly.

C. Gly-Glu.

D. Ala-Glu.

Câu 2: Xà phòng hóa hoàn toàn hỗn hợp X gồm 2 chất béo (có số mol bằng nhau) bằng dung dịch NaOH, thu được glixerol và 2 muối natri stearat và natri panmitat (biết số mol của hai muối này cũng bằng nhau). Có bao nhiều trường hợp X thỏa mãn?

A. 5.

B. 7.

C. 4.

D. 6.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm metyl metacrylat, axit axetic, axit benzoic. Đốt cháy hoàn toàn a gam X, thu được 0,38 mol CO₂ và 0,29 mol H₂O. Mặt khác, a gam X phản ứng vừa đủ với dung dịch NaOH, thu được 0,01 mol ancol và m gam muối. Giá trị của m là:

A. 12,16.

B. 25.00.

C. 11.75.

D. 12.02.

Câu 4: Cho hỗn hợp A chứa hai peptit X và Y đều tạo bởi glyxin và alanin. Biết rằng tổng số nguyên tử O trong A là 13. Trong X hoặc Y đều có số liên kết peptit không nhỏ hơn 4. Đun nóng 0,7 mol A trong KOH thì thấy có 3,9 mol KOH phản ứng và thu được m gam muối. Mặt khác, đốt cháy hoàn toàn 66,075 gam A rồi cho sản phẩm hấp thụ hoàn toàn vào bình chứa Ca(OH)₂ dư thấy khối lượng bình tăng 147,825 gam. Giá tri của m là

A. 560,1

B. 520,2

C. 470,1

D. 490,6

Câu 5: Hợp chất hữu cơ X được tạo bởi glixerol và axit axetic. Trong phân tử X, số nguyên tử H bằng tống số nguyên tử C và O. Thủy phân hoàn toàn m gam X cần dùng vừa đủ 300 ml dung dịch NaOH 1M. Giá trị của m là

A. 39,6.

B. 40,2.

C. 26,4.

D. 21,8.

Câu 6: Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Polime là hợp chất do nhiều phân tử monome hợp thành.

B. Polime là hợp chất có phân tử khối lớn.

C. Polime là hợp chất có phân tử khối rất lớn do nhiều đơn vị nhỏ liên kết với nhau tạo nên.

D. Các polime đều được tổng hợp bằng phản ứng trùng hợp.

Câu 7: Thực hiện phản ứng este hoá 0,5 mol hỗn hợp hai ancol đơn chức (có khối lượng m gam) với 30 gam axit axetic, hiệu suất phản ứng este hoá đối với mỗi ancol đều bằng h. Khối lượng este (gam) thu được là

A. (m + 12)h.

B. (m + 25,5)h.

C. (m + 30)h.

D. (m + 21)h.

Câu 8: Tỉ khối hơi của một este no, đơn chức X so với hiđro là 30. Công thức phân tử của X là:

A. $C_2H_4O_2$.	B. $C_4H_8O_2$.	$C. C_3H_6O_2.$	D. $C_5H_{10}O_2$.	
Câu 9: Trong phòng thí ngh	iệm có 4 lọ mất nhãn,	mỗi lọ đựng 1 trong 4	dung dịch: phenol, anilin, HNO ₃	
đặc, H ₂ SO ₄ đặc. Ban đầu chứ	ing đều không màu, nh	ưng để lâu một thời gia	nn: lọ X bị chuyển sang màu đen,	
lọ Y chuyển sang màu hồng	, lọ Z chuyển sang mà	u vàng, lọ T hầu như l	không chuyển màu. Chọn khẳng	
định đúng:				
A. Z là anilin.	B. T là HNO3 đặc.	C. X là H ₂ SO ₄ đặc.	D. Y là phenol.	
Câu 10: Cho 0,14 mol một a	min đơn chức tác dụng	với dung dịch chứa 0,1	mol H ₂ SO ₄ . Sau đó cô cạn dung	
dịch thu được 14,14 gam hỗ	ո hợp 2 muối. Thành յ	phần phần trăm về khố	i lượng mỗi muối trong hỗn hợp	
là:				
A. 44,90% và 55,10%	б.	B. 54,74% và 45,26%) .	
C. 67,35% và 32,65%	о́.	D. 53,06% và 46,94%	ó.	
Câu 11: Cho 1 mol peptit X	mạch hở có phân tử kh	nối là 461 gam/mol thủ	y phân (có mặt enzim), thu được	
hỗn hợp các α -aminoaxit có	tổng khối lượng là 533	gam. Vậy X thuộc loạ	ii peptit nào sau đây?	
A. tetrapeptit.	B. tripeptit.	C. pentapeptit.	D. hexapeptit.	
Câu 12: Cho các chất sau:	axit glutamic, valin, l	ysin, alanin, trimetylar	nin, anilin. Số chất làm quỳ tím	
chuyển màu hồng; màu xanh	ı; không đổi màu lần lư	rọt là		
A. 3; 1; 2.	B. 2; 1; 3.	C. 1; 1; 4.	D. 1; 2; 3.	
Câu 13: Cho các phát biểu s	au:			
(f) Chất béo là trieste của	glixerol và các axit bé	0.		
(g) Chất béo nhẹ hơn nước, không tan trong nước nhưng tan nhiều trong dung môi hữu cơ.				
(h) Phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường kiềm gọi là phản ứng xà phòng hóa.				
(i) Các este đều được điều chế từ axit cacboxylic và ancol.				
(j) Tristearin, triolein có công thức lần lượt là: (C ₁₇ H ₃₃ COO) ₃ C ₃ H ₅ , (C ₁₇ H ₃₅ COO) ₃ C ₃ H ₅ . (f) Tất cả các				
peptit có phản ứng mà	u với Cu(OH) ₂ /OH ⁻ .			
(g) Dung dịch saccarozơ l	chông tham gia phản ứ	ng tráng bạc.		
Số phát biểu đúng là				
A. 4.	B. 2.	C. 5.	D. 3.	
•			, anđehit fomic và etylen glicol.	
	3 lít khí CO ₂ (đktc) và 2	0.7 gam H_2O . Thành pl	nần % theo khối lượng của etylen	
glicol trong hỗn hợp X là				
	B. 42,91%.	C. 41,61%.	D. 47,75%.	
Câu 15: Có các nhận định sa				
(1) Este là sản phẩm của phả	n ứng giữa axit cacbox	xylic và ancol;		
(2) Este là hợp chất hữu cơ trong phân tử có nhóm COO;				
(3) Este no, đơn chức, mạch hở có công thức phân tử $C_nH_{2n}O_2$, với $n\geq 2$;				
(4) Hợp chất CH ₃ COOC ₂ H ₅ thuộc loại este. Các nhân định đúng là :				

A. (2), (3), (4). B. (1), (2)	(4). C. $(1), (2), (3), (4).$	D. (1), (3), (4).				
Câu 16: X là este no, 2 chức; Y là este	tạo bởi glixerol và một axit cach	ooxylic đơn chức, không no chứa				
một liên kết C=C (X, Y đều mạch hở và	một liên kết C=C (X, Y đều mạch hở và không chứa nhóm chức khác). Đốt cháy hoàn toàn 17,02 gam hỗn					
hợp E chứa X, Y thu được 18,144 lít C	O_2 (đktc). Mặt khác, đun nóng 0	,12 mol E cần dùng 570 ml dung				
dịch NaOH 0,5M; cô cạn dung dịch sau	phản ứng thu được hỗn hợp chứa	a 3 muối có khối lượng m gam và				
hỗn hợp 2 ancol có cùng số nguyên tử c	acbon. Giá trị m là					
A. 27,09 gam. B. 27,24 g	gam. C. 19,63 gam.	D. 28,14 gam.				
Câu 17: Amin nào sau đây thuộc loại an	min bậc 3?					
A. Etylmetylamin. B. Đietyla	min. C. Trimetylamin.	D. Phenylamin.				
Câu 18: X, Y là 2 hợp chất hữu cơ no, r	nạch hở, trong phân tử chỉ chứa r	nột loại nhóm chức; X, Y khác				
chức hóa học ($M_X < M_Y$). Đốt cháy hoà	n toàn a mol X cũng như Y đều th	nu được x mol CO_2 và y mol H_2O				
với $x = y + a$. Lấy 0,25 mol hỗn hợp E c	hứa X, Y tác dụng với AgNO ₃ /N	H ₃ dư thu được 86,4 gam Ag.				
Mặt khác, đun nóng 0,25 mol E với dun	g dịch NaOH dư thì sản phẩm thụ	được chứa 15 gam hỗn hợp 2				
muối của 2 axit hữu cơ no, đơn chức và	7,6 gam một ancol Z. Đốt cháy h	oàn toàn 14,25 gam X cần dùng				
V lít O ₂ (đktc). Giá trị của V là						
A. 21 lít. B. 25,2 lít	. C. 23,52 lít.	D. 26,88.				
Câu 19: Trong phản ứng este hoá giữa	ancol etylic và axit axetic, axit su	nfuric không đóng vai trò:				
A. làm chất xúc tác.	B. làm chất oxi hoá.					
C. làm chất hút nước. D. làm chuyển dịch cân bằng.						
Câu 20: Phát biểu không đúng là:						
A. Hợp chất H ₂ N-CH ₂ -COOH ₃ N	I-CH₃ là este của glyxin.					
B. Amino axit là những chất rắn, kết tinh, tan tốt trong nước và có vị ngọt.						
C. Amino axit là hợp chất hữu cơ tạp chức, phân tử chứa đồng thời nhóm amino và nhóm cacboxyl.						
D. Trong dung dịch, H ₂ N-CH ₂ -COOH còn tồn tại ở dạng ion lưỡng cực H ₃ N ⁺ -CH ₂ COO						
Câu 21: Hỗn hợp E gồm tripeptit X và	pentapeptit Y, đều được tạo thài	nh từ amino axit no, mạch hở chỉ				
chứa một nhóm -NH ₂ và một nhóm -C	OOH. Cho 0,1 mol E tác dụng v	ới 200 ml dung dịch HCl 1M thu				
được dung dịch Z, dung dịch Z tác dụng	vừa đủ với 620 ml dung dịch Na	OH 1M. Mặt khác, đốt cháy 13,15				
gam E trong lượng O2 vừa đủ, lấy sản p	hẩm tạo thành sục vào dung dịch	NaOH du, thấy thoát ra 2,352 lít				
khí (ở đktc). Amino axit tạo thành X và	Y là:					
A. gly và val. B. gly.	C. ala.	D. gly và ala.				
Câu 22: Trùng ngưng hỗn hợp hai chất	là glyxin và valin, số đipeptit m	ạch hở tối đa có thể tạo ra là bao				
nhiêu?						
A. 6. B. 4.	C. 2.	D. 8.				
Câu 23: Hỗn hợp X gồm 2 chất có côn	g thức phân tử là $C_3H_{12}N_2O_3$ và O_3	C ₂ H ₈ N ₂ O ₃ . Cho 3,40 gam X phản				
ứng vừa đủ với dung dịch NaOH (đun nóng), thu được dung dịch Y chỉ gồm các chất vô cơ và 0,04 mol						

hôn hợp 2 chất hữu cơ đơn	chức (đều làm xanh giâ	iy quỳ tím âm). Cô cạn	Y, thu được m gam muối khan.			
Giá trị của m là						
A. 3,36.	B. 2,76.	C. 2,97.	D. 3,12.			
Câu 24: Thủy phân este X n	mạch hở có công thức	phân tử C ₄ H ₆ O ₂ , sản p	hẩm thu được có khả năng tráng			
bạc. Số este X thỏa mãn tính	bạc. Số este X thỏa mãn tính chất trên là					
A. 3.	B. 4.	C. 6.	D. 5.			
Câu 25: Dãy gồm các chất đ	được sắp xếp theo thứ t	ự tăng dần lực bazơ từ	trái sang phải là			
A. Etylamin, amonia	c, phenylamin.	B. Phenylamin, etylar	min, amoniac.			
C. Phenylamin, amor	niac, etylamin.	D. Etylamin, phenyla	min, amoniac.			
Câu 26: Chất hữu cơ đơn ch	nức, mạch hở X (C_5H_8C	O_2) có các tính chất sau	· ·			
(3) Tác dụng được với du	ng dịch NaOH nhưng k	hông tác dụng được vớ	ới Na.			
(4) Không tham gia được	phản ứng tráng gương.					
Số công thức cấu tạo của	X trong trường hợp nà	y là				
A. 5.	B. 6.	C. 7.	D. 8.			
Câu 27: Ancol X (M _X = 76)	tác dụng với axit cacho	oxylic Y thu được hợp	chất Z mạch hở (X và Y đều chỉ			
có một loại nhóm chức). Đố	t cháy hoàn toàn 17,2 g	gam Z cần vừa đủ 14,5	6 lít khí O ₂ (đktc), thu được CO ₂			
và H ₂ O theo tỉ lệ số mol tươ	ong ứng là 7 : 4. Mặt kl	hác, 17,2 gam Z lại ph	ản ứng vừa đủ với 8 gam NaOH			
trong dung dịch. Biết Z có c	ông thức phân tử trùng	với công thức đơn giả	n nhất. Số công thức cấu tạo của			
Z thỏa mãn là						
A. 2.	B. 4.	C. 1.	D. 3.			
Câu 28: Mô tả hiện tượng n	ào dưới đây là không c	hính xác ?				
A. Nhỏ vài giọt dung	g dịch phenolphtalein v	ào dung dịch lysin thấy	y dung dịch không đổi màu.			
B. Cho dung dịch Na	aOH và CuSO4 vào dun	g dịch lòng trắng trứng	g thấy xuất hiện màu tím.			
C. Đun nóng dung dị	ịch lòng trắng trứng thấ	y hiện tượng đông tụ l	ại.			
D. Cho vài giọt nước	<mark>c brom vào</mark> ống nghiệm	đựng anilin thấy xuất	hiện kết tủa trắng.			
Câu 29: Hỗn hợp X gồm 2 c	este đơn chức A và B h	ơn kém nhau một nhón	m -CH ₂ - Cho 6,6 gam hỗn hợp X			
tác dụng vừa đủ với 100 ml	dung dịch NaOH 1M, t	hu được 7,4 gam hỗn l	nợp 2 muối. Công thức cấu tạo			
chính xác của A và B là						
A. CH ₃ COOCH=CH	I ₂ và HCOOCH=CH ₂ .	B. CH ₃ COOC ₂ H ₅ và	HCOOC ₂ H ₅ .			
C. HCOOCH3 và CH	H ₃ COOCH ₃ .	D. CH ₃ COOC ₂ H ₅ và	CH ₃ COOCH ₃ .			
Câu 30: Hợp chất hữu cơ X	´ chỉ chứa một nhóm ch	nức, có công thức phân				
NaOH được một muối và m	ciii ciiaa iiiot iiioiii ci	, 0	tử C ₆ H ₁₀ O ₄ . khi X tác dụng với			
			tử $C_6H_{10}O_4$. khi X tác dụng với ì sản phẩm không có nước. công			
thức cấu tạo của X là :			_			
thức cấu tạo của X là : $ A. \ C_2H_5OOC\text{-}COOC $	ột ancol. Lấy muối thu		ì sản phẩm không có nước. công			
	ột ancol. Lấy muối thu C ₂ H ₅ .	được đem đốt cháy th	ì sản phẩm không có nước. công H ₇ .			
A. C ₂ H ₅ OOC-COOC	ột ancol. Lấy muối thu C ₂ H ₅ .	được đem đốt cháy th B. CH ₃ OOC-COOC ₃	ì sản phẩm không có nước. công H ₇ .			

Câu 31: Cho 1,38 gam X có	công thức phân tử C ₂ H	$ m H_6O_5N_2$ (là muối của $ m lpha$ -	amino axit với HNO ₃) phản ứng
với 150 ml dung dịch NaOH	0,2M. Sau phản ứng c	ô cạn thu được m gam	chất rắn Y. Giá trị m là:
A. 2,22 gam.	B. 2,62 gam.	C. 2,14 gam.	D. 1,13 gam.
Câu 32: Thủy phân hết m ga	am hỗn hợp X gồm mộ	t số este được tạo bởi a	axit đơn chức và ancol đơn chức
bằng một lượng dung dịch l	NaOH vừa đủ rồi cô cạ	an thu được a gam mu	ối và b gam hỗn hợp ancol. Đốt
cháy a gam hỗn hợp muối th	u được hỗn hợp khí Y	và 7,42 gam Na ₂ CO ₃ .	Cho toàn bộ hỗn hợp khí Y sinh
ra qua bình đựng dung dịch (Ca(OH) ₂ dư thu được 23	3 gam kết tủa đồng thời	thấy khối lượng bình tăng 13,18
gam so với ban đầu. Đun b g	gam hỗn hợp ancol sinh	ra với H ₂ SO ₄ đặc ở 14	40°C thu được 4,34 gam hỗn hợp
các ete. Các phản ứng xảy ra	hoàn toàn. Giá trị m g	ần giá trị nào nhất sau	đây?
A. 11.	B. 13.	C. 10.	D. 12.
Câu 33: Đốt cháy hoàn toàn	m gam gồm ba amin đ	ồng đẳng bằng một lưọ	rng không khí (vừa đủ), thu được
17,6 gam CO ₂ ; 12,6 gam H ₂	O và 69,44 lít N ₂ (đktc	c) (biết không khí có 20	0% oxi và 80% nitơ về thể tích).
Giá trị m là			
A. 9,0 gam.	B. 9,5 gam.	C. 9,2 gam.	D. 11,0 gam.
Câu 34: Cho các chất sau:	Xenlulozo, amilozo, sa	accarozo, amilopectin.	Số chất chỉ được tạo nên từ các
mắt xích αglucozơ là			
A. 4.	B. 1.	C. 5.	D. 2.
Câu 35: Khi đốt cháy hoàn t	oàn một este no, đơn ch	nức thì số mol CO ₂ sinh	n ra bằng số mol O_2 đã phản ứng.
Tên gọi của este là :			
A. metyl fomat.	B. etyl axetat.	C. metyl axetat.	D. n-propyl axetat.
Câu 36: Hỗn hợp X gồm ch	$\acute{\text{at}} \text{ Y } (\text{C}_2\text{H}_8\text{N}_2\text{O}_4) và cha$	ất $Z(C_4H_8N_2O_3)$; trong	g đó, Y là muối của axit đa chức,
Z là đipeptit mạch hở. Cho 2	5,6 gam X tác dụng vớ	ri dung dịch NaOH dư,	đun nóng, thu được 0,2 mol khí.
Mặt khác, 25,6 gam X tác dụ	ung với dung dịch HCl	du, thu được m gam ch	nất hữu cơ. Giá trị của m là
A. 20,15.	B. 31,30.	C. 23,80.	D. 16,95.
Câu 37: Số mắt xích glucozo	o có trong 194,4 mg an	nilozo là (cho biết số A	$avogađro = 6,02.10^{23}$):
A. 7224.10 ¹⁷ .	B. 6501,6.10 ¹⁷ .	C. 1,3.10 ⁻³ .	D. 1,08.10 ⁻³ .
Câu 38: Chất tác dụng với H	I ₂ tạo thành sobitol là		
A. saccarozo.	B. glucozo.	C. xenlulozo.	D. tinh bột.
Câu 39: Cho các phát biểu s	au:		
(g) Hiđro hóa hoàn toàn g	lucozo tạo ra axit gluco	onic.	
(h) Ở điều kiện thường, gl	ucozơ và saccarozơ đề	u là những chất rắn, dễ	tan trong nước.
(i) Xenlulozo trinitrat là r	ıguyên liệu để sản xuất	tơ nhân tạo và chế tạo	thuốc súng không khói.
(j) Amilopectin trong tinh	n bột chỉ có các liên kết	α-1,4-glicozit.	
(k) Sacarozo bị hóa đen tr	ong H ₂ SO ₄ đặc.		
(1) Trong công nghiệp dư	ợc phẩm, saccarozơ đư	ợc dùng để pha chế thư	iốc.

Trong các phát biểu trên, số phát biểu đúng là

A. 4.	B. 3.	C. 2.	D. 5.		
Câu 40: Khi nói về glucoz	zơ, điều nào sau đâ	ly không đúng ?			
A. Glucozơ tồn tại chủ yếu ở 2 dạng mạch vòng (α, β) và không thể chuyển hoá lẫn nhau.					
B. Glucozơ là hợp	chất tạp chức, phâ	n tử có cấu tạo của ancol	đa chức và anđehit đơi	n chức.	
C. Glucozơ phản ứ	ng với Cu(OH)2 ở	nhiệt độ phòng cho dung	g dịch màu xanh lam.		
D. Glucozo phản ú	ng với dung dịch	AgNO3/NH3 tạo ra kết tủ	a trắng.		
Câu 41: Trong các chất: p	henol, etyl axetat,	ancol etylic, axit axetic;	số chất tác dụng được	với dung dịch	
NaOH là					
A. 4	B. 1.	C. 3.	D. 2.		
Câu 42: Cho sơ đồ điều ch	hế ancol etylic từ t	inh bột:			
Tinh bột $\xrightarrow{H_2O/H^+,t^o}$ Glu	$cozo \xrightarrow{men\ ruou,t^o} \rightarrow$	Ancoletylic			
Lên men 3,24 kg tinh bột	với hiệu suất các	giai đoạn lần lượt là 759	% và 80%. Thể tích du	ng dịch ancol	
etylic 20° thu được là (biết	t khối lượng riêng	của ancol etylic nguyên	chất là 0,8 gam/ml):		
A. 3,45 lít.	B. 19,17 lít.	C. 6,90 lít.	D. 9,58 lít.		
Câu 43: Cho dãy các ch	ất sau: toluen, ph	enyl fomat, saccarozo,	glyxylvalin (Gly-Val),	etylen glicol,	
triolein. Số chất bị thuỷ ph	nân trong môi trườ	ng kiềm là			
A. 3.	B. 6.	C. 4.	D. 5.		
Câu 44: Chất dẻo PVC đư	rợc điều chế theo s	ơ đồ sau :			
$CH_4 \xrightarrow{H=15\%} A \xrightarrow{H=95\%}$	$B \xrightarrow{H=90\%} PVC$	Biết CH ₄ chiếm 9	95% thể tích khí thiên	nhiên, vậy để	
điều chế một tấn PVC thì	số m³ khí thiên nhi	iên (đktc) cần là :			
A. 7225 m^3 .	B. 6235 m^3 .	C. 5883 m^3 .	D. 4576 m^3 .		
Câu 45: Tơ được sản xuất	từ xenlulozơ là				
A. to nilon-6,6.	B. tơ tằm.	C. to visco.	D. to capron.		
Câu 46: Poli(metyl metac	rylat) và nilon-6 đi	ược tạo thành từ các mor	nome tương ứng là		
A. $CH_2=C(CH_3)-C$	OOCH ₃ và H ₂ N-[0	CH ₂] ₆ -COOH.			
B. CH ₂ =CH-COO	CH ₃ và H ₂ N-[CH ₂]	₆ -COOH.			
C. CH ₃ -COO-CH=	CH ₂ và H ₂ N-[CH ₂	e]5-COOH.			
D. $CH_2=C(CH_3)-C$	OOCH ₃ và H ₂ N-[0	CH ₂] ₅ -COOH.			
Câu 47: Một polime Y có	cấu tạo như sau:				
,		$-CH_2-CH_2-CH_2-\dots$			
Công thức một mắt xích co	ủa polime Y là :				
A. –CH ₂ –CH ₂ –CH		BCH_2-CH_2			
C. –CH ₂ –CH ₂ –CH		D. –CH ₂ – .			
Câu 48: Dung dịch của ch	-		?		
A. Axit glutamic (l					
B. Lysin (H ₂ NCH ₂	-[CH ₂] ₃ CH(NH ₂)-(COOH).			
158					

D. Glyxin (H₂N-CH₂-COOH).

Câu 49: Cho 0,1 mol một este X vào 50 gam dung dịch NaOH 10% đun nóng đến khi phản ứng hoàn toàn (các chất bay hơi không đáng kể). Dung dịch thu được có khối lượng 58,6 gam. Cô cạn dung dịch thu được 10,4 gam chất rắn khan. CTCT của X là:

A. HCOOCH₂-CH=CH₂.

B. CH₂=CHCOOCH₃.

C. CH₃COOCH₃.

D. HCOOCH=CH₂.

Câu 50: Cho 200 ml dung dịch amino axit X nồng độ 0,4M tác dụng vừa đủ với 80 ml dung dịch NaOH 1M, thu được dung dịch chứa 10 gam muối. Khối lượng mol phân tử của X là

A. 75.

B. 103.

C. 125.

D. 89.

C. Axit adipic (HOOC-[CH₂]₄-COOH).

Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Este E được tạo bởi ancol metylic và α - amino axit X. Tỉ khối hơi của E so với H₂ là 51,5. Amino axit X là:

A. Alanin. B. Axit glutamic.

C. Axit α - aminocaproic. D. Glyxin.

Câu 2: Chất X có công thức phân tử C₆H₈O₄. Cho 1 mol X phản ứng hết với dung dịch NaOH, thu được chất Y và 2 mol chất Z. Đun Z với dung dịch H₂SO₄ đặc, thu được đimetyl ete. Chất Y phản ứng với dung dịch H₂SO₄ loãng (dư), thu được chất T. Cho T phản ứng với HBr, thu được hai sản phẩm là đồng phân cấu tạo của nhau. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. Chất X phản ứng với H_2 (Ni, t°) theo tỉ lệ mol 1 : 3.
- B. Chất T không có đồng phân hình học.
- C. Chất Y có công thức phân tử C₄H₄O₄Na₂.
- D. Chất Z làm mất màu nước brom.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm: metyl fomat, anđehit fomic, anđehit oxalic, axit axetic, etylen glicol, glixerol. Lấy 4,52 gam X đốt cháy hoàn toàn rồi cho sản phẩm đi qua bình 1 đựng H₂SO₄ (đặc, dư), bình 2 đựng 600 ml dung dịch Ba(OH)₂ 0,2M thấy bình 1 tăng 2,88 gam, bình 2 xuất hiện m gam kết tủa. Giá trị của m là:

A. 19,70 gam.

B. 15,76 gam.

C. 17,73 gam.

D. 23,64 gam.

Câu 4: Đun nóng 0,16 mol hỗn hợp E gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₆) và Y (C_nH_mO₆N_t) cần dùng 600 ml dung dịch NaOH 1,5M chỉ thu được dung dịch chứa a mol muối của glyxin và b mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy 30,73 gam E trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O và N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và nước là 69,31 gam. Giá trị a : b gần nhất với

A. 0,730.

B. 0,810.

C. 0,756.

D. 0,962.

Câu 5: X là este 2 chức có tỉ khối hơi so với H₂ bằng 83. X phản ứng tối đa với NaOH theo tỉ lệ mol 1 : 4 và nếu cho 1 mol X tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃ trong NH₃ cho tối đa 4 mol Ag. Số công thức cấu tạo thỏa mãn thỏa mãn điều kiện trên của X là

A. 3.

B. 2.

C. 1.

D. 6.

Câu 6: Chất có thể trùng hợp tạo ra polime là

A. CH₃OH.

B. CH₃COOH.

C. HCOOCH₃.

D. CH₂=CH-COOH.

Câu 7: Hai chất hữu cơ X, Y có thành phần phân tử gồm C, H, O ($M_X < M_Y < 74$). Cả X và Y đều có khả năng tham gia phản ứng tráng bạc và đều phản ứng được với dung dịch NaOH sinh ra muối. Tỉ khối hơi của Y so với X có giá trị là

A. 1,533.

B. 1,304.

C. 1,403.

D. 1,343.

Câu 8: Các este thường có mùi thơm dễ chịu: isoamyl axetat có mùi chuối chín, etyl butirat có mùi dứa				
chín, etyl isovalerat có mùi táo,Este có mùi chuối chín có công thức cấu tạo thu gọn là:				
A. CH ₃ COOCH(CH ₃)CH ₂ CH ₂ CH	B. CH ₃ COOCH ₂ CH(CH ₃)CH ₂ CH ₃ .			
C. CH ₃ COOCH ₂ CH(CH ₃) ₂ .	D. CH ₃ COOCH ₂ CH ₂ CH(CH ₃) ₂ .			
Câu 9: Thuốc thử được dùng để phân biệ	: Gly-Ala-Gly với Gly-Ala là			
A. Cu(OH) ₂ trong môi trường kiền	n. B. dung dịch NaCl.			
C. dung dịch HCl.	D. dung dịch NaOH.			
Câu 10: Hỗn hợp X gồm metylamin, etyl	amin, propylamin có tổng khối lượng 21,6 gam và tỉ lệ về số mol			
tương ứng là $1:2:1$. Cho hỗn hợp X tré	en tác dụng hết với dung dịch HCl thu được dung dịch chứa bao			
nhiêu gam muối ?				
A. 36,2 gam. B. 43,5 gam	D. 39,12 gam.			
Câu 11: Protein A có khối lượng phân tử	à 50000 đvc. Thủy phân 100 gam A thu được 33,998 gam alanin.			
Số mắt xích alanin trong phân tử A là				
A. 382. B. 191.	C. 208. D. 562.			
Câu 12: Phát biểu nào sau đây là đúng (b	Ét các amino axit tạo peptit là no, phân tử có 1 nhóm -COOH và			
$1 \text{ nhóm } -NH_2)$?				
A. Phân tử peptit mạch hở có số li	ên kết peptit bao giờ cũng nhiều hơn số gốc α-amino axit.			
B. Phân tử peptit mạch hở tạo bởi	B. Phân tử peptit mạch hở tạo bởi n gốc α-amino axit có chứa (n - 1) liên kết peptit.			
C. Các peptit đều có phản ứng với $Cu(OH)_2$ tạo thành phức chất có màu tím đặc trưng.				
D. Phân tử tripeptit có ba liên kết peptit.				
Câu 13: Chất nào sau đây không tham gia	phản ứng cộng với H ₂ (xúc tác Ni, t°)?			
$A. C_2H_2O_2. B. CH_2O.$	C. $C_2H_2O_4$. D. $C_3H_4O_2$.			
Câu 14: Phản ứng tổng hợp glucozơ trong	g cây xanh cần được cung cấp năng lượng từ ánh sáng mặt trời:			
$6\text{CO}_2 + 6\text{H}_2\text{O} + 673 \text{ kcal} - \frac{as, clore}{2}$	\xrightarrow{phin} $C_6H_{12}O_6 + 6O_2$			
Cứ trong một phút, mỗi cm² lá xanh nh	nận được 0,5 cal năng lượng mặt trời, nhưng chỉ có 10% được sử			
dụng vào phản ứng tổng hợp glucozơ. Th	ời gian để một cây có 1000 lá xanh (diện tích mỗi lá 10 cm²) sản			
sinh được 18 gam glucozơ là :				
A. 2 giờ 14 phút 36 giây.	B. 4 giờ 29 phút 12 giây.			
C. 2 giờ 30 phút 15 giây.	D. 5 giờ 00 phút 00 giây.			
Câu 15: Este nào sau đây khi phản ứng v	ới dung dịch NaOH dư, đun nóng không tạo ra hai muối?			
A. CH ₃ COO–[CH ₂] ₂ –OOCCH ₂ CH	H_3 . B. $C_6H_5COOC_6H_5$ (phenyl benzoat).			
C. CH ₃ OOC–COOCH ₃ .	D. CH ₃ COOC ₆ H ₅ (phenyl axetat).			
Câu 16: Hỗn hợp X gồm 2 chất hữu cơ đơn chức A và B (chứa C, H, O và đều có phân tử khối lớn hơn				
50). Lấy m gam X tác dụng vừa đủ với dung dịch NaOH, sau phản ứng hoàn toàn thu được sản phẩm là				
dung dịch Y chỉ chứa hai muối, trong đó có một muối chứa 19,83% natri về khối lượng. Chia dung dịch Y				

thành 2 phần bằng nhau. Phần 1 đem thực hiện phản ứng tráng bạc, thu được tối đa 16,2 gam Ag. Phần 2				
đem c	đem cô cạn rồi đốt cháy hoàn toàn thu được CO ₂ , H ₂ O và 10,6 gam Na ₂ CO ₃ . Giá trị m là			
	A. 13,85.	B. 30,40.	C. 41,80.	D. 27,70.
Câu 1	7: Chất nào sau đây có	khả năng làm quỳ tím	ẩm hóa xanh ?	
	A. Anilin.	B. Glyxin.	C. Alanin.	D. Metylamin.
Câu	18: Hỗn hợp X g	gồm (CH ₃ COO) ₃ C ₃ H ₅	5, CH ₃ COOCH ₂ CH(C	OCCH ₃)CH ₂ OH, CH ₃ COOH,
CH ₃ C	OOCH ₂ CHOHCH ₂ OH	và CH ₂ OHCHOHCH ₂	OH trong đó CH₃COC	OH chiếm 10% tổng số mol hỗn
hợp. Đ	Dun nóng m gam hỗn l	nợp X với dung dịch N	aOH vừa đủ, thu được	dung dịch chứa 20,5 gam natri
axetat	và 0,604m gam glixer	ol. Để đốt cháy m gam	hỗn hợp X cần V lít O	2 (đktc). Giá trị của V gần nhất
	A. 25,5.	B. 24,6.	C. 25,3.	D. 24,9.
Câu 1	9: Dãy nào sau đây sắp	xếp các chất theo trật	tự tăng dần nhiệt độ số	òi?
	A. CH ₃ COOCH ₃ < H	$COOCH_3 < C_3H_7OH <$	CH ₃ COOH < C ₂ H ₅ CO	ОН.
	B. HCOOCH ₃ < CH ₃	$COOCH_3 < C_3H_7OH <$	$CH_3COOH < C_2H_5COO$	ООН.
	C. HCOOCH ₃ < CH ₃	COOCH ₃ < C ₃ H ₅ OH <	$C_2H_5COOH < CH_3COO$	ООН.
	D. $C_2H_5COOH < CH$	$_{3}$ COOH $<$ C $_{3}$ H $_{7}$ OH $<$ C	CH ₃ COOCH ₃ < HCOO	CH ₃ .
Câu 2	0: Cho các loại hợp ch	hất: amino axit (X), m	uối amoni của axit cac	eboxylic (Y), amin (Z), este của
amino	axit (T). Dãy gồm các	loại hợp chất đều tác c	dụng được với dung dị	ch NaOH và đều tác dụng được
với du	ıng dịch HCl là			
	A. Y, Z, T.	B. X, Y, Z.	C. X, Y, T.	D. X, Y, Z, T.
Câu 2	1: Hỗn hợp M gồm mớ	ột peptit mạch hở X và	một peptit mạch hở Y	(mỗi peptit được cấu tạo từ một
loại α	amino axit, tổng số nhơ	óm –CO–NH– trong 2	phân tử X, Y là 5) với	tỉ lệ số mol n_X : $n_Y = 1:3$. Khi
thủy p	hân hoàn toàn m gam	M thu được 81 gam gly	xin và 42,72 gam alan	in. Giá trị của m là:
	A. 110,28.	B. 109,5.	C. 116,28.	D. 104,28.
Câu 2	2: Để nhận biết Gly-A	la và Gly-Gly-Gly-Ala	trong hai lọ riêng biệt,	thuốc thử cần dùng là:
	A. HCl.	B. NaOH.	C. Cu(OH) ₂ .	D. NaCl.
Câu 2	3: Hỗn hợp X gồm các	chất có công thức phât	n tử là C2H7O3N và C2	H ₁₀ O ₃ N ₂ . Khi cho các chất trong
X tác	dụng với dung dịch HO	Cl hoặc dung dịch NaO	H dư đun nóng nhẹ đề	u có khí thoát ra. Lấy 0,1 mol X
cho vào dung dịch chứa 0,25 mol KOH. Sau phản ứng cô cạn dung dịch được chất rắn Y, nung nóng Y đến				
khối l	ượng không đổi được r	n gam chất rắn. Giá trị	của m là:	
	A. 18,85 gam.	B. 17,25 gam.	C. 16,6 gam.	D. 16,9 gam.
Câu 2	4: Hai chất X và Y cùn	g có công thức phân tử	C ₉ H ₈ O ₂ , cùng là dẫn x	uất của bezen, đều làm mất màu
nước Br ₂ . X tác dụng với dung dịch NaOH cho 1 muối và 1 anđehit, Y tác dụng với dung dịch NaOH cho				
2 muố	oi và nước. Các muối sin	nh ra đều có phân tử kho	ối lớn hơn phân tử khối	i của CH ₃ COONa. X và Y tương
ứng là	::			
	A. $C_6H_5COOC_2H_3$, C	$_{2}$ H_{3} COOC $_{6}$ H_{5} .	B. C ₂ H ₃ COOC ₆ H ₅ , He	$COOC_6H_4C_2H_3$.

 $D.\ C_6H_5COOC_2H_3,\ HCOOC_6H_4C_2H_3.$

 $C.\ HCOOC_2H_2C_6H_5,\ HCOOC_6H_4C_2H_3.$

Câu 25: Cho chất hữu cơ	X có công thức phân tử	C ₂ H ₈ O ₃ N ₂ tác dụng vớ	ri dung dịch NaOH, thu được chất
hữu cơ đơn chức Y và các	chất vô cơ. Khối lượng	phân tử (theo đvC) củ	a Y là :
A. 85.	B. 46.	C. 68.	D. 45.
Câu 26: Chất nào sau đây	khi thủy phân tạo các ch	nất đều có phản ứng tra	áng gương?
A. CH ₃ COOCH ₃ .	B. HCOOCH=CH ₂ .	C. HCOOCH ₃ .	D. CH ₃ COOCH=CH ₂ .
Câu 27: Đốt cháy hoàn toà	àn 16,4 gam hỗn hợp M	gồm hai axit cacboxyl	ic đơn chức X, Y và một este đơn
chức Z, thu được 0,75 mol	CO ₂ và 0,5 mol H ₂ O. N	Mặt khác, cho 24,6 gan	n hỗn hợp M trên tác dụng hết với
160 gam dung dịch NaOH	10%. Sau khi các phản t	ứng xảy ra hoàn toàn, t	hu được dung dịch N. Cô cạn toàn
bộ dung dịch N, thu được	m gam chất rắn khan; C	H₃OH và 146,7 gam H	I ₂ O. Coi H ₂ O bay hơi không đáng
kể trong phản ứng của M v	với dung dịch NaOH. Gi	á trị của m là	
A. 36,3.	B. 28,1.	C. 31,5.	D. 33,1.
Câu 28: Thủy phân không	hoàn toàn heptapeptit m	ạch hở Val–Ala–Val–	Gly-Ala-Val-Ala có thể thu được
tối đa bao nhiều tripeptit n	nạch hở chứa Val ?		
A. 4.	B. 6.	C. 5.	D. 3.
Câu 29: Xà phòng hoá 22,	,2 gam hỗn hợp gồm 2 e	ste đồng phân, cần dùr	ng 12 gam NaOH, thu 20,492 gam
muối khan (hao hụt 6%). T	Trong X chắc chắn có m	ột este với công thức v	à số mol tương ứng là :
A. HCOOC ₂ H ₅ 0,2	mol.	B. CH ₃ COOC ₂ H ₃ 0,	15 mol.
C. CH ₃ COOCH ₃ 0,	,2 mol.	D. HCOOC ₂ H ₅ 0,15	mol
Câu 30: Cho sơ đồ chuyển	n hóa:		
Triolein $\xrightarrow{H_2 du (Ni,t^0)} X$	$NaOHdu, t^o \rightarrow Y \xrightarrow{HCl} $	Z. Tên c	của Z là
A. axit oleic.	B. axit stearic.	C. axit linoleic.	D. axit panmitic.
Câu 31: Cho 0,3 mol hỗn 1	hợp axit glutamic và gly	xin vào dung dịch 400	ml HCl 1M, thu được dung dịch
Y. Y tác dụng vừa đủ 800	ml dung dịch NaOH 1M	I, thu được dung dịch Z	Z. Làm bay hơi Z thu được m
gam rắn khan. Giá trị của r	m là :		
A. 61,9 gam.	B. 55,2 gam.	C. 31,8 gam.	D. 28,8 gam.
Câu 32: Chất hữu cơ X (ch	nỉ chứa C, H, O và có cô	ng thức phân tử trùng	với công thức đơn giản nhất). Cho
2,76 gam X tác dụng với d	lung dịch NaOH vừa đủ	, sau đó chưng khô thì	thu được hơi nước, phần chất rắn
chứa hai muối của natri có	khối lượng 4,44 gam. Đ	ốt cháy hoàn toàn 4,44	gam hỗn hợp hai muối này trong
oxi thì thu được 3,18 gam 1	Na ₂ CO ₃ ; 2,464 lít CO ₂ (c	łktc) và 0,9 gam nước.	Phần trăm khối lượng của nguyên
tố O trong X gần nhất với	giá trị nào sau đây?		
A. 30%.	B. 40%.	C. 45%.	D. 35%.
Câu 33: Thủy phân hoàn	toàn m gam hỗn hợp X	gồm Ala-Val-Ala-Gl	y-Ala và Val-Gly-Gly thu được a
gam Ala; 37,5 gam Gly và	35,1 gam Val. Giá trị c	ủa m, x lần lượt là	
A. 92,1 và 26,7.	B. 84,9 và 26,7.	C. 90,3 và 30,9.	D. 99,3 và 30,9.
Câu 34: Trong các phát bi	ểu sau:		
(7) Xenlulozo tan được	trong nước.		
			1.0

- (8) Xenlulozo tan trong benzen và ete.
- (9) Xenlulozo tan trong dung dịch axit sunfuric nóng.
- (10) Xenlulozơ là nguyên liệu để điều chế thuốc nổ.
- (11) Xenlulozo là nguyên liệu để điều chế tơ axetat, tơ visco.
- (12) Xenlulozo trinitrat dùng để sản xuất tơ sợi.

Số phát biểu đúng là

A. 3.

B. 2.

C. 5.

D. 4.

Câu 35: Trong các chất : etilen, benzen, stiren, metyl acrylat, vinyl axetat, đimetyl ete, số chất có khả năng làm mất màu nước brom là

A. 5.

B. 4.

C. 6.

D. 3.

Câu 36: Hỗn hợp M gồm một anken và hai amin no, đơn chức, mạch hở X và Y là đồng đẳng kế tiếp nhau $(M_X < M_Y)$. Đốt cháy hoàn toàn một lượng M cần dùng vừa đủ 0,225 mol O_2 , thu được H_2O , N_2 và 0,12 mol CO_2 . Công thức phân tử của Y là

A. C_3H_9N .

B. C_2H_7N .

C. C₄H₁₁N.

D. CH₅N.

Câu 37: Phân tử khối trung bình của cao su tự nhiên và thuỷ tinh hữu cơ plexiglat là 36720 và 47300 (đvC). Số mắt xích trung bình trong công thức phân tử của mỗi loại polime trên là

A. 540 và 550.

B. 540 và 473.

C. 680 và 473.

D. 680 và 550.

Câu 38: Cho dãy các chất tinh bột, xenlulozơ, glucozơ, fructozơ, saccarozơ. Số chất trong dãy thuộc loại monosaccarit là

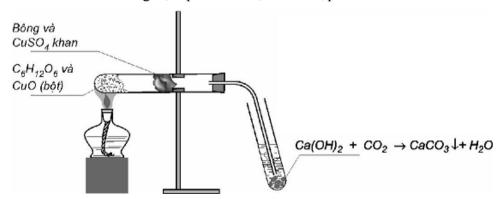
A. 3.

B. 1.

C. 4.

D. 2.

Câu 39: Cho hình vẽ thí nghiệm phân tích định tính hợp chất hữu cơ $C_6H_{12}O_6$:



Hãy cho biết vai trò của bông và CuSO₄ khan trong thí nghiệm trên?

A. Xác đinh sư có mặt của C.

B. Xác đinh sư có mặt của C và H.

C. Xác định sư có mặt của H.

D. Xác đinh sư có mặt của O.

Câu 40: Khi nói về glucozơ, điều nào sau đây không đúng?

- A. Glucozơ tồn tại chủ yếu ở 2 dạng mạch vòng (α, β) và không thể chuyển hoá lẫn nhau.
- B. Glucozơ là hợp chất tạp chức, phân tử có cấu tạo của ancol đa chức và anđehit đơn chức.
- C. Glucozo phản ứng với Cu(OH)₂ ở nhiệt độ phòng cho dung dịch màu xanh lam.
- D. Glucozo phản ứng với dung dịch AgNO₃/NH₃ tao ra kết tủa trắng.

Câu 41: Thuỷ phân phenyl axetat trong dung dịch NaOH dư thu được các sản phẩm hữu cơ là

A. natri axetat và phenol.

B. axit axetic và natri phenolat.

C. axit axetic và phenol.

D. natri axetat và natri phenolat.

Câu 42: Đun nóng dung dich chứa 18,0 gam glucozơ với lương dư dung dich AgNO₃ trong NH₃, đến khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được m gam Ag. Giá tri của m là

A. 10,8.

B. 21,6.

C. 32,4.

D. 16,2.

43: Trong các chất: HOOCCH₂CH(NH₂)COOH, m-HOC₆H₄OH, p-CH₃COOC₆H₄OH, Câu CH₃CH₂COOH, (CH₃NH₃)₂CO₃, ClH₃NCH(CH₃)COOH. Có bao nhiêu chất mà 1 mol chất đó phản ứng được tối đa với 2 mol NaOH?

A. 3.

B. 5.

C. 6.

D. 4.

Câu 44: Cho sơ đồ chuyển hóa: $CH_4 \rightarrow C_2H_2 \rightarrow C_2H_3Cl \rightarrow PVC$. Để tổng hợp 250 kg PVC theo sơ đồ trên thì cần V m³ khí thiên nhiên (ở đktc). Giá trị của V là (biết CH₄ chiếm 80% thể tích thiên nhiên và hiệu suất của cả quá trình là 50%).

A. 224,0.

B. 286,7.

C. 358,4.

D. 448,0

Câu 45: Dãy nào sau đây gồm các polime dùng làm chất dẻo?

A. polietilen; poli(vinyl clorua); poli(metyl metacrylat).

B. nilon-6; xenlulozo triaxetat; poli(phenol-fomanđehit).

C. polibuta-1,3-dien; poli(vinyl clorua); poli(metyl metacrylat).

D. poli stiren; nilon-6,6; polietilen.

Câu 46: Loai tơ nào sau đây được điều chế bằng phản ứng trùng hợp?

A. To nitron.

B. To xenlulozo axetat.

C. To visco.

D. To nilon-6,6.

Câu 47: Polime có công thức cấu tao thu gon

được tạo thành bằng phản ứng đồng trùng hợp của monome nào sau đây?

A. CH₂=CHCl và CH₂=C(CH₃)-CH=CH₂. B. CH₂=CHCl, CH₂=CH-CH₃ và CH₂=CH₂.

C. CH₂=CH-CH₃ và CH₂=CH-CH₂=CHCl. D. CH₂=C(CH₃)-CH=CH-CH₂-CH₂Cl.

Câu 48: Amin nào sau đây thuộc loại amin bắc 1?

A. Trimetvlamin.

B. Phenvlamin.

C. Dimetylamin.

D. Etvlmetvlamin.

Câu 49: Thủy phân hoàn toàn 9,46 gam một este X trong NaOH dư, thu được 10,34 gam muối. Mặt khác, cũng 9,46 gam X có thể làm mất màu vừa hết 88 gam dung dịch Br₂ 20%. Biết rằng trong phân tử X có chứa hai liên kết π. Tên goi của X là

A. vinyl propionat.

B. metyl adipat.

C. metyl acrylat.

D. vinyl axetat.

Câu 50: Cho 7,5 gam H₂NCH₂COOH tác dụng vừa đủ với V ml dung dịch NaOH 0,5M. Giá trị của V là

A. 50.

B. 200.

C. 100.

D. 150.

-----HÉT-----



Thời gian làm bài: 90 phút

ĐỂ SỐ: 13

Câu 1: Cho 11,8 gam amin đơn chức X tác dụng vừa đủ với dung dịch HCl, sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được dung dịch Y. Làm bay hơi dung dịch Y được 19,1 gam muối khan. Số công thức cấu tạo ứng với công thức phân tử của X là

A. 4.

B. 3.

C. 5.

D. 6.

Câu 2: Có bao nhiều đồng phân là este, có chứa vòng benzen, có công thức phân tử là C₉H₈O₂?

A. 8.

B. 9.

C. 7.

D. 6.

Câu 3: Đốt cháy hoàn toàn 10 ml một este X cần 45 ml O₂ thu được thể tích CO₂ và hơi H₂O có tỉ lệ tương ứng là 4 : 3. Dẫn sản phẩm cháy qua bình đựng P₂O₅ dư thấy thể tích giảm 30 ml. Biết các thể tích đo ở cùng điều kiện. Công thức của X là:

A. $C_8H_6O_4$.

B. $C_4H_6O_2$.

 $C. C_4H_6O_4.$

D. $C_4H_8O_2$.

Câu 4: Đun nóng 0,14 mol hỗn hợp M gồm hai peptit X (C_xH_yO_zN₄) và Y (C_nH_mO₇N_t) với dung dịch NaOH vừa đủ chỉ thu được dung dịch chứa 0,28 mol muối của glyxin và 0,4 mol muối của alanin. Mặt khác, đốt cháy m gam M trong O₂ vừa đủ thu được hỗn hợp CO₂, H₂O và N₂, trong đó tổng khối lượng của CO₂ và nước là 63,312 gam. Giá trị m gần nhất với:

A. 32.

B. 18.

C. 34.

D. 28.

Câu 5: Thủy phân axit béo X, thu được glixerol và ba axit béo là axit stearic, axit panmitic và axit oleic. Đốt cháy hoàn toàn a mol X thu được V lít (đktc) CO₂ và m gam nước. Biểu thức liên hê giữa a, V và m là

A.
$$3a = \frac{V}{22.4} - \frac{m}{18}$$

B.
$$3a = \frac{V}{22.4} + \frac{m}{18}$$

C.
$$a = \frac{V}{22,4} - \frac{m}{18}$$

D.
$$4a = \frac{V}{22,4} - \frac{m}{18}$$

Câu 6: Tơ nitron (tơ olon) có thành phần hóa học gồm các nguyên tố là

A. C. H. N.

B. C. H. N. O.

C. C, H.

D. C, H, Cl.

Câu 7: Đốt cháy hoàn toàn hỗn hợp M gồm ancol X, axit cacboxylic Y và este Z (tất cả đều là hợp chất no, đơn chức, mạch hở và Y, Z có cùng số nguyên tử cacbon) cần dùng vừa đủ 12,32 lít O₂, sinh ra 11,2 lít CO₂. Các khí đo ở đktc. Công thức của Y là

A. CH₃CH₂CH₂COOH.

B. CH₃COOH.

C. HCOOH.

D. CH₃CH₂COOH.

Câu 8: Axit cacboxylic nào dưới đây là axit đơn chức

A. Axit oxalic.

B. Axit oleic.

C. Axit adipic.

D. Axit terephtalic.

Câu 9: Dãy gồm các chất đều làm giấy quỳ tím ẩm chuyển sang màu xanh là :

A. anilin, metyl amin, amoniac.

B. amoni clorua, metyl amin, natri hidroxit.

C. anilin, amoniac, natri hidroxit. D. metyl amin, amoniac, natri axetat. Câu 10: Hỗn hợp (X) gồm hai amin đơn chức. Cho 1,52 gam X tác dụng vừa đủ với 200 ml dung dịch HCl thu được 2,98 gam muối. Tổng số mol hai amin và nồng đô mol/l của dung dịch HCl là: A. 0,02 mol và 0,1M. B. 0,04 mol và 0,3M. C. 0,04 mol và 0,2M. D. 0,06 mol và 0,3M. Câu 11: Khi thủy phân hoàn toàn một peptit X (M= 293) thu được hỗn hợp 3 amino axit là glyxin, alanin và phenyl alanin (C₆H₅CH₂CH(NH₂)COOH). Cho 5,86 gam peptit X tác dung với 300 ml dung dịch HCl 0.1M thu được dụng dịch Y. Để tác dụng hết với các chất trong dụng dịch Y cần dụng dịch chứa m gam NaOH. Giá tri của m là A. 2 gam. B. 3,6 gam. C. 2,8 gam. D. 4 gam. **Câu 12:** Nhận định nào sau đây không đúng? A. Dung dich axit aminoetanoic tác dung được với dung dịch HCl. B. Trùng ngưng các α-aminoaxit ta được các hợp chất chứa liên kết peptit. C. Dung dich amino axit phân tử chứa 1 nhóm $-NH_2$ và 1 nhóm -COOH có pH = 7. D. Hợp chất ⁺NH₃C_xH_vCOO⁻ tác dụng được với NaHSO₄. **Câu 13:** Phát biểu nào sau đây là sai? A. Dầu thực vật và mỡ đông vật đều là chất béo. B. Dầu thực vật là chất béo thành phần có nhiều gốc axit béo không no nên ở thể lỏng. C. Tristearin có CTPT là C₅₄H₁₁₀O₆. D. Phản ứng xà phòng hóa chất béo là phản ứng 1 chiều, xảy ra chậm. **Câu 14:** Cho 28,8 gam hỗn hợp X gồm propinal, glucozơ, fructozơ tác dụng với lượng dư dung dịch AgNO₃ trong NH₃ thì thu được 103,6 gam chất rắn. Phần trăm khối lượng của propinal trong X là A. 42,5%. B. 85,6%. C. 37,5%. D. 40,0%. **Câu 15:** Số đồng phân axit và este có công thức phân tử $C_4H_8O_2$ là B. 4. C. 3. A. 5. D. 6. Câu 16: Hỗn hợp X gồm một axit cacboxylic Y và một este Z (Y, Z đều mạch thẳng). Đun nóng 0,275 mol X cần dùng 200 ml dung dịch NaOH 2M; thu được hỗn hợp 2 muối và hỗn hợp 2 ancol. Đun nóng toàn bô hỗn hợp 2 ancol này với H₂SO₄ đặc ở 140°C thu được 7.5 gam hỗn hợp 3 ete. Lấy hỗn hợp 2 muối trên

nung với vôi tôi xút chỉ thu được một khí T duy nhất, khí này làm mất màu vừa đủ dung dịch chứa 44 gam Br₂ thu được sản phẩm chứa 85,106% brom về khối lượng. Khối lượng của Z trong X là

A. 19,75 gam. B. 18,96 gam. C. 23,70 gam.

Câu 17: Anilin (C₆H₅NH₂) tạo kết tủa trắng khi cho vào

A. dung dịch HCl. B. dung dich NaCl.

C. dung dịch NaOH. D. dung dịch nước brom.

Câu 18: X là este no, đơn chức, Y là axit cacboxylic đơn chức, không no chứa một liên kết đôi C=C; Z là este 2 chức tạo bởi etylen glicol và axit Y (X, Y, Z, đều mạch hở, số mol Y bằng số mol Z). Đốt cháy a

D. 10,80 gam.

gam non nọp E chưa A, Y	, Z can dung 0,333 mc	or O ₂ thu được tổng kh	of luquig CO_2 va H_2O ia 19,74 gain.
Mặt khác, a gam E làm mấ	it màu tối đa dung dịch	h chứa 0,14 mol Br ₂ . K	Chối lượng của X trong E là:
A. 7,6.	B. 8,6.	C. 6,6.	D. 6,8.
Câu 19: Cho các chất sau	: CH ₃ OH (1) ; CH ₃ CC	OOH (2); HCOOC ₂ H ₅	(3). Thứ tự nhiệt độ sôi giảm dần là
A. (1); (2); (3).	B. (2); (3); (1).	C. (2); (1); (3).	D. (3); (1); (2)
Câu 20: Phát biểu đúng là			
A. Axit axetic khôn	ng phản ứng được với	$Cu(OH)_2$.	
B. Khi cho dung di	ch lòng trắng trứng và	o Cu(OH)2 thấy xuất l	niện phức màu xanh đậm.
C. Propan $-1,3-d$	iol hòa tan được Cu(C	OH)2 tạo phức màu xar	nh thẫm.
D. Khi thuỷ phân đ	ến cùng các protein đơ	ơn giản sẽ cho hỗn hợp	o các α-amino axit.
Câu 21: Thủy phân hết m	lượng pentapeptit X th	nu được 32,88 gam Ala	a-Gly-Ala-Gly; 10,85 gam Ala-Gly-
Ala; 16,24 gam Ala-Gly-C	3ly; 26,28 gam Ala-G	ly; 8,9 gam alanin; cò	n lại là Gly-Gly và glyxin. Tỉ lệ số
mol Gly-Gly : Gly là 10 :	l. Tổng khối lượng Gl	y-Gly và glyxin trong	hỗn hợp sản phẩm là
A. 28,8 gam.	B. 29,7 gam.	C. 13,95 gam.	D. 27,9 gam.
Câu 22: Để phân biệt ba c	hất: CH3COOH, CH3	CH2NH2 và H2N-CH2-	-COOH chỉ cần dùng thuốc thử nào
sau đây?			
A. dung dịch HCl.		B. dung dịch NaO	Н.
C. dung dịch quỳ tí	m.	D. dung dịch phen	olphtalein.
Câu 23: Hỗn hợp X gồm	chất Y $(C_2H_{10}O_3N_2)$ v	và chất Z (C ₂ H ₇ O ₂ N).	Cho 14,85 gam X phản ứng vừa đủ
với dung dịch NaOH và đ	un nóng, thu được dur	ng dịch M và 5,6 lít (đ	ktc) hỗn hợp T gồm 2 khí (đều làm
xanh quỳ tím tẩm nước cất	.). Cô cạn toàn bộ dung	g dịch M thu được m g	gam muối khan. Giá trị của m có thể
là			
A. 14,7.	B. 12,5.	C. 10,6.	D. 11,8.
			ức phân tử $C_2H_4O_2$ lần lượt tác dụng
với kim loại Na và các dur	ng dịch NaOH, NaHC	O ₃ , AgNO ₃ /NH ₃ . Số pl	hản ứng xảy ra là :
A. 2.	B. 5.	C. 4.	D. 3.
· ·		•	OOH trong dung dịch HCl (dư), sau
khi các phản ứng kết thúc	thu được sản phẩm là	:	
A. H ₂ N–CH ₂ –COC	OH; H ₂ N–CH ₂ –CH ₂ –C	ЮОН.	
B. H ₂ N–CH ₂ –COC	$OH; H_2N-CH(CH_3)-C$	ЮОН.	
C. H ₃ N + -CH ₂ –CC	$OOHCl^-$; H_3N^+ - CH_2 - $OOHCl^-$	CH ₂ COOHCl ⁻ .	
D. H ₃ N ⁺ -CH ₂ -CO	OHCl; H ₃ N ⁺ -CH(CH	I) ₃ -COOHCl ⁻	
Câu 26: Chất nào sau đây	tác dụng với NaOH th	neo tỷ lệ mol 1:3?	
A. C ₆ H ₅ OOCCH ₃ .	B. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	C. C ₂ H ₄ (OOCCH ₃	3) ₂ . D. CH ₃ OOC-COOC ₆ H ₅ .

Câu 27: Thủy phân hoàn toàn chất béo X trong môi trường axit, thu được glixerol và hỗn hợp hai axit béo. Nếu đốt cháy hoàn toàn a mol X thì thu được 12,32 lít CO₂ (đktc) và 8,82 gam H₂O. Mặt khác, a mol X tác dụng tối đa với 40 ml dung dịch Br₂ 1M. Hai axit béo là

A. axit stearit và axit linoleic.

B. axit panmitic và axit linoleic.

C. axit panmitic và axit oleic.

D. axit stearit và axit oleic.

Câu 28: Hãy cho biết hiện tượng nào sau đây được mô tả không đúng?

- A. Cho dung dịch HCl vào anilin, ban đầu có hiện tượng tách lớp sau đó đồng nhất.
- B. Cho dung dịch NaOH vào dung dịch metyl amoniclorua thấy có kết tủa trắng.
- C. Nhúng quỳ tím vào dung dịch etyl amin, thấy quỳ tím chuyển màu xanh.
- D. Phản ứng giữa khí metyl amin và khí hiđro clorua làm xuất hiện khói trắng.

Câu 29: Cho hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức, mạch hở tác dụng hết với dung dịch KOH, thu được 1,96 gam một muối và 1,02 gam hỗn hợp 2 anđehit no, đồng đẳng kế tiếp. Cho lượng 2 anđehit này tác dụng hết với AgNO₃/NH₃, thu được 4,32 gam Ag. Công thức 2 este trong X là :

- A. CH₃COOCH=CHCH₃ và CH₃COOCH=CHCH₂CH₃.
- B. HCOOCH=CH₂ và HCOOCH=CHCH₃.
- C. HCOOCH=CHCH3 và HCOOCH=CHCH2CH3.
- D. CH₃COOCH=CH₂ và CH₃COOCH=CH-CH₃.

Câu 30: Hợp chất hữu cơ mạch hở X có công thức phân tử C₅H₁₀O. Chất X không phản ứng với Na, thỏa mãn sơ đồ chuyển hóa sau:

$$X \xrightarrow{H_2} Y \xrightarrow{CH_3COOH} Este có mùi chuối chín$$

Tên của X là

A. 2,2 - dimetylpropanal.

B. 3 - metylbutanal.

C. pentanal.

D. 2 - metylbutanal.

Câu 31: Amino axit X trong phân tử có một nhóm –NH₂ và một nhóm –COOH. Cho 26,7 gam X phản ứng với lượng dư dung dịch HCl, thu được dung dịch chứa 37,65 gam muối. Công thức của X là

A. H_2N -[CH_2]₄-COOH.

B. H₂N-[CH₂]₂-COOH.

C. H_2N -[CH_2]₃-COOH.

 $D. \ H_2N\text{-}CH_2\text{-}COOH.$

Câu 32: Chất hữu cơ X có công thức phân tử C₄H₆O₄, không có khả năng tham gia phản ứng tráng bạc. Cho a mol X phản ứng với dung dịch KOH dư, thu được ancol Y và m gam một muối. Đốt cháy hoàn toàn một lượng ancol Y, thu được 0,2 mol CO₂ và 0,3 mol H₂O. Giá trị của a và m lần lượt là

A. 0,12 và 24,40.

B. 0,10 và 13,40.

C. 0,10 và 16,60.

D. 0,20 và 12,80.

Câu 33: Cho 0,02 mol glyxin tác dụng với 300 ml dung dịch HCl 1M, thu được dung dịch X. Để tác dụng hết với các chất trong X cần vừa đủ V lít dung dịch NaOH 1M được dung dịch Y. Cô cạn cẩn thận Y được m gam chất rắn khan. Giá trị V và m là

A. 0,32 và 23,45.

B. 0.02 và 19.05.

C. 0,32 và 19,05.

D. 0,32 và 19,49.

Câu 34: Trong các phát biểu sau, có bao nhiều phát biểu đúng?

(6) Saccarozo được coi là	một đoạn mạch của ti	nh bột.	
(7) Tinh bột và xenlulozơ	đều là polisaccarit.		
(8) Khi thủy phân hoàn to	àn saccarozo, tinh bột	và xenlulozơ đều cho i	một loại monosaccarit.
(9) Khi thủy phân hoàn to	àn tinh bột và xenluloz	zơ đều thu được glucoz	ďď.
(10) fuctozơ có phản ứng	tráng bạc, chứng tỏ ph	ân tử fuctozơ có nhóm	-СНО.
A. 4.	B. 2.	C. 1.	D. 3.
Câu 35: Cho este X có công	g thức phân tử là C ₄ H ₈	O ₂ tác dụng với NaOI	I đun nóng thu được muối Y có
phân tử khối lớn hơn phân tủ	r khối của X. Tên gọi c	ủa X là :	
A. metyl propionat.	B. etyl axetat.	C. isopropyl fomat.	D. propyl fomat.
C âu 36: Cho a gam hỗn hợp	X gồm 2 α-amino axit	no, hở chứa 1 nhóm a	mino, 1 nhóm cacboxyl tác dụng
40,15 gam dung dịch HCl 20	%, thu được dung dịch	Y. Để tác dụng hết các	c chất trong dung dịch Y cần 140
ml dung dịch KOH 3M. Đốt	cháy hoàn toàn a gam l	nỗn hợp X , sản phẩm c	háy gồm CO2, H2O, N2 được dẫn
qua bình đựng dung dịch Ca	(OH)2 dư thấy khối lư	ợng bình tăng 32,8 gai	m. Biết tỷ lệ khối lượng phân tử
của chúng là 1,56. Amino ax	it có phân tử khối lớn	là:	
A. valin.	B. tyrosin.	C. Lysin.	D. Alanin.
C âu 37: Polime X có hệ số t	rùng hợp là 560 và phá	ìn tử khối là 35000. Cô	ng thức một mắt xích của X là :
ACH ₂ -CHCl	BCH=CCl	C. –CCl=CCl– .	DCHCl-CHCl
C âu 38: Chất thuộc loại đườ	ng đisaccarit là		
A. saccaroro.	B. fructozo.	C. glucozo.	D. xenlulozo.
Câu 39: Glucozơ và fructozo	ơ đều		
A. thuộc loại đisaccar	rit.	B. có phản ứng tráng	bạc.
C. có nhóm -CH=O t	rong phân tử.	D. có công thức phân	$t\mathring{u}$ $C_6H_{10}O_5$.
Câu 40: Cho các phát biểu sa	au về cacbohiđrat:		
a> fructozơ và saccarozơ đều	ı là chất rắn có vị ngọt	, dễ tan trong nước.	
b> Tinh bột và xenlulozơ đề	u là polisaccarit, khi d	tun với dung dịch H ₂ S	O ₄ loãng thì sản phẩm thu được
đều có phản ứng tráng gương	5.		
c> Trong dung dịch, glucozo	và saccarozo đều hòa	tan Cu(OH)2, tạo phức	màu xanh lam đậm.
d> Khi thủy phân hoàn toàn	hỗn hợp gồm xelulozo	và saccarozo trong m	ôi trường axit, chỉ thu được một
loại monosaccarit duy nhất.			
e> Glucozơ và fructozơ đều t	tác dụng với H ₂ (xúc tá	ác Ni, đun nóng) tạo so	bitol.
Số phát biểu đúng là:			
A. 3.	B. 5.	C. 4.	D. 1.
C âu 41: Cho chất X có công	g thức phân tử C ₄ H ₈ O ₂	tác dụng với dung dịc	ch NaOH sinh ra chất Y có công
hức phân tử C ₂ H ₃ O ₂ Na. Công thức của X là			
A. $C_2H_5COOCH_3$.	B. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	C. HCOOC ₃ H ₅ .	D. HCOOC ₃ H ₇ .

		-HÉT	
C. NH ₂ CH ₂ CH ₂ COO		D. NH ₂ CH ₂ COONH	I ₃ CH ₃ .
A. NH ₂ COONH ₂ (Cl	,	B. NH ₂ COONH ₃ CH	
NaOH đun nóng, thu được 9	_		
			g với một lượng vừa đủ dung dịch
A. $CH_3COOC_2H_5$.	B. $C_2H_5COOCH_3$.	$C. C_2H_5COOC_2H_5.$	D. CH ₃ COOC ₃ H ₇ .
phần hơi bay ra tạo thành 95	5 gam chất lỏng. Công	thức của X là	
4% và KOH 5,6%. Cô cạn	dung dịch sau phản ứ	ng, thu được 13,8 gam	chất rắn khan; ngưng tụ toàn bộ
Câu 49: Xà phòng hoá hoàn	toàn 0,1 mol este X (d	đơn chức, mạch hở) bằi	ng 100 gam dung dịch gồm NaOH
A. CH ₃ NHCH ₃ .	$B.\ C_2H_5NH_2.$	$C. CH_3NH_2.$	D. $C_6H_5NH_2$.
Câu 48: Chất nào sau đây th	nuộc loại amin bậc hai	?	
C. Axetilen, etanol,	buta-1,3-đien.	D. Axetilen, vinylaxetilen, buta-1,3-dien.	
A. Anđehit axetic, et	tanol, buta-1,3-đien.	B. Etilen, vinylaxeti	len, buta-1,3-đien.
lượt là :			
Câu 47: Cho sơ đồ sau : Ch	$H_4 \rightarrow X \rightarrow Y \rightarrow Z \rightarrow$	Cao su Buna. Tên gọi	của X , Y , Z trong sơ đồ trên lần
D. Poliamit của ε - a	minocaproic.		
C. Poliamit của axit	ađipic và hexametylen	nđiamin.	
B. Hexaclo xiclohex	an.		
A. Polieste của axit	ađipic và etylen glicol.		
Câu 46: Tơ nilon – 6,6 là:			
A. 4.	B. 6.	C. 3.	D. 5.
6,6, cao su Buna, PVC, to c		-	-
Câu 45: Trong các polime s	au có bao nhiêu chất là	•	chất đẻo: thuỷ tinh hữu cơ, nilon-
A. $x/y = 3/5$			
H ₂ O, N ₂) trong đó có 57,69°	-		
			nu được hỗn hợp khí và hơi (CO ₂ ,
			H–CN) theo tỉ lệ tương ứng x : y,
	dung dịch etylamin tha	ấy dung dịch chuyển sa	ang màu xanh.
trong suốt.			and a service assume at an army must
_			hu được một dung dịch đồng nhất
	n vào dung dịch HCl,		
	rớc brom thấy tạo ra k		
Câu 43: Sự mô tả nào sau đ			D. 00 gmii.
A. 50 gam.	B. 56,25 gam.	C. 56 gam.	D. 60 gam.
tinh bột và lên men lactic tu			en men lactic, hiệu suất thuỷ phân
1 8 1 17 LNS #181 ~ LS 15	na avrit la atra tili timbe li 1- 1	Strick and some discharge 12	in man laatia kisii siist thiisi al-s-



Thời gian làm bài: 90 phút

<u>ĐỀ SỐ:</u> 14

Câu 1: Cho các chất: phenylamoni clorua, alanin, lysin, glyxin, etylamin. Số chất làm quỳ tím đổi màu là

A. 3.

B. 5.

C. 2.

D. 4

Câu 2: X là hợp chất hữu cơ đơn chức. Cho X tác dụng với NaOH thu được Y và Z. Biết Z không tác dụng được với Na và có sơ đồ chuyển hóa sau:

$$Z \xrightarrow[xt,t^0]{O_2} T \xrightarrow{NaOH} Y \xrightarrow{+NaOH} Ankan đơn giản nhất}$$

Thành phần phần trăm theo khối lượng của cacbon trong X là

A. 55,81%.

B. 40,00%.

C. 48,65%.

D. 54,55%.

Câu 3: Este X có công thức phân tử dạng C_nH_{2n-2}O₂. Đốt cháy 0,42 mol X rồi cho sản phẩm cháy hấp thụ hoàn toàn vào dung dịch nước vôi trong có chứa 68,376 gam Ca(OH)₂ thì thấy dung dịch nước vôi trong vẩn đục. Thuỷ phân X bằng dung dịch NaOH thu được 2 chất hữu cơ không tham gia phản ứng tráng gương. Phát biểu nào sau đây về X là đúng:

- A. Thành phần % khối lượng O trong X là 36,36%.
- B. Không thể điều chế được từ ancol và axit hữu cơ tương ứng.
- C. Tên của este X là vinyl axetat.
- D. X là đồng đẳng của etyl acrylat.

Câu 4: X và Y lần lượt là các tripeptit và hexapeptit được tạo thành từ cùng một amino axit no mạch hở, có một nhóm –COOH và một nhóm –NH₂. Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol X bằng O₂ vừa đủ thu được sản phẩm gồm CO₂, H₂O, N₂, có tổng khối lượng là 40,5 gam. Nếu cho 0,15 mol Y cho tác dụng hoàn toàn với NaOH (lấy dư 20% so với lượng cần thiết), sau phản ứng cô cạn dung dịch thì thu được bao nhiêu gam chất rắn ?

A. 87,3 gam.

B. 9,99 gam.

C. 107,1 gam.

D. 94,5 gam.

Câu 5: Đốt cháy hoàn toàn 15,84 gam hỗn hợp 2 este CH₃COOC₂H₅ và C₂H₅COOCH₃, cho toàn bộ sản phẩm cháy qua dung dịch nước vôi trong thấy khối lượng bình tăng m gam. Giá trị của m là

A. 12,96 gam.

B. 27,36 gam.

C. 44,64 gam.

D. 31,68 gam.

Câu 6: Polime nào sau đây không phải là thành phần chính của chất dẻo

A. Poliacrilonitrin.

B. Polistiren.

C. Poli(metyl metacrylat).

D. Polietilen.

Câu 7: Cho m gam hỗn hợp gồm hai chất hữu cơ đơn chức, mạch hở tác dụng vừa đủ với dung dịch chứa 11,2 gam KOH, thu được muối của một axit cacboxylic và một ancol X. Cho toàn bộ X tác dụng hết với Na thu được 3,36 lít khí H₂ (ở đktc). Hai chất hữu cơ đó là :

A. hai este.

B. môt este và môt ancol.

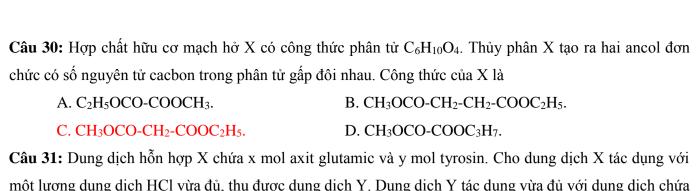
C. môt este và môt axit.

D. hai axit.

A. 1	B. 2	C. 3	D. 4
Câu 15: Tổng số chất l	hữu cơ mạch hở, có cùn	g công thức phân tử C_2 I	H_4O_2 là
A. 29,68.	B. 30,16.	C. 28,56.	D. 31,20.
Hấp thụ hỗn hợp Y vào	o dung dịch Ba(OH)2 du	r thu được (m+168,44) g	am kết tủa. Giá trị của m là
số mol axit oxalic. Đốt	m gam hỗn hợp X thu đ	tược hỗn hợp Y gồm khi	í và hơi trong đó có $16,56$ gam H_2O .
Câu 14: Hỗn hợp X gồ	om axit oxalic, axit ađipi	c, glucozo, saccarozo tre	ong đó số mol axit ađipic bằng 3 lần
A. (1), (2), (4),	(6). B. (2), (4), (6).	C. (1), (2), (4), (5)	D. 3, (4), (5).
Các nhận định đúng	_	<u>.</u>	
	thành phần chính của dầ		
	_	môi trường kiềm là phảr	_
_	_	o thường là chất lỏng ở	nhiệt đô thường.
3> Chất béo là		1 /	
•	hất béo, sáp, sterit, phot	pholipit,	
1> Lipit là một			
Câu 13: Có các nhận đ			
	H(NH2)-COOH và Y là		
	H ₂ -COOCH ₃ và Y là Cl		
	H ₂ -COOCH ₃ và Y là Cl		
-	OOH3N-CH3 và Y là Cl		
	3H ₃ O ₂ Na. Công thức cấ		ang vorraori ma daye maor 1700
			ụng với NaOH thu được muối Y_1 có
,	, ,		phân tử là C ₃ H ₇ O ₂ N. X tác dụng với
A. 15,925 gam.		C. 16,825 gam.	D. 20,18 gam.
_	-	ơng sản phẩm thu được c	
			etylamin, đietylmetylamin tác dụng
A. 100.	B. 200.	hỗn hợp muối. Giá trị cử C. 50.	D. 320.
_			ác dụng vừa đủ với V ml dung dịch
	và H ₂ NCH ₂ COONa.	4 . 17. 112.4	/ 1
C. CH ₃ NH ₃ Cl v			
	H ₂ NCH ₂ COOH.		
	COOC ₂ H ₅ và H ₂ NCH ₂ CO	OOC ₂ H ₅ .	
		c với dung dịch NaOH l	oãng?
C. C ₂ H ₅ COOH		D. C_2H_5COOH ; C	
	; CH ₂ =CH-OH.	B. C_2H_5COOH ; C	H₃CHO.
<i>y</i> 1 –	- 2	noi trường axit tạo thành	C

Câu 16: X, Y là hai chấ	t hữu cơ kế tiếp thuộc	c dãy đồng đẳng của anco	ol anlylic; Z là axit no, hai chức; T là	
este tạo bởi X, Y, Z. Đ	este tạo bởi X, Y, Z. Đốt cháy 17,12 gam hỗn hợp E chứa X, Y, Z, T (đều mạch hở) cần dùng 10,864 lít			
(đktc) khí O ₂ , thu được	(đktc) khí O ₂ , thu được 7,56 gam H ₂ O. Mặt khác, 17,12 gam E làm mất màu vừa đủ dung dịch chứa 0,09			
mol Br ₂ . Nếu đun nóng	0,3 mol hỗn hợp E vớ	vi 450 ml dung dịch KOH	1 1M, cô cạn dung dịch sau phản ứng	
lấy phần lỏng chứa các	chất hữu cơ đi qua bìr	nh đựng Na (dư) thấy khố	i lượng bình tăng m gam. Giá trị của	
m gần nhất với ?				
A. 8,4.	B. 8,5.	C. 8,6.	D. 8,7.	
Câu 17: Metylamin khố	ồng phản ứng được vớ	yi dung dịch nào sau đây?)	
A. HCl.	B. FeCl ₂ .	C. CH ₃ COOH.	D. NaOH.	
Câu 18: Thủy phân hoa	àn toàn m gam hỗn họ	ợp hai este đơn chức mạc	ch hở A, B ($M_A < M_B$) trong 700 ml	
dung dịch KOH 1M, thu	u được dung dịch X v	à hỗn hợp Y gồm 2 anco	l là đồng đẳng liên tiếp. Đun nóng Y	
trong H ₂ SO ₄ đặc ở 140°	C, thu được hỗn hợp Z	Z. Trong Z tổng khối lượt	ng của các ete là 8,04 gam (Hiệu suất	
ete hóa của các ancol đ	ều là 60%). Cô cạn dư	ung dịch X được 54,4 gai	m chất rắn C. Nung chất rắn này với	
lượng dư hỗn hợp NaO	H, CaO cho đến khi	phản ứng xảy ra hoàn to	àn, thu được 8,96 lít hỗn hợp khí T	
(đktc). Phần trăm khối l	ượng của A trong hỗi	n hợp ban đầu là:		
A. 68,94%.	B. 66,89%.	C. 48,96%.	D. 49,68%.	
Câu 19: Số este có côn	g thức phân tử C4H80	O ₂ mà khi thủy phân troi	ng môi trường axit thì thu được axit	
fomic là				
A. 1.	B. 3.	C. 4.	D. 2.	
Câu 20: Nhận định nào sau đây đúng ?				
A. Hợp chất glyxylalanin phản ứng với $Cu(OH)_2$ tạo sản phẩm có màu tím.				
B. Thủy phân đến cùng protein đơn giản luôn thu được α-amino axit.				
C. Trùng ngưng n phân tử amino axit ta được hợp chất chứa (n-1) liên kết peptit.				
D. Một phân tử tripeptit phải có 3 liên kết peptit.				
Câu 21: Thủy phân một lượng pentapeptit mạch hở X chỉ thu được 3,045 gam Ala-Gly-Gly; 3,48 gam Gly-				
Val; 7,5 gam Gly; 2,34	gam Val; x mol Val-A	Ala và y mol Ala. Tỉ lệ x	: y là	
A. 6:1 hoặc 7:	20. B. 2:5 hoặc 7	: 20. C. 2 : 5 hoặc 11 :	16. D. 11 : 16 hoặc 6 : 1.	
Câu 22: Hợp chất X c	ó vòng benzen và có	chứa C, H, N. Trong X	có phần trăm khối lượng của N là	
13,08%. Hãy cho biết X	X có bao nhiêu đồng p	hân ?		
A. 5.	B. 4.	C. 3.	D. 6.	
Câu 23: Cho 16,5 gam	chất A có công thức p	ohân tử là C ₂ H ₁₀ O ₃ N ₂ vào	200 gam dung dịch NaOH 8%. Sau	
khi các phản ứng xảy r	a hoàn toàn thu được	dung dịch B và khí C. T	Cổng nồng độ phần trăm các chất có	
trong B gần nhất với gia	á trị :			
A. 12%.	B. 11%.	C. 9%.	D. 8%.	
Câu 24: Cho sơ đồ phả	n ứng :			
$1 > X + O_2 \xrightarrow{xt, t^o} axit$	cacboxylic Y ₁			
174				

$2 > X + H_2 \xrightarrow{xt, t^o}$ ance	ol Y ₂		
$3>Y_1+Y_2\xrightarrow{xt,t^o}Y_3-$	+ H ₂ O		
Biết Y ₃ có công thức phâ	ìn tử $C_6H_{10}O_2$. Tên gọi của	X là :	
A. Anđehit propi	onic.	B. Anđehit metacryli	c.
C. Anđehit acryli	c.	D. Anđehit axetic.	
Câu 25: Cho các chất :	đimetylamin (1), metylan	min (2), amoniac (3),	anilin (4), p-metylanilin (5), p-
nitroanilin (6). Tính bazo	r tăng dần theo thứ tự là		
A. (1), (2), (3), (4	4), (5), (6).	B. (6), (5), (4), (3), (2	2), (1).
C. (3), (2), (1), (4), (5), (6).	D. (6), (4), (5), (3), (2	2), (1).
Câu 26: Đốt cháy hoàn t	oàn este X thu được số mọ	ol CO2 bằng số mol H2	O. Vậy X là
A. este đơn chức,	mạch hở, có một nối đôi.	B. este đơn chức, no,	mạch hở.
C. este đơn chức,	có 1 vòng no.	D. este hai chức no, r	nạch hở.
Câu 27: X là este no, đơ	n chức; Y là este đơn chức	e; không no chứa một l	iên kết đôi C=C (X, Y đều mạch
hở). Đốt cháy hoàn toàn	14,4 gam hỗn hợp E chứa	X, Y cần dùng 14,336	δ lít O_2 (đktc) thu được 9,36 gam
nước. Mặt khác, thủy ph	ân hoàn toàn E trong môi t	rường axit thu được hể	ỗn hợp chứa 2 axit cacboxylic A,
$B \; (M_A \! < \! M_B) \; v\grave{a} \; ancol \; Z$	duy nhất. Cho các nhận đị	nh sau:	
1> X, A đều cho được ph	nån ứng tráng gương.		
2> X, Y, A, B đều làm m	nất màu dung dịch Br ₂ tron	g môi trường CCl ₄ .	
3> Y có mạch cacbon ph	ân nhánh, từ Y điều chế th	ủy tinh hữu cơ bằng pl	hản ứng trùng hợp.
4> Đun Z với H ₂ SO ₄ đặc	ở 170°C thu được anken t	ương ứng.	
5> Nhiệt độ sôi tăng dần	theo thứ tự $X < Y < Z < A$	$\Lambda \leq B$.	
6> Tính axit giảm dần th	eo thứ tự $A > B > Z$.		
Số nhận định đúng là:			
A. 5	B. 6.	C. 3.	D. 4.
Câu 28: Cho các phát bi	ểu sau:		
1> Các amino axit ở điều	ı kiện thường là những chấ	t rắn ở dạng tinh thể.	
2> Liên kết –CONH– gi	ữa các đơn vị amino axit ş	gọi là liên kết peptit.	
3> Các peptit đều có phả	n ứng màu Biure.		
4> Glucozơ và fructozơ	đều có phản ứng tráng bạc.		
5> Polietilen được tạo th	ành từ phản ứng trùng ngư	rng ancol etylic.	
Số phát biểu đúng là			
A. 1.	B. 4.	C. 3.	D. 2.
Câu 29: Khi thuỷ phân	a gam một chất béo X	thu được 0,92 gam g	glixerol, 3,02 gam natri linoleat
(C ₁₇ H ₃₁ COONa) và m ga	am muối natri oleat (C ₁₇ H ₃	3COONa). Giá trị của	a, m lần lượt là :
A. 8,82 gam; 6,08	8 gam.	B. 7,2 gam; 8,82 gam	1.
C. 7,2 gam; 6,08	gam.	D. 8,82 gam; 7,2 gam	1.



một lương dung dịch HCl vừa đủ, thu được dung dịch Y. Dung dịch Y tác dung vừa đủ với dung dịch chứa z mol NaOH. Mối liên hệ giữa x, v và z là:

A. z = 2x + 2y. B. z = 3x + 2y. C. z = 3x + 3y. D. z = 2x + 3y.

Câu 32: Cho X, Y là hai chất thuộc dãy đồng đẳng của axit acrylic và $M_X < M_Y$; Z là ancol có cùng số nguyên tử cacbon với X; T là este hai chức tao bởi X, Y và Z. Đốt cháy hoàn toàn 11,16 gam hỗn hợp E gồm X, Y, Z, T cần vừa đủ 13,216 lít khí O₂ (đktc), thu được khí CO₂ và 9,36 gam nước. Mặt khác, 11,16 gam E tác dung tối đa với dung dịch chứa 0,04 mol Br₂. Khối lương muối thu được khi cho cùng lượng E trên tác dụng hết với dung dịch KOH dư là

A. 5,44 gam. B. 5,04 gam. C. 4,68 gam. D. 5,80 gam.

Câu 33: Thủy phân hoàn toàn 1 mol pentapeptit X mạch hở thì thu được 3 mol glyxin, 1 mol alanin và 1 mol valin. Khi thủy phân không hoàn toàn X thì trong sản phẩm thấy có các địpeptit Ala-Gly, Gly-Ala và tripeptip Gly-GlyVal. Công thức của X và phần trăm khối lương của N trong X là:

A. Gly-Gly-Val-Gly-Ala; 15%. B. Ala-Gly-Gly-Val-Gly; 11,2%.

C. Gly-Ala-Gly-Gly-Val; 20,29%. D. Gly-Ala-Gly-Gly-Val; 19,5%.

Câu 34: Cho các phát biểu sau về cacbohiđrat:

a> Glucozo và saccarozo đều là chất rắn có vị ngọt, dễ tan trong nước.

b> Tinh bột và xenlulozơ đều là polisaccarit.

c> Trong dung dịch, glucozơ và saccarozơ đều hòa tan Cu(OH)2, tạo phức màu xanh lam.

d> Khi thủy phân hoàn toàn hỗn hợp gồm tinh bột và saccarozo trong môi trường axit, chỉ thu được một loại monosaccarit duy nhất.

e> Có thể phân biệt glucozơ và fructozơ bằng phản ứng với dung dịch AgNO₃ trong NH₃.

f> Glucozo và saccarozo đều tác dung với H₂ (xúc tác Ni, đun nóng) tao sobitol.

Số phát biểu đúng là:

A. 3. B. 4. C. 5. D. 2.

Câu 35: Hai chất hữu cơ X, Y chứa các nguyên tố C, H, O và có khối lượng phân tử đều bằng 74. Biết X tác dụng được với Na, cả X, Y đều tác dụng với dung dịch NaOH và dung dịch AgNO₃ trong NH₃. Vậy X, Y có thể là

A. OHCCOOH; C₂H₅COOH. B. OHCCOOH; HCOOC₂H₅.

C. CH₃COOCH₃; HOC₂H₄CHO. D. C₄H₉OH; CH₃COOCH₃.

Câu 36: Thủy phân hoàn toàn m gam hỗn hợp M gồm tetrapeptit X và pentapeptit Y (đều mạch hở) bằng dung dịch KOH vừa đủ, rồi cô cạn cần thận thì thu được (m + 11,42) gam hỗn hợp muối khan của Val và

Ala. Đốt cháy hoàn toàn mư	iối sinh ra bằng một lượ	ợng oxi vừa đủ thu đượ	$\text{pc } K_2\text{CO}_3; 2,464 \text{ lit } N_2 \text{ ($dktc) v$} $	
50,96 gam hỗn hợp gồm CO_2 và $\mathrm{H}_2\mathrm{O}$. Phần trăm khối lượng của Y trong hỗn hợp M có thể là				
A. 55,24%.	B. 54,54%.	C. 45,98%.	D. 64,59%.	
Câu 37: Khối lượng của m	ột đoạn mạch tơ nilon-	6,6 là 27346 đvC và c	của một đoạn mạch tơ capron là	
17176 đvC. Số lượng mắt x	ích trong đoạn mạch nil	on-6,6 và capron nêu t	rên lần lượt là	
A. 113 và 152.	B. 121 và 114.	C. 113 và 114.	D. 121 và 152.	
Câu 38: Cacbohidrat nào sa	u đây thuộc loại đisacc	arit?		
A. Amilozo.	B. Xenlulozo.	C. Saccarozo.	D. Glucozo.	
Câu 39: Dãy gồm các dung	dịch đều tham gia phản	ı ứng tráng bạc là		
A. Fructozo, axit for	nic, glixerol, anđehit ax	etic.		
B. Glucozo, fructozo	, axit fomic, anđehit ax	etic.		
C. Glucozo, glixerol	, saccarozo, axit fomic.			
D. Glucozo, fructozo	r, anđehit axetic, saccar	ozơ.		
Câu 40: Cho các chất riêng	biệt sau: Dung dịch gl	ucozo, dung dịch hồ ti	nh bột. Thuốc thử dùng để nhận	
biết các chất là				
A. quỳ tím.	B. dd NaOH.	C. dung dịch I ₂ .	D. Na.	
Câu 41: Khi đun nóng chất	X có công thức phân t	ử C ₃ H ₆ O ₂ với dung dịc	ch NaOH thu được CH3COONa.	
Công thức cấu tạo của X là:				
A. $HCOOC_2H_5$.	B. C ₂ H ₅ COOH.	C. CH ₃ COOC ₂ H ₅ .	D. CH ₃ COOCH ₃ .	
Câu 42: Khi lên men glucozơ dưới xúc tác phù hợp thu được hợp chất hữu cơ X. Biết số mol khí sinh ra				
khi cho X tác dụng với Na d	ư và khi cho X tác dụng	g với NaHCO3 dư là bằ	ng nhau, X không có nhóm CH ₂ .	
Mặt khác, đốt cháy 9 gam X	thu được 6,72 lít CO ₂	và 5,4 gam H ₂ O. Tên g	gọi của X là:	
A. Axit axetic.		B. Axit-3-hidroxiprop	panoic.	
C. Axit propandioic.		D. Axit-2-hidroxiprop	panoic.	
Câu 43: Chất nào sau đây k	hông dùng làm thuốc n	ố?		
A. Trinitrotoluen.		B. Naphtalen.		
C. Axitpicric.		D. Glixerin trinitrat.		
Câu 44: Khi đốt cháy một p	polime sinh ra từ phản ứ	rng đồng trùng hợp iso	pren với acrilonitrin bằng lượng	
oxi vừa đủ thu được hỗn hợp	o khí chứa 58,33% CO ₂	về thể tích. Tỷ lệ mắt x	ích isopren với acrilonitrin trong	
polime trên là:				
A. 3:2.	B. 2:1.	C. 1:3.	D. 1:2.	
Câu 45: Chất nào không ph	nải là polime :			
A. Lipit.	B. Xenlulozo.	C. Amilozo.	D. Thủy tinh hữu cơ.	
Câu 46: Khi đốt cháy polim	ne X chỉ thu được khí C	O ₂ và hơi nước với tỉ l	ệ số mol tương ứng là 1 : 1. X là	
polime nào dưới đây?				
A. Polivinyl clorua (PVC).	B. Polipropilen.		

C. Tinh bột.		D. Polistiren (PS).		
Câu 47: Để phân biệt da thật	t và da giả làm bằng P	VC, người ta thường dự	ùng phương pháp đơn giản là :	
A. Thuỷ phân.	B. Đốt thử.	C. Cắt.	D. Ngửi.	
Câu 48: Chất nào sau đây là	amin bậc 2?			
$A. \ H_2N-CH_2-NH_2.$	B. CH ₃ -NH-CH ₃ .	C. (CH ₃) ₃ N.	D. (CH ₃) ₂ CH-NH ₂ .	
Câu 49: Một este X tạo bởi	axit đơn chức và anco	ol đơn chức có tỉ khối v	rới He bằng 22. Khi đun nóng X	
với dung dịch NaOH tạo ra muối có khối lượng bằng khối lượng este đã phản ứng. Tên X là:			phản ứng. Tên X là:	
A. Iso-propyl fomat.	B. Etyl axetat.	C. Metyl propionat.	D. Metyl axetat.	
Câu 50: X có công thức phân tử là $C_3H_{10}N_2O_2$. Cho $10,6$ gam X phản ứng với một lượng vừa đủ dung dịch				
NaOH đun nóng, thu được 9	,7 gam muối khan và l	khí Y bậc 1 làm xanh q	uỳ ẩm. Công thức cấu tạo của X	
là:				
A. NH ₂ COONH ₂ (CH	A. NH ₂ COONH ₂ (CH ₃) ₂ . B. NH ₂ COONH ₃ CH ₂ CH ₃ .			
C. NH ₂ CH ₂ CH ₂ COO	NH ₄ .	D. NH ₂ CH ₂ COONH ₃	CH ₃ .	
	HÉT			



Thời gian làm bài: 90 phút

Câu 1: Chất phản ứng với dung dịch FeCl₃ cho kết tủa là

A. CH₃COOCH₃.

B. CH₃COOH.

C. CH₃NH₂.

D. CH₃OH.

Câu 2: Hợp chất A (chứa C, H, O) có tỉ khối hơi so với metan là 8,25, thuộc loại hợp chất đa chức khi phản ứng với NaOH tao ra muối và ancol. Số lương hợp chất thỏa mãn tính chất của X là

A. 3 chất.

B. 5 chất

C. 4 chất.

D. 2 chất.

Câu 3: Hỗn hợp X gồm hai este no, đơn chức, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn một lượng X cần dùng vừa đủ 3,976 lít khí O₂ (ở đktc), thu được 6,38 gam CO₂. Mặt khác, X tác dụng với dung dịch NaOH, thu được một muối và hai ancol là đồng đẳng kế tiếp. Công thức phân tử của hai este trong X là:

 $A. \ C_2H_4O_2 \ \ va \ C_5H_{10}O_2.$

B. $C_3H_4O_2$ và $C_4H_6O_2$.

 $C. C_3H_6O_2$ và $C_4H_8O_2$.

D. C₂H₄O₂ và C₃H₆O₂.

Câu 4: Đốt cháy hoàn toàn 0,3 mol hỗn hợp X gồm propilen và 2 amin no mạch hở đồng đẳng kế tiếp trong oxi dư thu được 16,8 lít CO₂, 2,016 lít N₂ (đktc) và 16,74 gam H₂O. Khối lượng của amin có khối lượng mol phân tử nhỏ hơn là

A. 1,35 gam.

B. 2,16 gam.

C. 1,8 gam.

D. 2,76 gam.

Câu 5: Hỗn hợp Z gồm 2 este X và Y tạo bởi cùng 1 ancol và 2 axit cacboxylic đồng đẳng kế tiếp ($M_X < M_Y$). Đốt cháy hoàn toàn m gam Z cần dùng 6,16 lít O_2 (đktc), thu được 5,6 lít CO_2 (đktc) và 4,5 gam H_2O . Giá trị của m là:

A. 13,2.

B. 12,1.

C. 6,7.

D. 5,6.

Câu 6: Một loại polime rất bền với nhiệt và axit, được tráng lên "chảo chống dính" là polime có tên gọi nào sau đây?

A. Plexiglas – poli(metyl metacrylat).

B. Poli(phenol – fomanđehit) (PPF).

C. Teflon – poli(tetrafloetilen).

D. Poli(vinyl clorua) (nhưa PVC).

Câu 7: Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol hỗn hợp X gồm các chất : metan, metanol, anđehit axetic và metyl fomat. Hấp thụ sản phẩm cháy vào bình chứa 200 ml dung dịch NaOH 1M, thu được dung dịch có chứa 8,48 gam Na₂CO₃ và b gam NaHCO₃. Xác định khối lượng bình tăng lên.

A. 8,88 gam.

B. 7,89 gam.

C. 8,46 gam.

D. 8,24 gam.

Câu 8: Hợp chất X có công thức cấu tao như sau: CH₃COOCH₃. Tên gọi đúng của X là

A. axeton.

B. dimetyl axetat.

C. etyl axetat.

D. metyl axetat.

Câu 9: Cho các dung dịch : C₆H₅NH₂ (anilin), CH₃NH₂, NaOH, C₂H₅OH và H₂NCH₂COOH. Trong các dung dịch trên, số dung dịch có thể làm đổi màu phenolphtalein là :

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5.

Câu 10: Cho 6,000 gam C₂H₅NH₂ tác dụng vừa đủ với dung dịch HCl, khối lượng muối thu được là

Câu 11: Cho 17,7 gam m	nột ankyl amin tác dụn	g với dung dịch FeCl ₃	dư, thu được 10,7 gam kết tủa. Công	
thức của ankyl amin là:				
A. C_3H_9N .	$B.\ C_2H_5NH_2.$	$C. C_4H_9NH_2.$	D. CH ₃ NH ₂ .	
Câu 12: Chất X có công t	thức phân tử C4H9O2N	I. Biết :		
$X + NaOH \rightarrow Y$	$T + CH_4O$			
$Y + HCl (du) \rightarrow 1$	Z + NaCl			
Công thức cấu tạo của X	và Z lần lượt là :			
A. CH ₃ CH(NH ₂)C	COOCH ₃ và CH ₃ CH(N	JH₃Cl)COOH.		
B. H ₂ NCH ₂ COOC	C ₂ H ₅ và ClH ₃ NCH ₂ CO	OH.		
C. H ₂ NCH ₂ CH ₂ CO	OOCH3 và CH3CH(NI	H₃Cl)COOH.		
D. CH ₃ CH(NH ₂)C	COOCH3 và CH3CH(N	NH ₂)COOH.		
Câu 13: Cho các este: vi	nyl axetat, etyl axetat,	isoamyl axetat, pheny	l axetat, anlyl axetat, vinyl benzoat.	
Số este có thể điều chế tr	ực tiếp bằng phản ứng	của axit và ancol tươn	g ứng (có H_2SO_4 đặc làm xúc tác) là	
A. 5.	B. 4.	C. 3.	D. 2.	
Câu 14: Hỗn hợp X gồm	ancol propylic, ancol r	metylic, etylen glicol va	à sobitol. Khi cho m gam X tác dụng	
			vừa đủ 25,76 lít khí O_2 (ở đktc), sau	
phản ứng thu được 21,6 g	gam $\mathrm{H}_2\mathrm{O}$. Phần trăm kl	hối lượng của ancol pro	opylic có trong hỗn hợp X là:	
A. 70%	B. 45%.	C. 67,5%.	D. 30%.	
			ứng với dung dịch NaOH đun nóng	
		_	nuối có khả năng tham gia phản ứng	
tráng gương. Công thức c				
		H_5 . B. CH ₃ COOCH=CH ₂ ; CH ₃ COOC ₆ H ₅ .		
C. $HCOOC_2H_5$; C		D. $HCOOC_2H_5$; C		
			ốt cháy 21,2 gam hỗn hợp E chứa X,	
			n nóng 21,2 gam E cần dùng 240 ml	
_	-	_	2 ancol đều no. Dẫn toàn bộ F qua	
	_		(hiđro) có trong este Y là:	
A. 14.	B. 12.	C. 10.	D. 8.	
Câu 17: Chất có phần tră	_			
A. Lysin.	B. Val-Ala.	C. Glyl-Ala.	D. Gly-gly.	
-			ol, axetanđehit và ancol metylic cần	
			1M, lọc bỏ kết tủa, cho dung dịch	
_		_	ữa. Giá trị của a là bao nhiều?	
A. 0,375.	B. 0,215.	C. 0,625.	D. 0,455.	

A. 10,840 gam.

B. 10,595 gam.

C. 10,867 gam.

D. 9,000 gam.

Câu 19: Thủy phân một t	Câu 19: Thủy phân một triglixerit X bằng dung dịch NaOH, thu được hỗn hợp muối gồm natri oleat, natri					
stearat (có tỉ lệ mol tương ứng là 1 : 2) và glixerol. Có bao nhiều triglixerit X thỏa mãn tính chất trên?						
A. 2.	B. 3.	C. 4.	D. 1.			
Câu 20: Cho dãy các dung dịch: axit axetic, phenylamoni clorua, natri axetat, metylamin, glyxin, phenol						
(C ₆ H ₅ OH). Số dung dịch	trong dãy tác dụng đư	rợc với dung dịch Na	OH là			
A. 5.	B. 3.	C. 4.	D. 6.			
Câu 21: Đun nóng 0,045	mol hỗn hợp E chứa	hai peptit X, Y (có s	số liên kết peptit hơn kém nhau 1) cần			
vừa đủ 120 ml KOH 1M,	thu được hỗn hợp Z	chứa 3 muối của Gly,	Ala, Val trong đó muối của Gly chiếm			
33,832% về khối lượng.	Mặt khác, đốt cháy họ	oàn toàn 13,68 gam E	cần dùng 14,364 lít khí O_2 (đ ktc), thu			
được hỗn hợp khí và hơi	trong đó tổng khối l	ượng của CO ₂ và H ₂ O) là 31,68 gam. Phần trăm khối lượng			
muối của Ala trong Z gầr	nhất với:					
A. 60%	B. 50%	C. 55%	D. 45%			
Câu 22: Thuỷ phân khôr	ng hoàn toàn tetrapep	tit (X), ngoài các α-ai	mino axit còn thu được các đipeptit là			
Gly-Ala, Phe-Val, Ala-Pl	he. Cấu tạo nào sau đ	ây là của X?				
A. Gly-Ala-Val-P	he.	B. Ala-Val-Phe-Gly.				
C. Val-Phe-Gly-A	Ala.	D. Gly-Ala-Phe-Val.				
Câu 23: Hợp chất hữu cơ	m X có công thức phâ $ m I$	n tử $C_2H_{10}N_4O_6$. Cho	18,6 gam X tác dụng với 250 ml dung			
dịch NaOH 1M cho đến l	khi phản ứng xảy ra l	noàn toàn thì thu được	c dung dịch Y. Cô cạn Y thu được hơi			
có chứa một chất hữu cơ	duy nhất làm xanh gi	ấy quỳ ẩm và đồng th	ời thu được a gam chất rắn. Giá trị a là			
A. 15 gam.	B. 19 gam.	C. 21 gam.	D. 17 gam.			
Câu 24: Este X có các đặ	íc điểm sau :					
Đốt cháy hoàn toàn X tạc	thành CO ₂ và H ₂ O c	ó số mol bằng nhau;				
Thuỷ phân X trong môi tr	rường axit được chất	Y (tham gia phản ứng	tráng gương) và chất Z (có số nguyên			
tử cacbon bằng một nửa số nguyên tử cacbon trong X). Phát biểu không đúng là :						
A. Đun Z với dun	A. Đun Z với dung dịch H ₂ SO ₄ đặc ở 170°C thu được anken.					
B. Chất X thuộc l	oại este no, đơn chức					
C. Chất Y tan vô hạn trong nước.						
D. Đốt cháy hoàn toàn 1 mol X sinh ra sản phẩm gồm 2 mol CO ₂ và 2 mol H ₂ O.						
Câu 25: Cho hai hợp chất hữu cơ X, Y có cùng công thức phân tử là C ₃ H ₇ NO ₂ . Khi phản ứng với dung						
dịch NaOH, X tạo ra H_2NCH_2COON a và chất hữu cơ Z ; còn Y tạo ra CH_2 =CHCOONa và khí T . Các chất						
Z và T lần lượt là						
A. CH ₃ OH và CH ₃ NH ₂ .		B. CH ₃ NH ₂ và	B. CH ₃ NH ₂ và NH ₃ .			
C. C_2H_5OH và N_2 .		D. CH₃OH và N	D. CH ₃ OH và NH ₃ .			
Câu 26: Công thức phân tử tổng quát của este tạo bởi ancol no, đơn chức, mạch hở và axit cacboxylic						
không no, có một liên kết đôi C=C, đơn chức, mạch hở là						
A. $C_nH_{2n}O_2$.	$B.\ C_nH_{2n-2}O_2.$	$C.\ C_nH_{2n+1}O_2.$	D. $C_nH_{2n+2}O_2$.			

Câu 27: Hỗn hợp X gồm 2 este đơn chức, tỉ lệ mol 1 : 3. Đốt cháy hoàn toàn 36,4 gam X, dẫn sản phẩm cháy vào bình đựng dung dịch Ca(OH)₂ dư, thu được 170 gam kết tủa, khối lượng dung dịch sau phản ứng giảm 66,4 gam. Mặt khác, thủy phân hoàn toàn 36,4 gam X trong dung dịch NaOH, thu được một ancol đơn chức và 34 gam hỗn hợp hai muối cacboxylat. Hai este trong X là:

- A. CH₂=CHCH₂COOCH₃ và C₂H₅COOCH₃.
- B. CH₂=CHCH₂COOCH₃ và C₂H₅COOCH₃.
- C. CH₂=C(CH₃)COOC₂H₅ và CH₃COOC₂H₅.
- D. CH₂=CHCOOC₂H₅ và CH₃COOC₂H₅.

Câu 28: Cho các phát biểu sau:

1> Thủy phân hoàn toàn một este no, đơn chức, mạch hở trong môi trường kiềm luôn thu được muối và ancol.

- 2> Phenol tham gia phản ứng thế dễ hơn benzen.
- 3> Saccarozo không tác dụng với H₂ (Ni, t°).
- 4> Để phân biết glucozơ và fructozơ, ta dùng dung dịch AgNO₃/NH₃.
- 5> Tinh bột và xenlulozo là đồng phân của nhau.
- 6> Đề phân biệt anilin và ancol etylic, ta có thể dùng dung dịch NaOH.
- 7> Các peptit đều dễ bi thủy phân trong môi trường axit hoặc kiềm.
- 8> Các amin lỏng đều khó bay hơi nên không có mùi.
- 9> Các amin thơm thường có mùi thơm dễ chịu. Số phát biểu đúng là
 - A. 5. B. 7. C. 6. D. 4.

Câu 29: Hiđro hoá hoàn toàn m gam trioleoylglixerol (triolein) thì thu được 89 gam tristearoylglixerol (tristearin). Giá trị m là

A. 88,4 gam. B. 78,8 gam. C. 87,2 gam. D. 88,8 gam.

Câu 30: Thuỷ phân este Z trong môi trường axit thu được hai chất hữu cơ X và Y ($M_X < M_Y$). Bằng một phản ứng có thể chuyển hoá X thành Y. Chất Z không thể là

A. metyl axetat. B. vinyl axetat. C. metyl propionat. D. etyl axetat.

Câu 31: Khi đốt cháy 0,1 mol oligopeptit X tạo nên từ amino axit có công thức phân tử C₂H₅NO₂ thu được 12,6 gam nước. X là

A. pentapeptit. B. tetrapeptit. C. tripeptit. D. dipeptit.

Câu 32: X là axit cacboxylic đơn chức; Y là este của một ancol đơn chức với một axit cacboxylic hai chức. Cho m gam hỗn hợp M gồm X, Y tác dụng với lượng dư dung dịch NaOH, sau đó cô cạn dung dịch được ancol Z và rắn khan T trong đó có chứa 28,38 gam hỗn hợp muối. Cho hơi ancol Z qua ống đựng lượng dư CuO nung nóng, thu được hỗn hợp hơi W gồm anđehit và hơi nước. Dẫn hơi W qua bình đựng lượng dư dung dịch AgNO₃/NH₃, thu được 95,04 gam Ag. Mặt khác, nung rắn khan T với CaO được 4,928 lít (đktc) một ankan duy nhất. Biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn. Giá trị m là

A. 29,38. B. 26,92. C. 24,20. D. 20,24.

Cau 55: Họp chất hưu	Cau 55: Họp chất hưu có X có công thức C2H8N2O4. Khi cho 12,4 gắm X tác dụng với 200 mi dung dịch					
NaOH 1,5M, thu được 4,48 lít (đ ktc) khí X làm xanh quỳ tím ẩm. Cô cạn dung dịch sau phản ứng thu được						
m gam chất rắn khan.	Giá trị của m là:					
A. 17,2.	B. 13,4.	C. 16,2.	D. 17,4.			
Câu 34: So sánh tính c	chất của glucozơ, tinh bộ	t, saccarozo, xenluloz	σ.			
1> Cả 4 chất đều dễ ta	n trong nước và đều có c	ác nhóm -OH.				
2> Trừ xenlulozo, còn	lại glucozo, tinh bột, sac	carozo đều có thể tha	m gia phản ứng tráng bạc.			
3> Cả 4 chất đều bị thủ	ủy phân trong môi trường	g axit.				
4> Khi đốt cháy hoàn t	toàn 4 chất trên đều thu đ	tược số mol CO2 và H	₂ O bằng nhau.			
5> Cả 4 chất đều là các	e chất rắn, màu trắng.					
Trong các so sánh trên	, số so sánh không đúng	là				
A. 5.	B. 4.	C. 2.	D. 3.			
Câu 35: Este X là hợp	chất thơm có công thức	phân tử là $C_9H_{10}O_2$. $C_9H_{10}O_2$	Cho X tác dụng với dung dịch NaOH,			
tạo ra hai muối đều có	phân tử khối lớn hơn 80	. Công thức cấu tạo th	u gọn của X là			
A. C_2H_5COOC	$_{6}\mathrm{H}_{5}.$	B. CH ₃ COOCH ₂	B. CH ₃ COOCH ₂ C ₆ H ₅ .			
C. HCOOC ₆ H ₄	C_2H_5 .	D. C ₆ H ₅ COOC ₂ l	D. C ₆ H ₅ COOC ₂ H ₅ .			
Câu 36: Thủy phân họ	oàn toàn m gam hỗn hợp	A gồm peptit X và p	eptit Y (được trộn theo tỉ lệ mol 4:1)			
thu được 30 gam glyxi	n; 71,2 gam alanin và 70	,2 gam valin. Biết tổn	g số liên kết peptit có trong 2 phân tử			
X và Y là 7. Giá trị nh	ỏ nhất của m có thể là:					
A. 145.	B. 139.	C. 151,6.	D. 155.			
Câu 37: Khối lượng p	hân tử của tơ capron là 1	5000 đvC. Số mắt xíc	h trung bình trong phân tử của loại tơ			
này gần nhất là:						
A. 145.	B. 133.	C. 118.	D. 113.			
Câu 38: Cacbohidrat ở dạng polime là						
A. glucozo.	B. xenlulozo.	C. fructozo.	D. saccarozo.			
Câu 39: Thí nghiệm n	ào sau đây chứng tỏ tron	g phân tử glucozơ có	5 nhóm hiđroxyl?			
A. Tiến hành phản ứng tạo este của glucozơ với anhiđrit axetic.						
B. Khử hoàn toàn glucozơ thành hexan.						
C. Cho glucozơ tác dụng với Cu(OH) ₂ .						
D. Thực hiện phản ứng tráng bạc.						
Câu 40: Giữa Saccarozơ và glucozơ có đặc điểm giống nhau là:						
A. Đều được lấ	ly từ củ cải đường.					
B. Đều bị oxi hóa bởi dung dịch AgNO ₃ /NH ₃ (t°).						
C. Đều hòa tan Cu(OH) ₂ ở nhiệt độ thường cho dung dịch màu xanh lam.						
D. Đều có trong biệt được "huyết thanh ngọt"						

Câu 41: Đun nóng este CH	3COOC ₆ H ₅ (phenyl ax	ketat) với lượng dư dur	ng dịch NaOH, thu được các sản		
phẩm hữu cơ là					
A. CH ₃ OH và C ₆ H ₅ O	A. CH₃OH và C₀H₅ONa.		B. CH₃COOH và C ₆ H₅OH.		
C. CH ₃ COONa và C	₆ H ₅ ONa.	D. CH ₃ COOH và C ₆ H ₅ ONa.			
Câu 42: Lên men m gam glu	ıcozơ với hiệu suất 90%	%, lượng khí CO2 sinh r	a hấp thụ hết vào dung dịch nước		
vôi trong, thu được 10 gam kết tủa. Khối lượng dung dịch sau phản ứng giảm 3,4 gam so với khối lượng					
dung dịch nước vôi trong ba	n đầu. Giá trị của m là				
A. 20,0.	B. 13,5.	C. 15,0.	D. 30,0.		
Câu 43: Cho các phát biểu s	sau:				
1> Thủy phân hoàn toàn mộ	t este no, đơn chức, ma	ạch hở luôn thu được m	uối và ancol.		
2> Saccarozo không tác dụn	g với H ₂ (Ni, t°).				
3> Tinh bột và xenlulozơ là	đồng phân của nhau.				
4> Để phân biệt anilin và ph	enol, ta có thể dùng du	ung dịch brom.			
5> Các peptit đều dễ bị thủy	phân trong môi trườn	g axit hoặc kiềm.			
6> Tơ nilon-6 có thể điều ch	nế bằng phường pháp tr	rùng hợp hoặc trùng ng	ung.		
Số phát biểu đúng là:					
A. 5.	B. 3	C. 6.	D. 4.		
Câu 44: Nếu đốt cháy hết m	kg PE cần 6720 lít ox	i (đktc). Giá trị m và hệ	số trùng hợp polime lần lượt là:		
A. 4,2 kg; 200.	B. 5,6 kg; 100.	C. 8,4 kg; 50.	D. 2,8 kg; 100.		
Câu 45: Polime X là chất rắ	ín trong suốt, có khả n	ăng cho ánh sáng truyề	n qua tốt nên được dùng chế tạo		
thủy tinh hữu cơ plexiglas. T	Γên gọi của X là				
A. poliacrilonitrin.		B. poli(metyl metacrylat).			
C. poli(vinyl clorua).		D. polietilen.			
Câu 46: Hãy cho biết loại polime nào sau đây có cấu trúc mạch phân nhánh?					
A. cao su lưu hóa.		B. poli (metyl metacrylat).			
C. xenlulozo.		D. amilopectin.			
Câu 47: Cho sơ đồ sau:					
$X \to X_1 \to X_2 \to X_2 \to X_3 \to X_4 \to $	→ PE				
M	PE $Y_2 \rightarrow Thu \mathring{y} tinh h \tilde{u} u$				
		co			
Công thức cấu tạo của X					
A. CH=CH ₂ COOCH=CH ₂ .		B. $CH_2=C(CH_3)COOC_2H_5$.			
$C. C_6H_5COOC_2H_5.$		D. $C_2H_3COOC_3H_7$.			

 $C. C_2H_5N.$

Câu 49: Cho 5,1 gam Y (C, H, O) tác dụng với dung dịch NaOH dư, thu được 4,80 gam muối và 1 ancol.

D. CH₄N.

Câu 48: Chất nào sau đây là amin no, đơn chứa, mạch hở?

B. CH₅N.

A. CH₃N.

Công thức cấu tạo của Y là

185

A. C₂H₅COOC₂H₅. B. C₃H₇COOC₂H₅. C. HCOOCH₃. D. C₃H₇COOCH₃.

Câu 50: Hợp chất A có công thức phân tử C₃H₉NO₂. Cho 8,19 gam A tác dụng với 100 ml dung dịch KOH 1M. Kết thúc phản ứng thu được dung dịch X và khí Y có khả năng làm xanh quỳ tím ẩm. Cô cạn dung dịch X được 9,38 gam chất rắn khan (quá trình cô cạn chỉ có nước bay hơi). Công thức cấu tạo thu gọn của A là

A. CH₃CH₂COOH₃NCH₃.

B. CH₃COOH₃NCH₃.

C. CH₃CH₂COONH₄. D. HCOOH₃NCH₂CH₃.

-----HÉT-----